

A.J. CRONIN

THANH GƯƠM CÔNG LÝ



A.J. CRONIN

(Archibald Joseph Cronin)



THANH GƯƠM CÔNG LÝ

Nguyên tác: *Beyond this Place*, 1950

Mai Thái Lộc & Phan Minh Hồng dịch

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: "*L'épée de Justice*" của Henri Thies

Nhà xuất bản Albin Michel, 1954.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC - 2000

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ



ARCHIBALD JOSEPH CRONIN sinh năm 1896 ở Cardross, Scotland là một bác sĩ y khoa, nhưng lại nổi tiếng khắp thế giới nhờ tài viết văn. Ông theo học khoa y tại trường đại học Glasgow, nhưng đến năm 1916, lúc chiến tranh thế giới thứ nhất đang diễn ra dữ dội, ông tình nguyện gia nhập hải quân Hoàng gia Anh với cấp bậc thiếu y quân y trừ bị. Năm 1919, khi chiến tranh chấm dứt, ông trở về trường cũ thi lấy bằng bác sĩ. Từ năm 1921 đến 1924 ông hành nghề bác sĩ ở miền Nam xứ Wales, sau được bổ nhiệm làm thanh tra y tế các hầm mỏ. Năm 1926, ông mở phòng mạch riêng ở Luân Đôn, nhưng đến năm 1930 ông thôi nghề y vì lý do sức khỏe. Trong thời gian dưỡng bệnh ông bắt đầu viết văn, và quyển tiểu thuyết đầu tay **Lâu đài người bán nón** (Hatter's Castle) ra đời năm 1931, là một thành công cấp kỳ và rực rỡ ở phương Tây.

Trong một phần ba thế kỷ tiếp theo, ông đã sáng tác ngót 20 quyển sách văn học, mà riêng thể loại tiểu thuyết có những tác phẩm sau đây là giá trị hơn cả:

Hatter's Castle -1931 (Lâu Đài Người Bán Nón)

Three Loves - 1932 (Ba Mối Tình)

Grand Canary -1933 (Đảo Hoàng Yến)

The Stars Look Down - 1935 (Dưới ánh các vì sao)

The Citadel - 1937 (Thành trì)

The Keys of the Kingdom - 1942 (Chìa khóa Vương Quốc)

The Green Years - 1944 (Những ngày xanh).

Shannon's Ways -1948 (Số Phận Của Bác Sĩ Shannon)

Grand Canary (Đảo Hoàng Yến)

Beyond this Place -1953 (Thanh Gươm Công Lý)

The Northern Light - 1958 (Ánh sáng Phương Bắc)

*Lady with Carnation - 1976 (Thiếu nữ và hòa cầm
chương)*

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM

Tiểu thuyết **Thanh gươm công lý** xuất bản lần đầu tiên năm 1953 là một bản cáo trạng hùng hồn lên án guồng máy tư pháp của nước Anh vào thế kỷ XX. Đó là một bộ máy già nua lỗi thời, được dựng lên từ thời Trung cổ và tồn tại suốt bảy thế kỷ. Vì thế, tất nhiên nó mắc phải những sai lầm nghiêm trọng và không còn khả năng làm tròn chức năng đảm bảo công bằng tối thiểu về pháp lý theo kiểu tư sản cho mọi người dân.

Một nhược điểm cơ bản của nó là chế độ bồi thẩm đoàn, theo đó quyền biểu quyết có tội hay không có tội là thuộc về các bồi thẩm. (Đây cũng chính là cái dân chủ, công bằng giả hiệu của luật pháp tư sản). Vấn đề đặt ra là liệu các bồi thẩm có đủ khả năng và sáng suốt để làm nhiệm vụ của mình một cách vô tư và công bằng không? Thực tế cho thấy đa số các bồi thẩm thường thiếu kiến thức sâu sắc về tâm lý, thiếu trình độ hiểu biết về luật pháp, thậm chí thiếu cả khả năng suy luận vô tư. Do đó, phía có quyền buộc tội (Viện công tố) dễ dàng gây ảnh hưởng với bồi thẩm đoàn bằng những lý luận thiên lệch hết sức tinh vi nhằm đạt mục đích ích kỷ cá nhân là thắng tiến trên đường công danh, bằng những ngôn từ hoa mỹ chủ tâm khích động nơi các bồi thẩm sự tức giận và lòng căm thù vô cùng bất lợi cho các bị cáo. Vốn coi nhẹ sinh mạng con người hơn quyền lợi riêng tư của mình, phía buộc tội vận dụng đủ mọi phương tiện và mảnh khoe để áp đặt ý đồ của mình. Trong những điều kiện

như thế, bồi thẩm đoán khó lòng biểu quyết trái ý phía buộc tội là một bản án tử hình cho bị cáo.

Vì thế, người ta không chút ngạc nhiên khi thấy tình trạng công lý bị vo tròn, bóp méo trong tay một số giới chức có thẩm quyền điều tra và buộc tội. Và cũng từ đó phát sinh biết bao bi kịch...

Nhà văn A.J.Cronin đã kể lại một trong những bi kịch như thế trong quyển Thanh gươm công lý mà nội dung có thể tóm lược như sau:

Đêm 8 tháng 9 năm 1921, tại thành phố Wortley thuộc vùng Midlands của nước Anh, xảy ra một án mạng thật dã man. Nạn nhân là một người đàn bà trẻ đẹp tên Mona Spurling bị cắt đứt cổ họng. Nhiều ngày sau đó, cảnh sát đã bắt giữ Rees Mathry, đại diện thương mại của một hãng mút kẹo lớn ở Wortley, trong lúc anh đang cùng gia đình gồm vợ và con trai mới 9 tuổi chuẩn bị lên đường đi nam Mỹ. Anh bị tình nghi là người đã giết Mona Spurling.

Sau cuộc điều tra, Rees Mathry bị đưa ra tòa đại hình Wortley và bị kết án tử hình. Nhưng, sau đó anh được giảm án thành khổ sai chung thân và bị giam ở nhà tù Stoneheath.

Mười lăm năm trôi qua, con trai của Rees Mathry là Paul được 21 tuổi. Một hôm Paul được biết số phận bi thảm của cha mình mà lâu nay mẹ chàng đã cố tình giấu giếm. Tình thương cha đã thúc đẩy Paul lao mình vào một cuộc phiêu lưu gian khổ và nguy hiểm quyết tìm cho ra sự thật...

Bằng một ngòi bút sắc sảo, A.J.Cronin đã khắc họa nhân vật Paul từ tình thương yêu cha mãnh liệt đã lao vào một

cuộc truy tìm vất vả gian khổ, và đó cũng chính là chủ đề của tác giả muốn đấu tranh cho một nền công lý...

Phần đánh giá cuối cùng về nội dung và nghệ thuật của A.J.Cronin xin dành cho bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu với các bạn.

PHẦN MỘT

Mỗi chiều thứ tư, khi mãn giờ làm việc, mẹ của Paul đều rời Tòa thị sảnh dùng xe lửa điện đến nhà thờ Merrion để dự buổi lễ hàng tuần. Đúng năm giờ, Paul đến rước bà sau buổi học triết. Nhưng hôm nay, Paul bận nói chuyện với giáo sư Slade, và khi thấy đã trễ giờ, anh bèn đi thẳng về nhà.

Trời tháng sáu. Chiều xuống rất đẹp trên thành phố Belfast, tô một vẻ hấp dẫn kỳ lạ lên những ngôi nhà u buồn, tường vách nám khói. Dưới khung trời màu hổ phách, đường nét thô kệch của những mái nhà và ống khói trong thành phố lớn Ireland biến mất, nhường chỗ cho một vẻ đẹp huyền bí, chỉ tìm thấy trong những giấc mộng huy hoàng.

Paul đi ngược lên đường Larne, một con đường nhỏ yên tĩnh, hai bên có những ngôi nhà gạch xây liền nhau từng đôi một. Nơi đây mẹ con Paul sống trong căn nhà số 29 gồm ba phòng. Paul cảm thấy tim mình rộn lên một niềm vui. Vẻ đẹp của hoàng hôn, niềm tin nơi cuộc sống đầy hứa hẹn làm tâm hồn Paul lâng lâng. Dừng lại trước thêm nhà, chàng tuổi trẻ với đầu trần và bộ y phục bằng nỉ cũ đã sờn, khoan khoái hít một hơi dài, rồi hăng hái mở cửa, nhanh nhẹn bước vào. Từ trong nhà bếp, con chim yến cất tiếng hót mừng. Paul huýt sáo đáp lại, cởi chiếc áo veston ra mắc lên giá, bắc ấm nước lên bếp và chuẩn bị bữa ăn tối. Vài phút sau chiếc đồng hồ treo tường gõ bảy giờ và Paul nghe tiếng chân mẹ bước qua cổng ngoài. Chàng vui vẻ mừng mẹ khi bà vào nhà, dáng người gầy gò trong bộ y phục màu đen u buồn,

hơi nghiêng về một bên dưới sức nặng của cái xắc *nhét đủ thứ* mà lúc nào bà cũng mang theo...

“Xin mẹ tha lỗi. Con không đến đón mẹ được.” Paul nở một nụ cười mơn trớn nói với bà: “Giáo sư Slade hứa cho con một chỗ làm. Con có thể tin tưởng nơi ông ta.”

Bà Burgess nhướn đôi mắt cận thị nhìn con trai mình rất lâu. Dưới chiếc nón nhỏ đánh sập bóng, mái tóc bạc lòa xòa làm hiện rõ nét mệt mỏi và nhăn nẻi chịu đựng trên gương mặt đã hằn sâu nhiều vết nhăn. Nhưng, trước ánh mắt vui tươi của con, bao vẻ u sầu của bà bỗng tan biến hết. “Đó là một gương mặt trung hậu, có lẽ không được đẹp trai lắm, nhưng cởi mở và thẳng thắn”, bà thầm nghĩ, và cảm tạ Thượng Đế đã tránh cho con mình những tai họa thường đi chung với cái bên ngoài. Paul hơi gầy, hai xương gò má nhô lên quá cao, đôi mắt màu xám tinh anh dưới vầng trán rộng, tóc hớt ngắn. Thân hình liền lặc, vững chắc và có thể nói là khá cân đối nếu một tai nạn trong sân cỏ không làm cho đầu bàn chân phải của anh hơi nghiêng về phía trong một chút.

“Con yêu quý, mẹ rất sung sướng thấy con thành công, và mẹ hiểu ngay con có lý do không đến đón mẹ. Cô Ella và ông Fleming rất tiếc về sự vắng mặt của con.”

Cuộn tròn đôi găng tay lại, bà rút từ trong cái xắc ra hai khúc thịt nguội bao bằng giấy mỡ và một gói bánh mì nhỏ mà bà rất ưa thích. Cả hai ngồi vào bàn, và sau khi đọc kinh xong, họ bắt đầu bữa ăn chiều. Paul cảm thấy tin đó đã làm cho mẹ vô cùng sung sướng: “Đây là một dịp may, mẹ biết không? Ba đồng Guinea^[1] mỗi tuần, và cứ thế suốt kỳ hè, nghĩa là trong chín tuần lễ.”

“Đây là một sự thay đổi thích thú cho con sau những tháng học cuối cùng, trước khi thi.”

“Dạ, dạy lớp hè thật là khỏe.”

“Paul, con hãy cảm ơn Chúa đi con.”

“Con phải gửi một chứng từ khai sinh ngay tối nay cho giáo sư Slade.” Paul nói, vừa cố nén một nụ cười.

Một sự im lặng đột ngột bao trùm căn nhà. Mẹ Paul cúi gằm đầu xuống, tay mân mê cái thìa, lơ đãng với một mảnh lá trà trong tách. Bà nói nho nhỏ: “Một tờ khai sinh... Để làm gì?”

“Đó chỉ là thủ tục thôi mẹ à. Người ta không chịu muốn những sinh viên chưa đến tuổi thành niên. Con phải vất vả lắm mới thuyết phục được giáo sư Slade tin là con vừa đủ hai mươi mốt tuổi.”

“Đáng lẽ ông ấy chỉ cần tin con bằng lời thôi cũng đủ.”

“Nhưng thưa mẹ, đó là nguyên tắc.” Paul kêu lên, vẻ ngạc nhiên: “Con phải gửi một đơn xin việc kèm theo tờ khai sinh đến Hội đồng quản trị nhà trường.”

Bà Burgees không đáp lại, và sau đó hồi âm im lặng, Paul kể lại cho mẹ nghe với một vẻ khá hài hước cuộc hội kiến giữa chàng với ông Slade, vừa là giáo sư vừa là hiệu trưởng trường dạy hè ở Portray. Bỗng nhiên, mẹ chàng lộ vẻ dao động, bối rối: “Paul... mẹ không chắc lắm... nhưng dầu sao... mẹ không mấy thích con đi làm ở Portray.”

“Sao thế mẹ?” Chàng kêu lên, ngạc nhiên: “Từ nhiều tháng nay, hai mẹ con mình chỉ toàn nhắc đến chuyện này.”

“Mẹ đã suy nghĩ lại... như vậy con phải xa mẹ...” Bà ngấp ngừng mắt nhìn xuống: “Hơn nữa, chúng ta sẽ không được nghỉ hè chung với gia đình Fleming, cô bé Ella sẽ buồn, và chính con, con cũng sẽ hối tiếc...”

“Không, mẹ đừng lo lắng chuyện vẫn vợ.”

Lòng đang hăng hái, Paul gạt bỏ hết mọi đắn đo, e dè của mẹ, và trước khi bà kịp mở miệng ngăn cản, chàng đã chạy vội vào phòng để viết đơn.

Đó là một phòng rất nhỏ, ở phần trước của căn nhà, gồm độc nhất có một bàn học, vách tường được phủ kín bằng một loại giấy bìa màu trắng trên đó dán đầy hình ảnh các danh thủ của những đội bóng đá nổi tiếng. Bên trên lò sưởi trưng bày những cúp đoạt được trong các cuộc tranh tài với những đội ban sinh viên khác. Bên dưới cửa sổ là một tủ sách nhỏ, đầy những quyển tiểu thuyết chọn lọc và sách nghiên cứu, phần đông thuộc loại cổ điển. Đối diện với tủ sách là chiếc giường ngủ nhỏ được kê sát vào một góc phòng sau một tấm màn màu xanh lá cây. Tập vở xếp ngay ngắn trên tấm vải trải giường. Cách bày biện trong phòng cho thấy chàng có một cá tính cao đẹp, tinh thần minh mẫn và thể xác lành mạnh. Người khó tính nhất cũng chỉ có thể phê bình chàng tỏ ra quá thứ tự ngăn nắp. Điểm đó có lẽ là do ảnh hưởng của mẹ chàng.

Paul thảo lá đơn trong nháy mắt. Chàng đọc lại rất cẩn thận rồi mới ra tìm mẹ: “Mẹ có thể đưa cho con tờ khai sinh không mẹ? Con muốn gửi lá thư này ngay tối nay.”

Từ lúc Paul vô phòng, bà Burgess vẫn ngồi bất động trên ghế, trước cái bàn con la liệt chén đĩa. Bà có vẻ hơi đỏ mặt,

trả lời giọng pha một chút gay gắt: “Mẹ không biết nó ở đâu. Mẹ cần có thì giờ để tìm kiếm.”

“Ồ! Thưa mẹ, đâu có gì khó. Nó ở trong ngăn tủ phía trên chớ gì.”

Paul nói vừa đưa mắt nhìn về phía cái tủ to, nơi mẹ chàng cất tất cả mọi giấy tờ, vài vật kỷ niệm, quyển thánh kinh và cặp mắt kính của bà.

Đôi mắt bà nhìn chàng, miệng hơi hé mở, để lộ hàm răng đã hư gần hết. Gương mặt hết đỏ, nhưng đôi má héo hon lại bỗng tái xanh đi.

Bà đứng lên, thò tay vào túi, lấy chìa khóa và đến mở ngăn kéo. Quay lưng về phía con trai mình, bà tìm kiếm một lúc, rồi đóng ngăn kéo lại, quay mặt nhìn Paul, nói với giọng yếu ớt: “Không có. Mẹ không thấy gì cả. Nó không có ở đây.”

Paul cắn chặt môi. Chàng thường kính trọng mẹ, ngoan ngoãn phục tùng quyền uy của bà, nhưng trong trường hợp này, thái độ của mẹ làm chàng ngạc nhiên, bức bối. Chàng nói nhỏ: “Quan trọng lắm mẹ ạ, con cần phải có tờ khai sinh đó.”

“Làm sao mẹ có thể ngờ được một chuyện như thế này.” Bà thốt lên, giọng gay gắt: “Những giấy tờ đó dễ thất lạc lắm. Con biết sự khổ cực của mẹ phải nuôi nấng con, vai trò khó nhọc của một góa phụ không người giúp đỡ, không nơi nương tựa. Ôi! Nhiệm vụ của mẹ thật là nặng nề. Mẹ đã phải chịu đựng biết bao vất vả để lo cho con có một mái nhà, lo cho con được tiếp tục việc học, lo cho con được giáo dục chu đáo... bao nhiêu lo lắng như vậy chưa đủ sao? Mẹ còn thì giờ

nào để lo nghĩ đến mọi giấy tờ nữa? Lắm khi mẹ không còn biết phải cất chúng ở đâu nữa...”

Cơn giận tràn đến quá bất ngờ và trái ngược với bản tính của mẹ, khiến Paul hết sức kinh ngạc. Nhưng giọng nói nghiêm nghị của bà - một dấu hiệu mà chàng biết rất rõ - ngăn cấm mọi lời bàn cãi. Chàng bình tĩnh nói: “Thật rất may, con có thể gửi thư đến Somerset House để xin một bản sao, con sẽ viết thư ngay đêm nay.”

Mẹ chàng phác một cử chỉ không đồng ý và dịu giọng nói: “Con không cần phải làm việc đó.” Và nhìn thấy ánh mắt ngờ vực của chàng, bà tiếp lời: “Con cần gì phải tốn công vì một chuyện nhỏ nhặt như vậy. Bây giờ mẹ đã đừ người sau một ngày làm việc... Mai mẹ lấy giấy ở Tòa thị sảnh viết thư giùm con.”

“Mẹ sẽ không quên việc này?”

“Kìa Paul!”

“Con xin mẹ tha lỗi.”

“Được rồi.” Bà nói với một nụ cười nhợt nhạt trên môi: “Con hãy đốt lò sưởi lên. Để mẹ dọn bàn.”

II

Liên tiếp hai ngày sau, Paul rất bận rộn. Trường đại học Queen's University sắp bế giảng, tức là lúc các sinh viên có nhiều công tác phải làm. Paul được giao nhiệm vụ đánh dương cầm trong buổi lễ do sinh viên tổ chức và tìm một quyển sách của thư viện đã bị thất lạc. Đến phút chót, Paul còn phải thi thực tập hóa học, và kể đó ngồi chờ kết quả trong tình trạng thần kinh căng thẳng. Và Paul đậu khá cao.

Là một học sinh giỏi, một người bạn vui tính và một vận động viên thể thao xuất sắc, Paul đã chiếm được nhiều cảm tình của bạn bè. Cùng lắm, chỉ có những sinh viên y khoa - một "băng" mang nhiều tai tiếng - chỉ trích lối ăn mặc "như ông cụ non" của Paul và việc chàng từ chối không tham dự những cuộc vui, điều được coi như là một thái độ kênh kiệu đáng tiếc.

Mặc dầu đa đoan công việc, Paul cũng nhiều lần nhớ lại thái độ không vui của mẹ trong mấy ngày qua. Chàng cho rằng mẹ quá mệt do làm việc nhiều, nên trông bà xanh xao hơn bình thường và có vẻ trầm tư xa vắng.

Tuy vốn là một con người rắn rỏi, mà lòng sùng đạo cùng sự khắc khổ càng làm cho tính tình thêm cứng rắn, song bà Burgess lại luôn luôn tỏ ra rất yếu thần kinh và dễ bị dao động. Paul nhớ hồi xưa, chỉ một cái gõ cửa bất ngờ cũng làm bà giật mình, đổi sắc. Và bây giờ mỗi lần lo lắng, những vết nhăn trên trán bà hằn sâu thêm khiến gương mặt bà già đi. Mỗi tuần, vào ngày thứ năm và chiều thứ sáu, ăn tối xong,

bà đều đến chơi một giờ với gia đình ông Fleming, mục sư của nhà thờ Merrion và cũng là bạn thân nhất của bà. Sau đó, bà trở về nhà với một vẻ bình tĩnh hơn, nhưng vẫn còn lo buồn trong đôi mắt đỏ chạch.

Sáng thứ năm, Paul hỏi mẹ đã nhận được hồi âm của phòng hộ tịch chưa. Bà trả lời: “Chưa”.

Sau đó, nhiều lần Paul toan lặp lại câu hỏi, nhưng một sự đắn đo kỳ lạ, có lẽ xuất phát từ sự phục tùng cố hữu xưa nay đối với mẹ, đã ngăn Paul lại. Tuy nhiên Paul vẫn còn lục lọi trong quá khứ tìm một sự kiện nào đó có thể giải thích thái độ hiện tại của mẹ. Paul thấy rõ quá khứ của mẹ rất minh bạch, không có điều gì đáng nghi ngờ.

Paul đã sống năm năm đầu tiên ở Tynecastle nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Hình ảnh Tynecastle - một thành phố thuộc miền Bắc nước Anh - giờ đây tuy đã khá phai mờ trong tâm trí, nhưng Paul vẫn còn nhớ tiếng động chát chúa của các máy đóng đinh, các hồi còi dài lanh lảnh ở mấy xưởng đóng tàu, nhất là hình ảnh thân yêu của cha. Vừa là một người cha tuyệt vời, vừa là một người bạn vui vẻ, ông đã đem đến cho Paul biết bao thích thú. Chủ nhật nào ông cũng dẫn Paul đến bãi Jesmond Dene để chơi thả tàu trên hồ, những con tàu nhỏ bằng giấy màu xanh do chính tay ông xếp. Khi cậu bé đã mệt và chán trò chơi này, ông bèn dẫn cậu đến ngồi nghỉ dưới bóng cây, và vẽ cho cậu xem. Ông vẽ rất đẹp tất cả những gì lọt vào mắt ông: người, thú vật hay cây cối. Và vẫn chưa hết. Mỗi chiều cuối tuần ông đều đem về cho cậu bé nào mít, nào dâu tây, chuối và đào... sản phẩm của hãng mít, nơi ông làm việc với tư cách là người quảng cáo hàng.

Khi cậu bé lên năm, gia đình lại dời về sống ở Wortley, một thành phố lớn ở vùng Midlands. Kỷ niệm lần này kém vui hơn, Paul nhớ lại bầu trời xám xịt của những ngày mưa gió, những nhà máy luyện thép tỏa khói đen mịt mù, những gương mặt buồn bã của cha mẹ trước khi cha lên đường sang Nam Mỹ trong một chuyến đi quảng cáo hàng. Ôi! Nỗi buồn phải xa cách người cha thương yêu, nỗi lo lắng chờ đợi ngày ông trở về, rồi cái tin ông chết trong một tai nạn xe lửa gần Bueno Aires đã làm cho cậu đau đớn không sao kể xiết.

Sau đó, mới vừa sáu tuổi, lòng nặng trĩu u buồn, Paul lót tót theo mẹ về sống tại Belfast. Nhờ sự giúp đỡ của ông Emmanuel Fleming mẹ Paul được vào làm trong Ty Y tế của tỉnh. Đồng lương tuy ít ỏi nhưng đủ cho góa phụ tạo được một mái nhà. Sau đó bà còn nhịn ăn, nhịn mặc, chắt chiu từng chút, để dành tiền cho con học hành. Sau mười lăm năm miệt mài đèn sách, giờ Paul sắp thi tốt nghiệp đại học.

Mẹ Paul, theo sự nhận xét của chàng, đã thu hẹp cuộc sống đến mức tối đa. Ngoại trừ những buổi đi lễ thường xuyên ở nhà thờ, bà không bao giờ ra khỏi nhà. Bà không có người bạn thân nào, ngoại trừ cha con ông Fleming. Ngay với những người lân cận, bà cũng chỉ biết họ một cách qua loa. Ở trường, Paul cũng có rất ít bạn, mặc dầu là người rộng rãi, cởi mở và ưa giao thiệp, chỉ vì chàng có cảm giác mẹ không thích mình có nhiều bạn. Chàng bực bội, khó chịu vì sự cấm đoán này, nhưng vẫn chấp nhận và tuân theo để tỏ lòng kính trọng và biết ơn mẹ.

Lúc đầu, Paul nghĩ chính lòng sùng đạo của mẹ đã ngăn cản, không cho chàng giao du nhiều để khỏi bị những người bạn xấu cám dỗ. Nhưng lúc này, Paul thấy cần phải tìm một

lời giải đáp khác, Paul bỗng nhớ lại một sự kiện xảy ra hồi năm ngoái: Paul được dành một chỗ trong đội bóng đi tranh giải giữa Ireland và Anh Quốc. Vinh dự đó có thể làm vui lòng bất cứ người mẹ nào. Thế mà bà lại thuyết phục Paul từ chối. Tại sao? Lúc đó Paul không hiểu, nhưng bây giờ chàng có thể đoán được với ít nhiều lo ngại: “Mẹ có một điều gì muốn giấu kín suốt quãng đời còn lại của bà”.

Chiều thứ bảy, bà không làm việc và trở về nhà lúc hai giờ. Paul nhất quyết sẽ yêu cầu mẹ giải thích. Lúc ấy trời đang mưa, sau khi đặt chiếc dù ướt ở ngoài cửa, bà bước vào trong và thấy con trai đang ngồi trong phòng khách, bàn tay lơ đãng lật từng trang sách. Vẻ mặt của bà làm anh kinh ngạc: gương mặt xanh xao nhưng lại rất bình tĩnh.

“Con ăn trưa chưa?”

“Con ăn một cái sandwich rồi. Còn mẹ?”

“Ella Fleming đã pha ca cao nóng cho mẹ.”

“Mẹ lại đến nhà gia đình Fleming?”

“Phải.” Bà vừa đáp vừa ngồi xuống ghế “Để hỏi ý kiến và cầu nguyện.”

Một sự im lặng tiếp theo. Paul ngồi thẳng người lên, bấu chặt cánh tay của chiếc ghế bành. Rồi chàng nhỏ nhẹ hỏi: “Mẹ à, con cảm thấy có một điều gì không ổn. Sáng nay mẹ nhận được tờ khai sinh đó chưa?”

“Chưa, mẹ không làm đơn xin.”

“Sao mẹ làm thế?” Paul đỏ mặt hỏi.

“Vì khai sinh có rồi. Mẹ đã dối con. Nó đây.”

Cơn giận của Paul biến mất. Chàng nhìn mẹ đang lục lọi trong cái xắc và lấy ra một tờ giấy màu xám xanh: “Paul con, trong nhiều năm qua, mẹ đã phải chiến đấu với chính mình để giấu không cho con biết sự thật. Lâu nay mẹ sống trong lo âu. Một tiếng chân trên cầu thang, một tiếng nói lớn ở ngoài đường cũng làm cho mẹ lo sợ. Mẹ muốn tránh cho con nỗi đau thương này, nhưng Chúa lại không muốn như vậy. ‘Chắc chắn sớm muộn gì thằng bé cũng biết sự thật...’ Đó là ý kiến của mục sư Fleming. Mẹ đến cầu xin ông giúp mẹ nhưng ông từ chối. Ông nói con đã trưởng thành và con cần phải biết sự thật.”

Càng nói, bà càng trở nên dao động, và mặc dầu cố gắng giữ bình tĩnh, bà cũng thốt ra một tiếng rên rỉ. Bàn tay bà run rẩy khi trao tờ giấy khai sinh. Paul cầm lấy và thấy không phải tên mình: thay vì Paul Burgess, tờ khai sinh mang tên Paul Mathry.

“Mathry... đây không phải là...” Paul bỗng nín lặng. Cái tên này gợi ra trong ký ức Paul một kỷ niệm đau xót xa xôi: “Thế này là thế nào?”

“Mẹ đã lấy lại tên của mẹ hồi còn con gái, tên Burgess. Mẹ là bà Mathry, cha con là Rees Mathry và con tên là Paul Mathry. Nhưng mẹ muốn con quên cái tên ấy đi.” Đôi môi bà run run xúc động: “Mẹ muốn mắt con và tai con quên hẳn cái tên đó.”

“Tại sao?”

Bà nhìn xuống đất ấp úng nói: “Để tránh cho con... một sự nhục nhã... đau thương.”

Tim đập mạnh, bụng có một cảm giác trống rỗng kỳ lạ, Paul chờ đợi, bất động. Nhưng hình như bà không còn sức lực nào nữa. Bà nhìn Paul mắt tuyệt vọng: “Con đừng bắt mẹ phải nói chuyện này. Ông Fleming sẽ cho con biết tất cả. Ông ấy đã hứa với mẹ. Con hãy đến gặp ông ấy, ông ấy đang chờ con.”

Paul đã hành hạ bà nhưng chính Paul cũng đang quá đau khổ nên chàng không muốn thôi: “Mẹ hãy nói tiếp đi. Đó là bốn phận của mẹ.”

Bà nghẹn ngào khóc, làm rung động đôi vai gầy, nhỏ. Paul chưa bao giờ trông thấy mẹ khóc. Bà cố lấy lại hơi thở, rồi nói nho nhỏ, mắt vẫn không ngước lên: “Cha của con không chết trong chuyến du hành sang Nam Mỹ. Ông bị cảnh sát bắt trước khi xuống tàu thủy.”

Đây là điều mà Paul không bao giờ nghĩ đến. Tim chàng như ngừng đập. Chàng lắp bắp hỏi: “Vì sao?”

“Vì giết người.”

Một sự im lặng nặng nề. Giết người! Hai tiếng ghê gớm đó như một mũi tên đâm vào tim, như chén thuốc độc len lỏi vào từng ngõ ngách trong đầu óc Paul. Chàng cảm thấy mọi sức lực của mình đều tiêu tan. Người toát mồ hôi lạnh, Paul nói trong hơi thở run run: “Cha... cha của con bị xử treo cổ?”

Mẹ chàng lắc đầu, đôi mắt đầy thù hận: “Thà rằng như thế còn hơn. Ông ấy bị kết án tử hình... Nhưng được ân xá vào phút chót... hiện ông chịu khổ sai chung thân ở nhà tù Stoneheath.”

Bà hết chịu đựng nổi nữa rồi. Đầu bà lắc lư mấy cái rồi bà rơi mình xuống ghế, bất tỉnh.

III

Căn nhà của mục sư Fleming ở ngay trung tâm thành phố Belfast, gần ga xe lửa miền Bắc. Đó là một căn nhà nhỏ hẹp, xấu xí, màu xám, dựa lưng vào cái nhà thờ cũng màu xám. Mặc dầu cảm thấy thể xác kiệt quệ, và chỉ muốn tìm một xó kẹt tối tăm nào đó để ẩn trốn như một con thú bị thương, nhưng một sức mạnh nào đó lại thúc đẩy Paul ra khỏi nhà, băng mình qua các đường phố còn đọng những vũng nước mưa lấp lánh và đầy tiếng động, ánh sáng của một tối thứ bảy. Mẹ chàng, tỉnh lại, đã lên giường nằm nghỉ. Chàng không thể chờ đợi được: chàng cần biết ngay mọi sự thật.

Khi Paul gõ cửa, đèn phòng ngoài bật sáng và Ella ra mở cửa: “Anh Paul ấy à? Mời anh vào.”

Cô dẫn Paul vào phòng khách, một căn phòng trần thấp với những tấm màn đỏ sẫm và những chiếc ghế con lông chim. Trong lò sưởi, một ngọn lửa than nhỏ cháy bập bùng.

“Cha đang tiếp một tín đồ trong họ đạo. Chỉ vài phút nữa thôi.” Cô vừa nói vừa mỉm cười: “Thời tiết rất ẩm thấp, để tôi pha cho anh một ly ca cao.”

Đối với Ella, ca cao là một thức uống kỳ diệu mà nàng thường mời khách trong họ đạo. Paul không thích uống nhưng cũng không còn đủ sức để từ chối. Paul nhận thấy nàng có một vẻ sốt sắng hơi gượng gạo và đôi môi nàng mím lại... có lẽ nàng đã biết lý do cuộc viếng thăm của Paul. Buông mình xuống chiếc ghế bành, Paul nhìn Ella mang một

cái khay từ nhà bếp lên, trộn đường vào ly ca cao và pha nước sôi.

Ella lớn hơn Paul hai tuổi, nhưng trông rất trẻ với thân hình mảnh mai, đôi mắt to, màu xám pha một chút xanh lá cây. Thường thường đôi mắt ấy sáng rỡ, linh động, nhưng cũng có lúc nó lại đầy nước mắt hoặc phóng ra các tia giận dữ... Tối hôm ấy nàng mặc chiếc váy xếp màu sẫm, đôi vớ dài đen và chiếc áo rộng màu trắng, cổ cao.

Paul đưa tay nhận ly ca cao và im lặng uống từng ngụm nhỏ, Ella ngồi đan, thỉnh thoảng ngược mắt lên nhìn chàng như dò hỏi. Nàng thích nói đùa và nói chuyện phiếm. Nhưng không được Paul đáp lại, nàng hơi cau mày, im lặng như cũ.

Có tiếng người nói chuyện ngoài hành lang, tiếp theo là tiếng cánh cửa lớn đóng lại. Ella vội đứng lên: "Tôi cho cha biết anh đang ở đây."

Nàng đi ra, và gần như liền sau đó mục sư Emmanuel Fleming bước vào. Đó là một người đàn ông chừng năm mươi tuổi có đôi vai nặng nề và hai bàn tay to tướng, vụng về, chân mang đôi giày làm việc to lớn. Ông mặc một cái áo veston đã trở màu trắng ở những đường may, và chiếc quần tây dài đen. Hàm râu xám bạc được tỉa thành một chùm nhọn. Đôi mắt to màu xanh, hiền lành và ngây thơ như mắt trẻ con, làm cho gương mặt ông sáng rực rỡ. Ông nhanh nhẹn bước tới, nồng nhiệt siết chặt tay Paul và thân mật nắm lấy cánh tay chàng: "Cậu bé của tôi. Sung sướng được gặp cháu. Nào, chúng ta hãy vào trong văn phòng."

Đó là một căn phòng nhỏ mặt day ra sân, được bày biện một cách sơ sài, khắc khổ với một bàn giấy bằng gỗ sồi, vài chiếc ghế và một tủ sách nhỏ. Khi Paul ngồi xong, mục sư

mới từ từ bước đến chiếc ghế đặt sau bàn giấy. Ông có vẻ hơi do dự. Sau cùng ông mở lời bằng một giọng đầy thương cảm: “Cháu thân mến, cháu vừa trải qua một cơn xúc động đau đớn. Nhưng cháu đừng quên chính Chúa đã đem đến sự thử thách này và Chúa sẽ giúp cháu vượt qua.”

“Điều cháu cần nhất là biết sự thật.” Paul đáp, giọng khô khan.

“Câu chuyện buồn lắm cháu à. Tốt hơn có nên quên nó đi không? Gợi trở lại có ích gì đâu?”

“Không, cháu muốn biết. Cháu cần phải biết rõ. Nếu không, óc tưởng tượng sẽ không ngừng làm khổ cháu.”

Paul nghẹn ngào không nói tiếp.

Chống một khuỷu tay lên bàn, mục sư đưa bàn tay to lớn che đôi mắt như để cầu nguyện. Ông là một người đầy thiện chí, đã tích cực phụng sự Chúa từ bao năm qua, nhưng ông chỉ có những khả năng rất giới hạn và ông thường buồn rầu nhận thấy các cố gắng và các ý định tốt của mình không đạt được kết quả mong muốn. Tâm hồn cô độc, ông thường tự trách mình. Ngay cả trong tình thương đối với con gái, ông cũng cảm thấy mình có những sai lầm: ông biết rõ các khuyết điểm, tính nhỏ nhen, hờn hĩnh của Ella nhưng vì quá thương con, ông không nỡ la rầy để nàng sửa đổi. Tất cả bị kịch là ở chỗ đó: ông muốn trở thành một kẻ thánh thiện, một môn đồ thật sự của Chúa, một người mà lời nói có thể dẫn dắt con chiên đến gần Chúa. Nhưng con người làm sao có thể đưa mình lên đỉnh toàn thiện trong khi còn bị những mê muội của trần gian lôi kéo một cách mãnh liệt?

Bằng một giọng thiếu tự tin, ông bắt đầu kể lại chuyện, trong tiếng tích tắc đều đặn của chiếc đồng hồ treo tường: “Cách đây hai mươi hai năm tại Tynecastle, tôi làm lễ hôn phối cho Rees Mathry với Hannah Burgess. Lúc ấy tôi quen Hannah đã được vài năm, cô là con chiên mà tôi mến nhất. Tôi không biết Rees, nhưng thấy anh ấy là một chàng thanh niên có giáo dục, có tư cách, và ngay từ phút đầu tôi đã có cảm tình sâu sắc. Lúc ấy, anh là đại diện thương mại của hãng lớn chuyên sản xuất đồ hộp và bánh kẹo ở miền Bắc. Tôi nhận thấy hạnh phúc của họ được bảo đảm khi người vợ hạ sinh một cậu bé kháu khỉnh. Cháu thân mến, chính tôi đã rửa tội cho cháu.”

Ông dừng lại một lúc, như để cân nhắc lời nói: “Phải công nhận gia đình này thỉnh thoảng bị một vài xáo trộn nhỏ. Mẹ cháu rất sùng đạo trong khi cha cháu có một quan niệm về đời sống... có thể nói là... tự do và phóng túng hơn. Do đó, hai người có một vài va chạm. Chẳng hạn, mẹ cháu không bằng lòng cho cha cháu hút thuốc và uống rượu - một quan niệm mà cha cháu không thể nào chấp nhận được - thêm vào đó, nghề nghiệp buộc cha cháu phải vắng nhà thường xuyên: ít nhất phải tám ngày trong một tháng. Điều này có ảnh hưởng không tốt đối với cha cháu. Với bản tính dễ mến và thích giao thiệp, Rees có rất nhiều bạn mà anh ấy thường gặp ở các tiệm cà phê, khách sạn, quán rượu hay những nơi khác không mấy đứng đắn. Tuy nhiên, tôi chưa thấy anh phạm một lỗi lầm nào nghiêm trọng cho đến khi xảy ra những biến cố ghê gớm vào năm 1921.”

Ông thở dài, mắt nhìn xa xôi như đang sống lại một quá khứ buồn thảm: “Tháng giêng năm đó, hãng bánh kẹo sắp xếp lại nhân sự và cha mẹ cháu được đổi về vùng Midlands.

Trước đó vài tháng, chính tôi cũng dời về Belfast để trong coi họ đạo, nhưng tôi vẫn thường trao đổi thư từ với mẹ cháu. Tôi phải thú nhận rằng, ngay từ lúc mới đến Wortley, gia đình cháu không được may mắn lắm. Cha cháu không bằng lòng với nơi làm việc mới của mình. Wortley là một thành phố buồn, và mẹ cháu cũng vậy. Không kiếm được một căn nhà đáng hoàng, cha mẹ cháu phải mướn phòng để ở. Đến tháng 9, cha cháu nói rằng ông không thể chịu đựng được nữa và có ý định xin thôi việc để di cư sang Argentina. Cha cháu mua ba vé trên chiếc tàu Ngôi sao Phương Đông sẽ khởi hành vào ngày 15 tháng 9. Ngày 13 anh ấy cho mẹ cháu và cháu đi xe lửa đến Liverpool trước, để chờ anh ấy ở khách sạn Great Central Hotel. Khuya đêm 13 rạng ngày 14, cha cháu rời Wortley bằng xe lửa. Nhưng lúc hai giờ sáng ngày 14, cha cháu bị cảnh sát chặn bắt trên sân ga Liverpool. Sau cuộc kháng cự mãnh liệt, cha cháu bị tổng giam vào đồn cảnh sát ở đường Canon. Chúa ơi, tôi sẽ không bao giờ quên nỗi ngạc nhiên và kinh hoàng của tôi: anh ấy bị tố cáo là kẻ sát nhân.”

Một sự im lặng dài, rất nặng nề. Paul ngồi bẹp dí trong chiếc ghế bành, nghẹn thở. Ông mục sư nói tiếp: “Trong đêm 8 tháng 9, một tội ác xấu xa và ghê gớm đã xảy ra. Cô Mona Spurling, một thiếu nữ hai mươi sáu tuổi, trẻ đẹp làm công cho một cửa hàng hoa ở gần khu quảng trường Leonard, bị giết một cách tàn nhẫn trong căn phòng của cô, số 52 cư xá Ushaw Terrace, ở Eldon, một khu ngoại ô của Wortley. Người ta biết rõ án mạng xảy ra trong khoảng từ 8 giờ đến 8 giờ 10 phút. Về nhà lúc 7 giờ 30 phút, cô Spurling hình như đã dùng một bữa ăn nhẹ, sau đó khoác vào người một chiếc áo ngủ mà cô hãy còn mặc lúc bị giết. Lúc 8 giờ,

vợ chồng ông Prusty, ngụ ở phòng bên dưới, có nghe tiếng vật lộn rất dữ dội. Bà vợ của Prusty bảo chồng lên lầu xem có chuyện gì. Ông gõ cửa. Không có tiếng trả lời. Ông đang lưỡng lự thì có người trẻ tuổi tên Edward Collins, giúp việc cho tiệm giặt ủi, có nhiệm vụ đi giao quần áo cho khách hàng cũng đến trước cửa phòng cô Spurling với gói quần áo trên tay. Bỗng cánh cửa phòng mở toang và một người đàn ông từ trong phòng chạy vội ra cầu thang. Cả hai người liền bước vào và thấy cô Spurling đang nằm trong phòng khách, trên vũng máu, cổ họng bị cắt đứt, đầu gần như tách rời khỏi thân mình.”

“Lập tức ông Prusty chạy đi tìm một bác sĩ gần nhất. Nhưng vô ích: cô gái đã chết. Thanh tra cảnh sát Swann được phái đến nơi, đã tìm ra ba dấu vết. Một tấm bưu thiếp gửi từ tám ngày trước ở Sheffield, trên đó có một hình vẽ bằng bút chì và các hàng chữ như sau: *Sự xa cách làm những con tim gần nhau. Cô có vui lòng nhận lời đi ăn tối với tôi ở nhà hàng Drury, khi tôi trở về không? Ký tên Bonbon.*”

“Swann cũng còn tìm thấy một mẫu thư đã bị đốt cháy một phần và không có ký tên. Thư mang con dấu bưu điện ngày 8 tháng 9. Trong thư có câu sau: *Tôi cần gặp cô tối nay.* Sau cùng, trên sàn nhà, trước lò sưởi và gần bên tủ thi, là một cái túi bằng da rất tốt, rất mềm mại có khóa kim khí đựng khoảng mười đồng bằng bạc và bằng giấy ngân hàng.”

“Theo lời khai của Edward Collins và của Albert Prusty, cảnh sát liền phác họa và phổ biến ngay hình dạng của kẻ tình nghi, đồng thời hứa thưởng một số tiền lớn cho ai giúp bắt được thủ phạm.”

“Ngày hôm sau, một thiếu nữ mười bảy tuổi tên Louisa Burt, thợ giặt ủi, đi cùng với bà chủ cô đến trình diện tại trụ sở cảnh sát. Louisa là em bà con của Edward Collins, thường đi theo anh này để giao quần áo cho khách hàng. Vào đêm xảy ra án mạng, cô ta đứng chờ Edward trước cổng cư xá. Một người đàn ông, từ căn số 52 chạy ra, đã đâm đầu vào cô, làm cô lao đảo suýt té. Cô mô tả hình dạng kẻ ấy cho cảnh sát. Như vậy cảnh sát có tất cả ba nhân chứng trông thấy kẻ sát nhân.”

Ông mục sư dừng lại và quay đôi mắt thật thà về phía chàng tuổi trẻ: “Cháu Paul à, có những vấn đề làm ta rất đau khổ khi phải nhắc lại. Nhưng than ôi, trong trường hợp này, đây là một điều không thể tránh được. Nói một cách vắn tắt, Mona Spurling là một cô gái không được đứng đắn lắm. Cô tiếp rất nhiều đàn ông ngay tại nhà cô, trong đó có người là tình nhân chính thức của cô. Không ai biết người này, nhưng các nữ đồng nghiệp của cô trong cửa hàng hoa xác nhận trong thời gian gần đây cô có vẻ lo âu. Họ đã nghe cô cãi vã gay gắt với một người nào đó trong điện thoại, sử dụng những câu như *‘Anh phải chịu trách nhiệm’* và *‘Nếu anh bỏ rơi tôi, tôi sẽ làm rùm beng lên cho anh mang xấu’*. Sau rốt, cuộc giải phẫu tử thi chứng tỏ cô gái đã mang thai. Vậy thì lý do của vụ án đã rõ: kẻ sát nhân chính là tác giả của cái bào thai. Có lẽ anh ta đã chán nàng. Bị đe dọa gây lớn chuyện, anh ta hẹn đến gặp nàng và hạ sát nàng.”

“Cảnh sát lập tức sử dụng mọi phương tiện để lùng bắt thủ phạm. Các nhật báo in lại hình tấm bưu thiếp và yêu cầu bất cứ ai có thể cho những tin tức về người chủ của tấm bưu thiếp đến tiếp xúc ngay tại trụ sở cảnh sát Wortley. Tất cả nhà ga xe lửa và bến cảng đều được canh chừng nghiêm

nhặt và cuộc săn người diễn ra một cách sôi nổi... Tối ngày 13 tháng 9, một công nhân đóng sách tên Harry Rocca đến trình diện viên chỉ huy cảnh sát, trong một trạng thái rất dao động. Anh ta bảo có vài điều cần khai với cảnh sát. Liền đó anh ta thú nhận mình là bạn thân của cô gái bị giết và nhìn nhận có đến gặp cô ta vào đêm trước khi xảy ra án mạng. Anh nói thêm là anh biết kẻ gửi tấm bưu thiếp cho Mona Spurling: một người bạn thường chơi bida với anh và có tài vẽ rất khéo. Vài tháng trước, chính anh đã giới thiệu hẳn ta với cô Mona Spurling. Sau ngày báo chí đăng hình tấm bưu thiếp, chính người bạn ấy đi đến tìm anh và với một vẻ bối rối, hẳn yêu cầu anh giúp đỡ. 'Nếu người ta hỏi anh, tôi đã ở đâu trong đêm 8 tháng 9, xin anh hãy nói rằng đêm ấy tôi chơi bida ở khách sạn Sherwood'."

"Những chi tiết này quá đủ. Viên chỉ huy cảnh sát cùng với thanh tra Swann liền đến ngay địa chỉ mà Rocca vừa khai. Đến nơi, họ được biết, trước đó một giờ, kẻ bị tình nghi đã đi Liverpool bằng chuyến xe lửa tốc hành. Anh ta bị bắt ngay khi vừa xuống sân ga. Paul à, người bị bắt đó chính là cha của cháu."

Một lần nữa cả hai lại im lặng. Vị mục sư hớp một ngụm nước để thấm đôi môi khô của mình, rồi cau mày nói tiếp: "Ông Prusty, nhân chứng chính, bất ngờ phải vào bệnh viện vì một cơn suyễn dữ dội - Anh ta chuyên bán thuốc lá, và chất nicotin đã làm hại sức khỏe của anh - Và hai nhân chứng kia được viên chỉ huy cảnh sát Wortley đưa ngay đến Liverpool. Tại đây, không một chút do dự, họ khẳng định cha cháu chính là người mà họ đã trông thấy trong đêm xảy ra án mạng. Họ tỏ ra rất quả quyết - một sự quả quyết khủng khiếp - vào lúc nhận diện. 'Đúng là hẳn', Edward Collins kêu

lên, trong khi Louisa Burt, bị xúc động sâu xa bởi ý thức trách nhiệm, vừa òa lên khóc vừa nói: 'Tôi biết anh ta sẽ bị treo cổ, nhưng tôi xác nhận đúng là anh ta'."

"Ngày 15 tháng 12, vụ án được đem ra xử trong một phiên tòa ở Wortley, do Lord Oman làm chánh án. Những nỗi lo âu của chúng tôi thật vô cùng lớn lao. Các chứng cứ buộc tội được tung ra tới tấp. Cảnh sát tìm thấy trong hành lý cha cháu một con dao cạo mà các chuyên viên cho rằng đó là dụng cụ đã giết nạn nhân. Một chuyên viên về khoa chiết tự quả quyết trước tòa rằng lá thư bị đốt cháy phân nửa trong phòng nạn nhân do chính cha cháu viết bằng tay trái. Người ta cũng thường thấy cha cháu trong cửa hàng hoa, đùa cợt với cô Spurling. Ý định tẩu thoát sang Argentina, hành động chống lại nhân viên cảnh sát, tất cả những sự kiện trên đều có vẻ ăn khớp với nhau. Thái độ của cha cháu trước tòa lại càng tai hại hơn nữa: ông ấy tự mâu thuẫn với chính mình, mất hẳn bình tĩnh và cãi tay đôi với anh chánh án. Ông bảo trong đêm xảy ra án mạng ông đang đi xem chiếu bóng, một lối bào chữa vụng về mà ông biện lý bác bỏ một cách dễ dàng. Chỉ có một sự kiện có lợi tí ti cho cha cháu là nhân chứng Prusty, tuy vẫn nhìn nhận có một sự giống nhau nào đó giữa cha cháu và người đàn ông chạy ra khỏi phòng cô Spurling, nhưng ông ta không chịu thể quyết rằng người đó là cha cháu. Ngoài ra, Prusty còn tỏ ra bức tức vì không được cảnh sát mời đến Liverpool để nhận diện kẻ bị tình nghi. Phe công tố cho rằng đôi mắt của nhân chứng Prusty không tốt lắm và làm ngơ luôn chi tiết ấy."

"Các kết luận của quan tòa, trong khi ngỏ lời với bồi thẩm đoàn, hoàn toàn bất lợi đối với bị cáo. Các bồi thẩm họp thảo luận lúc ba giờ rạng ngày 23 tháng 12. Sau một cuộc

bàn cãi khoảng bốn mươi phút, bồi thẩm đoàn tuyên bố cha cháu có tội. Lúc ấy tôi có mặt trong phòng xử - mẹ cháu bị bệnh không đến được - và suốt cả đời tôi, tôi sẽ không bao giờ quên giây phút ghê gớm khi Lord Oman đội cái nón đen lên đầu, đọc bản án treo cổ tội nhân và cầu xin Chúa tha thứ cho kẻ có tội. Khi bị cảnh sát lôi đi, cha cháu vùng vẫy dữ dội và thét lớn: ‘Không có Chúa nào cả. Tôi cóc cần sự tha thứ của các ông và của Chúa. Tôi không có tội’. Ôi, cháu Paul, người ta không thể ngang nhiên thóa mạ Chúa như vậy.”

“Và có lẽ để chứng tỏ quyền lực của mình. Chúa đã khoan hồng đối với kẻ có tội: đến phút chót, khi không còn ai dám hy vọng gì nữa, ông Bộ trưởng Bộ nội vụ - chắc chắn là một con người đầy nhân đạo - sửa đổi án tử hình thành án khổ sai chung thân.”

Một sự im lặng nặng nề bao trùm khắp căn phòng. Cả hai người đều tránh nhìn nhau. Paul ngồi sững sờ trong chiếc ghế bành, lau trán bằng chiếc khăn tay bị vo tròn từ lâu trong bàn tay rịn ướt mồ hôi.

“Cha cháu còn sống chứ?”

“Còn.”

“Không ai đến thăm ông... từ lúc đó?”

Vị mục sư thở dài: “Tôi muốn tiếp xúc với anh ấy qua trung gian của vị mục sư tuyên úy nhà tù, nhưng tôi bị tiếp đón rất phũ phàng... cha cháu dữ tợn đến nỗi tôi phải từ bỏ mọi ý định gặp lại ông ấy. Về phần mẹ cháu, Paul thân mến, bà cho là mình bị chồng phản bội. Bà cũng còn phải nghĩ đến quyền lợi của cháu nữa. Cách hay nhất là xóa bỏ hẳn

những kỷ niệm ghê gớm này ra khỏi cuộc sống tươi trẻ của cháu. Bà thành công hay không, điều ấy không quan trọng lắm. Bây giờ cháu đã lớn, đã có nhiều nghị lực để chịu đựng. Vì lẽ đó, thay vì lừa dối cháu, tôi đã cho cháu biết, không giấu giếm một chi tiết nào. Giờ tôi chỉ mong cháu cương quyết đuổi mọi kỷ niệm của tấn bi kịch này ra khỏi ký ức. Cháu còn trẻ và đang tự do, cuộc đời đang quỳ dưới chân cháu. Cháu hãy mạnh dạn tiến tới, cứ xem như tôi không hề nói gì cho cháu biết hết.”

IV

Tám ngày đã trôi qua sau buổi gặp gỡ mục sư Fleming. Hôm nay là ngày chủ nhật và buổi học vừa chấm dứt. Em học sinh cuối cùng đã rời khỏi lớp. Ella đang chờ Paul ở phòng ngoài. Nàng mặc bộ đồ xanh da trời đẹp nhất của mình, và cột một dây ruy băng lính thủy trên chiếc nón đỏm dáng của nàng. Paul rời khỏi bàn giáo viên và tiến đến gần nàng, dáng nghiêm trang. Chàng nhận dạy lớp này để làm vui lòng mẹ, tuy nhiên chàng cũng thích thú trước những câu đối đáp ngây thơ của các em học sinh. Nhưng hôm nay, chàng cảm thấy rất mệt mỏi, tâm trí trống rỗng sau nhiều đêm mất ngủ. Thật chẳng hiểu sao chàng lại có thể chịu đựng nổi đến bây giờ.

“Chắc anh thêm âm nhạc lắm, phải không Paul, nhưng hiện giờ trời đẹp nên chúng ta đi dạo thì hơn.”

Thông thường, sau buổi dạy ngày chủ nhật, Paul dạo cho Ella nghe vài bản nhạc trên chiếc harmonium nhỏ: những bản không vượt quá sự hiểu biết khá hạn chế về âm nhạc của hôn thê mình. Hôm nay chàng cảm thấy không thể đàn đóm gì nổi. Nhưng chàng không thể từ chối đi dạo với nàng.

Ella nắm lấy cánh tay Paul, siết nhẹ, và cả hai cùng đi về phía công viên Ormeau Park. Khách đi dạo ở đó rất đông. Các bà các cô cố phô bày những món nữ trang đắt tiền, còn đàn ông thì ăn mặc sang trọng, vẻ mặt đầy tự tin và thỏa mãn, Paul bỗng cảm thấy lòng mình dâng lên một nỗi khinh

ghét. Chàng nói nhỏ nhỏ khi bước qua cổng sắt công viên: “Tôi không thể nào chịu nổi cái trò trình diễn hợm hĩnh này.”

Ella nhìn chàng, vẻ hờn giận và không đáp lại. Mặc dầu thuộc vào một loại người không thể có tình cảm sâu sắc, Ella đã tập trung tất cả tình thương của mình vào Paul. Về phần Paul, chàng chấp nhận Ella như một người bạn gái tốt, không hề nghĩ đến sự xung khắc giữa bản tính phóng khoáng, rộng lượng của chàng với lòng sùng đạo hẹp hòi đã điều khiển mọi hành vi của cô con gái ông mục sư. Tuy nhiên Ella xem vấn đề giữa hai người như đã được thỏa thuận và tất cả những dự tính về tương lai của nàng đều dựa vào sự kết hôn chắc chắn sắp đến của nàng với Paul. Đây tham vọng cho mình và cho Paul, nàng nghĩ rằng trí thông minh của Paul rất thích hợp với tài quán xuyến của mình.

Nàng sẽ lèo lái tốt đẹp sự nghiệp của chồng, và ngay bây giờ nàng đã tưởng tượng chàng sẽ chiếm được một vị thế học thuật cao, giúp chàng len vào được những nơi chốn đầy quyền thế.

Do đó những tiết lộ về người cha của Paul đã làm tổn thương nặng lòng kiêu hãnh của nàng. Về phần Paul, chàng vô cùng đau đớn. Nhưng tại sao Paul không thể chấp nhận những gì nàng có thể chấp nhận? Tai họa chưa đến nỗi làm chết người, thế thì sự việc sẽ dần dần đi vào quên lãng, và nếu khéo xử một chút thì sẽ chẳng còn ai nhớ tới nó nữa cả. Cho nên nàng thấy trong cảm tình đối với Paul có chen vào một chút tức giận. Dù rất giỏi kiềm chế bản tính để không tỏ ra nóng nảy, nhưng nàng vẫn có đôi lúc gay gắt cho nên khi

nghe Paul đề cập đến chuyện này, nàng phải gắng ép mình nín thinh.

“Tôi có cảm giác đã sống cả cuộc đời trong sự dối trá.” Paul nói, cố diễn tả những tư tưởng đang giằng vò chàng: “Tôi không còn có thể tự gọi mình là Paul Burgess nữa. Tôi tên là Paul Mathry... Lấy một họ khác, tôi đã tự chứng tỏ mình là một con người không xứng đáng. Thế nhưng, nếu tôi lấy lại họ của cha tôi, tôi tưởng tượng người ta sẽ vừa thì thầm với nhau, vừa lấy tay chỉ về phía tôi: *Nó là Mathry, con trai của tên đã...*”

Ella nhanh nhẹn ngắt lời: “Không, anh nói quá đáng. Không ai để ý đến chuyện đó đâu.”

“Nhưng tôi, tôi phải để ý.” Chàng nói nho nhỏ, đầu cúi gập xuống: “Và điều này sẽ làm tôi đau khổ...”

“Anh phải quên đi.”

“Quên?” Paul lặp lại một cách ngờ vực.

“Vâng, quên.” Ella đáp, không còn kiên nhẫn nữa: “Điều này có gì khó khăn... anh chỉ cần đừng nghĩ đến người đàn ông đó nữa.”

“Sao? Cô bảo tôi không nhìn nhận cha tôi sao?”

“Ông ấy có gì đáng cho chúng ta hãnh diện đâu?”

“Dẫu cha tôi có làm điều gì tội lỗi đi chăng nữa,” Paul đáp, lấy lại bình tĩnh, “thì ông cũng đã đền tội rồi... Mười lăm năm... Phân nửa cuộc đời... Ôi! Thật là khốn nạn!”

“Tôi nói như vậy là vì anh thôi.” Ella lạnh lùng đáp: “Và tôi sẽ rất cảm ơn nếu anh đừng nói nặng lời trước mặt tôi.”

“Tôi có nói gì bậy đâu!”

“Có!”

Nàng không tự kiềm chế được nữa, máu nóng dâng lên trên mặt, cơn tức giận làm đôi má nàng đỏ gay: “Anh đã dùng một tiếng rất thô tục mà một người phụ nữ đứng đắn không thể nào chấp nhận được. Lỗi lầm của anh không thể tha thứ được.”

“Vậy cô đòi hỏi gì nơi tôi?”

“Anh hãy tỏ ra đứng đắn hơn một chút. Anh có vẻ không hiểu rằng vấn đề của cha anh cũng làm cho tôi buồn không kém gì anh.”

“Ồ, Ella! Chúng ta đừng tỏ ra trẻ con quá!”

Bỗng nàng dừng lại, lòng tự ái bị tổn thương, và quyết tâm sử dụng tất cả ảnh hưởng của mình. Mặt nàng xám đi: “Tôi nghĩ... trong tâm trạng hiện tại của anh, tốt hơn là... chúng ta không nên tiếp tục đi dạo nữa.”

Paul nhìn nàng, đôi mắt xa xăm. Đầu óc của chàng đang để nơi khác: “Tùy ý cô.”

Ngỡ ngàng vì bị gây gổ, Ella cắn chặt môi, muốn khóc. (Nàng nói như thế chỉ vì hờn giận và muốn làm áp lực với Paul thôi. Cho nên nàng rất hoang mang bối rối khi Paul tin những lời nói đó là ý muốn thật sự của nàng). Thấy Paul không có một cử chỉ nào để giữ mình lại, Ella nở một nụ cười đầy trách móc và đầy lòng tốt bị phủ nhận, nụ cười của nàng trinh nữ, nạn nhân bị tên đao phủ đâm nát quả tim non.

“Tốt lắm. Tôi trở về nhà. Hy vọng lần sau gặp nhau, anh sẽ vui vẻ hơn.”

Paul nhìn nàng bỏ đi, đầu ngẩng cao. Chàng lấy làm tiếc về cuộc cãi vã vừa qua, nhưng đồng thời lại cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái hơn rất nhiều khi chỉ còn lại một mình. Chàng nhìn theo cho đến khi Ella mất dạng, rồi tiếp tục bước đi, đi không mục đích, mặc cho sự tình cờ dẫn dắt.

Paul không muốn quay về nhà. Trong lúc này, chàng cảm thấy không thể chịu đựng được vẻ chăm sóc đầy lo âu của mẹ, những lời khuyên bảo thì thâm, bầu không khí êm ái đến lạt lẽo của một đêm tối ở nhà.

“Mình nghĩ thế nào về mẹ?” Paul tự hỏi một cách ngạc nhiên. Càng lạ lùng và không hợp lý hơn nữa, những tình cảm đang nảy sinh trong tâm hồn chàng đối với cha. Chính ông là kẻ tội phạm, là nguyên nhân đã đem đến cho chàng bao khổ đau. Tuy nhiên, chàng không thấy ghét ông. Từ khi biết câu chuyện, Paul chỉ thấy thương xót cha. Mười lăm năm bị giam cầm, đó không phải là một hình phạt quá đủ rồi hay sao? Những kỷ niệm thời thơ ấu bỗng sống dậy nơi chàng. Biết bao tình thương mà cha chàng đã dành cho... Một tình thương lúc nào cũng như lúc nào, không hề suy giảm.

Nước mắt chàng dâng lên, nhạt nhòa.

Thình lình, Paul thấy mình đang ở trên bến Donagal Quay, trong khu vực cảng và khu nhà nghèo của thành phố. Một động lực kỳ lạ hướng dẫn bước chân Paul. Chàng đi, đầu cúi gằm, nháy qua những đường ray xe lửa, tiến tới, tiến tới mãi giữa những đồng bao và kiện hàng chất la liệt trên bến. Trên nền cảnh sương chiều từ ngoài biển vào, hòa lẫn với làn

hơi nước bốc lên từ bến tàu, những chiếc cần trục cao lớn trông giống như những bóng ma. Ở đầu cầu tàu, tiếng còi trong sương vang lên những lời mời gọi u buồn.

Paul ngồi xuống nghỉ trên một kiện bông vải, không đi được nữa vì bị chặn lại bởi một dãy thùng cao ngất ở khoảng hai đầu kho. Trước mặt chàng, một chiếc tàu hàng nhỏ rỉ sét đang chờ nước lên để ra khơi. Chàng nhận ra đó là chiếc Thung lũng Avoca thường đi lại giữa Belfast và Holyhead. Thỉnh thoảng tàu cũng nhận chở vài hành khách, nên ở đầu thang dây một số đàn ông, đàn bà tay xách hành lý, một số công nhân các nông trường vùng Lincolnshire tất cả đang tập hợp, chuẩn bị lên tàu.

Ngồi trên bến mỗi lúc một dày đặc sương mù, Paul nhìn đắm đắm chiếc tàu hàng, bên tai dồn dập những tiếng còi thúc giục. Chàng đang nghỉ hè. “Ôi còn dài lắm! Và có rất nhiều thời giờ.” Một sự xao động lạ lùng xâm chiếm cả người chàng. Chàng vụt rút quyển sổ tay ra, vội vã viết:

Con vắng mặt trong vài ngày.

Mẹ đừng lo.

PAUL

Paul rút trang giấy ra, gấp lại rồi viết tên và địa chỉ của mẹ. Chàng gọi một cậu bé đang đi thơ thẩn trên bến, trao tờ giấy kèm theo một đồng bạc. Xong, chàng đứng lên, mạnh dạn đi đến trạm mua một vé đi Holyhead chỉ có vài đồng Shilling^[2]. Paul vừa bước qua chiếc thang dây, các thủy thủ đã tháo buông ra. Một sợi dây rơi xuống làm nước đen văng tung tóe. Rồi, trong tiếng rung chuyển âm âm của bộ máy già cỗi, chiếc tàu hàng từ từ quay mũi ra biển.

V

Chiếc Avoca cập bến Holyhead lúc sáu giờ sáng trong cơn mưa tầm tã.

Người lạnh cóng, Paul bước lên bờ và băng qua những đường ray xe lửa. Chàng vừa kịp uống vội một ly nước trà ở nhà ga thì đã thấy chuyến xe lửa miền nam đến. Paul trả tiền cho cô bán hàng còn ngái ngủ rồi phóng lên một toa xe hạng ba, ngồi vào một góc. Liền sau đó, con tàu chuyển bánh.

Cuộc hành trình thật dài xuyên qua vùng Shrewsbury và Gloucester với hai lần phải chờ đợi ở những nhà ga nhỏ để sang xe lửa khác dưới những cơn mưa triền miên làm cho Paul bị ướt sũng, - chàng không có áo đi mưa, - nhưng chính sự khổ nhọc này lại làm cho chàng thêm quyết tâm. Xe lửa chạy qua những vùng quê mỗi lúc một thêm cần cỗi thâm u. Những đầm lầy rải ra từng khối đá lớn, lác đác mấy chùm, bụi cây nối tiếp với những cánh đồng, những hàng rào cắt xén kỹ lưỡng. Những khối đá khổng lồ, sắp xếp thành vòng tròn như nhắc nhở một thời tiền sử xa xưa đầy man rợ. Về hướng tây, vượt lên trên những cây tùng bách là một dãy núi mờ nhạt, đỉnh phủ mây xám, thêm chằng chịt khe suối. Chiếc đầu máy xe lửa hì hục đi ngược chiều gió biển và đến một khúc quanh, Paul thoáng thấy những lớp đá ngậm bạc đầu bọt nước.

Sau cùng, vào khoảng bốn giờ chiều, chiếc xe lửa dừng lại nơi một ga nhỏ heo hút giữa đầm lầy: Paul đã đến nơi.

Tim đập mạnh, chàng bước xuống sân ga hoang vắng và trao vé xe cho người viên chức đơn độc. Chàng toan hỏi thăm ông ta đường đi đến nhà tù, nhưng lưỡi như lú lại. Chàng lặng lẽ bước qua bức rào cản trắng. Tuy nhiên, trước mặt chàng, cách một khoảng không xa lắm, hình dáng to lớn xám xịt của nhà tù Stonehenth đã xuất hiện với những vách tường lỗ chỗ; và người lữ hành trẻ tuổi bèn cất bước trên con đường nhỏ hẹp quanh co giữa đầm lầy.

Càng đến gần, tim Paul càng đập mạnh. Miệng khô ran và cổ họng như thắt lại, Paul thấy người chàng yếu hẳn đi: suốt cả ngày, chàng chỉ uống một ly trà và ăn một miếng bánh sandwich. Lên đến đầu một con dốc nhỏ, Paul dựa mình vào một thân cây phong cần cỗi để lấy lại nhịp thở. Chân trời phía tây nhuộm màu xanh nhạt, và từ mô đất đang đứng, chàng có thể thấy rõ từng chi tiết của nhà tù.

Đó là một khối gạch khổng lồ vuông vức, không cửa sổ, chỉ có cửa ra vào thấp, chông sắt nhọn, mỗi góc đặt một vọng gác, nằm cheo leo như tổ chim phượng hoàng. Mỗi góc của nhà tù có một tháp canh, được xây cất tương tự như một ổ chim. Tất cả mang một vẻ nặng nề thô kệch, như một khối đá hay một thành lũy của thời trung cổ, bên ngoài có hai dãy nhà ở - chắc là của lính gác - với những nhà kho và cơ xưởng, tất cả đều mất hút trong khung cảnh đầm lầy thê lương hoang vắng. Một bức tường cao, lởm chởm mũi nhọn bao quanh khu nhà tù, ở giữa là ba hầm mỏ đá há hốc trông như những vết thương đâm máu khổng lồ. Trong một khu hầm, toán tù trông xa chỉ như đàn kiến xám, mỗi toán đặt dưới sự giám thị của bốn lính gác, súng mang vai, đi từng bước chậm chậm; dưới mắt của Paul, cái tập thể người khốn

khổ này lắng xuống bận rộn trong một nỗi lặng lẽ chìm sâu của vô cùng.

Bỗng có một bước chân vang lên sau lưng, Paul giật mình quay lại, một người chăn chiên đang leo lên mô đất nơi chàng đang đứng, theo sau là một con chó lông xù. Vẻ hoang vu của thiên nhiên ở đây thể hiện trên gương mặt cứng rắn và lầm lì của anh ta đang nhìn Paul bằng một cặp mắt đầy nghi ngờ.

“Một nơi ghê tởm!” Người chăn chiên vừa nói vừa hất hàm về phía nhà tù.

“Phải.” Paul cố gắng đáp nhỏ.

Người chăn chiên chậm chạp lắc đầu nói tiếp: “Thật là một nơi thê thảm, tôi biết rõ điều này trong bốn mươi năm ở đây. Tháng vừa qua đã xảy ra một cuộc bạo loạn: - năm người tù khổ sai và hai lính canh bị giết - vào một ngày cũng giống như ngày hôm nay. Tất cả đều có vẻ yên tĩnh, nhưng anh cũng đừng tin vào cái yên tĩnh bề ngoài đó mà lầm. Hiện giờ, một lính canh đang chữa ống kính viễn vọng về phía này và theo dõi từng cử động của chúng ta.”

Paul cố nén rung mình và hỏi anh ta một điều mà tự nãy giờ chàng nóng lòng muốn biết: “Người ta cho thăm tù vào những ngày nào?”

Người chăn chiên nhìn chàng, dáng chế giễu: “Ở Stoneheath không ai biết thăm viếng là gì.”

“Nhưng dầu sao... trong vài ngày nào đó... người ta cũng phải cho phép thân nhân của các tội phạm được gặp họ chứ.”

“Không có ai đến thăm tù ở đây hết.” Anh ta trả lời cụt ngắn: “Không, không bao giờ!” Gương mặt sạm đen của anh ta nhả lại vui mừng: “Chúng ta rất khó được vào cũng như họ rất khó được bước ra khỏi cái nhà tù đó. Thôi, chào anh bạn trẻ.”

Huýt sáo gọi con chó của mình, anh ta bước đi sau khi đã gạt nhẹ đầu từ già Paul. Còn lại một mình Paul đứng bất động, chìm đắm trong im lặng, mọi hy vọng đều tắt. Không có những cuộc viếng thăm tù! Không bao giờ!... Chàng không thể nào được gặp cha... Nói với cha dù chỉ một tiếng thôi... Một cuộc hành trình vô ích. Đứng trước cái nhà tù này, trước những bức tường này, Paul cảm thấy sự vô nghĩa của niềm hy vọng đã thúc đẩy mình đến đây.

Trong màn đêm vừa buông xuống, một tiếng chuông bỗng từ từ vang lên, phá tan sự im lặng nặng nề. Những người tù khổ sai ngưng làm việc và sắp hàng dài về phía nhà tù, những người lính canh đi kèm hai bên. Chiếc cầu treo gỗ lên đưa họ vào trong rồi lại buông xuống. Ánh xanh cuối cùng trên bầu trời vụt chao nhẹ rồi tắt mất dưới hơi thở bất ngờ của thần đêm.

Trong tim Paul bỗng có một cái gì tan vỡ. Niềm thất vọng, nỗi đau đớn nghiền nát chàng. Paul thốt lên một tiếng rên rỉ. Những giọt nước mắt nóng hổi lăn trên má chàng. Quay lưng về phía nhà tù đáng nguyên rủa, mắt mờ lệ, chàng chạy điên cuồng trong đêm tối về phía nhà ga nhỏ.

VI

Trong thành phố Wortley, ở góc đường Ayres và Eldon có một cửa hàng bán thuốc lá mà bảng hiệu đã phai mờ với thời gian: *Albert Prusty, nhà nhập cảng xì gà Miến Điện*. Cửa hàng mang một vẻ vừa cũ kỹ vừa sang trọng có hai dãy tủ kính: một dãy kín đáo trưng bày cho khách hàng chọn lọc những điếu xì gà, thuốc gói và ống điếu; dãy kia toàn bằng kính đục, trừ một mắt tròn nạm đồng bóng loáng, chiếu sáng một cái bàn nơi đó chính tay chủ nhân làm lấy những điếu thuốc Robin Hood Straight Cut rất phổ biến trên thị trường địa phương.

Vào khoảng trưa một ngày tháng sáu hôm đó, ông Prusty mang tạp dề, mặc áo tay ngắn đang nhanh nhẹn vặn thuốc. Đó là một người đàn ông nhỏ con, gầy gò, ngoài sáu mươi, mũi to bóng láng, tính tình khá nóng nảy. Trên đầu chỉ còn lại một nhúm tóc trắng và một cục bướu to làm nổi rõ cái đầu hói. Chất nicotin nhuộm vàng hàm râu bạc và ngón tay của ông, ông mang một cặp kiếng gọng thép.

Ngồi trên ghế, ông Prusty ngờ vực chăm chú theo dõi một thanh niên đầu trần đi qua đi lại trước tiệm nhiều lần ngừng lại ngay trước cửa, do dự một lúc rồi bỏ đi. Cuối cùng, hình như người lạ mặt đi đến một quyết định. Chàng mạnh dạn bước vào, mặt tái xanh. Prusty không có người giúp việc, nên từ từ đứng lên.

“Cậu cần điều chi?” Ông bực bội hỏi.

“Tôi muốn gặp ông Prusty. Tôi... tôi hy vọng bây giờ ông ấy hãy còn sống.”

Người thương gia tặng chàng khách trẻ một nụ cười cay đắng: “Nếu tôi không lầm thì Prusty chính là tôi đây.”

Như một tay bơi lội trước khi lao mình xuống dòng nước lạnh, chàng trẻ tuổi phồng ngực lên, nín thở: “Tôi là Paul Mathry.”

Và như được nhẹ bớt một gánh nặng - việc khó nhất đã vượt qua - chàng nói tiếp:

“Mathry. M-A-T-H-R-Y. Cái tên này không nhắc cho ông nhớ điều gì sao?”

Ông Prusty vẫn thản nhiên: “Chỉ có vụ án Mathry thôi, nếu đó là điều cậu muốn biết. Câu chuyện xấu xa nhất trong cuộc đời tôi. Nhưng cậu dính líu gì tới việc ấy? ”

“Tôi là con trai của Rees Mathry.”

Một sự im lặng tuyệt đối bao trùm cửa hiệu thấp trần. Người thương gia nhìn thẳng vào mặt chàng trai trẻ. Ông đưa tay bốc một nhúm thuốc lá trong cái lọ, đưa lên mũi hít một hơi dài: “Cậu muốn gì?”

“Tôi cũng không biết nữa... Có một cái gì đó thúc đẩy tôi đến đây.”

Bằng những câu ngập ngừng Paul cố gắng nói cho ông biết những lý do khiến chàng đến Stoneheath, rồi chàng kết luận: “Tôi đến đây hồi sáng và 9 giờ tối nay tôi lên chuyến xe lửa liên vận nối đường thủy về Belfast. Tôi nghĩ rằng nếu tôi có thể biết được một điều gì đó, điều gì tôi cũng không rõ nữa... Có lẽ là: một trường hợp giảm khinh nào đó... Được

vậy, tôi sẽ bớt đau khổ phần nào. Tôi đến tìm ông vì ông là nhân chứng duy nhất có lợi cho cha tôi ở phiên tòa.”

“Có lợi? Về cái gì?” Prusty lớn tiếng phản đối: “Ý cậu muốn gì?”

“Vậy ra ông không thể nói với tôi điều gì sao?”

“Cậu muốn tôi nói với cậu điều gì?”

“Tôi... tôi cũng không biết.”

Paul thở dài và thình lình, chàng vươn thẳng vai, quay ra phía cửa. Giọng chàng trở nên rắn rỏi: “Thôi được, tôi đi. Tôi rất tiếc đã quấy rầy ông và xin cảm ơn ông đã vui lòng tiếp tôi.”

Chàng toan bước ra cửa, nhưng một câu nói cụt ngùn gọi giật chàng dừng lại: “Khoan đã!”

Paul chậm chạp quay trở lại. Prusty nhìn thẳng vào người chàng, nhìn kỹ từ gương mặt trẻ buồn bã đến cái lai quần tây dính đầy bùn đất, rồi hít thêm một hơi thuốc nữa: “Cậu trông có vẻ gấp gáp quá. Chẳng biết cậu từ đâu đến đây, cậu bước vào rồi lại bước ra ngay, như cậu đến đây mua một hộp diêm vậy. Sao? Chẳng lẽ cậu lại đòi hỏi mười lăm năm của dĩ vãng phải quay về trong một phút.”

Paul toan trả lời thì có tiếng chuông cửa reo lên. Một khách hàng bước vào, mua một gói Navy Cut rồi sắp sửa đi ra thì có một ông khách to béo lại đến. Sau khi lựa một điều xì gà, ông ta bắt chuyện với chủ nhân. Prusty tiến đến gần Paul, thì thầm: “Buổi ăn trưa là lúc tôi phải bàn chuyện làm ăn. Bây giờ chúng ta không thể nói chuyện đó được. Không phải là tôi có gì nhiều để nói với cậu đâu. Trái lại là khác. Tôi đóng cửa tiệm lúc 7 giờ và chuyển xe lửa của cậu khởi hành

lúc 9 giờ. Vậy cậu hãy đến nhà tôi vào lúc 7 giờ rưỡi. Tôi sẽ mời cậu một ly cà phê.”

“Cảm ơn ông!” Paul đáp, mắt sáng rỡ: “Ngay tại nhà ông?”

“Vẫn địa chỉ cũ.” Prusty nhăn mặt nói, làm đôi mắt cận thị của ông khép lại phân nửa: “Số 52 Ushaw Terrace. Cậu thấy đó, tôi vẫn ở chỗ cũ, không dọn nhà đi.”

Ông quay trở lại tiếp khách và Paul bước ra. Chàng đi trên hè phố, bước chân lảo đảo vì mệt dừ: suốt đêm qua chàng nằm trên một chiếc băng cây ở nhà ga, không ăn uống gì, Paul bỗng nhớ lúc sáng chàng đi ngang qua khách sạn của hội Y.M.C.A^[3] ở trung tâm thành phố. Chàng bèn bước lên xe điện và năm phút sau đã đến nơi. Chàng tắm nước nóng, phũ bụi áo quần rồi đến ngồi trước bàn ăn: một tô nước xúp, một đĩa thịt nóng và một ổ bánh mì.

Lúc ấy mới có 2 giờ. Paul ra khỏi phòng ăn, người khỏe khoắn trở lại. Trong khi chờ đợi, Paul tự hỏi bây giờ làm gì. Thành tình Paul nảy ra một ý. Sau khi hỏi thăm địa chỉ ở khách sạn, chàng đi bộ trên con đường Leonard đông đúc và ồn ào trong mười phút thì đến quảng trường Kenton Place. Chàng bước qua cửa thư viện thành phố và tìm đến phòng báo chí: “Xin anh vui lòng cho tôi biết tờ nhật báo nào đáng tin cậy nhất ở Wortley?”

Người thanh niên ngồi sau bàn giấy, ngược mắt lên đáp: “Đáng tin cậy? Anh đòi hỏi nhiều quá.”

Rồi, với giọng của một viên chức có nhiệm vụ hướng dẫn khách lạ, anh ta tiếp: “Theo tôi, tờ *Tin tức* là khá nhất.”

“Cám ơn anh. Anh có thể cho tôi xem bộ năm 1921 của nó được không?”

“Của tất cả năm 1921?”

“Không, của bốn tháng chót.” Paul đáp, hơi đỏ mặt.

“Anh vui lòng điền vào thẻ này.”

Paul làm theo lời và trao lại cho người viên chức.

“Anh không phải là dân Wortley?”

“Không.”

“Thế thì... trong trường hợp này anh không được vào thư viện.”

Và trước vẻ mặt thật đáng thương của Paul, anh ta nói tiếp: “Anh có bà con trong thành phố này không?”

“Không.”

“Nhưng anh có thể cho tôi một địa chỉ nào đó của anh được không?”

“Tôi ở khách sạn Y.M.C.A. đường Leonard.”

“Vậy được rồi.” chàng quản thủ thư viện trẻ tuổi nói, nở một nụ cười: “Tôi sẽ ghi địa chỉ này vào tấm thẻ.”

Anh ta nhấn một cái nút. Vài phút sau, một cậu bé đem đặt lên bàn kế cận một tập báo dày, đóng bìa da.

Paul lật từng trang giấy đã ngả màu vàng, và chàng phải cố sức chiến đấu, chống lại cơn xúc động khi một hàng “tít” lớn đập vào mắt chàng:

TỘI ÁC GHÊ GỚM Ở ELDON
Một thiếu phụ bị ám sát

Nghiến chặt răng, Paul bắt đầu đọc từ chữ đầu tiên đến chữ cuối cùng theo nhịp tích tắc đều đều của chiếc đồng hồ treo tường. Đúng là câu chuyện chàng đã biết, nhưng được trình bày ở đây như một bi kịch, rùng rợn hơn gấp bội. Khi đọc đến chỗ cha chàng bị bắt, trán chàng ứa đẫm mồ hôi. Đọc đến phiên tòa xử vụ án, chàng thốt lên tiếng rên rỉ, nghẹn ngào. Lời buộc tội của viên biện lý thật đanh thép, thâm độc, như một chiếc roi da quất mạnh vào người Paul:

Vụ giết người ghê gớm này, được thực hiện bởi một tên sát nhân tàn bạo, trong những trường hợp không thể nào mô tả nổi, vượt xa tất cả những vụ giết người trong lịch sử xử án từ xưa đến nay. Kẻ gây ra tội ác đã xuống mức thấp hèn nhất của con người, mất hết nhân phẩm. Thưa quý vị bồi thẩm, đối với hắn, sợi dây treo cổ vẫn còn là một hình phạt quá nhẹ.

Kế đó trong một phụ bản của tờ báo, Paul thấy một trang đầy hình ảnh: hình của nạn nhân - thiếu phụ trẻ đẹp, mái tóc dày, mặc một chiếc áo choàng có thắt ruy-băng; hình ảnh của các nhân chứng, của Rocca với khuôn mặt bệu, tóc rít lại hai bên đường rẽ giữa, một bản in lại của tấm bưu thiếp cay nghiệt với hàng chữ “*Sự xa cách làm các con tim gần nhau*”, hình ảnh của vũ khí gây ra tội ác - một con dao cạo kiểu Đức, có nhãn hiệu nơi sản xuất: *Frass*.

Người ta không bỏ sót một chi tiết nào cả, có cả hình ảnh của chiếc tàu Sao Mai đang rẽ sóng Đại Tây Dương, trên đó kẻ sát nhân đã toan tẩu thoát. Và ở ngay giữa trang, hình ảnh của tội nhân có hai người lính canh kèm hai bên. Paul quan sát kỹ gương mặt. Chàng nhận thấy trong đôi mắt của cha mình có một vẻ gì rất lạ lùng, giống như cái nhìn đăm

đắm bắt động của con thú bị dồn vào đường cùng. Cái nhìn đó gây cho chàng một xúc động mạnh mẽ, dấy lên tâm hồn chàng một niềm day dứt khôn nguôi. Chàng vội vã, khép tập báo lại. Chàng đã mất hết mọi hy vọng. “Có tội, có tội.” Chàng lặp đi lặp lại nhiều lần. “Không còn nghi ngờ gì nữa cả”.

Nhìn chiếc đồng hồ treo tường, Paul kinh ngạc thấy đã gần 8 giờ tối. Chàng đứng lên đem trả tập báo cho người quản thủ. Anh ta hỏi: “Anh có cần xem lại nó không? Nếu cần, tôi để dành riêng nó cho anh.”

Anh ta nhìn Paul, vẻ ân cần như với một người bạn. Dáng người mảnh mai, trông anh ta chừng 19 tuổi là cùng. Đôi mắt thông minh màu xám, chiếc miệng rộng với đường nét thanh tú khiến ai cũng có cảm tình với anh.

“Không, xin cảm ơn anh” Paul nói, cố gắng trả lời một cách thân ái, nhưng lại cảm thấy xấu hổ vì không đạt được ý muốn.

Chàng dừng lại một chút, chờ đợi một câu trả lời không đến. Và sau một tiếng chào ngắn ngủi, Paul bước ra ngoài đường phố ồn ào.

VII

Bây giờ Paul đã biết hết rồi, nên ý định đầu tiên là không đến nơi hẹn với Prusty nữa.

Gọi lại làm gì nỗi đau thương của mình một cách vô ích? Tuy nhiên Paul vẫn tiến về phía Eldon, bước chân bị đưa đẩy như bởi các định mệnh lạ kỳ đã hướng dẫn chàng từ lúc phát giác ra câu chuyện.

Chàng đi từng bước chậm. Đêm xuống khi chàng bước lên những bậc thềm của khu phố Ushaw Terrace. Đó là một lối đi lát đá, nhỏ hẹp, giữa hai hàng biệt thự đã một thời huy hoàng. Việc phân chia những biệt thự này thành từng gian nhà riêng khiến cho khu phố mất vẻ sang trọng ban đầu của nó và trở nên nhạt nhẽo, buồn thảm.

Paul cố nén một cái rùng mình khi tiến đến gần gian nhà xảy ra án mạng. Nghiến chặt răng, chàng vượt qua cổng ngoài, leo lên những bậc thang bằng đá ẩm ướt, và nhấn chuông ở tầng lầu nhì. Sau một lúc chờ đợi ngắn ngủi, ông Prusty ra mở cửa và đưa chàng đi qua một phòng ngoài tối tăm vào một phòng ăn khá bề bộn. Trong một góc phòng, chiếc bình pha cà phê đặt trên lò ga đang tỏa mùi thơm đậm đặc.

Người thương gia già, chân mang đôi hài nỉ, mặc chiếc veston cũ và - một bằng chứng về tính khác người của ông ta - đội một chiếc nón kết Thổ Nhĩ Kỳ bèo nhèo. Nhưng ông tỏ ra là một chủ nhân lịch sự và mời Paul dùng cà phê với một thứ đường ẩm màu nâu. Paul uống tách cà phê lọc nóng

và cảm thấy dễ chịu đôi chút. Trong lúc đó Prusty rút cọng tim của điều xì gà ra, khoái trá, kê điều thuốc và tai bật lách cách rồi mỗi lửa.

“Tôi sống cô độc.” Ông nói, vừa kéo mạnh một hơi khói, vẻ thích thú lộ rõ trên mặt: “Vợ tôi đã chết, sáu năm sau khi xảy ra án mạng. Cậu thấy cà phê của tôi ngon không? Chính tôi đã nhập nó từ nước ngoài vào.”

Paul lúng búng trả lời câu hỏi của ông. Hơi ngạc nhiên khi thấy mình tự nhiên rơi vào một hoàn cảnh kỳ lạ, chàng đưa mắt quan sát đồ vật chung quanh. Tia nhìn của chàng dừng lại một chút trên cái nhân đèn cây to lớn bằng đồng, rồi cuối cùng hướng lên trần nhà. Đoán biết ý nghĩ của chàng qua nét mặt, Prusty nói: “Phải, lúc ấy tôi cũng đang ngồi trên chiếc ghế bành này, bỗng có tiếng động rầm rầm ở tầng trên, tôi liền đứng dậy đi lên xem. Chúa ơi! Không bao giờ tôi quên được cảnh tượng đó... cô ấy nằm dài trên sàn nhà, gần như lỏa lồ, cảnh đó thật đẹp... nhưng cổ họng bị cắt đứt suốt từ tai này sang tai kia.”

Ông dừng lại một chút rồi tiếp: “Cậu đừng có vẻ mặt như thế. Không còn ai ở trên đó đâu... trống trơn hoàn toàn. Tôi có chìa khóa đây... Người chủ nhà giao cho tôi giữ. Cậu muốn lên xem...?”

“Không, không.” Paul đáp, một bàn tay đưa lên ôm trán: “Hôm nay tôi biết khá đủ rồi. Cả ngày tôi đã đọc các bài tường thuật trên tờ *Tin tức*.”

“À phải rồi, vụ án đã được thuật lại rất hay và rất đầy đủ trên báo. Họ tỏ ra rất điệu với tôi. Tuy nhiên tôi không được sáng chói gì mấy trước vành móng ngựa. Sprott, viên biện lý xài xể tôi thậm tệ, bởi vì tôi không chịu thể quyết rằng người

đàn ông vọt ra khỏi phòng” nói đến đây điều xì gà của ông bỗng hất lên với một vẻ gây gổ “là Rees Marthry.”

“Ông không xác nhận người đó... là cha của tôi?”

“Lúc ấy ở trên cầu thang rất tối. Tôi không mang theo kính. Ô! Chắc tôi lầm, nhưng người thợ giặt ủi và các nhân chứng khác thì lại rất quả quyết... Cậu biết không,” ông kiêu hãnh tiếp, “tôi có những ý tưởng riêng của tôi, và tôi rất cứng đầu. Tôi không chắc mình đã thấy rõ người đó. Ông biện lý dùng đủ mọi áp lực nhưng cũng không thể bắt tôi thay đổi ý kiến. Có khi nào cậu ra làm chứng trước tòa chưa?”

“Chưa.”

“À! Cậu sẽ thấy người ta đàn áp tinh thần cậu tới bời. Phân nửa thời giờ làm chứng cậu không còn biết mình nói gì nữa. Khi cậu mở miệng muốn nói, thì người ta ngăn cản cậu ngay. Nhất là có một điều mà tôi không thể nào nói lên trước tòa được, một điều rất lạ. Tôi thường đem điều này bàn với vợ tôi và bác sĩ Tuke - người mà tôi chạy đi tìm để xem xét tử thi. - Ôi! Ông ta chẳng được xuất hiện trước tòa vì cảnh sát có chuyên viên của họ rồi. Nhưng ông ấy rất chú ý đến vụ này và chúng tôi thường trao đổi ý kiến với nhau.”

Prusty hít một hơi dài khói thuốc vào lồng ngực, nét mặt đăm chiêu, cầm chiếc thìa khuấy ly cà phê: “Khi tôi bước vào phòng khách và trông thấy cảnh tượng đó, tôi chạy ngay đến bên cửa sổ, mở toang ra. Tôi muốn nhìn lại hẳn và tôi đã thấy hẳn! Sau khi chạy ra khỏi nhà, hẳn phóng lên một chiếc xe đạp và cầm cổ đạp miết không quay đầu lại. Chiếc xe đạp màu xanh lá cây... tôi dám cả quyết như thế... màu xanh lá cây. Thật lạ lùng, phải không.”

Prusty dừng lại một hồi lâu, có vẻ muốn người nghe phải hồi hộp như đang theo dõi một vở kịch: “Nhất là khi người ta biết Mathry không bao giờ có xe đạp. Dĩ nhiên, người ta cho rằng Mathry kiếm ra chiếc xe đó để dễ bề tẩu thoát. Nhưng nếu như vậy thì ai là chủ nhân của nó và nó đã biến đi đâu mất, bởi vì người ta tìm khắp nơi, rà hàng cây số kinh đào vẫn không tìm được nó...”

Lại một hồi im lặng nữa, lần này rất nặng nề: “Hơn nữa, lại còn cái túi tiền mà người ta thấy bên cạnh tử thi. Nó không phải của nạn nhân, cũng không phải của Mathry. Thế là sao? Thêm một câu hỏi đã làm cho một kẻ khôn lanh hơn tôi phải bối rối. Tôi muốn nói đến Swann đấy.”

“Swann?” Paul ngạc nhiên lặp lại.

“Phải, thanh tra cảnh sát Swann, người được giao nhiệm vụ điều tra vụ án từ đầu đến cuối.”

Và sau khi thận trọng nhìn xung quanh như sợ có người nghe trộm, Prusty nhích ghế đến sát bên Paul: “Tôi không quá yêu đồng loại mình đến độ sẵn sàng chết chịu chết treo cổ vì một người khác. Nhưng cậu là con trai của Mathry, cậu cần phải biết.”

Sự thay đổi bất ngờ này đã lôi Paul khỏi trạng thái thụ động. Chàng ngồi thẳng người và chăm chú nghe. Prusty thì thầm: “Swann là một người tốt mà không phải là người ngu. Phải, một người rất khá. Khi anh ta bắt được một người thiếu niên phạm pháp trong lúc đi tuần, anh ta không giam cậu bé mà chỉ dịu dàng khuyên bảo. Cậu hiểu ý tôi nói gì chứ? Nhưng khổ thay, Swann có một nhược điểm: anh ta nghiện rượu.”

Prusty suy tư nhìn đầu điều xì gà và lắc đầu: “Phải, chuyện thật lạ lùng...”

Paul đang thu hút từng lời nói của Prusty, bỗng nghe như có một luồng gió lạnh chạy khắp người: “Tôi biết Swann rõ ràng lắm. Mỗi tuần hai lần anh ấy đến tiệm tôi mua thuốc lá, và tôi vẫn thường gặp anh ấy trong suốt thời gian xảy ra vụ án. Sau đó khi mọi chuyện đã xong, tôi nhận thấy tính tình Swann thay đổi hẳn. Anh ấy uống rượu nhiều hơn trước. Trước kia anh không hay bắt chuyện và bây giờ lại càng không hé môi. Anh cũng bớt vui vẻ hơn, hình như có cái gì đang đè nặng lên lương tâm anh ta. Tôi nói đùa với anh ta, hỏi anh ta có phải đang si tình một cô nào không. Nhưng anh ta không trả lời. Rồi sau vụ án chừng một năm, một hôm Swann đến tiệm tôi với vẻ mặt kỳ lạ, anh ta nói: ‘Tôi đã quyết định một việc rất quan trọng, Tôi sẽ đi gặp Walter Gillet’.”

Prusty dừng lại uống một hớp cà phê: “Walter Gillet là một trạng sư nổi danh ở tòa đại hình. Lúc đó tôi hỏi Swann muốn gặp ông ta để làm gì. Anh ta lắc đầu đáp: ‘Bây giờ chưa thể nói gì được. Nhưng rồi đây anh sẽ được nghe nói đến việc ấy. Không lâu đâu’.”

Ông già Prusty nâng ly cà phê lên uống cạn. Paul cố gắng kềm chế sự nôn nóng của mình.

“Và quả đúng như vậy, tôi đã nghe nói đến việc đó. Ngay ngày hôm sau Swann nhận một phiên trực ở quảng trường Leonnard. Anh ta say túy lúy, làm xáo trộn các đèn hiệu, gây rối loạn giao thông khiến xảy ra một tai nạn chết người - một người đàn bà bị xe hơi cán. - Tất nhiên sự việc này làm cho mọi người phẫn nộ. Swann bị đưa ra tòa, bị đuổi khỏi

ngành cảnh sát, đồng thời lãnh án sáu tháng tù thật xứng đáng.”

“Bị tù! Bây giờ ông ấy ra sao?” Paul kêu lên.

“Cuộc đời anh ta kể như không còn gì nữa. Sau khi ra tù, Swann làm đủ mọi nghề: thám tử tư, gác cổng khách sạn, làm công cho một rạp chiếu bóng. Nhưng nơi nào anh cũng thất bại. Anh ta thay đổi hoàn toàn từ khi ra khỏi tù. Rượu và ưu phiền đã ném Swann xuống thật thấp. Bây giờ anh ta ra sao, tôi cũng không biết. Hai năm nay, tôi không hề gặp lại anh ta.”

“Chuyện gì đã xảy ra thế?” Paul hỏi, thật ngạc nhiên: “Còn Swann có đến gặp ông Gillett không?”

“Ừi dà! Cậu hỏi tôi nhiều quá! ”

Prusty đáp, vẻ suy tư rồi nói tiếp, giọng nhỏ hơn: “Tôi ít khi thấy từ lúc anh ấy ra tù. Nhưng vào một chiều kia, Swann bước vào tiệm tôi. Rõ ràng anh ta say khướt. Anh ta đứng lặng thinh rất lâu ở quầy hàng, thân hình lão đảo muốn té. Cuối cùng anh ta nói: “Anh thấy không, đừng bao giờ ở trường mà muốn tỏ ra khôn lanh hơn ông thầy giáo.” Rồi anh ta phá lên cười rũ rượi. Anh ta loạng choạng bước ra, miệng vẫn tiếp tục cười; và tiếng cười ấy nghe thật khó chịu.”

“Ông ấy không nói gì thêm nữa?”

“Không... Không bao giờ... Không một lời. Nhưng tôi vẫn tin chắc chính vụ án Mathry đã gây ra sự sụp đổ tinh thần của Swann.”

Một sự im lặng kéo dài. Paul ngồi cứng đờ trên ghế, không dám thở mạnh. Rồi từ từ, chàng ngẩng đầu nhìn lên

trần nhà. Chàng chưa thấy sáng tỏ được điều gì, bóng tối có vẻ còn dày đặc hơn trước; thế nhưng trong mớ các hỗn độn này có một thứ gì đó đang thúc đẩy chàng tiến tới.

“Đêm đã khuya.” Prusty nói, ném điều xì gà vào bếp lửa sau khi đã nhìn lên chiếc đồng hồ treo tường: “Tôi không muốn hối thúc cậu, nhưng coi chừng cậu bị trễ tàu.”

Pau đứng dậy: “Tôi chưa đi ngay tối nay.” Chàng nói bằng một giọng quả quyết: “Tôi cần biết Swann đã nói gì với Gillett.”

VIII

Sáng sớm hôm sau trời đẹp và mát mẻ. Paul thức dậy rất sớm trong căn phòng nhỏ chàng mượn đêm qua sau khi ra khỏi nhà ông Prusty. Dừng điểm tâm xong, Paul viết cho mẹ một lá thư để bà bớt lo. Rồi, với vẻ cương quyết, chàng đi vào trung tâm thành phố.

Prusty ít khi ra khỏi khu mình ở nên không biết địa chỉ của Swann và Gillett, nhưng lục trong đồng giấy tờ cũ, ông tìm được chỗ văn phòng luật sư Gillett ở đường Temple Lane. Prusty cũng cho biết, hai năm về trước Swann đã ngụ tại khu Corn Market.

Paul đến trước số 15 đường Temple Lane lúc chín giờ rưỡi và may gặp lúc một người đàn ông vừa mở các cửa sổ ra và đang lau chùi bóng tấm bảng đồng đóng trên cửa lớn.

“Thưa ông, có phải đây là văn phòng của luật sư Walter Gillett không?”

Người gác cổng nhỏ bé, ốm yếu, chân có tật, đôi mắt ti hí đỏ ngầu, dừng tay, đáp cộc lốc: “Lúc trước là ở đây.”

“Ông ấy dọn đi rồi à?”

“Đúng thế.”

Im lặng một lúc: “Ông có biết hiện giờ ông ấy ở đâu không?”

“Có thể lắm.” Người gác cổng đáp, vừa nhìn xéo về phía chàng.

“Tôi có thể gặp ông ấy ở đâu?”

“Gặp ông ta? Có lẽ sẽ không dễ đâu. Nhưng cậu hãy cứ thử xem.” Và hắn đưa tay xoa xoa cái mũi, dáng suy nghĩ: “Lời chỉ dẫn có lẽ đáng được *boa*, tạm cho là một si-ling đi.”

Paul thò tay vào trong cái túi xẹp lép của mình, lấy ra một đồng. Người gác cổng lẹ làng nhét tiền vào túi rồi đưa lưng bàn tay lên chùi miệng: “Ông ấy ở tại Quảng trường Orme. Rất gần đây, trong khu phố cũ, bên cạnh nhà thờ City Church. Cậu đi xuống dưới đường Temple Lane, quẹo phải rồi tiếp tục đi thẳng. Cậu sẽ thấy tên của ông ta. Không thể nào lầm được.”

Trước đó, Paul không hy vọng sẽ thành công nhanh chóng như vậy. Chàng quay gót, bước đi vội vã trên con đường dài hai bên có những ngôi nhà với những cửa sổ nhô ra ngoài.

Paul tìm ra Quảng trường Orme không mấy khó. Đúng như người gác cổng đã chỉ, nó ở sát bên nhà thờ. Thực ra, nó chính là nghĩa trang của nhà thờ, một nơi an nghỉ yên tĩnh sau một cái cổng cổ kính bằng gỗ sơn màu đen trắng, dưới bóng những cây du lớn. Paul đã không kịp hiểu ý nghĩa những lời chỉ dẫn của người gác cổng. Sau cùng chàng hiểu Gillet nằm ở nghĩa trang, nghĩa là ông ấy đã chết. Chàng bỗng đỏ mặt và trong một lúc có ý nghĩ trở lại tìm người gác cổng đã đùa giỡn chàng, để hỏi cho ra lẽ. Nhưng nén cơn tức giận, chàng bước dọc theo các lối đi và khoảng nửa giờ sau, chàng tìm thấy nơi mình muốn biết: một nấm mộ bằng đá cẩm thạch trắng, trên đó có khắc mấy hàng chữ:

Tưởng niệm

WALTER GILLET

(1881 - 1930)

*Với niềm tiếc thương sâu xa,
Ông đã được mọi người nể trọng,
Mỗi người sẽ được tưởng thưởng
Tùy theo giá trị của mình.*

Paul lẩm thầm đọc đi đọc lại hàng chữ cuối cùng. Chàng hiểu, bây giờ Gillet đã chết thì chàng càng phải tìm gặp Swann gấp. Chàng vội vã ra khỏi nghĩa trang.

Vài phút sau, Paul đến gõ cửa một căn nhà trệt ở phía sau khu Corn Market. Một người đàn bà trọng tuổi, vẻ khả kính, mặc chiếc áo ngủ màu xanh dương bước ra.

“Tôi tìm ông Swann... ông James Swann.” Paul nói, cố gắng lấy giọng thản nhiên: “Tôi được biết ông ấy đã ngụ ở đây.”

“Phải, ông ấy ở đây khá lâu, nhưng cách đây hai năm, ông ấy đã dọn đi chỗ khác rồi.”

“Ông ấy đi đâu?”

Người đàn bà ngần ngại rồi tiếp: “Tôi không có gì để trách cứ con người đáng thương ấy. Khi có tiền ông ấy sẽ trả. Cậu không gây khó khăn cho ông ấy chứ?”

“Ồ! Thưa bà không, trái lại là khác.”

“Tốt lắm... Ông ấy mượn một căn nhà ở đường Ware. Tôi không biết số, chủ nhà là ông Hart.”

Ware Street ở cách đó mười phút đi bộ. Đó là một con phố nghèo trong một khu đông dân với những cửa tiệm và quán ăn tồi tàn, suốt ngày vang rầm rầm tiếng xe lửa điện. Paul tìm được địa chỉ quán trọ do ông Hart làm chủ trong một bản chỉ dẫn của bưu điện.

Đó là một căn nhà gạch nằm phía trong một cái sân hoang phế và như bị chìm ngập dưới những ngôi nhà cao lớn nám khói đen. Cửa ra vào rất hẹp, chuông bấm đã bị rút ra, chỉ còn lại một cái lỗ đen ngòm, lại không có dùi gõ. Paul phải đập nhiều lần lên cánh cửa. Một cậu bé chừng mười hai tuổi xuất hiện, mặt mũi dơ bẩn, cổ quấn băng nỉ đỏ để che những cục hạch phồng lên. Nó cất giọng khàn khàn, không kịp cho Paul mở miệng: “Không có ai ở nhà hết. Tôi đang bệnh. Các khách trọ đều đã đi làm cả rồi, phần lớn ở nhà máy đúc. Tôi không biết ai là Swann hết. Chính mẹ tôi cho mượn phòng, bà sẽ về, lúc bốn giờ chiều.”

Sau khi cho đứa bé biết chàng sẽ trở lại, Paul rút lui, quay ra con đường hơi hám nồng nặc. Không thể ở không được, một động lực vô lý lại thúc đẩy chàng đến thư viện.

Trời xế bóng, người viên chức tiếp Paul lần trước đang trực. Trông thấy Paul, anh ta hơi giật mình, và im lặng cầm lấy tấm thẻ của chàng vừa trao. Paul nói: “Đây là địa chỉ mới của tôi. Tôi ở lại Wortley vài hôm.”

Vẫn im lặng, người quản thư trẻ nhấn chuông lại cậu bé coi phòng. Khi cậu bé đã đi khỏi, anh ta mở ngăn kéo bàn giấy ra và nói: “Lần trước, anh bỏ quên lại một vài ghi chú.”

Anh ra trao cho Paul tờ giấy trên đó ghi tóm tắt những chuyện chàng khởi đầu làm rồi bỏ dở. Tự nhiên Paul hiểu anh ta đã đọc và đoán ra gốc gác của mình.

“Cảm ơn anh. Nhưng nay tôi không cần nó nữa.”

Chàng quản thư chăm chú nhìn Paul với đôi mắt to, linh hoạt và tò mò: “Nếu vậy phải hủy nó đi.”

Paul nhìn anh ta xé tờ giấy. Cậu bé đã trở lại, mang theo hai tập báo. Toàn bộ tập báo Tin tức năm 1922 được đặt lên bàn, và Paul giở tập thứ nhất ra.

Chàng đọc từng hàng, từng cột rồi chuyển qua tập thứ nhì. Khi đã đọc hết, chàng ngả lưng ra sau, đưa bàn tay lên xoa đôi mắt mỗi mệt. Đồng hồ chỉ quá bốn giờ. Paul đứng dậy. Chàng không quên lời hẹn lúc trưa.

“Anh tìm được chưa?”

Paul cảm thấy câu hỏi bình thường này có ẩn chứa một ý tò mò mãnh liệt.

“Rất tiếc là chưa.”

Chàng biết anh ta sẽ không hỏi thêm gì hết. Đi thôi chứ ở lại làm gì nữa? nhưng phải chăng câu hỏi ngắn ngủi đó, là một lời khuyến khích kín đáo mong chàng thổ lộ tâm sự. Bỗng nhiên Paul cảm thấy cần phải nói: “Tôi tìm những bài tường thuật về vụ thanh tra cảnh sát Swann bị đưa ra tòa và bị kết án hồi năm 1922.”

Người quản thư trẻ cố giấu vẻ ngạc nhiên: “Việc đó không khó đâu. Nếu có dịp, chính tôi sẽ tìm cho. Anh có điều quan tâm đến ông ấy?”

“Tôi muốn biết địa chỉ của ông ta.”

“Anh không nắm được chi tiết nào đặc biệt à?”

“Ông ta chắc phải ở trong khu này. Hình như bây giờ ông ta nghèo khổ lắm.”

“Tôi biết.”

Cả hai điều im lặng. Paul hơi xấu hổ vì đã tâm sự với một người không quen biết. Chàng nói vài lời cảm ơn vụng về rồi bước ra.

Lúc năm giờ, chàng đến trước nhà trọ của ông Hart. Bà chủ nhà đã trở về. Đó là một người đàn bà to lớn, mặc áo choàng lông cừu, vai khoác một tấm khăn quàng ca rô, đầu đội một nón kết đàn ông. Bà nhìn nhận: “Phải, tôi nhớ rõ ông Swann lắm, một con người khốn khổ. Ông ta bị bệnh và bị mất chỗ làm ở nhà máy. Cậu thấy không, ông ta uống nhiều rượu quá. Tôi chẳng giận khi ông ấy đi chỗ khác đâu.”

“Ông ta dọn đi lúc nào?”

“Cách đây độ sáu tháng.”

“Ông ta đi đâu bà có biết không?”

“Tôi chẳng biết. Hình như ở Bromlea, nơi những xưởng làm mới lập.”

“Cách đây xa không?”

“Không xa lắm... chừng ba dặm thôi.”

“Ông ta có để địa chỉ lại không?”

“Địa chỉ của ông ấy à? Không thể nào móc ông ta ra được một lời. Nhưng để xem... À, có chứ. Ông ấy đang trông đợi một lá thư nào đó và dặn tôi chuyển lại cho ông ta. Nhưng lá thư ấy không bao giờ đến. Để xem tôi có ghi lại địa chỉ của ông ta không.”

Bà quay về phía đứa bé này giờ đang lắng nghe: “Josey, đem quyển sổ lại đây!”

Thấm nước miếng vào ngón tay, bà lật từng trang, trên quyển sổ cũ mềm, góc đã mòn hết: “Này! Cậu nhìn xem. Tôi nói đâu có sai!”

Paul tiến đến gần, lòng rộn lên một niềm hy vọng mới. Chàng đọc trên trang giấy thấm ướt:

JAMES SWANN

Clo Roberts

15, Castel Road, Bromlea

Chàng vội vã ghi lại và rồi rít cảm ơn người đàn bà. Vừa bước theo lối đi nhỏ hẹp, sáng lờ mờ dưới một bóng đèn duy nhất, Paul tự nhủ chàng đã không lãng phí ngày hôm nay. Paul đã tìm ra dấu vết của Swann! Và hình ảnh người Paul đang tìm kiếm hiện ra rõ rệt trong trí: một con người thân tàn ma dại, một kẻ bị đời vùi dập, bị những thực tại khắc nghiệt của cuộc sống đè bẹp, nên đã cố tìm quên các ưu phiền trong ly rượu.

Đã trễ rồi, không thể đi đến Bromlea tối nay được. Ngày mai chàng sẽ đi. Ngày mai chàng sẽ tìm Swann.

IX

Tối hôm sau, đúng hai mươi bốn giờ kể từ lúc tìm được địa chỉ của Swann, Paul đi từng bước nặng nề, chậm chạp trở lại khách sạn của hội T.M.C.A. Suốt ngày, chàng đi dưới cơn mưa tầm tã, mặc cho quần áo và giày vớ ướt sũng. Chàng mất hết mọi hy vọng. Chàng đã đến Bromlea, gặp ông chủ nhà trọ của Swann và người thầu khoán đã mượn Swann làm việc, đã đi rào lòng sục hết cả khu phố. Nhưng Swann không để lại dấu vết nào.

Đầu cúi gằm, Paul bước lên cầu thang trở về phòng mình. Chàng đốt một đồng tiền vào chiếc đồng hồ ga, đốt chiếc lò nhỏ lên. Trên bàn có một bức điện tín. Paul mở ra đọc.

RẤT LO. TRỞ VỀ NGAY. GHẾ GIÁO VIÊN LỚP HÈ ĐANG CHỜ. MỌI NGƯỜI MONG NHỚ. MẸ.

Ngồi chồm hồm trước ngọn lửa cho quần áo mau khô. Paul đọc lại bức điện tín lần nữa. Phải, mẹ chàng gọi chàng về là điều tự nhiên, và đó là việc mà chàng nên làm. Sự xa cách làm dịu đi nỗi hờn giận của con người. Chắc bà đã nói chuyện với giáo sư Slade, hoặc đúng hơn có lẽ đã yêu cầu linh mục Fleming đến nói chuyện với ông ấy, và chiếc ghế giáo viên ở Portray vẫn còn trống. Những chữ cuối cùng “mọi người mong nhớ” làm Paul mỉm một nụ cười hơi cay đắng. Ella không còn giận chàng nữa. Khi quần áo đã khô, Paul tắt lò ga và dùng bữa ăn tối. Paul sắp bước ra cửa phòng ăn thì người bồi trẻ tiếng đến gần bên chàng: “Có người chờ ông ở phòng khách.”

Lấy làm lạ, Paul đi theo người bồi đến cái phòng ngoài nhỏ bé có vài chiếc ghế mây và một chậu dừa kiểng, dành để tiếp khách. Chàng không khỏi ngạc nhiên, khi ngược nhìn thấy người làm ở thư viện.

“Chào anh, chắc anh không ngờ là tôi.”

“Đúng vậy.”

Sự thành thật của Paul làm cho người quản thư trẻ mỉm cười. Lột bỏ được cái lối viên chức, chàng ta có một vẻ dạn dĩ và thành thật ngây thơ khiến Paul không thể không bối rối một ít: “Tôi có một việc cần nói với anh. Có ai nghe lỏm được chuyện chúng ta nói ở đây không?”

Paul nhìn anh ta đăm đăm đến độ anh ta cố nhin cười: “ Dĩ nhiên, anh không thể hiểu nổi. Xin anh tin rằng tôi không có ý xấu, anh cho phép tôi tự giới thiệu: Boulia... Mark Boulia.”

Anh ta đưa tay ra cho Paul bắt, và cả hai người cùng ngồi xuống. Paul thấy nảy sinh một niềm hy vọng mơ hồ. Mark chăm chú quan sát chàng và tiếp lời, không giấu giếm một chút kiêu hãnh: “Ngay từ ngày đầu, tôi đã chú ý đến anh. Anh lộ vẻ đang ở trong hoàn cảnh khó khăn... và tôi thấy tội nghiệp anh. Sau khi anh ra về, tôi đọc lại những tờ báo mà anh tra cứu và tôi hoàn toàn biết rõ ý định của anh.”

Paul đã nghi chuyện ấy rồi. Chàng để cho Mark tiếp tục: “Hôm qua, anh lại đến tìm những chi tiết khác nhưng không gặp gì cả. Tôi thì may mắn hơn anh. Chỉ trong một tờ báo của thành phố, tờ Clarion, rất ít người đọc, tôi moi ra được bài tường thuật về vụ án Swann. Tác giả chỉ trích bản án quá nghiêm khắc.”

Mặt Paul tái nhợt, đôi mắt rực lửa: “Vì sao anh nói điều đó với tôi?”

Mark nhún vai và đôi môi nở nụ cười: “Vì anh đang đi tìm Swann.”

“Không thể nào tìm được.”

“Tại sao?”

“Mười lăm năm đã trôi qua rồi.”

“Đừng bao giờ thất vọng. Tôi đã biết chỗ ở của Swann.”
Mark đáp với một vẻ hơi kiêu ngạo.

Và trước cái nhìn nghi ngờ của Paul, Mark nói tiếp: “Chuyện đó không khó khăn... Sau những điều anh đã kể với tôi, tôi đã đi tìm đọc kỹ danh sách những người vào bệnh viện và nhà thương điên. Hiện nay Swann đang ở bệnh xá Belvedere.”

X

Swann nằm trong căn phòng dài và hẹp, tường quét vôi trắng. Một vùng ánh sáng chói chang rọi xuống từ khung kính gắn trên mái nhà xiên xiên. Đây là căn phòng dành cho người nghèo, mọi tiện nghi, trang hoàng đều không có. Tất cả chỉ gồm một cái giường được che bằng một tấm màn trắng, và một cái chai dưỡng khí với ống dài để thở. Một mùi đặc biệt khó tả của bệnh tật, của cơ thể con người đang tàn lụi tràn ngập mùi hăng hăng của chất sát trùng.

Swann nằm dài trên giường, hai cái gối kèm bên mình, mắt nhìn lên trần nhà. Nhìn ông, người ta có thể đoán lúc trước ông cao lớn và rất khỏe mạnh. Nhưng gương mặt gầy xẹp với đôi má lõm sâu càng làm cái mũi thêm dài ra, bây giờ chỉ còn là một vệt vàng khè có từng mảng màu nâu, đặt trên màu trắng của tấm vải trải giường. Hai bàn tay ông bất động. Mười đầu ngón tay sưng phù. Các khúc xương sườn lồi ra đưa lên đưa xuống theo nhịp thở ngắn.

Lúc ấy là giờ thăm bệnh. Paul đứng sát gần giường, bên cạnh là Mark Boulia. Cả hai người vừa mới đến và Mark tế nhị giới thiệu Paul với người bệnh. Paul hết sức trình bày hoàn cảnh của mình và nôn nao chờ câu trả lời của Swann lúc ấy đang chìm đắm trong suy tư.

Một lát sau, ông nhìn chàng tuổi trẻ và nói yếu ớt, giọng khàn khàn: “Cậu giống anh ta lắm.”

Rồi ông lại ngược mắt ngắm khung kính ở trên lầu, và im lặng một lát trước khi nói tiếp, cũng với một giọng mệt

nhọc: “Gặp được cậu thật cũng lạ! Sau những bất hạnh dồn dập, tôi thể là sẽ câm miệng như hến. Thật đại đột đã nói ra! Nhưng cậu là con của Mathry, còn tôi, cuộc đời tôi đã tàn. Vậy...”

Một giây phút im lặng nữa. Sau đó Swann gọi lại quá khứ xa xưa: “Khi được giao điều tra vụ Eldon, tôi đang hồi hăng hái - thật khác xa bây giờ - lúc nào tôi cũng còn nhớ câu chuyện như chỉ mới xảy ra hôm qua, lúc nhân chứng quan trọng đầu tiên xuất hiện. Một người thợ đóng sách tên Rocca đến trình diện ở đồn cảnh sát trung ương... Phải, Harry Rocca nhỏ thó, một con chim trĩ, một kẻ hèn nhát nhất mà tôi từng gặp. Anh ta sợ đến lú lười. Nhưng cuối cùng tôi cũng hiểu được rằng anh ta quen biết nạn nhân gần một năm, thường ngủ với nàng và nhất là anh ta đã ở bên nàng trong đêm 7 tháng 9. Nhưng anh ta không dính líu gì đến vụ án mạng bởi vì ngày 8 và 9 tháng 9 anh ta đến Doncaster coi đua ngựa, và có cả tá người làm chứng cho anh ta. Anh ta đến trình diện để đánh tan mọi nghi ngờ về mình. Điều này không giúp ích gì cho chúng tôi. Chúng tôi thừa biết Mona Spurling được nhiều đàn ông ái mộ, nhưng chúng tôi vẫn quyết định giữ Rocca lại để điều tra. Khi biết điều này, Rocca xỉu đi và mắc bẫy ngay. Anh ta bèn cho chúng tôi biết về người bạn của mình: Mathry. Rocca nói rằng Mathry si mê cô Spurtling và đang rất lo lắng về chuyện ồn ào của tấm bưu thiếp mà anh ta đã gửi cho cô gái.”

“Sau cùng, Rocca tiết lộ cho chúng tôi biết Mathry cố ngụy tạo ra một bằng chứng vắng mặt giả. Các cậu hãy tưởng tượng nỗi vui mừng của chúng tôi. Sau ba tuần lễ tìm kiếm vô hiệu quả, giờ đây bỗng nhiên thấy một dấu vết nóng hổi bất ngờ xuất hiện: Người đàn ông ấy vừa lên xe lửa

đi Liverpool để xuống tàu. Một cú điện thoại được gọi đi, và Mathry bị bắt ngay trên sân ga.”

Swann dừng lại liếm đôi môi khô: “Một điều không may cho Mathry là anh ta rất nóng tính, anh ta chống cự lại và đã phạm một lỗi lầm nghiêm trọng: đánh một nhân viên cảnh sát. Nếu các cậu nhớ thêm rằng Mathry bị bắt đúng vào lúc anh ấy toan xuống tàu trốn sang Nam Mỹ, thì các cậu sẽ thấy rõ cái tình trạng nguy hiểm của anh ta. Chưa đủ, anh ta lại càng làm cho nó thêm trầm trọng hơn nữa. Dĩ nhiên, câu hỏi đầu tiên được đặt cho Mathry là: ‘Ngày 8 tháng 9 trong khoảng thời gian từ 8 đến 9 giờ tối, anh ở đâu?’ Không biết gì về sự phản bội của bạn mình, Mathry trả lời: ‘Tôi chơi bida với một người bạn tên Rocca’. Sau những sự kiện như vậy, không ai cho rằng anh ta là người vô tội.”

Swann ngả đầu ra phía sau và đôi mắt mờ đục của ông lóe lên một ánh kỳ lạ: “Cần phải nói cho cậu biết về ông Adam Dale, ông chỉ huy của tôi. Lúc bấy giờ ông ấy là sếp đứng đầu ngành cảnh sát của Wortley. Ông là con của một tá điền ở Canberland và khởi đầu từ vị trí thấp nhất, ông ta lần lượt leo lên từng nấc cho đến hết bậc thang trong ngành.”

“Là người giữ kỷ luật nghiêm minh, ngay thẳng với thuộc cấp, ông ta đã phục vụ đắc lực cho luật pháp, không bao giờ chấp nhận một sự nhượng bộ nào. Ông ta thường khoe với tôi về trực giác bén nhạy không thể nào sai lầm được của ông. Ngay từ lúc đầu, ông ta đã nghi ngờ Mathry.”

Trở lại vẻ tinh anh, người bệnh chống một khuỷu tay ngồi dậy: “Nhưng tôi không đồng quan điểm với ông ấy về những bằng chứng khiến có thể buộc tội Mathry. Tôi nêu lên nhận

xét rằng Mathry đã mua vé đi Nam Mỹ dưới tên thật của mình, và đã công khai mượn phòng khách sạn ở Liverpool cho anh ta và cả gia đình, không tìm cách giấu lý lịch của mình. Một kẻ có tội muốn đánh lạc dấu vết của mình, không bao giờ làm như vậy. Hơn nữa, Mathry đã gây cho tôi một cảm giác tốt. Anh ấy thành thật nhìn nhận có gửi cho Mona Spurling một tấm bưu thiếp do chính tay anh ấy viết. Anh ta nói rằng đó chỉ là một sự đùa cợt. Sau cùng, vết thương ghê gớm trên mình của nạn nhân chỉ có thể được gây ra bởi một người có sức mạnh phi thường, mà Rees thì không có vẻ gì của một lực sĩ cả. Tính tình bộp chộp khiến anh ta vụng về bịa ra bằng chứng là đã ở bên Rocca. Lo lắng, căng thẳng, hoảng sợ về những điều mà người ta làm rùm beng chung quanh tấm bưu thiếp, Rees đã muốn dựa vào một người nào đó làm bạn đồng minh. Ý tưởng này tự nó là đại đột, nhưng rất phù hợp với những gì chúng tôi được biết về tính tình của anh ấy.”

“Tôi trình bày tất cả những nhận xét trên với Dale nhưng ông ta gạt bỏ hết. Ông ta đã tin chắc điều mình nghi một cách thành thật, các cậu hãy nhớ như vậy. Ông ta tin mình đã nắm được thủ phạm và sẽ không bao giờ chịu buông tha.”

Swann đuối sức, ngả đầu lên gối để thở, rồi chậm chạp nói tiếp: “Các cậu biết thế nào là bộ máy hành chính. Nó cứ lẩn theo cái cách của nó, theo những nguyên tắc hẹp hòi, thế là cuộc điều tra tiến triển theo chiều hướng thông thường của nó. Người chỉ huy muốn gì? Tìm lại vũ khí gây án mạng, kiểm những vết máu trên quần áo của Mathry và tìm ra những nhân chứng buộc tội. Vũ khí, ông ta đã tìm thấy nó gần như ngay lập tức trong hành lý của người bị tình nghi.

Đó là một con dao cạo kiểu xưa, lưỡi rất rộng, do Đức sản xuất. Nó hơi sét một chút. Mathry mau mắn nhìn nhận đã có con dao này nhiều năm rồi, do cha anh để lại. Nhiều lần anh toan vứt nó đi, nhưng cuối cùng lại đổi ý vì lý do tình cảm. Các cậu có thể tin rằng anh ra đã giữ lại con dao sau khi dùng nó giết chết cô gái không?”

“Không! Không! Không bao giờ! Đó là một điều vô lý nhất. Việc làm đầu tiên của một tên sát nhân là vứt bỏ ngay vũ khí của hắn. Ấy vậy mà Dale, khi đưa cho tôi xem con dao, đã sung sướng nhẩy lên: ‘Tôi nói với anh có sai đâu! Bây giờ chúng ta nắm được thủ phạm rồi’.”

“Người ta gửi con dao và quần áo của Mathry đi giải nghiệm, đồng thời hỏi cung ba người đã trông thấy tên sát nhân ra khỏi phòng của Mona Spurling trong buổi tối xảy ra án mạng: Prusty, Edward Collins và Louisa Burt.”

“Prusty cận thị, Collins hơi ngây ngô, loại người mà chúng ta có thể bảo gì nói nấy, còn Lousia Burt thì có bản tính khác hẳn. Cô ta chỉ thoáng thấy tên sát nhân trong bóng tối của một đêm mờ mịt, mưa gió, ngày 8 tháng 9 trên một con đường đèn không đủ sáng, thế mà cô ta quả quyết xác nhận và kể ra quá nhiều chi tiết - đến bây giờ tôi vẫn nhớ được khuôn mặt tròn và bướng bỉnh của cô ta - cô ta khai: ‘Một người đàn ông độ 45 tuổi; cao, mình dầy, da nâu, râu cạo nhẵn nhụi, mũi thẳng. Hắn đội một nón kết vải ô vuông, mặc chiếc áo mưa màu sậm và mang giày màu vàng’.”

“Lúc đầu, Dale chấp nhận lời khai này, không bác bỏ. Nhưng khi Mathry bị bắt, bản nhạc liền thay đổi điệu, bởi vì Marhy không cao, không thon, không nâu, cằm không cạo nhẵn. Trái lại anh ấy là người tầm thước, nước da trắng và

để ria. Y phục mô tả cũng không phù hợp với sự thật. Nhưng Lousia không bối rối vì một chuyện nhỏ nhặt như thế. Cô ta thân nhiên bảo rằng mình đã nói lộn vì người lấy lời khai hối thúc cô quá. Và, rất bình tĩnh, cô ta khai lại. Người mà cô ta thấy không phải cao nữa, cũng không phải nhăn râu. Cái nón kết của anh ta trở thành cái mũ mềm. Chiếc áo đi mưa trở thành một chiếc áo choàng màu xám. Tóm lại, sự mô tả của cô ta lần này phù hợp với hình dạng của Mathry, nhưng cũng chỉ phù hợp một cách mơ hồ thôi.”

Swann dừng lại một lần nữa. Môi mím chặt, ông gắng lấy lại hơi thở điều hòa: “Người ta cho các nhân chứng đi nhận diện kẻ bị bắt. Dale đưa họ đến Liverpool, và tôi cũng đi theo. Có mười một nhân viên cảnh sát mặc thường phục cùng đứng xếp hàng với Mathry. Đó là cách thức thông thường, và vài người cho là cách thức tốt. Dẫu sao, hai nhân chứng cũng không ngần ngại nhìn ra đúng mặt Mathry. Thế là Mathry bị đem về Wortley và chính thức bị tố cáo đã giết cô Mona Spurling.”

Người bệnh cố gắng quay đầu về phía Paul: “Tôi cũng chưa cho là Mathry hoàn toàn mất hết hy vọng... Việc tìm ra thủ phạm thật quá hoàn hảo và quá dễ dàng khiến tôi có cảm giác nó phải che đậy một khuyết điểm nào đó. Nhưng tôi đã lầm khi chẳng nghĩ đến ông biện lý. Cậu có thể cho rằng ông còn Dale - rất ngay thật - chịu trách nhiệm về việc Mathry bị kết án? Không phải! Chính Sprott, viên biện lý, một tên khôn ranh quỷ quyệt đã sắp xếp hết mọi chuyện. Ông ta đã thành công và đạt được danh vọng. Hiện giờ ông ta tên là Sir Matthew; và ông ta sẽ còn tiến cao lên nữa, lên đến nấc thang tột đỉnh. Nhưng vào lúc xảy ra vụ án, ông ta

chỉ là một kẻ mới vào nghề, một người vô danh. Một kẻ cơ hội cùng mình.”

“Ngay khi ông ta vừa hé miệng, tôi biết ngay rằng ông ta muốn cái đầu của Mathry.”

“Bên buộc tội bèn triệu tập các chuyên viên giàu nghiệm của mình, nhưng lại không gọi ông Tuke, vị bác sĩ đầu tiên khám nghiệm tử thi, ra làm chứng trước tòa.”

“Ngoài ông Dobson, bác sĩ giám định tư pháp, giáo sư Jenkins cũng đến làm chứng rằng con dao cạo của bị cáo, có thể đã gây ra vết thương, nguyên nhân của cái chết. Tuy không chịu thể là đã tìm thấy những vết máu trên con dao hay trên y phục bị cáo, ông xác nhận có tìm thấy những vi thể của nhũ hoa trên các vật dụng đó. Rồi đến lượt chuyên viên về khoa chiết tự xác nhận cái thư bị đốt phân nửa đúng là của Mathry *‘Viết bằng tay trái để che giấu nét chữ của mình’*. Còn Collins và Burt, với vẻ mặt ngây thơ và đôi mắt to ngoan ngoãn, đã gây ảnh hưởng rất lớn đối với bồi thẩm đoàn. Cô ta xác nhận và thể quyết: ‘chính là chiếc áo choàng của hấn’, ‘đúng là hấn’. Và nói về việc nhận diện bị cáo trong trụ sở cảnh sát tại Liverpool cô ta hãnh diện khoe: ‘Tôi là người đầu tiên nhận ra hấn!’.”

“Rồi đến phần buộc tội, viên biện lý thao thao bất tuyệt trong suốt ba tiếng đồng hồ, không một lúc nghỉ, cũng không cần nhìn vào bài viết sẵn. Thật là một dòng thác ngôn từ hùng biện. Ông ta mô tả lại án mạng như một khúc phim rùng rợn và tàn bạo: ‘Tên sát nhân siết chặt con dao cạo trong tay, tấn công dã man một cô gái đáng thương, không tự vệ, tình nhân của hấn, mang trong bụng đứa con không bao giờ ra đời, rồi tìm cách chạy ra nước ngoài để tránh hình

phạt'. Một kiệt tác của khoa hùng biện, tôi đảm bảo với cậu như vậy... Và các bồi thẩm, miệng há hốc, nuốt từng lời nói của ông ta..."

"Còn biện hộ thì thật là thảm hại. Bị cáo nghèo nàn, không có tiền để nhờ được một người trong luật sư đoàn bào chữa. Luật sư *thứ* là một ông già giọng nói yếu ớt, ngay cả hồ sơ vụ án cũng không thuộc. Hình như ông ta cũng không biết điểm nào là điểm có lợi để bào chữa cho Mathry."

"Một cuộc xử án như thế không kéo dài lâu. 'Có tội!' Những tiếng phản đối cùng những tiếng hét dữ dội của người tù làm xé lòng tôi. Người ta phải lôi anh ấy ra khỏi phòng xử, và mọi người hoan hỷ khen mừng. Collins và Burt được lãnh 500 đồng tiền thưởng. Chỉ có Chúa mới biết họ có xứng đáng hay không."

Swann kiệt sức thực sự; đầu ông yếu ớt ngã xuống gối, ông thì thầm: "Ngày mai hay ngày mốt các cậu hãy quay trở lại để biết nốt câu chuyện."

Một sự im lặng nặng nề. Boulia lặng lẽ rót đầy một ly nước đưa lên miệng ông Swann. Ông uống một cách ngon lành, mắt nhắm nghiền. Paul vẫn đứng im lìm, hai bàn tay ôm lấy đầu. Chàng muốn mở miệng nói, nêu hàng ngàn câu hỏi, nhưng thấy rõ rằng ông Swann đã đuối sức. Mark nhón gót bước nhẹ ra cửa, Paul đi theo, sau khi đã vụng về xiết chặt bàn tay của Swann.

XI

Có thể nào một kẻ vô tội mà phải bị cách biệt với thế giới bên ngoài suốt mười lăm năm?

Tâm trí hoang mang, Paul gần như không dám nêu câu hỏi ghê gớm đó với mình. Swann không nói gì và cũng không đem đến điều gì cụ thể, chỉ toàn các nhận xét thôi. Thật không thể tưởng tượng nổi. Nhưng chỉ riêng việc có thể xảy ra một chuyện bất công khủng khiếp như thế cũng đủ làm cho Paul muốn điên lên. Không nên nghĩ đến nó nữa. Paul cương quyết đè nén những xúc động của mình, phải bình tĩnh, sáng suốt và đầy đủ nghị lực. Chàng viết thư về nhà xin thêm quần áo, và tìm một chỗ ở khác để dễ hoạt động hơn.

Cuối cùng chàng thuê được một căn phòng sát mái trên tầng lầu 5 một ngôi nhà tại đường Poole, một khu phố khá nghèo nhưng đứng đắn nằm về phía Nam đại lộ Ware đông đúc và ồn ào. Paul phải trả trước tiền nhà, nên gần như sạch túi. Sau khi tắm rửa xong, chàng chạy đi tìm việc làm để có tiền chi tiêu.

Wortley là một thành phố rất hoạt động, nằm giữa một vùng đồng bằng rộng lớn phì nhiêu. Nhưng, cũng giống như thành phố Coventry và Northampton lân cận, nền kỹ nghệ nơi đây có tính cách chuyên môn, chỉ chuyên sản xuất các loại đồ gốm, sứ, dao kéo, và đồ da. Những nghề đó Paul đều mù tịt. Paul không có thể nghiệp đoàn, giấy tờ chứng nhận và các bằng cấp của Paul chưa cho phép Paul được chính

thức dạy học. Sau hai ngày tìm việc không kết quả, Paul bắt đầu lo âu, tìm đọc những mục *cần người* trên các nhật báo.

Nhưng sáng hôm sau, cái may mắn đã đến với Paul. Trong khi đi qua đường Ware chật ních để đến một quán nhỏ - nơi mà chỉ tốn vài xu người ta có thể ăn bữa trưa gồm một cái xúc xích với một tách cà phê - chàng tình cờ nhìn thấy một tờ giấy rao vặt dán trên cửa kính của nhà hàng Bonanza.

CẦN MỘT NHẠC SĨ DƯƠNG CẦM

Hỏi ông giám đốc Victor Harris

Paul ngần ngại bước vào. Đây là một cửa hàng bán đủ thứ, từ nồi niêu xoong chảo đến đồ chơi trẻ em, từ vật dụng bằng sắt đến quần áo, mũ nón của phụ nữ. Tất cả được trưng bày trên những quầy hàng dài theo kiểu ở các tiệm “giá nhất định” bên bờ sông Thames.

Ông giám đốc - trạc ba mươi tuổi, tóc uốn, mang chiếc cà vạt phất phơ theo làn gió quạt máy, thật đúng điệu *chủ tiệm* - nhìn Paul từ đầu đến chân rồi đưa chàng đến một góc cửa hàng. Ở đây, chiếc dương cầm được đặt trên một cái bục, chung quanh có những kệ chứa rất nhiều bản nhạc. Ông ta rút hủ họa một bản, đặt lên chiếc dương cầm và nói vắn tắt: “Đánh bản này đi.”

Paul ngồi xuống, cho hai bàn tay lướt nhanh trên phím đàn. Paul có thể đánh những bản nhạc thật khó, cho nên khúc luân vũ bình dân này có đáng kể gì. Chàng dạo lại khúc nhạc một lần nữa, và biến đổi nó theo ý chàng, rồi tự tay lấy những bản nhạc khác chơi tiếp. Chung quanh Paul, các nhân viên nam nữ bán hàng lắng tai nghe. Ông giám đốc Harris rất đổi hài lòng, đánh nhịp trên quầy hàng bằng

chiếc nhẫn kim cương giả đeo trên tay: “Được rồi, tôi bằng lòng nhận anh. Ba đồng mỗi tuần và một bữa ăn trưa nguội. Nhưng không được chán nản, phải hăng say nhé! Sử dụng cả các bàn đạp chân. Khách hàng thích vậy đó.”

Ông ta nhìn Paul, nở một nụ cười che chở để lộ hàm răng bịt vàng, cau mày liếc nhìn các nữ nhân viên xao lãng công việc, rồi bỏ đi.

Paul đánh đàn suốt ngày. Đây không phải là một công việc an nhàn. Đàn hàng giờ liên tiếp gây ra mệt mỏi, ban đầu là tê cóng rồi sau đó là đau nhức. Cửa hàng không được thoáng khí và đầy ngột người ồn ào. Paul cảm thấy khách hàng thở trên cổ mình. Họ đi ngang qua, thúc cùi chỏ vào người chàng và thiếu điều muốn ngồi luôn lên chiếc dương cầm. Paul thấy ngột thở, đầu óc quay cuồng với những ý tưởng, những dự định, những kế hoạch mơ hồ. Phải cứu lấy cha mình... nhưng bằng cách nào?

Khoảng một giờ trưa, chàng được phép gọi đồ ăn. Chỉ trong vòng vài phút đồng hồ, một nữ nhân viên mang đến cho chàng một tách cà phê và một đĩa sandwich. Sung sướng được nghỉ ngơi trong giây lát, Paul đứng dậy vươn vai cho giãn gân cốt và mỉm cười hỏi tên người thiếu nữ. Nàng đáp không chút ngần ngại, nhưng liền đó lại tránh đi chỗ khác. Lena Andersen. Sự e dè của nàng không có gì là bất lịch sự, nhưng có một cái gì cưỡng ép, gợi tính tò mò của chàng. Một lát sau, khi nàng đi ngang qua để trở lại phòng ăn, chàng không thể không nhìn theo trước khi tiếp tục đàn.

Trông nàng không quá hai mươi tuổi. Vóc dáng rất Bắc Âu: cao, tóc vàng, chân dài. Nét mặt đều đặn mặc dầu có một vết sẹo phớt ngang trên má. Nàng sẽ rất quyến rũ nếu

không có vầng trán nhú vì nỗi buồn triền miên. Trong giờ nghỉ, gương mặt nàng có một vẻ gì buồn xa vắng. Nhiều lần trong buổi chiều Paul đưa mắt nhìn về phía cô gái.

Dù hình như vẫn thuận thảo với các bạn, Lena lại luôn luôn đứng riêng một mình và tỏ ra rất dè dặt đối với khách. “Một cô gái kỳ lạ,” Paul nghĩ. Chàng tìm cách làm cho Lena nhìn mình, nhưng vô ích. Nàng vội cúi mặt quay đi.

Buổi chiều trôi qua chậm chậm. Paul nhắm mắt dạo một khúc nhạc đã đánh đi đánh lại nhiều lần đến phát ngấy. Đồng hồ điểm sáu giờ, chàng được tự do. Paul chạy đến bệnh viện và phải khó khăn lắm mới được vào. Swann có vẻ mệt hơn và không muốn nói chuyện. Có thể nào ông ta đang tiếc rằng bữa trước đã tâm sự nhiều quá không?

Nhưng khi thấy Paul ngồi yên ở đầu giường, không một lời thúc giục, Swann tỏ ra thoải mái hơn. Ông quay về phía chàng với ánh mắt thương hại: “Cậu trở lại thăm tôi...”

“Vâng.” Paul thì thầm.

“Tôi đã nói trước với cậu... Nếu cậu tiếp tục giữ vững ý định, thì cuộc đời cậu sẽ bị thay đổi... sẽ khốn khổ như cuộc đời tôi. Và cậu sẽ không có đường lui đâu.”

“Tôi sẽ không lùi bước.”

“Trước hết cậu sẽ làm gì?”

“Tôi viết một biên bản về những lời phát biểu của ông, do chính tay ông ký tên, rồi đem trình lên các nhà chức trách...”

Swann không còn đủ sức để cười, nhưng đôi môi nhợt nhạt mím lại và một vẻ nhạo báng chua chát hiện ra trong

mắt ông: “Các nhà chức trách? Công lý? Ối cha! Các ông ấy biết hết, biết từng chi tiết, và họ hoàn toàn hài lòng về tình trạng hiện tại. Ông biện lý, Sir Mathew Sprott? Tôi biết ông ta quá rõ và tôi khuyên cậu không nên đến gần ông ta.”

Một cơn ho dài ngắt lời ông: “Không. Chỉ có ông Tổng trưởng tư pháp mới có quyền xét lại bản án và cậu sẽ không thể nào đến gần ông ấy được. Cậu sẽ đưa ra được những gì? Những lời lảm nhảm điên khùng - người ta sẽ gọi chúng như vậy - của một cựu nhân viên cảnh sát mất uy tín, bị đuổi vì hạnh kiểm xấu xa. Người ta sẽ coi như không có. Người ta sẽ cười cậu, chỉ có thế thôi.”

“Nhưng ông tin vào sự vô tội của cha tôi?”

“Tôi không tin, tôi chắc chắn như thế.” Swann đáp, vẻ gay gắt một chút: “Trong lời trình bày với bồi thẩm đoàn, ông chánh án đã cho đây là một tội ác xấu xa, ghê tởm, mà pháp luật không có hình phạt nào đủ nghiêm khắc để trừng trị. Thế mà, người ta lại ân giảm cho Mathry. Tại sao? Tôi hỏi cậu. Có lẽ người ra không chắc chắn mấy về sự có tội của Mathry. Và theo lòng tốt của mình, các bồi thẩm đã tránh cho tội nhân khỏi bị chết treo cổ, để bắt anh ta phải chịu một cái chết từ từ: án tù chung thân ở Stoneheath.”

Paul vẫn lặng lẽ ghen thở trong lúc Swann cố gắng lấy lại hơi sức. Sau cùng ông nói, bằng một giọng đổi khác, chắc nịch: “Không, cậu chỉ có một cách để cứu cha, tìm ra thủ phạm thực sự.”

Ý kiến bất ngờ của Swann làm Paul rùng mình, lạnh xương sống. Cho tới lúc đó, chàng chỉ nghĩ đến sự vô tội của cha, không hề nghĩ đến kẻ sát nhân thật sự. Một bóng đen khổng lồ thành hình xuất hiện chặn trước mặt chàng.

“Rocca. Có lẽ chính ông ấy.” Chàng phỏng chừng sau một hồi im lặng.

“Rocca không dính lứu gì đến án mạng cả.” Swann ngắt ngang và lắc đầu với một vẻ kinh bỉ: “Hắn hèn quá, không đủ sức giết người, thứ người đó chỉ nghĩ đến việc cứu thân xác mình mà thôi. À, nhân nói đến thân xác,” ông mỉm cười, mặt nhăn lại, “chúng ta hãy nhớ đến cái túi da tìm thấy bên cạnh tử thi. Chẳng ai rõ nó từ đâu đến... Một thứ da tuyệt đẹp, rất mịn... Đó là da người.”

Một lúc im lặng hoàn toàn. Swann tiếp, giọng cay đắng: “Cậu hiểu điều tôi nói không? Cậu chỉ cần tìm ra con người mất hết nhân tính đến mức độ mang trên mình một món đồ như thế. Chỉ cần nêu lên một số chi tiết bị người ta bỏ rơi lúc điều tra và lúc xử án là cậu sẽ biết được thủ phạm.”

Một lần nữa, trên đôi môi nhợt nhạt của Swann nở một nụ cười chua chát: “Sau mười lăm năm... điều đó tương đối dễ.”

“Tôi sẽ cần đến ông, đến sự giúp đỡ của ông.”

Vẻ mặt của Swann bỗng thay đổi, đôi mắt trở nên mơ hồ: “Nếu cần... Bây giờ ta sẽ nói về hai nhân chứng đã chỉ ra thủ phạm: Edward Collins và Lousia Burt.”

“Burt và Collings đến đòi tiền thưởng lúc tôi đang trực. Như đã nói với cậu, tôi có những lý do chính đáng để nghi ngờ hai người đó. Chẳng phải là Collins có hảo ý nhưng yếu đuối, mà là Lousia Burt; một cô gái chỉ mới mười bảy tuổi nhưng cần phải được theo dõi kỹ. Tôi đưa họ vào phòng đợi; bàn làm việc của tôi ở phòng bên và tôi theo dõi cuộc nói chuyện của họ qua ống nghe. Tôi ghi lại cuộc nói chuyện của

họ. Lúc đầu không có gì đáng kể. Sau đó Collins có vẻ lo lắng, hỏi:

‘Cô tin là chúng ta được lãnh tiền thưởng không?’

Burt đáp, giọng rất tự tin: ‘Anh đừng lo chuyện đó.’

Và cô lại nói tiếp: ‘Chúng ta có thể được nhiều hơn nữa.’

‘Cô muốn nói gì?’

Burt cười nho nhỏ và thấp giọng nói: ‘Tôi dành cho anh một ngạc nhiên nhỏ.’

Collins có vẻ rất lo âu và sau một hồi im lặng, anh ra lại hỏi, giọng hơi run run: ‘Đúng Mathry là thủ phạm phải không, Lousia?’

‘Câm mồm đi cậu bé, bây giờ lùì lại là quá trễ rồi. Trước hết chúng ta không làm hại ai cả. Dẫu không có chúng ta, Mathry cũng bị kết tội, không sao cứu nổi. Hơn nữa, người ta cũng đâu có treo cổ anh ta. Bộ anh muốn chống lại cảnh sát sao, đồ ngu. Tốt hơn hết nên làm theo ý họ. Việc này sẽ còn mang đến cho chúng ta nhiều cái lợi to lớn hơn nữa. Những ngày vừa qua, tôi đã nảy ra một ý nghĩ, - cô ta mơ mộng nói tiếp, - tôi sẽ sống như một bà quý phái, như một bà hoàng, với những gia nhân hầu hạ, rửa chén bát. Nếu tôi có thể nắm lấy dịp may này, tôi thề với anh là cái bàn ủi và tôi, chúng tôi sẽ không gặp nhau nữa.’

Một hết hơi, Swann lại dừng và nhìn thẳng vào mắt Paul. Rồi ông tiếp tục kể: “Chỉ bao nhiêu đó thôi, nhưng cũng quá đủ. Điều tôi ngờ vực là đúng. Burt vừa để lộ chân tướng qua vài câu, cô ta đã thấy kẻ sát nhân thật sự đi ra khỏi nhà và lời mô tả đầu tiên của cô phù hợp với hình dạng của kẻ ấy. Về sau, cô ta liền thay đổi lại cho đúng với hình dạng của

Mathry, và tất cả mọi người dồn lại buộc tội Mathry là thủ phạm.”

“Ý muốn duy nhất của cô ta là được nổi bật lên hàng đầu với hy vọng lãnh một số tiền thưởng. Còn Collins, vốn người nhu nhược, bị Burt lôi cuốn dễ dàng. Và có lẽ sau cùng, Burt đã tự thuyết phục cả chính mình tin rằng Mathry đúng là kẻ cô ta nhìn thấy chạy ra khỏi nhà vào đêm hôm đó, chuyện như thế là thường ở loại người làm chứng đó.”

“Rồi cuộc trình diễn chấm dứt, sau khi tên tuổi được in bằng những hàng chữ được mọi người nhắc nhở, khen tặng, cô ta suy nghĩ lại, ngạc nhiên về những thiếu sót của vụ án, và tự hỏi kẻ mà cô thấy trong đêm đó phải chẳng một kẻ khác, một hình bóng quen thuộc mà cô đã từng gặp nhiều lần ở Eldon, trên đường đi đến nhà giặt ủi. Bỗng nhiên một toan tính xuất hiện trong đầu óc cô ta... Burt thấy rõ một dịp may có thể giúp cô thực hiện được giấc mộng giàu sang...”

“Đáng lẽ tôi nên đi gặp ông Cò để nói chuyện, nhưng tôi suy nghĩ lại rồi thôi... Tôi cãi nhau với ông ta quá nhiều lần lúc bắt đầu cuộc điều tra, ông ta không chịu nghe tôi đâu. Vài hôm trước đó, tôi bị rầy vì một lỗi nhỏ trong khi làm việc, và chúng tôi không ưa nhau nữa. Tôi suy nghĩ và sau cùng tôi đi hỏi ý kiến của luật sư Walter Gillett, một người mà tôi rất tin tưởng và ông ấy cũng rất thương tôi. Cậu đoán xem ông ấy đã khuyên tôi những gì? Ông ấy biết tôi không được cấp chỉ huy thích. Và chắc cũng biết tôi hay uống rượu, cho nên ông không hoàn toàn tin tưởng những điều tôi vừa nêu ra. Ông bảo tôi: ‘Jimmie, đừng dây vào cái tổ ong vò vẽ đó nữa’. Và tôi đã làm gì. Tôi đã nhậu một bữa cho đã, để quên luôn những chuyện đó. Nhưng tôi gián tiếp gây ra một tai

nạn giao thông... kết quả ra sao, cậu đã biết rồi. Ra khỏi tù, tôi không còn nghĩ đến vụ án ấy nữa...”

Giọng Swann yếu dần. Một cơn ho dài ngắt lời ông, làm ông kiệt sức. Ông ra dấu không muốn nói nữa.

Paul tê cứng người, không cử động được gì cả, chỉ mở miệng hỏi, phá tan sự im lặng: “Burt và Collins vẫn còn ở đây không?”

“Cậu không thể gặp được Collins, hắn đã lấy vợ và di cư sang New Zealand rồi, Burt thì vẫn sống ở đây... Phải, Burt... cô bé Lousia Burt, một cô gái đặc biệt... Chính cô ta nắm giữ chìa khóa bí mật.”

Swann ngừng lại một chút: “Tôi không chắc cậu có thể mọi được gì từ cô ta.”

“Tôi có thể tìm gặp cô ta ở đâu? ”

“Cô ta giúp việc cho một gia đình rất được nể trọng...” Swann rút ra dưới gối nằm một mẫu giấy trên đó ông ta ghi nguệch ngoạc đầy chữ vào trao cho Paul, lẩm bẩm: “Cậu cầm lấy đi, nếu cái này có thể giúp ích cậu khá nhiều. Tôi cảm thấy rất mệt, tôi muốn ngủ.”

Ông quay người nằm nghiêng, kéo tấm chăn lên tận cằm, chấm dứt cuộc nói chuyện. Paul đứng dậy: “Cảm ơn ông.” Chàng nói bằng một giọng xúc động: “Tôi sẽ trở lại sớm.”

Sau khi nhìn lại người bệnh đáng thương một lần nữa, chàng bước ra khỏi phòng, lòng hồi hộp, nhen nhóm một niềm hy vọng mới. Sự giúp đỡ của Swann rất quý báu. Tuy vậy, chàng vẫn có cảm giác người cựu cảnh sát còn giữ một bí mật mà ông sợ không dám tiết lộ. Paul thể lần viếng thăm sau sẽ khám phá cho bằng được.

XII

Tối hôm sau, lúc hết giờ làm việc, Paul đến gặp Mark mà hỏi xế chiều chàng đã gọi điện thoại hẹn nhau trước tiệm Bonanza. Boulia tỏ vẻ sung sướng được gặp Paul và nồng nhiệt siết chặt tay chàng.

“Thế nào? Chúng ta khởi sự tối nay chứ?” Anh ta hỏi.

“Phải, nhưng trước hết ta đi ăn tối đã.” Paul đáp lại.

“Thôi, cảm ơn anh. Tôi đã ăn hồi năm giờ rồi. Còn anh?”

“Tôi không thấy cần gì hết.”

“Từ lúc nói chuyện với anh bằng điện thoại, tôi nôn nóng quá.” Mark hăm hở nói, trong lúc đi sát bên Paul: “Anh hãy cho tôi biết về Burt.”

Paul ngần ngại. Tính tình sôi nổi dễ dãi của Boulie có thể làm hư việc. Nhưng tấm lòng hào hiệp của anh ta khiến Paul phải nể trọng. Cuối cùng Paul đáp: “Burt làm gia nhân và có vẻ không thành công mấy trong cuộc đời. Hôm nay là ngày cô ta được nghỉ để đi chơi, và tôi biết nơi chúng mình có thể gặp cô ta.”

“Anh làm việc hay lắm.” Mark reo lên và liền đó hỏi tiếp: “Còn Swann, bệnh tình ông ấy thế nào?”

“Rất nặng, hồi trưa tôi muốn vào thăm ông ấy nhưng người ta không cho.”

Thế rồi cả hai im lặng băng qua công viên, đi vòng theo nhà nghe nhạc cửa đóng - vì là mùa đông - đứng như một

cái bóng trong màn đêm buông xuống. Họ đi quanh hồ nước rồi leo lên khu đồi có viện bảo tàng vạn vật học và phòng triển lãm mỹ thuật.

Họ đến khu Porlock Hill, một trong những khu đẹp nhất của thành phố với những đại lộ thênh thang hai bên có những ngôi nhà xinh xắn núp dưới bóng hàng cây dễ cổ thụ. Tiếp giáp với các đại lộ là vài con đường cũ kỹ, nhỏ hẹp có lát đá - vết tích của một quá khứ xa xưa - với những chuồng trại sửa sang thành nhà ở, tiệm quán, và một nhà hàng: Cây Sồi Vàng.

Khi nhìn thấy bảng hiệu, Paul nói: “Chúng ta đến nơi rồi. Khởi cần nhắc là anh phải cẩn thận. Nếu anh thấy không có gì đáng nói thì làm thinh, chỉ có thế thôi.”

Họ băng qua đường và đẩy cửa bước vào. Một gian phòng bày biện khá đẹp, với những chiếc ghế ngồi bọc len cũ kỹ, những bóng đèn với chụp viền vải. Trên tường treo những hình ngựa đua và phía sau quầy giải khát, một tấm gương đã rạn nứt nằm trong một cái khung nạm vàng tróc gần hết. Khách hàng mỗi lúc một đông - những thương gia trong khu phố và những thợ đi làm về trễ. Paul dẫn bạn đến một cái bàn gỗ nạm khổi, gọi hai ly bia, kín đáo quan sát khắp phòng rồi quay lại bảo Mark: “Cô ta chưa đến đây, có thể tối nay cô ta không đến.”

Paul vừa nói xong thì cánh cửa ra vào xoay tròn và một người đàn bà bước vào, đi thẳng đến một góc phòng như một khách hàng quen thuộc. “Chắc đúng là Lousia Burt.” Paul nghĩ, cổ họng như nghẹn lại. Cô ta chừng ba mươi tuổi, mũm và ngực to lớn nặng nề, mặc chiếc áo len dài rẻ tiền, mang găng tay màu vàng và xách một chiếc xách kiểu cò.

Con người cô ta toát ra một vẻ thô kệch và thấp kém khiến Paul phải bối rối trong một lúc.

Cô ta ngồi xuống, gọi một ly rượu “*gin*”, lục lọi trong chiếc xắc rồi đảo mắt nhìn khắp phòng. Bắt gặp ánh mắt của cô ta, Paul mỉm một nụ cười nhẹ đáp lại, và cô ta liền quay phắt đi chỗ khác như thể giá vừa bị xúc phạm. Nhưng hai phút sau, cô ta lại quay mặt nhìn về phía Paul và bạn chàng... Lần này, Paul đứng dậy tiến đến gần. Hành động này rất trái với bản tính chàng, nhưng hôm nay chàng lại làm với một vẻ chín chắn, quen thuộc.

“Chào cô.”

“Có phải anh nói với tôi đấy không?” Cô ta mở lời sau một lúc im lặng ngắn.

“Phải, cô cho phép tôi và bạn tôi được ngồi chung bàn với cô. Cô đang cô đơn và...”

“Tôi không cô đơn. Tôi đang chờ đợi một người bạn.”

“Tiếc quá!”

“Nhưng có thể anh ấy bận việc tối nay. Anh ấy làm ăn lớn lắm.”

“Nếu vậy thì mặc kệ anh ta và càng hay cho chúng tôi. Cô cho phép tôi đãi cô một món gì nhé?”

“Không, không. Tôi không quen như vậy. Nhưng nếu anh muốn...”

Paul ra dấu cho Mark đến. Người bồi bàn đem ly của họ theo.

“Cô vui lòng cho phép tôi được giới thiệu anh bạn của tôi?”

“Rất hân hạnh. Tôi quên mang theo danh thiếp. Tôi là Burt, cô Burt.”

Cô ta hơi nhích sang một bên nhường chỗ cho hai chàng thanh niên ngồi và bằng một điệu bộ rất đởm dáng, đưa bàn tay vuốt vuốt những lần xếp của chiếc áo, rồi nâng ly rượu lên uống cạn.

“Đến phiên tôi đãi cô Burt.” Mark nói: “Cô thích uống gì?”

“Nói thật với anh, không biết có nên nhận hay không. Xin anh cho tôi một ly gin.”

“Điểm yếu của mẹ tôi đấy.” Mark nói giọng đùa bỡn.

Cô ta không cười, nhìn thẳng vào hai chàng, không che giấu được vẻ thiện cảm. Đôi mắt xanh của cô ta trông ngu ngơ như mắt búp bê, gương mặt nhợt nhạt trét đầy phấn, da dày, lỗ chân lông nở to ra, đôi má phúng phính như má con nít lủng sâu ở hai bên khóe miệng, tạo cho đôi môi ướm nhếch lên tương phản với vẻ mặt đầy mưu mẹo và tính toán. Cái trán rất thấp, hầu như không có.

“Xin chúc sức khỏe cô.” Paul nói, tay nâng ly rượu mà người bồi bàn vừa đem đặt trước mặt chàng.

“Không có gì thích bằng một buổi tối vui vẻ bên cạnh bạn bè.” Mark nói thêm vô: “Cô sẽ cảm thấy thoải mái, dễ chịu, bao nhiêu ưu phiền của cuộc sống đều tan biến. Chúng ta làm gì bây giờ?”

“Tôi phải về nhà lúc chín giờ.” Cô gái nói một cách trịnh trọng như một phụ nữ đầy phẩm giá: “Tôi không thể đi chỗ

nào cũng được. Tối nay không được đâu.”

“Không sao.” Paul nói: “Lần sau chúng tôi sẽ may mắn hơn. Vả lại, như thế chúng ta sẽ có thì giờ tìm hiểu nhau hơn.”

Cô ta chấp nhận lời mời của Paul và chăm chú nhìn hai chàng: “Nhìn các anh tôi biết ngay là những người đảng hoàng. Thế mới biết thế nào là có giáo dục và tư cách.”

Đôi mắt cô ta nhìn Paul với một vẻ chú ý đầy thiện cảm: “Hình như chúng ta đã gặp nhau ở đâu rồi, phải không?”

“Không.” Paul đáp.

“Anh ấy chưa có được cái hân hạnh đó.” Mark bình phẩm một cách tế nhị.

Paul khéo léo đưa đẩy cuộc nói chuyện. Lợi dụng tánh khoe khoang của cô gái, chàng bày tỏ sự thán phục được biết cô ta là một “*quản gia*”, trông coi đám tôi tớ của một gia đình lớn ở Porlock Hill. Sau khi đã nốc cạn vài ly, bản tính đa nghi của Burt đã biến mất và bỗng nhiên, đôi mắt đen tối của cô ta sáng lên và cô ta bắt đầu thổ lộ tâm sự, than thở số phận của mình: “À! Thật là thích thú được nói chuyện với những người lịch sự đảng hoàng. Không như những kẻ mà tôi có thể nói tên ra đây, nhưng tôi vẫn im lặng vì tôi là một người đàn bà có phẩm giá. Các anh hiểu chứ, ấy là vì tôi đã được hưởng một nền giáo dục rất đảng hoàng nơi các bà xơ, trong một tu viện ở Pháp. Ôi! Tu viện thật là đẹp, thật là yên tĩnh và các bà xơ hiền lành yêu tôi như con cưng vậy. Bà này kêu Louisa, bà kia kêu Lousia, tất cả đều quý chuộng tôi, nhất là bà mẹ bề trên. Bà phục dịch tôi đủ mọi thứ: lo cho tôi ăn sáng tại giường ngủ, tự tay khâu tất cả quần áo lót

của tôi. Ấy là vì mẹ tôi là người Pháp và ai cũng biết tôi giàu sang thế nào, nếu tôi không bị người ta làm hại, và có lẽ bác bà xơ đoán biết những khó khăn đang chờ đợi tôi.”

Cô ta dừng lại, đôi mắt đắm lệ: “Những điều tôi vừa nói đó làm anh ngạc nhiên phải không?”

“Cô ta nói láo thật hay”. Paul tự bảo mình, vừa làm bộ rất ngạc nhiên.

Cô ta bám vào cánh tay Paul: “Nếu anh biết được những gì tôi đã phải chịu đựng! Con của một sỹ quan cao cấp, mà không phải là loại Quân Cứu Rỗi^[4] đâu! Cha tôi là đại tá của quân đội chính quy. Nhưng cha tôi rất vũ phu, thường hay đánh đập mẹ tôi, nhất là vào các chiều thứ bảy khi ông say rượu. Tôi muốn bỏ nhà đi trốn. Tôi rất thích sân khấu. Sân khấu... với khán giả vỗ tay hoan nghênh và ái mộ. Đó là tất cả hoài bão của tôi. Nhưng tôi không được may mắn...”

“Sao thế?” Mark hỏi, tỏ vẻ thương cảm.

Cô gái lắc đầu, hai mí mắt nặng nề sụp xuống che kín đôi mắt: “Có một chuyện gì đó. Tôi chỉ làm bốn phận của tôi thôi, các anh nên nhớ điều đó. Tôi đã nói sự thật, tất cả sự thật và chỉ có sự thật thôi. Xin Chúa hãy che chở cho tôi. Và tôi đã được cái gì? Chẳng có gì hết, hay gần như thế. Chỉ có một số tiền sống vừa đủ trong sáu tháng... ”

“Bao giờ cũng thế, người làm việc tốt thì không được kẻ khác biết ơn.” Paul nhìn nhận với một vẻ đóng kịch cay đắng rất hay.

“Tôi không cần những lời cảm ơn!” Cô gái kêu lên: “Điều tôi muốn là họ phải công bằng với tôi, phải đặt tôi đúng vào

chỗ của tôi. Bộ tôi phải là một gia... một quản gia suốt đời hay sao?”

Pau đã khéo léo giữ im lặng, nhưng người bạn không thận trọng được như chàng: “Cô hãy kể cho chúng tôi nghe về chuyện đó đi.” Mark nói, vừa nghiêng đầu sang bên cô gái: “Có lẽ chúng tôi sẽ có thể giúp được.”

Một sự im lặng đột ngột bao trùm. Paul cúi xuống và cắn môi. Lousia nhìn chăm chăm vào Boulia và có vẻ sức tĩnh. Đôi má phính không còn đỏ gay vì giận dữ nữa. Sau khi liếc nhìn đồng hồ, cô ta uống cạn ly rượu và đứng lên: “Các anh đã thấy mấy giờ rồi chưa? Bây giờ tôi phải về nhà.”

Giấu vẻ thất vọng, Paul giúp Louisa lấy các vật dụng của cô ta, trả tiền rượu và đưa cô ta ra cửa: “Đêm đẹp quá!” Chàng vừa nói vừa nhìn lên bầu trời lấp lánh các vì sao: “Cô cho phép chúng tôi đưa cô về nhà nhé?”

Lousia có vẻ ngẩn ngại và miễn cưỡng bằng lòng: “Nếu các anh muốn... Nhưng chỉ tới cổng hàng rào thôi nhé.”

Ba người rời con đường lát những miếng đá tròn nhỏ, tiến vào một lối đi vắng vẻ và tối đen. Burt mang giày cao gót đi giữa hai chàng thanh niên. Paul hết sức cố gắng gây tình cảm với cô ta. Họ ra đến một đại lộ, hai bên có hàng cây cao và những dãy biệt thự mái ngói đỏ nằm giữa các khu vườn. Burt dừng lại trước một biệt thự.

“Đến nơi rồi.”

“Nhà tuyệt đẹp!”

“Phải, tôi làm cho gia đình ông Oswald... một gia đình rất được nể trọng.” cô gái nhìn nhận, vẻ tự hào.

“Chắc chắn là phải như vậy.” Paul tiếp lời với một giọng đầy tin tưởng: “Chúng ta có thể gặp lại nhau vào thứ tư tuần sau không?”

Lousia làm ra vẻ ngần ngại lấy lệ: “Đồng ý, cũng giờ này. Ở nhà hàng Cây Sồi Vàng.”

“Tốt lắm.”

Paul giở nón ra, đưa bàn tay ra một cách hết sức lịch sự. Cùng lúc ấy cửa biệt thự mở rộng và một người đàn ông lớn tuổi đi ra, đầu trần, môi ngậm một điếu xì gà, tay cầm vài phong thư. Ông ta đưa tay đẩy cổng rào và nhanh nhẹn tiến về phía thùng thư đặt ở góc đại lộ. Trong bóng tối không thấy rõ nét mặt ông chỉ thấy lơ mờ cái đầu tóc bạc. Đi ngang qua chỗ ba người đang đứng, ông nhận ra Burt và cất giọng chào vui vẻ: “Chào Lousia.”

“Dạ thưa chào ông.” Lousia trả lời bằng một giọng thật quý lụy, sự thay đổi đột ngột đến buồn cười.

Cô ta vội vã giả từ hai chàng thanh niên, không giấu được vẻ bối rối. Vượt qua cổng rào, cô ta quẹo sang lối đi bên trái dành cho gia nhân và biến mất sau một bụi cây hoa nguyệt quế. Paul và Mark quay lưng đi. Có tiếng cánh cửa đóng sầm phía sau nhà.

Cả hai lặng lẽ đi dọc theo đại lộ.

“Tôi lấy làm tiếc đã làm cho cô ta ngưng lại.” Boulia cuối cùng nói với một giọng biết lỗi: “Cô ta đang sắp sửa thổ lộ tiếp... Câu nói ngu xuẩn của tôi đã làm cô ta nín bật.”

Paul mím chặt môi, cố giữ không thốt ra một tiếng nặng nề.

XIII

Gần mười một giờ khuya, Paul mới về đến căn gác xép của mình. Không thể ngủ được, chàng đi đi lại lại trong khoảng cách nhỏ hẹp, giữa cái bàn rửa mặt đã lung lay hết bốn chân và chiếc giường sắt nhỏ. Tại chàng mơ hồ nghe, vọng qua các vách tường mỏng, những tiếng động ban đêm của ngôi nhà và của những người trú ngụ: anh sinh viên y khoa người Parsi^[5] ở tầng dưới đang nghe máy thu thanh; James Crocket, người thư ký kế toán nhỏ bé, đang đánh giầy, miệng huýt sáo một điệu nhạc buồn buồn ở phòng kế bên; ông già Garvin, một giáo viên về hưu, đang bước xuống chiếc cầu thang cốt kết rên rĩ dưới sức nặng của ông để đi hứng đầy bình nước. Paul cố gắng chống chọi lại cơn bực bội đang xâm chiếm lấy chàng sau cuộc thất bại hồi đầu hôm.

Sau cùng, chàng thay quần áo và lên giường nằm nhưng chỉ được một giấc ngủ chập chờn, đầu nóng như lên cơn sốt, thần kinh căng thẳng như muốn đòi hành động. Và chàng cảm thấy sung sướng khi thấy các tia sáng bình minh đầu tiên trên những ống khói lọt qua các khe hở trên cánh cửa nhỏ của căn gác.

Tại cửa hàng, Paul đánh đàn suốt ngày, bận rộn không suy nghĩ được gì. Khi Lena đem phần ăn trưa đến, nàng nhận thấy Paul ăn những miếng xăng uých một cách uể oải.

“Anh không thích thịt nguội à? ”

“Có chứ.” Chàng gắng gượng mỉm cười đáp: “Nhưng hôm nay tôi không đói. Cô thật quá tốt.”

Chàng tiếp thêm: “Ông Harris chỉ hứa cho tôi những gì ăn qua quýt mà cô lại đem cho tôi cả một bữa trưa.”

“Một bữa trưa? Anh nói quá. Ăn sandwich không có gì ngon hết. Tôi chắc anh đã ăn kỹ bữa tối qua rồi.”

Paul không muốn cải chính. Mặc dù tâm trí đang rối nùi, Paul cũng cảm thấy thích thú mỗi khi nàng dừng lại trao đổi vài câu. Nhưng Paul cũng nhận ra rằng nàng có một vẻ miễn cưỡng nào đó, hình như nàng hành động trái với ý muốn của chính mình và chỉ hỏi han đến Paul vì cảm thấy Paul đang cô đơn.

“Anh đã tìm được chỗ ở chưa?”

“Rồi. Còn cô? Cô ở trọ à?”

“Ồ! Tôi may mắn có chỗ ở tốt lắm. Tôi được hai căn phòng ở nhà một người bạn gái, tại Ware Terrace.” Nàng đáp, không giấu được vẻ tự phụ.

“Tuyệt quá!”

Nàng đáp lại bằng một cái gật đầu. Trong đôi mắt u sầu của nàng, Paul thấy có một nét yêu đời xen lẫn nỗi chán chường với cuộc sống.

“Tôi có thể chịu đựng được những chi phí đó. Tôi làm việc rất nhiều. Buổi tối, tôi thường làm thêm, được khá tiền.”

“Có bao giờ cô đi xem khiêu vũ hay đi xem chiếu bóng không?” Paul tò mò hỏi.

“Không, tôi không thích những thứ đó.” Lena nhún vai đáp.

Nàng nhìn thẳng trước mặt, đôi mắt xa xăm như không để ý đến cái gì cả. Đoạn, nàng bùng cái mâm không lên, thoáng nở một nụ cười và trở về chỗ.

Cuộc nói chuyện này không thoát khỏi ánh mắt tò mò của các cô gái ngồi ở quầy và một cô trẻ nhất, Nancy Wilson, hích cùi chỏ vào người bạn kế bên. Wilson là một cô gái xuất thân từ những đường phố tồi tàn của khu phố Ware, rất hỗn xược và đánh đá, mà cứ muốn làm ra vẻ lịch sự. Cô thắt lưng da màu đỏ choàng qua bộ đồng phục, mang vớ và giày cao gót. Cô hát hàm, nói nhỏ: “Mày thấy không? Hôm nay, nàng Andersen đã dự một buổi học dương cầm rất có kết quả.”

“Tao cũng nghĩ như vậy.” Cô kia đáp.

“Này, Lena! Mày đã điều chỉnh lại cây dương cầm của mày rồi phải không?” Một cô thứ ba vừa cười vừa la lớn.

Cả bọn cười rộ lên và Nancy Wilson bồi thêm một câu châm chọc với giọng ồm ồm: “Coi chừng đó Lena! Đạp vỡ dĩa thấy vỡ dĩa phải sợ, nghe em.”

Đột nhiên một sự im lặng bao trùm nặng nề, và các cô bán hàng cúi mặt xuống quầy. Vài cô liếc nhìn Nancy với một vẻ trách móc. Lena đã lấy quyển sổ ra và chăm chú cộng các số tiền trong đó, không đáp lại những lời giễu cợt như nàng vẫn thường làm đối với một câu bông đùa ý nhị.

Paul cũng chú ý đến chuyện thoáng qua này trong một lúc, nhưng vì đầu óc quá căng thẳng, chàng không lưu tâm đến nó lắm. Chàng đang nôn nóng đến những ngày hẹn sắp tới với Lousia Burt.

Thế rồi, ngày thứ tư cũng đến. Suốt buổi, Paul nóng ruột thấy thì giờ trôi qua quá chậm. Theo dự định, chàng phải đứng đợi Mark trước cửa hàng Bonanza lúc bảy giờ. Và, khi nhà hàng đóng cửa, Paul là người đầu tiên đi ra. Boulia chưa đến, nên chàng đứng chờ cạnh cây cột đèn điện, trên lề đường đối diện. Các nam nữ nhân viên cửa hàng tụ tập một lúc trước các cửa lớn đã hạ những bức màn sắt xuống rồi lần lượt ra về từng người, hay từng cặp, choàng vai nhau vừa đi vừa chuyện trò râm ran. Lena đi sau cùng, mặc áo mưa và đội một chiếc nón nỉ nhỏ màu nâu sậm trên mái tóc vàng hoe. Tuy ăn mặc giản dị, thân hình cao thon và thanh tú của nàng vẫn toát ra một vẻ hấp dẫn. Paul đưa mắt nhìn theo và thấy nàng giơ tay chào chàng một cách thân thiện. Một người đàn bà đứng tuổi, nhỏ và mập, tay ôm nhiều gói hàng, từ đám đông rẽ ra, triu mến chào Lena, và cả hai cùng đi song song về hướng Ware Cross.

Cảnh tượng ngăn ngủi này mang đến cho Paul một cảm giác ấm áp, dễ chịu. Liếc mắt nhìn đồng hồ đeo tay. Chàng thấy đã bảy giờ hai mươi phút. Mark làm gì mà bây giờ chưa đến. Paul, đợi thêm mười phút nữa, mắt không ngừng quan sát những lề đường đông người.

Bảy giờ rưỡi. Sự nôn nóng nhường chỗ cho nỗi lo lắng, chàng bước nhanh về phía thư viện. Mười phút sau, chàng đến nơi. Mark đang ngồi ở bàn giấy và Paul vội chạy lại.

“Có chuyện gì thế? Sao anh không đến?”

Trông thấy Paul, Boulia hơi giật mình. Anh ta có vẻ lo ngại và nhỏ giọng trả lời vắn tắt: “Tôi đang trực. Tôi không thể đi được.”

Paul nhìn anh ta vô cùng ngạc nhiên. Mark đã thay đổi hoàn toàn: giọng nói, cử chỉ và ngay cả đến vẻ mặt nữa. Tất cả sự hăng say, vẻ vô tư của anh ta biến mất luôn. Hình như anh ta mất hết tinh thần và anh ta đang lo âu. Paul bực bội trách: “Đáng lẽ anh nên báo cho tôi biết trước.”

“Anh nói nhỏ một chút” Boulia thì thầm.

Rồi anh ta nghiêng đầu sát Paul, nói nhanh: “Xin anh tin rằng tôi rất tiếc, anh Martthy ạ... Tôi phải từ bỏ dự định của chúng ta. Tôi dấn thân vào chuyện này mà không suy nghĩ chín chắn, và bây giờ tôi mới nhận ra điều đó...”

“Việc gì đã xảy ra thế?”

“Không thể nói cho anh biết được... Anh hãy nghe tôi.” Mark hạ thấp giọng hơn: “Hãy làm theo lời khuyên của tôi là bỏ vụ này đi. Tôi không thể nói nhiều với anh được, nhưng trong đời tôi, chưa bao giờ tôi thành thật như hôm nay.”

Bầu không khí trở nên im lặng nặng nề. Paul hỏi chầm chậm: “Tôi có thể gặp lại anh không?”

Quay mặt về chỗ khác, Mark lắc đầu, gượng nói: “Tôi bị chuyển chuyển. Tôi được đổi về thư viện công cộng Petwood. Cuối tuần này tôi rời khỏi đây.”

Một sự im lặng khác tiếp theo, nặng nề hơn. Paul thở dài. Chàng đã hiểu... Sự thật chàng không trông cậy nhiều ở Mark lắm. Nhưng một lần nữa chàng lại chỉ còn có một mình, chàng sẽ chỉ còn trông cậy có chính mình để đương đầu với tương lai.

Hơn thế nữa, sự sụp đổ tinh thần của anh quản thư thư viện cho Paul thấy rõ những nguy hiểm đang chờ đợi mình.

Paul còn muốn vặn hỏi thêm nhưng thấy rõ Mark không còn chút tinh thần nào, chàng bắt tay bạn, nói dứt khoát: “Tôi rất tiếc đã lôi cuốn anh vào chuyện này và xin cảm ơn anh về những việc đã qua. Xin giã từ, chúc anh nhiều may mắn.”

Lát sau Paul đã ra đến ngoài đường và chạy đến phòng điện thoại gần nhất. Chàng vội vã lật quyển niên giám ra, tìm số điện thoại và bỏ hai đồng tiền vào khe máy. Phút chờ đợi như dài vô tận, sau cùng chàng được nói chuyện: “Phải nhà hàng Cây Sồi Vàng không?”

“Dạ phải, Jack ở đầu dây đây.”

Paul nhận ra giọng nói của người bồi bàn: “Tôi là người bạn của cô Burt. Tôi có hẹn gặp cô ấy tại nhà hàng của anh lúc bảy giờ tối. Anh vui lòng yêu cầu cô ấy chờ tôi. Tôi sẽ đến ngay.”

“Rất tiếc cô Burt không có mặt ở đây.”

“Tối nay cô ấy không đến sao?”

“Có. Cô ấy đến như thường lệ và ở lại nửa tiếng đồng hồ. Cô ấy vừa đi ra.”

Paul gác ống điện thoại và suy tính. Ba phút sau, chàng nhảy lên xe điện đi Porlock Hill.

Đồng hồ chỉ tám giờ rưỡi khi chàng đến trước ngôi nhà lớn ở đầu đại lộ.

Ngôi nhà chìm trong bóng tối, ngoại trừ một cửa sổ ở góc tần lầu thứ nhất. Paul mở cửa và liềm lĩnh bước vào. Đoạn, thu hết can đảm, chàng tiến lên trên lối đi dành cho gia nhân và đến gõ vào cánh cửa lớn phía sau. Có tiếng chó sủa

bên trong và cửa mở. Một người đàn bà trạc năm mươi tuổi, gầy đét, mặc đồ đen, hiện ra.

“Tôi có thể gặp cô Lousia một chút được không, thưa bà?”

Người đàn bà nhìn Paul từ đầu đến chân: “Cô ấy nhúc nhích đầu, lên phòng nghỉ rồi.”

“Cô ấy có thể xuống một chút được không?” Paul kéo nài: “Tôi là bạn của cô ấy.”

“Tôi rất tiếc. Nhân viên chúng tôi không được tiếp khách. Đó là lệnh.”

Cánh cửa đóng sầm lại. Chán nản, nhưng không chịu bỏ cuộc, chàng cần phải gặp Lousia bằng mọi giá.

Không khí về đêm lạnh như cắt; những vì sao lấp lánh, chói lòa; Paul trở ra phía trước nhà. Cơn giá sắp tới báo hiệu trên bầu trời nhợt nhạt làm cho lớp lá khô kêu lạo xạo rảng rắc dưới bước chân đi. Qua một khung cửa sổ rộng lớn không che màn - có lẽ vì trời đẹp - Paul nhìn thấy chủ nhân của ngôi nhà, người đàn ông trong đêm thứ tư tuần trước đã đem thư ra bỏ vào thùng, và một người đàn bà trạc tuổi, gương mặt phúc hậu, dễ thương, chắc là vợ của ông ta. Ngoài ra còn có một cặp vợ chồng khách mời nữa. Tất cả đều mặc trang phục dạ hội.

Nép mình sau bụi hoa nguyệt quế, Paul theo dõi bên trong cửa sổ: một khung cảnh đầy vẻ quý phái và lịch sự như một thế giới cách biệt hẳn với những u uất đang giày vò trong tâm hồn chàng. Họ đang chơi bài bridge. Nghe những tiếng cười nói náo nhiệt, hào hứng của họ, Paul biết chàng sẽ phải chờ đợi lâu lắm.

Bỗng nhiên, trong bóng tối, có tiếng chân bước nặng nề vang lên phía sau chàng. Chàng vội quay lại và cực kỳ hoảng hốt: một nhân viên cảnh sát mặt lạnh như tiền đang đứng sừng sững trước mặt chàng.

XIV

“Anh làm gì ở đây?”

Paul lạnh toát cả người. Trong một thoáng chàng đã toan bỏ chạy. Khó khăn lắm chàng mới tự kiềm chế được: “Tôi muốn gặp một người trong ngôi nhà này.”

“Đi thăm viếng gì mà lại núp trong bụi rậm?”

“Tôi không núp.”

“Tôi đã thấy hết. Tôi theo dõi anh từ lúc anh mới đến đây. Tôi coi đó là hành động rình mò với ý định bất chính.”

“Không!” Paul phản kháng: “Xin ông hãy nghe tôi, tôi sẽ giải thích cho ông nghe đầy đủ sự việc.”

“Về bót mà nói chuyện với ông trung sĩ.” Người kia ngắt lời “Nào! Hãy đi theo tôi và đừng có gây chuyện.”

Paul trừng mắt nhìn cái hình ảnh mặc đồng phục nọ. Trong tất cả những điều không may có thể xảy đến, đây hẳn là điều xấu nhất, nhưng không có còn cách nào hơn là phải chấp nhận. Chàng lặng lẽ bước theo người cảnh sát.

Họ đi rất lâu, dọc theo các con đường náo nhiệt, sáng rực ánh đèn, tiến về phía trung tâm thành phố, Paul thấy rõ người ta không đưa chàng về bót của khu phố. Sau cùng chàng phải vượt qua một chiếc cổng cái có đèn màu xanh, đến trụ sở cảnh sát Wortley.

Đó là một căn phòng nhỏ, chói lòa ánh điện. Cái cửa sổ duy nhất bị bịt kín bằng một tấm lưới sắt. Trong số hai cửa

lớn, một cái cũng bị tấm lưới sắt bịt kín ở phần trên. Ghế dài đặt dọc theo hai vách tường. Đứng sau cái bàn cao, một trung sĩ mặt đỏ gay, cổ áo mở rộng, đang nắn nót từng chữ vào quyển sổ biên bản, trên đó có tên anh, Jupp, được viết bằng chữ in hoa lớn. Dưới bóng đèn có chụp, ánh sáng chiếu lên bộ tóc lưa thưa vuốt dầu bóng láng, trông anh ta như một chủ quán vùng quê. Anh ta để Paul chờ đến năm phút sau khi anh thỏa mãn gạch đường vạch cuối cùng nơi chữ T rồi mới lật trang giấy và ngẩng đầu lên: “Thế nào? Chuyện gì đây?”

Anh ta kỹ lưỡng ghi vào sổ những báo cáo của thuộc cấp, trong lúc bàn tay kia đưa lên vờ xoắn hàng râu mép bóng loáng và mắt thỉnh thoảng liếc nhìn Paul. Viết xong, anh ta đưa cán bút chỉ về phía chiếc băng: “Anh đến kia ngồi đợi. Ông sếp sẽ nói chuyện với anh.”

Paul vâng lời. Bây giờ chàng thấy rõ chàng bị bắt về đây không phải là chuyện tình cờ. Có một lý do quan trọng hơn khiến người ta cần sự có mặt của chàng ở đây. Nửa tiếng đồng hồ trôi qua. Trong khoảng thời gian này, cảnh sát bắt đem về hai thủy thủ say rượu, quần áo dơ bẩn như đã lăn mình trong khắp các cống rãnh của thành phố, và một người đàn bà trét đầy son phấn, nét mặt đanh lại, đầu đội chiếc nón dung đưa một cộng lông chim gãy trông rất thảm hại, - một ả giang hồ chuyên nghiệp bị bắt quả tang, - cả ba người đều biến mất ở đằng sau cánh cửa lớn bịt lưới sắt phía bên trái. Một mùi mốc hăng hắc tạt vào căn phòng, lẫn át cả mùi thuốc tẩy trùng - mùi của những thân thể thiếu tắm rửa.

Sau cùng người trung sĩ ra dấu cho Paul đứng dậy, đi theo anh ta. Hết một dãy hành lang, họ bước qua một cánh

cửa lớn dồn bông, vào một căn phòng sang trọng bày một cái bàn lớn bằng gỗ quý, những chiếc ghế bành bằng da và một tủ kính chứa nhiều chiếc cúp bạc và các phần thưởng thể thao. Trên tường treo la liệt những khuôn hình lồng kính của những ê-kíp điền kinh hay những đội banh cảnh sát, và một bộ sưu tập những chiếc “gậy” cổ xưa rất lạ. Sàn nhà được lót một tấm thảm đỏ dày.

Không màng để ý đến cách bày biện khá tươi đẹp của văn phòng, Paul chăm chú nhìn người đàn ông đang ngồi đằng sau chiếc bàn. Chàng nhận ngay ra người ấy nhờ đã được xem hình của ông ta? Ủy viên Cảnh sát trung ương thành phố Wortley - Adam Dale.

“Ngồi xuống đi cậu bé. Chiếc ghế bành này rất êm.”

Ông ta năm mươi lăm tuổi, và đang ở trong thời kỳ sung sức nhất với một thân hình đồ sộ, cần cổ to lớn và đôi cánh tay cuộn cuộn bắp thịt. Không có một chút mỡ thừa nào. Tất cả đều là xương và bắp thịt, những đường nét như là vạch trong đá, khiến người ta phải gờm. Cái trán khá sáng sủa và không thiếu thông minh, nhưng chiếc cằm không thể nào quên được, có vẻ như thách thức cả thế giới. Đôi mắt màu xám, lạnh như băng.

Dale khởi đầu bằng một giọng bình tĩnh, gần như dửng dưng: “Trong thời gian gần đây, tôi có ý muốn được gặp cậu, nhân dịp này tôi mời cậu về đây, chắc thế nào cũng còn hơn lần khác.”

Paul chuẩn bị sẵn sàng chống đỡ cuộc tấn công: “Tôi không làm việc gì bây cả.”

“Tôi mong là như thế. Điều này chúng ta sẽ bàn đến sau. Trước hết xin báo cho cậu hay, tôi biết cậu là ai và là người thế nào. Wortley, đối với cậu, có vẻ là một thành phố lớn nhưng đối với tôi, nó chỉ là một cái làng nhỏ. Ở đây không có việc gì lọt qua được mắt tôi. Đó là nghề nghiệp mà cậu. Ngay từ lúc cậu mới tới, tôi đã nhận được những báo cáo về cậu rồi.”

Ông ta lấy một bức điện tín đặt lên bàn: “Lời kêu gọi của thân nhân cậu ở Belfast. Họ yêu cầu chúng tôi tìm và bảo vệ cậu. Tôi biết nơi cậu ở, nơi cậu làm việc và tất cả những việc cậu đã làm.”

Ông ta xoay đi xoay lại một cây thước bằng nhựa cứng trong hai bàn tay mà hồi còn trai trẻ đã bao phen quật ngã các địch thủ trong những lần tranh giải vô địch đô vật.

“Cậu hay nghe đây. Tôi biết cậu đang nghĩ gì về tôi. Cậu đang thù ghét tôi. Tôi là kẻ tàn bạo đã làm cho cha cậu bị án tù chung thân và suýt nữa đã đưa ông ấy đến cột treo cổ. Đó là quan điểm của riêng cậu, nhưng cậu thử đứng vào địa vị của tôi xem. Tôi chỉ thi hành nhiệm vụ mà thôi. Trước sự thật hiển nhiên, tôi không thể có lựa chọn nào khác. Cha cậu chỉ là một trong vô số những kẻ mà pháp luật đẩy vào tay tôi. Thật ra tôi đã quên mất ông ấy. Tôi chỉ nhớ lại vụ án Mathry khi cậu xuất hiện tại thành phố này.”

Dale ngưng nói, đưa đôi mắt khắc nghiệt nhìn Paul: “Tôi được đặt vào chức vụ này là để bảo vệ xã hội. Xã hội gồm có hai hạng người: người lương thiện và kẻ bất lương. Cậu hiểu chứ? Rõ ràng không? Bây giờ, tôi xin hỏi cậu một câu: Cậu đứng về bên nào? Cậu hãy tự hỏi mình đi? Nếu cậu chống lại luật pháp và trật tự, cậu sẽ rước lấy họa vào thân.

Cậu hãy nhìn lại hoàn cảnh hiện tại của cậu. Cảnh sát đã thấy cậu trong vườn của một tư gia, giữa đêm tối, mà chủ nhà hoàn toàn không hay biết. Một lần như vậy nữa cậu sẽ bị bắt giam. Hôm nay tôi không làm biên bản. Ở đây chúng tôi áp dụng một nguyên tắc tuyệt diệu. Chúng tôi cho rằng ngừa bệnh hơn trị bệnh. Hôm nay chỉ cảnh cáo thôi, và vạch ra cho cậu thấy hậu quả sẽ ra sao nếu cậu tiếp tục đi theo con đường này.”

Căn phòng im lặng như tờ. Tâm trạng căng thẳng, Paul không thốt được lời nào. Trong một lúc, chàng toan nói hết lòng mình, giải thích thái độ của mình. Nhưng dường như có một linh cảm nào đã ngăn chàng mở miệng.

“Tôi không bảo cậu phải làm thế này thế kia”, Dale nói tiếp với một vẻ thành thật không ai có thể nghi ngờ được, “nhưng tôi thấy tốt hơn hết cậu nên trở về nhà với mẹ cậu. Một địa vị danh giá, theo tôi biết một cô gái nết na đang chờ cậu ở Belfast. Cậu đừng đi vào con đường xấu. Cậu hiểu tôi chứ? Tôi cũng có con cái và tôi hiểu. Tôi sẽ không vui nếu thấy cậu gặp lỗi thôi. Bây giờ cậu có thể rời khỏi nơi đây. Nếu khôn ngoan cậu sẽ không bao giờ trở lại nữa.”

Ông vẫn tắt nhưng thân thiết từ giã Paul. Không một lời, chàng tuổi trẻ đứng dậy bước ra, đi theo hành lang, suôn sẻ vượt qua căn phòng ngoài, ra đến đường phố mát mẻ. Chàng được tự do. Lau mồ hôi trán, Paul vội vã đi cho xa. Viên chức đó đã nói với tất cả sự thành thật, điều này không thể chối cãi được. Tuy nhiên, giữa những ý tưởng quay cuồng trong tâm trí, Paul nghe tiếng gầm thét của một cơn phản nộ đang dâng trào. Chàng đã không có một hành vi

nào đáng bị quở phạt. Trong một xứ trọng tự do, không ai có quyền được bắt người khác làm theo ý mình.

Chàng sẽ không phục tùng những đòi hỏi của Dale. Hơn nữa, sự gây áp lực này và hoàn cảnh diễn biến vừa qua càng làm chàng thêm quyết tâm hành động, quyết tâm thực hiện chương trình được suy tính từ mấy ngày nay. Paul tự bảo: Mình phải gặp Swann ngay, trễ giờ rồi cũng phải gặp. Ông ấy thường khuyên mình nên thận trọng, đừng quá hấp tấp. Đúng, nhưng ông ấy đâu biết được những gì sẽ xảy đến với mình... Nếu mình bị sa lầy ở đây, tại Worley này... Không, mình phải hành động, phải làm một cái gì. Hơn nữa chính ông ấy cũng khuyên mình nên kêu gọi đến các nhà chức trách cao cấp.

Chẳng bao lâu chàng đã đến trước bệnh viện. Paul ngỏ lời với ông già gác cổng. Nhưng, sau khi xem kỹ quyển sổ của mình, ông già đưa tay đẩy cặp kính lên trán, lắc đầu: “Swann... James Swann. Tôi rất tiếc. Ông ấy đã ra đi... vĩnh viễn ra đi... hồi xế trưa nay. Ông ấy không phải chịu đau đớn gì.”

Đêm đó Paul thức rất khuya. Chàng thảo một lá thư gửi đến điện Westminster^[6] ở Luân Đôn và đem bỏ ngay vào thùng thư.

XV

Vào đầu tháng 11, khi mùa săn chim đa đa đang diễn ra hào hứng, ông dân biểu đảng Tự Do của thành phố Wortley không bao giờ giờ ghé thăm đơn vị bầu cử của mình. George Birley xuất thân từ một gia đình nông dân và sự thành công của ông tại Nghị viện Luân Đôn phần lớn là nhờ sự ủng hộ của gia đình bên vợ, bà Lady Ursula Ancaster, một trong những gia đình được trọng vọng nhất của Đảng Tự Do. Rất được lòng giới bình dân ở Wortley, niềm nở và thành thật, khoái thuốc xì gà ngon, luôn luôn sẵn sàng ủng hộ tiền bạc cho những công cuộc từ thiện, ông được người ta xem như là một con cưng của đất nước.

Nói cho ngay, ông không được sáng chói lắm ở quốc hội. Ông dự những phiên họp một cách đều đặn, trung thành bỏ phiếu cho đảng của mình, mỗi năm mỗi tham dự vào giải khúc côn cầu giữa hạ nghị viện và thượng nghị viện.

Người của công chúng nào thì cũng phải chịu chê bai nên có một số người cho rằng Birley không đủ tài năng và các đức tính mà người ta đòi hỏi nơi một người ở địa vị như ông, rằng một con người tốt bụng không bắt buộc phải là một chính khách, rằng ông ta quá sợ bà vợ dòng dõi quý tộc, rằng các dáng dấp hoà nhã vui vẻ của ông chỉ là bề ngoài; và cuối cùng, rằng nếu không có bà vợ giao thiệp rộng trong giới lãnh đạo thì Birley bị hất cẳng khỏi nghị viện từ lâu rồi.

Sáng hôm nay, Birley thấy lòng phơi phới. Chuyến xe lửa tốc hành đưa ông đến Wortley thật đầy đủ tiện nghi. Trong

căn phòng dành riêng cho ông ở khách sạn Queen's Hotel, ông thoải mái ngồi vào bàn: một đĩa trứng với thịt nguội ngon tuyệt, một đĩa bầu dục nướng, một miếng cốt-lết cừu, bánh mì chiên và ba ly cà phê. Cả tờ báo Tin Tức cũng làm ông khoái trí; đảng của ông đã dẫn đầu trong các cuộc bầu cử từng phần ở Costwold; không có viễn ảnh những cuộc đình công; thị trường hối đoái đang lên. Trong đêm qua, nước đã hơi đóng băng, đủ để làm mặt đất rắn chắc lại và mặt trời đã ló dạng. Trong vòng mười phút nữa, xe hơi sẽ đến đây để rước ông, và một giờ sau ông sẽ được hít thở không khí mát lành của đồng quê, nơi ông đã trải qua thời thơ ấu êm đềm. Ông sẽ lợi qua những cánh đồng cùng với ba hay bốn người bạn thân, cũng là những tay súng giỏi, tuy có lẽ không sẵn lòng để giải trí như ông. Ông sẽ dẫn theo con chó xù lông mới được tập luyện xong, nhưng ông đặt nhiều hy vọng vào nó.

Một người bồi khách sạn bước vào, có râu mép, vẻ đứng đắn và lễ phép.

Birley rất mến cái khách sạn được quản lý theo những truyền thống lâu đời này, trái với loại khách sạn tân thời mà ông rất ghét.

“Thưa ông, có một thanh niên xin được gặp ông.”

Birley ngược mắt lên khỏi tờ báo, cau mày: “Tôi không thể tiếp anh ta được. Tôi phải đi trong mười phút nữa.”

“Anh ta bảo có hẹn với ông sáng nay. Anh ta trao cho tôi lá thư này.”

Birley cầm lấy phong thư được người bồi kính cẩn trao lên. Đó là thư do chính ông viết, phía trên in mấy chữ “Hạ

nghị viện". Gương mặt ông nhăn lại thấy rõ. Thật là chán! Chính ông ấn định buổi hẹn này để trả lời một yêu cầu được hội kiến khá mơ hồ. Và ông quên hẳn nó. Nhưng ông đặt tất cả danh dự của ông vào nguyên tắc *không bao giờ nuốt lời hứa*.

"Được rồi. Hãy đưa anh ta lên đây."

Một lát sau, Paul bước vào. Birley đang châm một điếu xì gà loại 5 Shilling, niềm nở bắt tay chàng và chỉ một chiếc ghế gần lên bàn.

"Nào!" Ông mở lời vừa phà ra một đám mây khói thuốc: "Tôi đang chờ anh. Một tách cà phê nhé?"

"Thưa ông, không. Xin cảm ơn ông."

Gương mặt xanh xao, nhưng vẻ cương quyết của Paul đã gây một cảm tưởng tốt đẹp nơi ông dân biểu vốn luôn luôn sẵn sàng làm hết sức mình để giúp đỡ chàng trai dễ mến nào muốn tiến bước trên đường đời.

"Này cậu, ta hãy đề cập ngay vấn đề." Birley nói bằng một giọng bao dung quen thuộc theo lối kẻ cả: "Thì giờ của tôi rất eo hẹp. Tôi phải dự một hội nghị quan trọng ở cách đây rất xa, và tối nay lại phải trở về Luân Đôn bằng chuyến xe lửa tốc hành."

"Tôi không dám lạm dụng lòng tốt của ông." Paul đáp vừa lục trong túi: "Tôi đã chuẩn bị sẵn một bản đánh máy đầy đủ."

"Tốt! Tốt lắm!" Birley thốt lên, giọng tán thành, nhưng đưa bàn tay ra phác một cử chỉ từ chối.

Ông không thích nhận những đơn từ. Ông tốn tiền thuê đến hai thư ký riêng để làm gì? “Cậu hãy vắn tắt cho tôi biết mục đích của cậu.”

Paul đưa lưỡi liếm đôi môi khô khốc và lấy lại hơi thở: “Cha tôi đã bị giam tù mười lăm năm nay vì một tội mà ông không hề nhúng tay vào.”

Ông dân biểu giật nảy mình, mắt mở to nhìn người khách như trước một mối nguy hiểm vừa đột ngột xuất hiện. Paul không để cho ông kịp mở miệng, chàng lại tiếp tục trình bày. Thoạt đầu, hình như Birley toan chặn lời Paul, nhưng ông vẫn lẳng tai nghe, mặt dài ra. Và điệu xì gà của ông tắt ngấm từ lúc nào không hay.

Câu chuyện được kể đúng bảy phút. Lúc bấy giờ, Birley có gương mặt thảm hại của một người bị mắc bẫy. Ông đằng hắng vài tiếng để lấy giọng: “Tôi không thể tin lời anh được. Đó là... Đó là một câu chuyện bịa đặt... Nhưng dầu sao nó cũng thuộc về quá khứ rồi.”

“Nhưng không phải đối với người tù khổ sai ở Stoneheath đang sống quần quai trong khổ nhục triền miên.”

Birley phác một cử chỉ bức bối: “Việc này không liên quan gì đến tôi.”

“Thưa ông, ông là người đại diện của dân ở Wortley.”

“Đúng vậy. Nhưng không phải dân biểu của nhà tù Stoneheath. Tôi đại diện cho một khối cộng đồng, một nhóm công dân tôn trọng luật pháp chứ không phải một bầy tù khổ sai.”

Ông ta đứng lên đi đi lại lại trong phòng, giận dữ thấy một ngày tốt đẹp của mình bị phá hỏng. Ông tiếc đã nhận

lời tiếp chuyện chàng tuổi trẻ ngu ngốc! Ông ta sẽ không dỉ mũi và cái tổ ong vò vẽ này. Người trí óc bình thường chẳng ai đi sờ vào đầu mũi giáo cả.

Nhưng khi nhìn Paul ngồi trên ghế với một vẻ bình tĩnh, ông cảm thấy có một cái gì làm cho ông phải bối rối. Nóng ruột liếc nhìn đồng hồ trên tường, ông nghĩ phải dự đoán cầu mưa: “Thôi được hãy để tờ giấy của cậu lại đây. Tôi sẽ đọc nó ngay ngày hôm nay. Bảy giờ cậu lại đây gặp tôi.”

Paul trao cho ông xấp tài liệu, miệng lẩm bẩm một lời cảm ơn ngắn, rồi đứng dậy. Ra đến ngoài, chàng hít đầy lồng ngực làn không khí mát dịu của buổi mai. Nếu chàng có thể thuyết phục ông dân biểu này hành động tại nghị viện - nơi bắt đầu mọi quyết định của chính phủ - thì vụ án có thể sẽ được xem xét lại. Vừa vội đi, về phía nhà hàng Bonanza, chàng hài lòng thấy mình vừa gây được đôi chút ảnh hưởng đối với Birley.

Ngày làm việc trôi qua chậm chạp không chịu nổi. Birley chắc đã đọc xấp tài liệu. Ông ta sẽ quyết định như thế nào? Ông ta sẽ ra tay không? Nhiều lần ông Harris đến đứng sau lưng để dò xét Paul, như là để tìm một sơ hở nào của chàng.

Cuối cùng rồi cũng đến giờ nghỉ. Paul chạy đến la-va-bô, hụp đầu trong nước lạnh cho mát. Bảy giờ mười lăm phút chàng đã đến khách sạn Queen's và sau một lúc chờ đợi ngắn, được đưa vào gặp ông Birley.

Thái độ của ông này hoàn toàn thay đổi, vẻ niềm nở đã biến mất. Ông dân biểu thành phố Wortley đang đứng trước lò sưởi, quay lưng về phía bếp lửa, vali đã sẵn sàng dưới chân, một chiếc áo khoác đi đường nằm ngang trên mặt bàn. Khẽ gật đầu chào Paul, ông quan sát chàng thật lâu và

thật chăm chú bằng cặp mắt nghiêm khắc. Cuối cùng ông nói: “Tôi đã đọc kỹ lá đơn của anh. Đọc từng chữ lúc ngồi trong xe hồi sáng này. Tôi đọc lại một lần nữa lúc trở về. Phải nhìn nhận rằng sự việc được trình bày rất hay. Nhưng đó chỉ là một khía cạnh của vấn đề và mọi vấn đề đều có hai khía cạnh.”

“Nhưng chỉ có một khía cạnh là đúng sự thật.” Paul nhanh nhẩu đáp.

Birley cau mày: “Những sự việc đó không thể nào xảy ra ở nước ta. Ở các nước ngoài, tôi không nói; nhưng nhất định không ở nước ta. Anh chẳng thấy là chúng ta có hệ thống tư pháp hoàn hảo nhất thế giới không? Chuyện gì thì ta cũng dẫn đầu cả. Có thứ gì công bằng, đúng đắn hơn thể chế bồi thẩm đoàn của ta đâu? Nên nhớ nó đã hoạt động ở nước Anh từ bảy thế kỷ nay rồi đấy!”

“Chính vì lý do đó mà có lẽ nó đã quá lỗi thời.” Paul đáp lại bằng một giọng cố gắng kiềm chế: “Thưa ông, tôi đã hơn một lần suy nghĩ đến tình trạng này và trong trường hợp của tôi thì có gì là lạ đâu? Ông không thấy rằng các bồi thẩm đoàn thường gồm những người ngu ngốc, dốt nát, không có một kiến thức nào về tâm lý hay kỹ thuật xử án, nhưng đều óc yếu đuối dễ dàng bị ảnh hưởng của những bằng chứng và ngôn từ hoa mỹ do phe buộc tội đưa ra?”

“Chúa trời ơi!” Birley la lên: “Bây giờ anh lại định công kích tinh thần chí công vô tư của ông biện lý nữa sao?”

Nỗi hận thù thường ám ảnh tâm hồn Paul suốt ngày đêm, thúc đẩy chàng trả lời: “Một ông tòa được trả lương mà con đường danh vọng tùy thuộc vào sự khôn khéo đòi cho được cái đầu của kẻ khốn khổ ngồi trước mặt ông ta, trên cái

bằng bị cáo đối với tôi, chỉ là một tên đao phủ không hơn không kém.”

“Nhưng chính người đao phủ này cũng rất cần thiết.”

“Để làm gì?”

“Để treo cổ tên tội phạm.”

“Có nên dùng đến án treo cổ chẳng?”

“Dĩ nhiên! Chúng ta cần phải bảo vệ xã hội. Nếu không sợ bị treo cổ, bất cứ tên vô lại nào cũng không ngần ngại cắt cổ anh vì một tờ giấy bạc.”

“Trong các nước đã bãi bỏ án tử hình, những con số thống kê cho thấy tình trạng phạm tội ác không hề gia tăng.”

“Tôi không tin. Án tử hình là biện pháp tốt nhất để phòng ngừa, và treo cổ một tội phạm còn nhân đạo hơn là đưa ông ta lên máy chém hay ghế điện. Thật điên rồ nếu bãi bỏ án treo cổ.”

Sự xúc động quá đổi khiến Paul không còn giữ gìn được nữa: “Cách đây khá lâu, khi Samuel Romilly muốn bãi bỏ án tử hình được áp dụng trong những trường hợp ăn cắp trên 5 Shilling thì Lord Ellenborough, vị chánh án cao cấp nhất của chúng ta cũng lý luận như ông vậy.”

“Anh chỉ là một cậu bé ngu ngốc!” Birley kêu lên, mặt đỏ gay vì tức giận: “Anh chớ nên nói điều đó với tôi vì tôi là người của Đảng Tự do. Toàn thể đảng tôi đều đồng ý chủ trương một đường lối nhân đạo, gạt bỏ án tử hình. Anh phải biết điều đó. Bao giờ người ta cũng vẫn có thể ân xá một tội phạm.”

“Hệ thống tư pháp của các ông tốt đẹp nhất thế giới, theo lời ông vừa nói, khởi đầu bằng cách xử tử hình kẻ bị cho là *sát nhân*, nhưng rồi lại nghi ngờ không chắc nên thật lười và tổng giam anh ta suốt cả cuộc đời. Lòng nhân đạo của các ông là như vậy chăng? Sự công minh của các ông là như vậy chăng?” Paul đứng dậy, gương mặt tái xanh, đôi mắt sáng rực: “Chính đó là điều đã xảy đến cho cha tôi. Ông ấy bị kết án khổ sai chung thân ở Stoneheath do lỗi của tổ chức tư pháp dựa trên những phỏng đoán, trên lời khai của những người chứng thiếu lương tâm hoặc không có khả năng nhận xét. Đó là một hệ thống để cho phe buộc tội trọn quyền sử dụng và giải thích những sự kiện theo ý riêng của mình, được dùng những chuyên viên do nhà nước trả lương và một ông biện lý không có mục đích tìm kiếm công lý mà chỉ muốn lấy đầu người tù.”

Bị lôi cuốn bởi nhưng ý tưởng hằng ám ảnh từ bao ngày qua, Paul tiếp tục nói, không để ý đến Birley: “Tội ác là sản phẩm của xã hội. Xã hội hiện tại cần phải từ bỏ những nguyên tắc mà, cách đây một thế kỷ, nhân danh chúng, người ta đã treo cổ một đứa bé đang chết đói chỉ vì nó đã ăn cắp một ổ bánh mì. Nếu các ông còn muốn áp dụng luật trả thù *ăn miếng trả miếng* thì ít ra cũng hãy dựng lên một nền luật pháp có hiệu quả trước đã. Không chịu làm như thế, các ông làm cái gì. Chỉ có những phương pháp cổ xưa như cái mũ đen của quan tòa, loại thánh tích ghê tởm, không thể nào tha thứ được, như chiếc vòng treo cổ. Sau cái trò đọc kinh buồn thảm là sự thỏa mãn được trả thù đấy ông ạ. Đã đến lúc nên thiết lập một hệ thống có hiệu quả hơn, nhưng các ông sợ sự thay đổi, các ông vẫn muốn giữ mãi *thời kỳ vàng son xa xưa cũ kỹ*.”

Paul tiếp tục nói, hơi thở dồn dập: “Có lẽ các ông còn muốn trở về cả thời trung cổ, trở về với hệ thống phong kiến đã tạo dựng nên thể chế bồi thẩm đoàn. Ông muốn nghĩ sao cũng được. Nhưng dù sao ông cũng là đại biểu của dân, người đại diện cho tôi ở quốc hội. Ông có thể không tin bản trình bày của tôi là đúng sự thật, nhưng bốn phận của ông là phải chuyển nó đến tay nhà chức trách. Nếu ông không làm, tôi sẽ la lớn khắp đường phố cho công chúng biết.”

Đột ngột nhận thức rõ ý nghĩa những lời mình vừa nói, Paul vội dừng lại ngay. Hai chân mềm nhũn, không còn đứng nổi. Paul ngã người trên một chiếc ghế và đưa hai bàn tay lên ôm lấy mặt. Chàng có cảm giác mình vĩnh viễn làm hỏng cuộc vận động của mình.

Nhưng chàng đã nghĩ sai. Những lời cầu khẩn, sự hạ mình quỳ lạy sẽ không bao giờ lay chuyển được Birley. Muốn thắng ông ta, phải chứng tỏ sự cương quyết, quả cảm. Ông ta thán phục lòng can đảm và thích ai đánh trúng vào tánh ý đó của ông. Hơn nữa, ông cảm thấy trong vấn đề kỳ lạ này chắc phải có một điều gì chưa ổn. Paul lớn tiếng kêu gọi đến ý thức trách nhiệm của ông, và Birley nhận thấy trong những năm vừa qua, ông quá dễ dãi đối với chính bản thân mình. Lối sống an nhàn, mà bà vợ quý phái bắt ông phải theo lâu nay, đã khiến ông thường tránh né những bốn phận khó khăn nhất của chức vụ.

Ông đi tới đi lui vài bước để lấy lại bình tĩnh: Những người trẻ các anh tưởng rằng mình có đủ mọi đức tính. Đó là một sai lầm lớn. Các anh cho rằng chỉ mình các anh là tốt. Mặc dầu tôi đã nghe rất rõ những lời thóa mạ của anh, nhưng anh nên biết rằng tôi có những nguyên tắc của tôi mà tôi

không bao giờ vi phạm. Một trong những nguyên tắc đó là mọi người đều có quyền thử vận may mắn của mình. Phải công nhận rằng tôi không thích việc này nhưng tôi sẽ không nản, sẽ không làm anh thất vọng. Tôi sẽ đích thân lo việc này. Tôi sẽ gửi một bản chất vấn cho văn phòng quốc hội. Tôi sẽ chất vấn chính phủ. Tôi hứa với anh như vậy."

Paul ngược nhìn lên. Câu trả lời của ông ta, sự thành công của chàng, tất cả đều quá đột ngột khiến chàng có cảm giác như mặt đất đang quay cuồng. Chàng muốn nói một lời cảm ơn, nhưng môi chàng không cử động được. Chung quanh chàng, mọi vật đang quay cuồng.

"Ấy chết! Đứng! Đứng!" Birley la lên, vội vã rút trong túi ra một chai rượu lớn và ấn vào miệng Paul, ép chàng uống vài ngụm: "Nào, anh cảm thấy đỡ chưa? Cúi đầu xuống, đừng ngược lên."

Paul bắt đầu lấy lại sắc mặt, và ông dân biểu nhìn chàng với vẻ kẻ cả, đồng thời cũng đưa chai rượu lên miệng nốc ừng ực nhiều ngụm. Hơi men làm ông thấy dễ chịu, nổi tức giận còn sót lại nơi ông tan biến hết và ông ý thức lại được tất cả quyền hạn của mình. Sau khi giải quyết xong cái vụ bực mình này, ông sẽ có một câu chuyện lý thú để kể cho bạn bè ở câu lạc bộ nghe: "Thằng bé ngu ngốc ấy suýt ngất xỉu dưới chân tôi!"

Đã đến giờ ông phải đi.

"Bây giờ anh thấy khỏe chưa? Chuyển xe lửa khởi hành lúc tám giờ."

Paul đứng lên, ngoan ngoãn siết bàn tay Birley vừa đưa ra. Vài phút sau, chàng ra đến ngoài đường, tai còn ù nhưng

lòng như mở hội.

XVI

Hôm sau, Paul đăng ký mua tháng tờ *Tin tức*. Mỗi buổi chiều, người ta sẽ đem báo đến cho chàng. Tờ nhật báo này tường thuật rất đầy đủ những phiên họp của quốc hội. Mặc dầu biết cuộc vận động của Birley không thể có kết quả ngay, nhưng này nào Paul cũng chăm chú theo dõi.

Niềm hy vọng làm chàng thêm can đảm, đập đổ mọi chướng ngại và vui vẻ với mọi người. Ở nhà, Paul làm quen với người khách trọ duy nhất đồng tuổi với anh: anh James Crocket, phụ tá kế toán. Crocket là một người trầm tĩnh, hơi chậm chạp, có thói quen rất đúng giờ giấc, ưa mặc áo cổ cứng thắt cà vạt thẳng thớm, đã để một thời gian khá lâu mới chấp nhận sự làm quen của Paul.

Vào một sáng thứ bảy, khi gặp Paul trên thêm cầu thang, anh ta rút hai tấm vé trong túi ra và hỏi với một vẻ hơi do dự: “Anh có thích cái này không? Cha tôi, hội viên của Hội quản trị đã cho tôi.”

Paul xem xét hai cái thẻ: “Anh không dùng ư?”

“Vợ tôi bệnh, nơi đó đẹp lắm, anh biết không? Ngày chủ nhật dân chúng không được phép vào. Chỉ có hội viên và thân nhân, bè bạn của hội thôi.”

Để làm vui lòng người láng giềng, Paul nhận hai cái thẻ, cảm ơn và chạy thẳng đến nhà hàng Bonanza. Điều lạ lùng là hôm nay chàng đánh đàn không thấy chán, mà còn thích thú nữa. Thỉnh thoảng, chàng liếc nhìn Lena, muốn làm cho

nàng bỏ vẻ dè dặt đối với mình. Nhưng việc này không phải dễ. Lena dường như trở lại vẻ lạnh lùng của những ngày đầu tiên và thỉnh thoảng trong đôi mắt nàng hiện lên một nét u buồn sâu xa. Paul đau đớn nhận thấy nàng có ý lẩn tránh mình. Vào giờ ăn trưa, một động lực bất ngờ làm chàng trở nên táo bạo, cố lấy giọng thản nhiên nói: “Lena, tại sao chúng ta không cùng đi chơi chung với nhau... ngày mai?”

Nàng lặng thinh và Paul nói tiếp: “Một người bạn cho tôi hai thẻ vào cổng vườn bách thảo, chả có gì đặc sắc cả, nhưng nó cũng làm cho cuộc sống trẻ trung của chúng ta bớt buồn tẻ phần nào.”

Nét mặt người thiếu nữ đã thay đổi, nhưng nàng vẫn lặng thinh.

“Cô sợ điều gì? Sợ bị hoa lan đâm?” Paul nói giọng hờn mát.

Nàng nở một nụ cười yếu ớt, nhưng luôn luôn trong ánh mắt vẫn còn vẻ sợ hãi đủ thứ. Nàng nói, vừa quay đầu đi nơi khác: “Anh tốt bụng quá. Tôi thật ít khi đi chơi.”

Paul không hiểu tại sao nàng lại lúng túng vì một chuyện mờ mịt chẳng có gì quan trọng.

Cửa hàng bắt đầu đông khách.

“Cô hãy suy nghĩ kỹ” chàng vừa nói vừa quay ghế lại ngồi trước cây đàn “và cho tôi biết quyết định của cô.”

Lena quay trở về quầy hàng của mình, xúc động một cách kỳ lạ. Trong sáu tháng ở Wortley, nàng phớt lờ với mọi sự chú ý của nam giới. Tuy vậy, họ vẫn tán tỉnh nàng, nhiều khi rất thô lỗ. Chẳng hạn, Harris lúc đầu đeo đuổi nàng ráo riết, nhưng trước sự lạnh nhạt của nàng, ông ta phải bỏ

cuộc. Buổi chiều, từ cửa hàng về nhà một mình, hơn một lần nàng bị một gã đàn ông xáp đến nên cạnh hoặc lẻo đẹo theo sau để tán tỉnh. Những cuộc đeo đuổi này làm nàng sợ hãi và biến gương mặt xinh đẹp của nàng thành một khối băng giá. Nhưng hôm nay, sự mời mọc của Paul có tính cách khác hẳn và do đó còn nguy hiểm hơn nhiều. Nàng chẳng tự thề sẽ không bao giờ để lòng rung động trước những người đàn ông hay sao?

Tuy thế, buổi chiều càng đến gần, nàng càng tin tưởng vững chắc rằng mình không làm điều gì bậy khi nhận lời mời của Paul. Rõ ràng sự mời mọc này không che giấu một ý định xấu xa nào; thái độ của Paul bao giờ cũng ngay thẳng và thân hữu; không khi nào chàng có một cái nhìn khả nghi, cũng không đụng chạm bằng tay. Lợi dụng dịp đầu tiên đi qua chỗ cây đàn, Lena báo cho Paul biết nàng sẽ đợi chàng lúc hai giờ, tại nhà.

Ngày hôm sau dưới bầu trời rực rỡ, chàng tuổi trẻ vừa dùng xong bữa trưa liền lên đường đến khu Ware Place. Khu phố này không xa cửa hàng lắm, nhưng lại rất yên tĩnh và đứng đắn. Phần lớn các cửa sổ của những ngôi nhà cao năm khối được sơn bằng các màu tươi, đem đến cho con đường cổ kính một nét trẻ trung. Khi chàng vừa đến trước căn nhà số 61 thì cánh cửa cái mở ra và Lena xuất hiện, thân khoác một chiếc áo choàng sắc màu kín đáo. Một bà cụ đứng sau lưng nàng, trên thềm cửa. Paul nhận ra đó là bà cụ^[7] đứng đợi Lena trước cửa nhà hàng hôm trước. Bỗng bà cụ hình như ra vẻ quyết định, tiến lên trước, mỉm cười chìa bàn tay bị thấp khớp cong queo cho chàng bắt, rồi nói: “Tôi là bà Hanley. Cô bé đã nói với tôi rất nhiều về cậu.”

Bà ta khoảng năm mươi tuổi, tóc muối tiêu. Thân hình đã thấp dưới mức trung bình, chứng phong thấp lại làm lưng bà khòm xuống đến độ bà phải ngẩng lên để nhìn Paul. Dáng đi hơi cứng của bà như che giấu một bản tính tốt bụng. Mặt bà trông thật vui. Bà nói tiếp, mắt vẫn nhìn Paul: “Người ta bảo cậu là một nhạc sĩ tài ba?”

“Người ta nói quá lời, thưa bà.” Paul cười: “Tôi chỉ gõ đàn thôi, chơi nhạc như ”xẩm kéo đàn cò“ mà là nhạc sĩ sao được.”

“Tôi sung sướng thấy cậu đưa Lena đi dạo. Cô ấy cần sự tiêu khiển. Tôi không muốn hai người mất thì giờ. Thôi, chào cậu nhé.”

Bà Hanley có vẻ rất hài lòng, nở nụ cười đầy thương yêu khích lệ Lena: “Chúc cô đi chơi vui vẻ.”

Bà khập khiễng đi vào nhà, tay vịn vào lan can bằng sắt để bước lên các bậc thềm.

Paul và Lena lên đường. Chiếc xe điện màu đỏ đưa họ đi dọc theo đường Ware - rất yên tĩnh vào ngày chủ nhật - băng qua công viên quảng trường Leonard để đến khu ngoại ô giàu sang Garland Road với những biệt thự bằng gạch đỏ ẩn mình sau những hàng rào nguyệt quế và araucaria^[8]. Vườn bách thảo nằm ở rìa khu phố. Họ xuống xe điện ở trạm chót và tiến qua cổng rào lớn.

“Vườn này cũng khá.” Paul mỉm cười nói, sau khi liếc nhanh về phía những sân cỏ cắt phẳng, con đường rộng rãi hai bên trồng cây dẫn đến một cái hồ và những nhà kính rải rác trong khu vườn bao la: “Ở bên ngoài mình không thấy được gì. Tôi đề nghị chúng ta đi dạo một lát rồi hãy vào nhà

kính. Cũng xin phép được khen cô hôm nay rất đẹp đấy, Lena ạ.”

Nàng không đáp lại lời khen. Tuy nhiên, đây là một lời khen rất thành thật mà Paul đã nghĩ đến từ lúc xe điện chạy trên đường Ware. Hơn nữa Paul không thể không thấy những người qua đường trầm trồ liếc nhìn Lena. Từ lâu nay, chàng chỉ được nhìn Lena trong bộ đồng phục của cửa hàng, đã che khuất hết những nét thanh tú của người thiếu nữ. Hôm nay nàng khác hẳn mọi ngày. Nàng đẹp lộng lẫy với nước da hồng hào, suối tóc màu mật, hình vóc ưa nhìn và dáng đi uyển chuyển. Chàng chỉ có thể nhìn rõ đôi mắt Lena sẫm màu hạt dẻ lúc ở ngoài ánh sáng. Nhưng nơi Lena, điều làm cho người ta có cảm tình nhất là vẻ giản dị, khiêm tốn và tính tự trọng của nàng. Paul bỗng cảm thấy muốn hiểu rõ nàng hơn: “Lena, hãy cho tôi biết về cô... Về gia đình cô...”

Vài phút trôi qua. Đôi mắt đắm chiêu nhìn về phía hồ nước chiếu lấp lánh giữa những cành cây trụi lá, Lena vẫn tắt kể cho Paul nghe chuyện nàng ra đời tại một ngư cảng nhỏ trên bờ biển phía đông, ở Sleescald. Tổ tiên người Thụy Điển của nàng, chắc đã ghé lên sinh sống ở đó từ bao năm về trước. Cha của Lena, góa vợ khi Lena lên bảy, có phần trên một chiếc tàu lưới cá nên đã trải qua cuộc sống bồng bềnh trên biển cả. Các chuyến ra khơi thất bại, có những lúc, con tàu trở về bến gần như trống không. Nếu không có những sản phẩm do nông trại sản xuất thêm, họ sẽ sống thiếu thốn, khổ cực. Và cuối cùng cái miếng đất nhỏ bé nằm tiếp cận với một mỏm đá nhọn nhìn ra biển Bắc, cũng không đủ sức thỏa mãn các nhu cầu của gia đình. Khi cha mất, hai người anh của Lena, bỏ đi tìm sinh kế trên những cánh đồng bao la ở Manitoba và đã thành công. Bây giờ họ sống rất

sung túc trong một trang trại đẹp đẽ. Năm mười tám tuổi, Lena đến ở Astbury cách Wortley khoảng hai mươi dặm về phía đông để làm việc tại văn phòng nhận khách của khách sạn Country Arms Hotel.

“Chỉ có mình cô là gái trong gia đình?” Paul hỏi sau một lúc im lặng ngắn.

Nàng gật đầu.

“Cô không thích ở Astbury?”

“Thích chứ. Thích nhiều.”

“Tuy vậy, cô vẫn rời bỏ nơi đó.”

“Phải.”

Lần này thì im lặng hẳn và Paul biết Lena có thể nói nhiều hơn nữa về việc này, nếu nàng muốn.

“Rồi cô đến ngụ ở nhà bà Hanley”

“Vâng.”

Lena quay mặt nhìn Paul: “Tôi không thể nào nói hết được lòng tốt của bà ấy đối với tôi.”

“Bà ấy cho cô mượn phòng?”

“Không, bà không quen cho mượn phòng. Nhưng bà để cho tôi sử dụng hai phòng ở tầng trên. Chồng bà hầu như luôn luôn ở trên mặt biển. Ông ấy là trưởng thợ máy của một chiếc tàu dầu.”

Paul lấy làm lạ về việc nàng bỏ một chỗ làm có nhiều tương lai trong kỹ nghệ khách sạn để nhận một chân nữ chiêu đãi viên trong một cửa hàng bình dân. Nhưng đó là việc riêng của nàng, và hơn nữa nàng lại tỏ vẻ né tránh,

không muốn đả động đến nó. Paul bỏ qua vấn đề này và đưa cô bạn gái đến xem những nhà kính, trong đó, giữa bầu không khí nóng và ẩm, bên trên những ống dẫn hơi nước rất to, các cụm hoa lạ đang nở.

Trong khi đi một vòng ngắm nghía các kỳ hoa dị thảo, Paul không quên để ý đến những thay đổi nơi người bạn gái. Nét ưu tư thường ngày của nàng hoàn toàn biến mất. Nàng trở nên linh hoạt, biểu lộ một khả năng nhận xét rất tinh tế. Đôi lúc, nàng biết bổ túc những thiếu sót của kiến thức bằng những kinh nghiệm thông thường. Nàng tỏ ra tự nhiên, không kiêu cách. Khi hai người dừng lại trước một cây cam nhỏ đầy quả, nàng lặng thinh đứng ngắm ngây ngất trước vẻ đẹp của cây. Chăm chú nhìn nàng, Paul thấy hai ngón lệ lấp lánh dưới hàng lông mi. Chàng cũng cảm thấy xúc động và im lặng.

Hai người vào uống trà trong ngôi chùa Nhật Bản được dùng làm quán ăn uống. Một gian phòng nhỏ toàn bằng tre, mọi cửa đều mở rộng. Nước trà nguội và lạt, những chiếc bánh ngọt thơm mùi hồi chỉ vừa đủ miệng cho những con chim sẻ đang nhảy nhót dưới chân họ. Nhưng chính cái tình cảm đang nảy nở giữa hai người đã làm cho họ nói với nhau đủ thứ chuyện trên đời và quên hẳn cái đạm bạc của thức ăn, thức uống.

Lena là một cô bạn khả ái, luôn luôn ham thích tìm hiểu, luôn luôn sẵn sàng nói lên một câu nhận xét, chứng tỏ nàng nói có ý thức rõ rệt. Paul bỗng nói với nàng: “Cô không hỏi vì sao tôi đến Bonanza. Cô có nghĩ chỗ làm này thích hợp với tôi không?”

“Không.” Nàng đáp, đôi mắt nhìn xuống, “Tôi nghĩ anh có một lý do đặc biệt.”

“Cô nghĩ đúng.”

“Anh đang gặp khó khăn?”

Chàng gật đầu.

“Hy vọng tương lai sẽ đẹp đẽ hơn.” Nàng thì thầm.

Những lời giản dị này làm Paul cảm động. Dưới ánh chiều tà, gương mặt thanh tú và u buồn của nàng có một vẻ đẹp kỳ lạ. Đôi hàng mi dài rủ bóng trên má nàng.

Ra khỏi vườn bách thảo, họ đi ngược trở lại con đường Ware. Lúc này, gương mặt Lena mang một vẻ suy tư, một cuộc chiến đấu nội tâm đang diễn ra. Một hay hai lần, nàng nhìn Paul và có vẻ muốn nói với chàng một điều gì đó, nhưng lại thôi. Về phần Paul, chàng cũng nín lặng. Chàng đang trở về với thực tế. Trước nhà bà Hanley, chàng dừng lại và nắm tay Lena.

“Một chiều thật đẹp!” Lena nói chậm chậm: “Chính anh đã đem nó đến cho tôi và, xin cảm ơn anh.”

Đôi mắt nàng ngẩn ngừ nhìn lên phía cửa sổ.

Trong một lúc, Paul đoán nàng sẽ mời mình vào nhà, nhưng chẳng có gì cả. Một sự im lặng kéo dài khiến cả hai cùng bối rối.

“Paul...”

Đây là lần đầu tiên nàng gọi Paul bằng tên riêng.

“Lena.”

Nàng quay mắt đi chỗ khác, vẻ xúc động mãnh liệt: “Không, không có gì cả...”

Một lần nữa, nàng muốn nói ra một điều gì đó, nhưng lại không thể nói được.

“Chúc anh ngủ ngon.” Nàng thì thầm rất nhanh.

Lena vội vã bước lên lối đi nhỏ vào nhà. Cánh cửa mở ra và đóng lại sau lưng nàng.

Paul đứng lặng nhìn theo với một niềm hoang mang và thất vọng. Một chút lo âu nhẹ xâm chiếm lấy chàng, Paul bước từng bước về nhà, dọc theo những con đường yên tĩnh của ngày chủ nhật.

Paul về đến phòng mình lúc gần sáu giờ chiều. Tờ Tin tức để sẵn trên bàn. Chàng thắp đèn ga lên, và mở tờ báo ra đọc với vẻ háo hức thường lệ. Một cái tên bỗng đập vào mắt chàng: cái tên mà chàng đang tìm kiếm. Tim tràn ngập niềm vui và mắt rớm lệ, Paul từ từ đọc bài báo, và niềm vui cũng từ từ biến mất, nhường chỗ cho một nỗi thất vọng bao la.

Bài báo rất ngắn:

"Tại Hạ nghị viện, ông George Birley, dân biểu của Wortley, nhắc lại trường hợp của Rees Mathry hiện đang thi hành án tù chung thân tại nhà tù Stoneheath. Vị đại biểu đáng kính đặt câu hỏi có nên xét lại bản án trước những yếu tố mới mà ông vừa tìm ra không? Mặt khác, chính phủ có thể cứu xét ân giảm cho một tội phạm đã ở tù được mười lăm năm rồi không?"

Sir Walter Hamilton, tổng trưởng Tư pháp đã trả lời "không" cho cả hai câu hỏi. Thật vậy, ông không thấy có lý

do nào để xét lại bản án căn cứ vào những sự kiện được xem là “mới” do ông dân biểu đáng kính trình bày với ông. Hơn nữa, tội phạm Mathry - nhiều lần bị phạt đánh đòn bằng roi da vì thái độ bất phục tùng - có điểm hạnh kiểm rất thấp nên không được quyền hưởng một sự ân giảm nào cả. Hồ sơ vụ án Mathry được xếp lại vĩnh viễn”.

Paul bỏ tờ báo xuống bàn. Chàng cũng không buồn ngược mắt lên khi bà chủ nhà bước vào và đặt trước mặt chàng một lá thư bảo đảm vừa mới tới.

Paul mở lá thư ra, chăm chú đọc. Đó là thư của Goerge Birley mà nội dung xác nhận những điều Paul vừa đọc trong tờ báo. Vị đại biểu đã giữ lời hứa và đã làm tất cả những gì ông có thể làm được. Tuy nhiên ông đã bị từ chối dứt khoát, do đó mọi cuộc vận động mới cũng sẽ đều không có kết quả. Ông cố gắng xoa dịu Paul, khuyên “*người bạn trẻ*” nên từ bỏ và cũng đừng bao giờ nghĩ đến câu chuyện đau khổ này nữa.

Đây là thư của một người khả kính, không thiếu từ tâm. Nó làm tim Paul suýt tan vỡ.

XVII

Trọn một đêm không ngủ, sáng hôm sau Paul uống vội một tách cà phê rồi lảo lồi đi trên những đường phố đầy bùn đất đến nhà hàng Bonnaza. Ngồi vào chiếc ghế, chàng đánh đàn một cách máy móc. Vì thời tiết xấu, người ta không tắt đèn trong tiệm. Ánh sáng chói lòa của chúng làm mắt Paul mệt mỏi và khó chịu. Mặc dù vậy chàng vẫn chú ý đến một lọ cúc vàng - bốn hay năm đóa hoa - chắc của Lena đã đặt trên chiếc đàn dương cầm để tặng chàng.

Nhưng, vì lòng đang tràn ngập một niềm thất vọng cay đắng, Paul không kịp nghĩ đến ý nghĩa của những cánh hoa khiêm nhường, kết quả của lần đi chơi ngày hôm qua; cũng như chàng không thể đoán được Lena đã phải chiến đấu với chính mình một cách dữ dội đến mức nào trước khi có quyết định trên. Khi nàng đem bữa trưa đến cho Paul, chàng nói nhỏ nhỏ vài tiếng cảm ơn.

Thái độ của Paul khiến nàng lo ngại và buộc lòng nhìn thẳng vào gương mặt chàng: “Có một điều gì làm anh buồn bực phải không?”

“Phải.” Paul đáp bằng một giọng mệt mỏi: “Đúng ra, mọi chuyện đều làm cho tôi bực bội.”

Nàng chưa kịp nói thêm thì có tiếng khách hàng gọi ở quầy giải khát. Khi Lena vừa đi khỏi, Paul bắt gặp Harris đang theo dõi mình bằng khóe mắt, miệng nhai đi nhai lại một cây tẩu. Harris tiến về phía chàng, gương mặt biểu lộ một vẻ kỳ lạ vừa thù địch vừa thâm hiểm.

Khi đến gần Paul, ông ta nói, giọng nhạo báng: “Thế nào? Cuộc du lịch nhỏ ngày hôm qua làm anh thoả mãn chứ?”

“Một cuộc du lịch?”

“Phải. Người ta thấy cả hai người, cô ta và anh. Nói thật với anh, tôi rất ngạc nhiên.” Harris cười khẩy, vừa chống cùi chỏ lên chiếc đàn dương cầm: “Tôi tưởng người ta đã báo trước cho anh biết rồi. Vậy ra anh không biết gì về những điều mà ở đây ai cũng biết sao?”

Paul không trả lời.

“Anh không biết cô ta có một thằng con trai ư? Mà không có chồng nhé. Phải, một thằng con hoang, câm và điếc, chết vì chứng động kinh sau khi sinh vài ngày. Như chuyện trong tiểu thuyết phải không? khi anh đi chơi với cô ta lần sau, anh hãy nói với cô ta về việc đó đi. Cô ta sẽ cho anh những chi tiết trong lúc hai người đang nằm tay đút đờn với nhau.”

Nói xong, Harris bỏ đi, miệng vẫn nhai cây tẩu xỉ răng.

Paul nhìn theo anh ta, vẫn giữ vẻ bình thản lạ lùng... Một tên hèn hạ đáng tởm! Vậy ra đó là lý do nỗi buồn của Lena. Cô gái đáng thương! Paul không ngờ nàng có thể như vậy. Chàng cảm thấy thương hại Lena nhưng là một nỗi thương hại lạnh lùng. Và ngọn lửa tình vừa bùng lên trong lòng, đã vội tắt ngấm. Tất cả ảnh hưởng của một nền giáo dục đạo đức khắt khe khiến chàng lên án Lena. Cô gái này đã lôi cuốn chàng vì tính nết trầm lặng và vẻ dịu dàng trong sáng. Nhưng trong khi giữ im lặng về việc này, Lena đã tỏ ra lừa dối chàng. Paul quay mắt tránh cái nhìn của Lena. Chàng trong mong ngày làm việc mau hết. Ngày hôm nay còn có nỗi khổ nào đến nữa không?

Vừa đánh xong bản tango cuối cùng, tim chàng tràn ngập một niềm cay đắng. Ông già Swann đáng thương rất có lý: phải bỏ hết mọi hy vọng về một sự giúp đỡ của chính quyền, chỉ trông cậy vào hơi sức của mình. Bất chấp mọi chướng ngại, mọi cản trở, chàng sẽ kiên trì dần bước. Chàng không phải là một kẻ chiến bại. Chàng chỉ mới khởi đầu cuộc chiến. Chàng cần phải tiếp xúc lại với Lousia Burt, mối hy vọng cuối cùng, mặc dầu việc này rất nguy hiểm. Mặc dầu chính quyền đã lung lạc tinh thần chiến đấu của Mark Boulia, chàng thấy họ không có lý do gì để đe dọa Burt. Có thể là người ta không nghĩ đến việc phòng ngừa nàng. Trở về nhà, chàng viết một lá thư:

Lousia thân mến,

Tôi rất tiếc đã không đến được nơi hẹn với cô lần trước. Tôi bị cản trở bởi một chuyện xảy ra ngoài ý muốn. Tôi hy vọng cô sẽ tha thứ cho tôi. Từ khi được gặp cô, lúc nào tôi cũng nghĩ đến cô. Chiều thứ tư tới cô có đến nhà hàng Cây Sồi Vàng không? Tôi sẽ đến đó một mình vào lúc bảy giờ.

Trong khi chờ đợi được hân hạnh gặp cô, tôi vẫn là người bạn của cô.

Paul

Hai ngày sau chàng nhận được thư trả lời:

Thưa ông,

Tôi cũng rất mong được gặp lại ông, nhưng xin ông hãy thận trọng và đừng có lẻn vào trong vườn như lần trước nữa. Ông cứ hãy ngoan ngoãn chờ đợi tôi tại chỗ hẹn và tôi sẽ cố gắng đến đúng hẹn với ông.

Xin chào ông

L.B.

Paul cố gắng nén một tiếng kêu vui mừng. Burt không nghi ngờ gì cả và mọi việc đều tốt đẹp. Chàng phải lấy hết sức để dần xuống sự nôn nóng của mình. Như vậy, cuộc vận động của Birtley không làm cho cảnh sát chú ý. Chắc không ai để ý đến bài tường thuật ngắn ngủi đăng trên tờ Tin tức.

Nhưng thật tội nghiệp, Paul đã lầm.

XVIII

Đúng vào lúc Paul nhận được lá thư của Lousia Burt, một người đàn ông trạc bốn mươi lăm tuổi, hơi to con, gương mặt kép hát không có râu, tiến đến bên cửa sổ lớn nhìn xuống sân cỏ rộng được tô điểm bằng những luống hoa và bao bọc giữa những cây nguyệt quế hương. Từ phòng bên cạnh vang lên tiếng cười nói vui vẻ của hai cô gái đang chuẩn bị đi dự đại hội đua ngựa ở trường St. Winifred School, thỉnh thoảng có xen lẫn một giọng nói trầm hơn, giọng nói của Catherine, người vợ yêu quý của ông. Nhưng cái khung cảnh gia đình đầm ấm, vui tươi này cũng không làm cho Sir Matthew Sprott giảm được nổi bực tức.

Một người tớ gái bước vào dọn dẹp bàn ăn, làm gián đoạn dòng tư tưởng của ông và, với cái nhìn lạnh lùng dành cho kẻ dưới, ông bước ra phòng ngoài, nơi gia đình đang đợi ông. Vợ ông đang đeo găng tay vào, duyên dáng trong chiếc cổ áo và chiếc nón da thú màu sậm; các con gái ông, xinh đẹp trong những chiếc quần ngắn đi ngựa, tay cầm những chiếc roi cán nạm vàng do ông tặng vào dịp Noel năm ngoái. Cô gái lớn mười sáu tuổi, thân hình mảnh dẻ, gương mặt trong sáng như mẹ nàng. Cô gái kế được cha cưng nhất, thân hình tròn trịa, đôi má đỏ hồng, mới mười hai tuổi.

Gương mặt ông dịu xuống khi hai cô gái ôm lấy ông và năn nỉ ông cùng đi. Vợ ông nở thêm nụ cười thuyết phục: “Ông hãy đi chơi với các con cho khuây khỏa. Mấy tháng sau này ông làm việc quá nhiều.”

Thân hình bà mảnh dẻ, thanh tú. Tính dịu dàng và lòng nhân từ hiện rõ trên gương mặt trái xoan hơi xanh xao của bà. Tuy đã bốn mươi tuổi trông bà giống như một thiếu nữ, nhưng qua hình nét mảnh mai yếu đuối của bà, người ta có thể đoán sức khỏe của bà không được tốt. Da bà trắng, những ngón tay của bà hình búp măng.

Sprott hơi do dự, đưa một ngón tay lên môi - một thói quen của ông - từ chối khéo bằng một câu nói đùa với các con: “Vậy ai sẽ đi làm ra những đồng xu lớn, nếu ba đi chơi với các con?”

Ông mở cửa cho họ, chiếc limousine đang chờ trên lối đi. Banks, bác tài, đã ngồi sẵn nơi tay lái. Catherine âu yếm vẫy tay từ giã ông.

Ông chậm chạp quay vào, đi ngang qua phòng sách để vào phòng làm việc. Đôi mày ông nhíu lại, mắt lơ đãng nhìn những bức tranh treo trên tường. Đó là một ngôi nhà được trang bị những đồ đạc lộng lẫy đắt tiền mà ông kiên nhẫn mua sắm trong mười năm trời, theo khiếu thẩm mỹ tự nhiên của vợ ông hướng dẫn. Ông thích những món đồ đẹp, những chiếc ghế xinh xắn, những tấm thảm của Aubusson, những bức tượng đồng của Rodin và Maillot, và hai bức tranh phong cảnh của Constable. Tất cả những thứ ấy là bằng chứng không thể chối cãi được về sự thành công của ông.

Ông tự lực vươn lên từ nấc thang thấp nhất, khiêm nhường nhất của xã hội; nói theo lời ông, ông đã khởi đầu từ cái “kém hơn cả số không”. Mồ côi cả mẹ lẫn cha từ thuở nhỏ, ông được một người cô đem về nuôi. Đó là một người đàn bà khốn khổ, sinh sống bằng nghề lựa than trong khu Gadskill nghèo nàn, không xa Nottingham là mấy. Suốt ngày

bà làm việc cực nhọc, vai khoác một chiếc khăn choàng, chân mang guốc, mặt mũi dính đầy bụi than. Ngay từ đầu, mặc dầu sống trong một khung cảnh tồi tàn - một căn phòng nhỏ tối tăm trong một khu nhà thợ mỏ - mặc dầu thường xuyên lãnh những cái tát tai và những cú đá đít, Matthew Sprott chỉ có một ý tưởng, một ước muốn: thành công. “Tôi sẽ thành công”. Đó là những tiếng được khắc sâu trong tâm trí ông.

Trong cuộc đời của ông - cuộc đời của những kẻ đi từ nghèo hèn đến giàu sang - người ta chỉ thấy nổi bật hai yếu tố: say mê làm việc và thường xuyên gặp may. Thông minh, ông được một giáo viên ở Gadskill đến dạy thêm buổi tối không lấy tiền. Năm mười bốn tuổi, không muốn xuống hầm mỏ làm việc, ông trốn nhà ra đi, làm thuê mướn lật vật, rồi làm công cho công ty in Marsden. Chính tại đây ông có dịp làm quen với bộ máy pháp luật và quyết định tiến thân bằng nghề luật: ông dùng số giờ rảnh rỗi để học cật lực và nhờ vậy được Thomas Hailey, vị chủ trương khế nổi tiếng trong vùng, thuê nhận làm phụ tá.

Sprott chọn nghề học luật, không phải vì ưa thích luật hay vì lý tưởng muốn thi hành luật pháp một cách đúng đắn, công bằng, mà vì ông cảm thấy đó là phương tiện tốt nhất để thành công. “Tôi sẽ thành công, tôi sẽ thành công.” Câu này luôn luôn vang lên, quay cuồng trong đầu óc ông. Ông quyết định tỏ ra là một phụ tá đắc lực, nhưng ông không hề có ý nghĩ mãi mãi là người phụ tá, Cho nên năm năm sau, khi thi xong chứng chỉ luật cuối cùng, Sprott lạnh lùng và đột ngột rời bỏ ông chủ trương khế già, khiến cho ông này gặp phải nhiều khó khăn. Nhưng điều đó cần quái gì? Bây giờ, Sprott là thừa phát lại ở tòa án Wortley.

Chức vụ rất khiêm nhường, chỉ là người phụ tá giúp ông chánh án trong những việc lặt vặt - thảo các văn kiện, triệu tập bồi thẩm đoàn, canh giữ tù nhân - nhưng dẫu sao ông cũng là một công chức của Hoàng Gia. Và đó là điều làm ông thỏa mãn đầu tiên. Vừa làm bốn phận của mình, với một sự hăng say hiếm có, Sprott vừa tiếp tục học các môn dân luật, luật hiến pháp và công pháp. Khi đã sẵn sàng và đã dành dụm đủ số tiền cần thiết, ông liền xin gia nhập luật sư đoàn.

Sprott biết rõ những khó khăn to lớn đang chờ đợi ông. Không tiền bạc, không quen biết với những người có thế lực, không có thân chủ, ông đành lui tới mãi các phòng xử án. Sau cùng người ta cho ông làm lục sự. Ông nhận nó, xem như một chức vụ giai đoạn, phương tiện giúp ông trực tiếp phục vụ những kẻ quyền thế. Dần dần, ông được biết tiếng nhờ trí thông minh, khả năng làm việc và hiểu biết sâu sắc về môn luật hình sự. Hơn thế nữa, ông lại còn ăn nói lưu loát, đối đáp nhanh nhẹn, sắc bén hoặc khôi hài, và nhất là có khả năng gần như thiên phú, hễ gặp dịp thì gây ảnh hưởng với bồi thẩm đoàn. Mùa bầu cử năm 1910 ông đầu quân dưới cờ của ứng cử viên thuộc đảng Bảo thủ ở địa phương: Sir Henry Longden.

Sprott thích cực cổ động cho ông này, tham dự tất cả những buổi họp công khai của đảng Bảo thủ. Sau khi Longden đắc cử và nghĩ đến việc trả ơn, ông thu nhận Sprott vào văn phòng biện lý ở Wortley.

Wortley là sinh quán của Sprott. Mặc dầu tiền lương còn ít ỏi, nhưng chức vụ mới đã làm gia tăng quyền hạn của ông đến độ, trong các phiên tòa hàng quý, ông trở thành hung

thần của các kẻ thiếu nợ và những kẻ phạm pháp đủ loại. Ông lui tới gây cảm tình với tất cả những ai có thể có ích cho ông; ông còn biết tỏ ra là một người bạn duyên dáng. Mặc dầu đã cố gắng như vậy nhưng ông cũng không tiến xa hơn được nữa. Sprott cưới vợ. Vợ ông thường an ủi ông, đem lại niềm tin nơi ngôi sao của ông. Bao giờ ông mới thành công?

Rồi cơ hội mong đợi từ lâu bỗng chợt đến. Một án mạng gây xúc động trong dân chúng sẽ được đem ra xử trước tòa đại hình, và vị thẩm phán đánh kính có nhiệm vụ buộc tội vừa bị bệnh nặng. Để khỏi hoãn ngày xử, người ta giao cho Matthew Sprott trách nhiệm trình bày bản cáo trạng.

Đây là phút quyết định trên con đường công danh của ông. Thúc đẩy bởi tiếng nói bên trong luôn luôn nhắc nhở: “Mày phải thành công, mày phải thành công.” Sprott lao mình vào cuộc tấn công Rees Mathry. Bằng mọi giá, ông muốn mọi người phải chú ý đến ông, thán phục tài hùng biện của ông. Muốn vậy, bằng đủ mọi cách cần phải tranh đấu để đòi cho được một bản án tử hình.

Tám tháng sau, ông xin từ chức. Lúc đó, mặc dầu ông vẫn tiếp tục ngụ tại Wortley, nhưng ông muốn thêm một căn nhà ở khu Temple, Luân Đôn. Hai năm sau, ông giữ chức vụ trạng sư của Vương Quốc. Với chức vụ này, ông được thường xuyên giao phó trách nhiệm bảo vệ những quyền lợi của Hoàng gia. Ông ta hoàn thành một cách mỹ mãn nhiệm vụ đại diện cho Viện công tố, do đó được tấn phong quý tộc năm 1933: Sprott biến thành Sir Matthew Sprott. Năm bốn mươi lăm tuổi, trong men say của sự thành công, Sprott cảm thấy mình có khả năng mơ đến một địa vị còn cao hơn nữa. Chính sách của ông - không rời bỏ Wortley - đã có kết quả

tốt: ông được yêu cầu ra làm ứng cử viên của đảng Bảo thủ trong kỳ bầu cử vào Hạ nghị viện, thay chỗ của Henry Longden, một địa vị thật là nhàn. Một khi đắc cử, chức vụ chưởng lý sẽ ở trong tay ông. Và biết đâu một ngày nào đó, ông sẽ đạt đến tuyệt đỉnh của danh vọng, được làm ngài đại pháp quan, lãnh đạo các nghị viên quý tộc, đệ nhất thẩm phán của Vương quốc.

Dĩ nhiên, trong cuộc chạy đua tìm danh vọng này cần phải có một sự tàn nhẫn nào đó. Sprrott có những đức tính cần thiết để thành công. Sự sống là một cuộc chiến đấu không xót thương và chỉ có kẻ nào có khả năng nhất mới sống còn. Cùng với quyền thế trong tay, gương mặt của ông biện lý trở nên nghiêm khắc hơn và miệng lưỡi của ông chua cay hơn. Bắt buộc bằng mọi giá phải len lỏi vào giới chính trị, Sprrott đã đạt đến trình độ cao nhất của nghệ thuật “bỏ rơi”: ông sẵn sàng bỏ rơi kẻ nào không còn giúp ích ông nữa, làm mặt lạ với kẻ mà lúc trước ông nịnh bợ, tán tụng. Và nhất là khả năng đương đầu với các địch thủ, chứng tỏ bản lĩnh ghê gớm của ông bằng cách tận dụng mọi phương tiện.

Dĩ nhiên ông có rất nhiều kẻ thù và biết rõ những gì người ta xâm xì về mình. Người ta cho ông ta là một kẻ cơ hội, bợ đỡ người có quyền thế, sẵn sàng bước lên thân xác kẻ yếu thế hơn mình, chà đạp họ mà lòng không hối hận. Người ta trách Sprrott không bao giờ ngần ngại làm điều ác khi cần phải bảo vệ quyền lợi của ông. Người ta cũng xâm xì rằng, trong khi thi hành chức vụ, biện lý Sprrott đã dùng tài năng quỷ quyệt làm lạc hướng công lý, đưa công lý đi theo ý muốn riêng của ông.

Ông biện lý đi đi lại lại trong phòng, đôi mày nhíu lại. Ông biết nguyên do sự cau có của ông. Phải, vấn đề được đưa ra mới rồi tại hạ nghị viện làm ông vô cùng bức tức. Dĩ nhiên, George Birley chỉ là một kẻ ngu ngốc và đã bị các nhà lãnh đạo đảng Tự do quở trách thậm tệ. Hơn nữa, ông Tổng trưởng Tư pháp đã vĩnh viễn gạt bỏ vấn đề này. Tuy vậy, nó vẫn gây ra những hậu quả khó chịu. Người ta xầm xì bàn tán với nhau: câu chuyện đến tai vợ ông, và bà dịu dàng hỏi ông về việc ấy vào một tối khi chỉ có hai người.

Sprott cố nén một tiếng chửi thề. Tình cảm bất vụ lợi duy nhất của đời ông là gia đình ông và nhất là vợ ông. Bà không đem đến cho ông địa vị hay tiền bạc, vì bà chỉ là con của một bác sĩ không tên tuổi ở Wortley. Khi cưới bà, ông biện lý đã có một lần quên những nguyên tắc “kinh doanh” của mình. Nhưng tình bạn dịu dàng, bền vững, lòng thán phục vô biên của bà đối với ông, là một phần thưởng hết sức lớn lao. Ông là một con người không có bạn, và duy nhất chỉ có niềm tin là bà sẽ luôn luôn ở bên ông, luôn luôn đem đến cho ông một sức mạnh tinh thần trong những lúc khó khăn. Chính vì sợ bị giảm uy tín trước mắt bà nên ông quyết định hành động.

Bằng một cử chỉ kiên quyết, ông nhắc điện thoại lên và gọi cho sở cảnh sát Wortley.

XIX

Mười phút sau, nghe theo lệnh nhận được, ông cò Dale khoác áo cảnh sát có thêu chữ bạc lên người, băng qua công viên đi về hướng khu Grove Quadrant.

Thay vì dùng công xa, ông thích đi bộ hơn. Vẻ tôn kính mà người ta dành cho ông khi ông đi qua khu West End, những cái chào nghiêm túc của các thuộc cấp và sự hối hả của những người quét rác trong công viên lúc ông đến gần họ... tất cả những thứ ấy đem lại cho ông một cảm giác thích thú.

Một bà quản gia trọng tuổi, y phục màu tím sẫm, đưa ông vào một văn phòng nhỏ bên phải của phòng ngoài. Bằng một giọng kín đáo và kiểu cách của các tay quản lý nhà hàng và quản gia, bà bảo cho ông biết là Sir Matthew sẽ tiếp ông ngay. Dale trả lời bằng một cái gật đầu nhẹ. Ông biết người ta sẽ bắt ông đợi và ông cảm thấy bực mình.

Ngồi dựa lưng vào chiếc ghế bành, cặp da để trên hai đầu gối, ông liếc nhìn khắp căn phòng: vách tường được lót gỗ, một tấm thảm dày trải dưới đất, và trên các kệ, những quyển sách đóng bìa da lộng lẫy. Ông có một cảm giác thêm muốn đau nhói. Dale nghĩ ông cũng có thể thành công như Sprott nếu như có thì giờ đi đến trường. Nhưng dầu sao, bây giờ ông phải dẹp lòng ganh tỵ, không ai lại đi ganh tỵ với ông sếp, kẻ đã phết một chút bơ lên miếng bánh mì của mình.

“A, kìa anh Dale.” Sprott nói, vừa bước vào và niềm nở chìa bàn tay ra, gương mặt không lộ một chút bức tức nào: “Anh dùng chút gì nhé?”

“Cảm ơn ngài Matthew, không.”

Sprott ngồi xuống, hỏi tiếp: “Anh vẫn mạnh chứ?”

“Thưa ngài vẫn thường. Cảm ơn ngài.”

“Tốt lắm.”

Ông biện lý đưa ngón tay lên xoa xoa môi, không có dáng gì là vội cả: “Dale... anh có đọc bài báo... cái câu chất vấn ngu xuẩn đưa ra ở Quốc hội... về vụ án Mathry không?”

“Thưa ngài, có.” Dale đáp, cố nén giật mình.

“Thật là vô lý... Họ muốn bôi bẩn chúng ta... Nhưng chúng ta phải giữ, đừng để họ làm văng bùn lên người mình.”

Dale, vẻ bối rối, xoay đi xoay lại chiếc mũ kết giữa những ngón tay to lớn của mình. Sprott lặng thinh suy tư.

“Thằng bé điên rồ... đứa con trai... tên là gì nhỉ? À! Phải rồi, Mathry... nó vẫn ở còn đây chứ?”

Dale chăm chú ngắm đôi giày to quá khổ của mình: “Thưa ngài, còn. Chúng tôi đang theo dõi nó.”

“Tôi biết. Lại thêm một kẻ quá khích hết đưa cho anh kiến nghị này đến kiến nghị khác và theo phá rầy anh bất cứ lúc nào... Những thằng khùng cứ tưởng là nạn nhân của sự đàn áp. Biết chúng quá rõ mà.”

Một sự im lặng khá là khác thường. Đoạn, Sprott đưa những đầu móng tay lên vỗ nhẹ vào hàm răng của mình và

nói tiếp: “Cần phải báo...”

Dale không vội trả lời. Bây giờ ông biết lý do tại sao ông biện lý muốn gặp ông và một nỗi nghi ngờ kỳ lạ len vào tâm trí, kèm theo một chút oán trách: “Ngài có ý định đưa hẳn ra tòa không?” Dale hỏi, nhìn thẳng vào mắt ông biện lý.

“Không! Cậu bé này bị ai xúi giục đây. Chúng ta phải tỏ ra rộng lượng. Sự rộng lượng, như hạt sương dịu dàng rơi xuống cánh đồng, bao giờ cũng được ca tụng... Tôi kể đúng nguyên văn, nếu tôi không lầm.”

Và ông đổi giọng, ánh mắt cứng rắn: “Có lẽ anh có thể thuyết phục người bạn trẻ của chúng ta nên rời khỏi thành phố Wortley xinh đẹp này.”

“Tôi đã mạnh mẽ khuyên cậu ta như vậy.”

“Khuyên, khuyên... ông bạn thân mến ời, chỉ nói thôi thì không được gì hết! Anh nên nhớ, tôi không gợi ý cho anh phải làm thế nào cả. Nhưng dẫu sao, có lẽ anh sẽ thành công hơn, nếu anh chịu ép buộc hẳn phải nghe theo.”

Rời khỏi ghế, viên biện lý tiến đến tựa lưng vào thành lò sưởi, và nói bằng một giọng khô khan: “Dale, anh đừng hiểu lầm tôi. Mặc dầu rất bận rộn với trăm ngàn công việc, tôi cũng đã đem hết cả lương tâm xem xét lại hồ sơ Mathry rồi.”

“Lạ nhỉ!” Dale cố nén giật mình, tự bảo thầm.

“Chúng ta không có gì phải tự trách trong vụ này. Tuyệt đối không. Chính quyền cao cấp luôn luôn che chở chúng ta. Dẫu vậy, tình trạng này cũng có vài nguy hiểm. Gần đến ngày bầu cử địa phương và toàn quốc rồi, chúng ta không thể để người ta xuyên tạc rằng chúng ta đã lạm dụng quyền

hạn. Anh biết rằng kỳ này tôi đại diện cho đảng Bảo thủ ra ứng cử và tôi có hy vọng đắc cử. Hơn nữa, không phải chỉ có tương lai của tôi và của anh làm tôi lo... Một sự vu cáo quý quyết như thế sẽ phá hoại niềm tin của dân chúng đối với toàn thể bộ máy tư pháp và chính quyền. Cần phải dập tắt câu chuyện ngu xuẩn này ngay từ trong trứng nước.”

Nhìn thẳng mặt ông cảnh sát trưởng, viên biện lý chìa tay cho ông ta bắt, chấm dứt cuộc nói chuyện.

Dale đi dọc theo vỉa hè, không còn thắc mắc nữa. Sự nghi ngờ đã thay đổi hình dạng và mục tiêu, trở thành cái gai nhọn đâm sâu vào quả tim thành thật của ông.

“Không... Không thể được... Mình định ước đoán điều gì đây?” Dale tự nói với mình. Nhưng giọng nói của ông vang lên một cách gượng gạo, và khi lấy lại được dũng khí cố hữu, ông quyết định thi hành vừa phải những chỉ thị của Sprott. “Mình chỉ đàn áp thằng bé chừng nào nó vi phạm luật pháp”.

XX

Đêm thứ tư đến, tối tăm và lạnh lẽo dưới cơn mưa phùn. Khi Paul lên đường đi Porlock Hill, tâm trí chàng căng thẳng đến độ các cử động đều mang vẻ trầm tĩnh giả tạo.

Chàng đến quán Cây Sồi Vàng lúc hơn bảy giờ. Sau khi quan sát nhanh tứ phía, chàng băng qua đường, đến một chiếc cửa sổ không kéo màn và liếc mắt nhìn vào gian phòng bên trong. Tất cả đều có vẻ bình thường. Chàng bước vào, tiến thẳng đến cái bàn mà Louisa thường ngồi.

Paul nhìn chung quanh. Khách mới đến có phân nửa; hai cô giúp việc đang nói chuyện với những người bạn trai của họ; một cặp vợ chồng tuổi trung niên lặng lẽ uống bia, hai ông già đánh xe ngựa đang chơi cờ đô-mi-nô với vài người tò mò đứng chung quanh, một thực khách người to con, đầu vuông, có lẽ là một người quản lý khách sạn, y phục đơn giản, đang say mê đọc một tờ báo thể thao, Paul cảm thấy yên tâm: không ai để ý đến chàng.

Và vừa quay mắt nhìn về phía cửa, chàng thấy Louisa đang tiến lại.

Paul đứng lên bắt tay cô ta: “Louisa! Rất vui mừng được gặp lại cô!”

Cô ta mỉm cười, ra vẻ rất quý phái, những ngón tay đeo găng siết nhẹ đôi bàn tay chàng, vừa kiểu cách ngồi xuống. Cô ta rất chung diện, cổ đeo chuỗi ngọc trai giả bằng

thủy tinh, chiếc khăn tay tắm nước hoa thơm phức, nhét trong chiếc vòng giả đeo nơi cổ tay.

“Tôi định không đến.” Cô ta bắt đầu nói bằng một giọng trách móc: “Sau khi anh bắt tôi uống công ngòi đợi hôm thứ tư tuần trước, tôi nghĩ rằng anh đã tìm được một cô nào khác.”

“Không, không! Chỉ có mình cô thôi, cô biết rõ mà!” Paul chống chế một hơi.

“Anh nói thiệt hay! Đàn ông các anh đều như thế cả.”

Cô ta vuốt nhẹ mái tóc lòa xòa trên mép tai và phác một dấu hiệu thân hữu chào người bồi bàn: “Cũng giống như mọi hôm, Jack! Và để luôn cái chai lại đây cho chúng tôi.”

“Có cái khác là tôi thành thật.” Paul nghiêng mình về phía cô ta, nói.

Và chàng nở nụ cười khen tặng, nói tiếp: “Tối nay cô đẹp tuyệt.”

“Thôi anh im đi, đừng có làm bộ.” Cô ta nguýt dài, quên hết sự phiền trách ban nãy và liếc xéo Paul: “Anh chớ tưởng tôi không biết anh muốn gì. Nhưng tôi là một cô gái lương thiện.”

“Chính đó là điểm khiến tôi mến cô.”

“Nhưng tôi không phải đạo đức giả. Khi một người đàn ông làm tôi thích, tôi không từ chối... với điều kiện anh ta phải hiểu mình phải làm gì. Anh có một chỗ làm tốt không?”

“Dĩ nhiên! Và tôi yêu cô đến phát điên lên.” Vừa nói chàng vừa ép sát đầu gối vào đùi cô ta dưới bàn.

“À! Ra vậy!” Cô ta nén một tiếng cười khúc khích: “Tôi biết một nơi chúng ta có thể đi đến... Đợi khuya chút đã. Có thể nói là một khách sạn hảo hạng! Chúng ta sẽ thuê một cái phòng lớn. Nhưng không được suốt đêm, tôi phải về nhà lúc mười một giờ.”

“Dĩ nhiên! À, tôi chắc cô không gặp khó khăn khi đến đây phải không?”

“Sao anh lại hỏi vậy?” Cô ta hỏi lại hơi gắt.

“Thì trong bức thư gửi cho tôi, cô bảo tôi... phải thận trọng.”

“À! Phải, tôi quên.” Cô ta đáp, vừa ngả lưng ra sau, tay cầm ly rượu: “Ấy là vì bà quản... vì ông Oswald rất chú trọng đến một vài điểm. Ông ta có những nguyên tắc riêng. Chắc anh đã được nghe nói đến ông ta? Một trong những ân nhân của thành phố Wortley; người có lòng bác ái không ai bằng. Năm nào ông cũng cho các bệnh viện bạc trăm, bạc ngàn. Vào mùa đông ông mở một quán ăn miễn phí, quán ăn của “Ông vua bạc”. Một người rất khắt khe nhưng rất tốt, và ông ta đối xử với tôi rất lịch sự, nếu không, tôi chẳng ở lại làm việc cho ông ta.”

“Cô làm việc trong nhà ông ta lâu chưa?”

“Lúc vào tôi chưa được mười tám tuổi. Anh có tin tôi không?” Cô ta hỏi, vừa đánh chéo chân to lớn của cô ta lại và kéo áo dài lên.

“Có chứ, nhưng trông cô còn trẻ quá...”

“Phải vậy hôn?”

“Tôi lấy làm ngạc nhiên khi cô chưa lập gia đình.”

Thích chí, cô ta cười khúc khích: “Ông bà Oswald rất muốn thấy tôi lập gia đình. Họ thường lặp đi lặp lại với tôi rằng nếu tôi kết hôn với Frank hoặc với Davies người vắt sữa, thì thật là hay. Cả hai đều là những người đứng đắn, nhưng tiếc thay cả hai đều gần năm mươi tuổi. Anh thấy một trong hai người đó với tôi như thế nào? Dẫu sao, đâu có ai biết trước được. Nhưng hiện tại, tôi không đồng ý. Tôi muốn được thông thả một thời gian. Anh thấy tôi có lý không?”

Chàng nhận định rõ tình hình: gia đình Oswald, có lòng nhân từ, đã đem cô gái khốn khổ này về nhà nuôi, cố gắng giúp cô sống lương thiện đến mức còn khuyên cô nên lập gia đình với một người tử tế. Tuy vậy, trong thâm tâm cô ta vẫn oán trách cuộc đời. Chàng sẽ khai thác điểm này, lợi dụng nó cho mục đích của mình. Đè nén nỗi xúc động đang xâm chiếm tâm hồn, Paul thì thầm: “Theo tôi thấy, cô xứng đáng với một cuộc sống tốt đẹp hơn nhiều.”

“Phải, đúng vậy.” cô ta buồn bã nhìn nhận: “Tôi bị bắt buộc phải làm một gia nhân, à một quản gia.”

Mắt cô ta đắm lệ: “Ôi! Tôi không được may mắn, anh thấy không. Sau tất cả những gì tôi đã chịu đựng...”

“Ai mà lại đi tìm cách hại một cô gái tuyệt vời như cô?” Paul hỏi, làm ra vẻ không tin.

“Ấy là bởi vì có thể nói là tôi quá tốt, quá cao quý.”

“Người ta thường hay đau khổ vì đã thực hiện một hành động tốt.” Paul nói hùa theo, vừa kín đáo rót đầy ly rượu của Louisa.

“Anh nói thật là đúng! Ôi! Lúc đầu, sự việc tiến triển rất tốt đẹp. Người ta nói về tôi trên các nhật báo... Ở trang nhất... với hình ảnh của tôi... như thể tôi là một hoàng hậu vậy.”

Cô ta kín đáo quan sát Paul bằng khước mắt để xem ảnh hưởng của những lời cô ta nói, và Paul cười để biểu lộ một mức độ nghi ngờ cần thiết. Cô ta phản ứng liền: “Anh cho tôi là một kẻ nói láo, phải không? Tôi thấy rõ là anh chưa hiểu tôi. Anh phải biết là...” Cô ta dừng lại ngay.

“Tôi biết là cô chỉ nói đùa thôi.” Paul vừa nói vừa cười.

Cô ta tức đỏ mặt, liếc nhìn chung quanh rồi nghiên mình sát bên Paul: “Làm cho một người vô tội bị án tử hình cũng là một chuyện đùa phải không?”

“Hả? Sao? Ô! Không thể được!” Chàng giả vờ kinh ngạc hỏi dồn dập.

Thong thả lắc đầu, cô ta đưa ly rượu lên môi uống cạn một hơi: “Vậy mà tôi đã làm.”

“Vì tội sát nhân?”

Cô ta hãnh diện gật đầu, tay vẫn cầm ly rượu. Bàn tay Paul đặt lên chai rượu.

“Nếu không nhờ người tớ gái trung thành là tôi đây thì người ta không bao giờ kết tội hẳn được. Tôi là cây đinh của vụ án.”

“Thật vậy sao! Cô làm tôi sửng sốt! Tôi không bao giờ tưởng tượng được...”

“Này cậu bé của tôi, hãy xem đây là một bài học cho cậu.” Cô ta vừa nói vừa ngẩng cao đầu, vẻ tự đắc: “Nên nhớ

rằng cậu đang giao tiếp với một bà mệnh phụ, và tôi còn có thể làm cho cậu ngạc nhiên hơn nữa.”

“Cô nói tiếp đi.”

“Cậu bé của tôi thật tò mò.” Louisa đáp, vừa liếc mắt nãy lửa: “Tôi thích anh lắm. Một người đàn ông lịch sự, đàng hoàng. Vả lại, đây là câu chuyện xa xưa lắm rồi... nó không còn làm hại ai được nữa... Này. Nâng ly mừng sức khỏe cho anh... có thể nói là... ấy là vì tôi biết khá nhiều về vụ này. Chẳng hạn, có bao giờ anh nghe nói đến một chiếc xe đạp màu xanh lá cây không?”

“Màu xanh lá cây à?”

“Phải. Toàn bộ cái khung xe đạp sơn màu xanh lục sáng. Như màu cỏ vậy.” Cô ta nói thêm, vừa rúc rích cười.

“Không, không bao giờ!”

“Đó là điều đã được nói đến ở tòa án. Khi một ông già ra trước vành móng ngựa tuyên thệ rằng ông ta thấy rõ kẻ sát nhân phóng lên chiếc xe màu xanh lá cây thì cả phòng xử án cười ầm lên. Nhưng nếu là tôi, thì tôi đủ sức làm cho họ phải tin ngay. Tôi nhớ lại... khi còn nhỏ, suốt ngày tôi ở ngoài đường. Những chiếc xe đạp màu xanh lá cây, tôi thấy hoài.”

“Đó là một câu chuyện hoang tưởng!” Paul nói, vẻ nghi ngờ.

“Sao?” Louisa kêu lên, bực tức: “Vào thời đó ở Eldon, có một hội xe đạp lấy tên là *Những con châu chấu*, và để đùa chơi, các hội viên sơn màu xanh trái táo lên các xe đạp của họ.”

“Những con châu chấu!” Paul lặp lại, làm ra vẻ thản nhiên: “Vậy tên sát nhân là hội viên của hội đó?”

“Rất đúng. Anh cũng thông minh đấy chứ.” Louisa nháy mắt đáp: “Một con người kỳ lạ, có những sở thích đặc biệt... và một cái túi đựng tiền cũng kỳ lạ... bằng da người, hình như thế. Điều này làm anh ngạc nhiên, phải không?”

Paul cố gắng che giấu sự xao động của mình: “Phải, đúng thế.”

“Theo ý anh, ai có thể có được cái túi đựng tiền quái dị ấy?”

“Một tên điên?”

“Trật. Anh nghĩ sao về một sinh viên y khoa thường mổ xẻ các tử thi?”

“Chúa ơi!” Paul thốt lên, sửng sốt trước sự thật sáng lòa của lời suy diễn trên. Nó hoàn toàn mới lạ đối với chàng.

Paul chợt nhớ có lần được nghe kể rằng những sinh viên y khoa bạo dạn thường lấy da người đem đi thuộc để giữ làm vật kỷ niệm. Cả hai đều im lặng. Paul không nói được một tiếng nào. Louisa, khoái trá trước ảnh hưởng của những điều cô ta vừa kể, cười ùng ục trong ly rượu, bộ ngực đồ sộ của cô ta rung nhè nhẹ.

“Nếu tôi muốn... Tôi còn làm anh ngạc nhiên hơn nữa. Tóc anh sẽ rụng đứng! Về người bị bắt, các cô gái ở cửa hàng hoa, nơi anh ta thỉnh thoảng hay lui tới, đều biết anh ta đã có vợ. Tất cả đều biết như vậy, kể cả Mona không bao giờ chịu cặp với một người như thế. Kể làm cô ta mang thai là một người độc thân. Cô ta có thai được bốn tháng... Anh hiểu lời tôi chứ. Còn bị cáo, chỉ biết Mona mới được sáu tuần

lẽ. Như thế, không có lý do nào buộc tội bị cáo là tác giả của *cái bầu* trong bụng Mona.”

Paul đưa bàn tay lên che mắt để giấu nỗi xúc động mãnh liệt đang làm chàng nghẹn ngào. Chàng thì thầm hỏi: “Tại sao chi tiết này không được nêu ra ở tòa?”

“Làm sao tôi biết được! Anh hãy hỏi người đạo diễn của cả vụ án: Ông biện lý.”

Viện công tố! Lúc nào Paul cũng đụng đầu với nó. Chìa khóa của điều bí mật được giao phó cho những người có chức vụ cao nhất, và chính những người này đã đẽ bẽ cha chàng, tống cha chàng vào xà lim. Lần đầu tiên trong đời, Paul biết thế nào là sự căm thù. Rồi với một câu hỏi nóng bỏng trên môi, chàng nghiêng mình về phía cô gái...

Nhưng gương mặt Louisa bỗng biến sắc. Cô ta tái xanh một cách ghê gớm, trong đôi mắt cô ta hiện lên một vẻ sợ hãi bất ngờ. Cô ta nói lắp bắp: “Xin lỗi anh, tôi cảm thấy không được khỏe.”

“Cô hãy uống đi. Cô sẽ thấy khỏe lại ngay.”

“Không... Thật kỳ quá... Tôi phải đi về.”

“Không, không! Khoan đã!”

“Tôi phải về.”

Paul cắn môi, tức giận. Đúng vào lúc Louisa sắp tiết lộ... Bằng mọi giá, phải giữ cô tại lại, tiếp tục câu chuyện, chàng nghiêng mình về phía nàng hỏi: “Có chuyện gì thế?”

“Cảnh sát!”

Hơi quay đầu lại, Paul liếc nhìn người ngồi ở bàn kế bên, người đàn ông đầu vuông đang chăm chú đọc tờ báo thể thao. Ông ta vẫn ngồi yên như cũ, nhưng tờ báo đã được hạ xuống để lộ ra gương mặt của trung sĩ Jupp.

Cố giữ bình tĩnh, chàng quay về phía Louisa: “Chúng ta đi ra. Ở đây nóng quá. Một chút không khí mát lành sẽ làm cô khỏe lại.”

Trước khi Louisa kịp phản đối, chàng đã gọi người bồi và trả tiền rượu. Louisa, vẻ lo âu, nhặt đôi găng tay và chiếc xắc của cô ta lên rồi khoác chiếc áo choàng vào người. Cả hai đứng dậy. Cùng lúc ấy, viên trung sĩ nhét tờ báo vào túi, thản nhiên đi ra cửa.

Paul bức tức đến độ hết chịu được. Người cảnh sát sẽ chặn chàng lại, và đưa chàng về bót với một lý do vu vơ nào đó? Điều này không thể nào chấp nhận được. Người trung sĩ dừng lại trên lề đường, trước cửa nhà hàng. Nắm tay Louisa, Paul toan kéo cô ta đi.

“Anh vui lòng dừng lại một chút!” Jupp nói. Paul quay người lại nhìn thẳng vào viên cảnh sát.

“Tôi đã theo dõi anh khá lâu. Tôi có cảm giác anh đang làm phiền người đàn bà trẻ này.”

“Không đúng!” Paul tức giận kêu lên.

“À! Không đúng hả? Để coi.” Viên cảnh sát đáp, quay về phía Burt: “Có phải người này làm phiền cô không?”

“Phải.” Cô ta trả lời, sau một giây im lặng.

Và bằng một giọng the thé, cô ta nói một hơi: “Anh ta yêu cầu tôi đi theo anh ta... và đủ mọi điều. Nhưng tôi, tôi không

chịu.”

“Tốt lắm. Cô hãy đi về đi.”

Louisa không đợi bảo lần thứ hai. Jupp quay lại Paul, vẻ hăm dọa: “Anh thấy chưa, anh bạn trẻ? Lần này tôi làm ngo, bỏ qua cho anh đó, Mathry. Chúng tôi không muốn hại anh. Nhưng đây là lần cảnh cáo thứ hai. Ông sắp hy vọng anh sẽ đủ khôn ngoan để nghe lời khuyên của ông ấy.”

Thay vì cảm thấy dễ chịu, Paul phải cố gắng chế ngự cơn tức giận đang tràn ngập trong lòng. Sự khoan hồng giả vờ này còn khó chịu hơn gấp mấy lần sự tấn công thẳng thắn. Tìm cách đi theo Louisa là làm một điều vô ích. Chàng quay gót và biến mất trong đêm tối.

Theo con đường kế cận, chàng đi đến đường Marion, và hòa lẫn với dòng người đang tuôn về phía trung tâm thành phố. Rất nhiều đàn bà, lẻ loi hay từng cặp, khoác vai nhau đi tìm khách dưới những vùng ánh sáng của các bóng đèn đường.

Paul bước đi, răng nghiến chặt, cố lấy lại bình tĩnh. Chàng vừa thoát được một mối nguy hiểm, nhưng lại mất mọi liên lạc với Louisa. Louisa sẽ không bao giờ tha thứ cho chàng. Paul cố nén một tiếng chửi thề giận dữ. Chàng cảm thấy mình bị rình rập bị theo dõi, bị đe dọa ở mỗi góc đường.

Về đến phòng, chàng vội vã thay đồ và đuổi sức ngã mình xuống giường. Người ta sẽ đuổi theo chàng đến đây chẳng? Paul không tin như vậy. Chàng sẽ không cho cảnh sát một cơ hội nào để quấy rầy chàng nữa. Dẫu cho đúng hay sai, chàng đoán rằng ý định của ông Dale là muốn để

chàng sợ hãi mà rời khỏi Wortley. Và suy cho cùng, người ta có thể buộc chàng vào tội gì?

Một giấc ngủ nặng nề xâm chiếm chàng.

XXI

Sáng hôm sau Paul thức dậy với một ý niệm rõ rệt hơn về giá trị những lời tiết lộ của Louisa: tuy bị rút ngắn nhưng cuộc nói chuyện cũng đem đến cho chàng nhiều chi tiết thiết yếu. Chiếc xe đạp màu xanh lá cây, cái túi đựng tiền bằng da người là những yếu tố vô cùng quan trọng. Người sinh viên y khoa đó, giờ đây chắc đã mở phòng mạch và hành nghề. Chàng chỉ cần tra cứu quyển niên giám y khoa và đối chiếu nó với danh sách những hội viên câu lạc bộ “Châu Châu” là ra lý lịch kẻ sát nhân.

Ý nghĩ này làm cho Paul nhảy vội xuống đường. Đồng hồ điểm tám giờ và chàng bị trễ mười lăm phút so với thời biểu thường lệ. Rửa mặt, cạo râu, chàng ngốn vội bữa ăn sáng rồi bay tới cửa hàng. Đến nơi, Paul đứng đầu với Harris có vẻ như đang chờ đợi chàng. Thường thường, người ta ít thấy ông ra xuất hiện trước mười giờ.

“Anh trễ giờ.” Ông ta nói, vừa cản đường Paul.

Lúc ấy là chín giờ sáu phút. Chưa có khách hàng. Các cô bán hàng - trong số đó có Lena - đang theo dõi hành động xảo quyệt của chủ nhân.

“Tôi thức dậy hơi trễ một chút.”

“Anh đừng trả lời tôi!” Rõ ràng Harris muốn kiểm chuyện: “Anh có một lý do chính đáng nào không?”

“Một lý do?” Paul ngạc nhiên hỏi lại, “chỉ vì trễ sáu phút.”

“Tôi hỏi anh có một lý do chính đáng nào không?”

“Không.”

“VẬY, tôi cho anh nghỉ việc. Ở đây, chúng tôi không cần đến những người bị cảnh sát tình nghi.”

Không để Paul có thì giờ trả lời, Harris quay lưng bỏ vào trong. Khi ông ta đi ngang qua họ, các cô bán hàng đều cúi mặt xuống. Chỉ có Lena, gương mặt tái xanh, mạnh dạn nhìn thẳng vào ông ta.

Paul quay lưng rời cửa hàng Bonanza và đi dọc theo đường Ware với cảm giác mơ hồ bị theo dõi.

Trong cơn tức giận, lúc đầu chàng đi rất nhanh và đi không mục đích về trung tâm thành phố, giữa đám người đông nghẹt. Rồi, dần dần lấy lại bình tĩnh, chàng mừng được giải thoát khỏi sự bó buộc không chịu nổi của chiếc dương cầm. Chàng được tự do, sẽ có đủ thời giờ kiểm nghiệm lại các điều suy diễn trong đêm trước.

Tại phòng điện thoại đầu tiên trên đường đi, Paul tra cứu quyển niên giám và thấy Hội Liên hiệp Xe đạp có một văn phòng ở số 62 đường Leonard. Mười phút sau, chàng bước qua cửa lớn của tòa nhà và dừng lại trước bàn hướng dẫn.

Bà thư ký, một người đàn bà trung tuổi, không tỏ vẻ ngạc nhiên trước câu hỏi của Paul, lật tay lật một quyển sổ đặt trên bàn, hỏi: “Hội *Những con châu chấu*? Không, chúng tôi không có hội đó. Nó có phải là một chi nhánh của Trung ương Hội Liên hiệp không?”

“Tôi không biết, có thể là nó đã bị giải tán. Bà có thể giúp tôi tìm lại những dấu vết của nó không? Việc này rất quan trọng.”

“Tôi không có thì giờ để làm việc đó. Nhưng nếu đây là một việc quan trọng, tôi có thể để cậu tra cứu những quyển sổ cũ của tôi.”

Bà ta để Paul ngồi trước một kệ đầy hồ sơ và các bìa xanh. Paul lần lượt xem lại các bản báo cáo của hai mươi năm vừa qua. Chàng không thấy nói đến tên hội đó.

Thất vọng, nhưng không nản chí, Paul suy nghĩ. Nếu hội này có thật, các hội viên của nó chắc đã mua xe tại một trong những cửa hàng xe đạp của thành phố. Hấp tấp đi ra khỏi văn phòng của Liên hiệp Xe đạp, chàng bắt đầu đi một vòng khắp mọi nhà buôn xe đạp ở Wortley.

Đến đâu chàng cũng gặp toàn những lời phủ nhận, sự lơ là và chế nhạo. Không ai nghe nói đến cái hội đó, và một số chủ tiệm có vẻ nghi ngờ Paul muốn chế giễu họ. Lúc đầu, chàng tưởng cuộc điều tra sẽ đạt được kết quả rất nhanh: chỉ cần tìm ra tên họ của các bác sĩ đã gia nhập Hội vào thời đó. Bây giờ chàng tự hỏi không biết chuyện này có phải là sản phẩm của óc tưởng tượng quỷ quái của Louisa Burt không. Lại thêm một chuyện dối trá chồng lên bao chuyện dối trá khác.

Đến bốn giờ chiều, mệt lả, Paul tới khu ngoại ô Eldon. Trong bảng danh sách người buôn xe đạp, chỉ còn lại có một tên: Jeb Stevens, chủ một cái ga-ra nhỏ. Trông bề ngoài thì không có gì hấp dẫn: hai máy bơm xăng quay bằng tay đặt trước một căn nhà để xe, bên trong có độ nửa tá xe đạp để bán hoặc cho thuê. Một người đàn ông mặc bộ đồ làm việc vải xanh dùng vôi tưới một cái sân trắng xi măng. Paul băng qua đường tiến đến gần anh ta và mạnh dạn đặt câu hỏi. Chàng tưởng sẽ được một câu trả lời cộc lốc, nhưng thật

ngạc nhiên khi thấy vẻ chú ý hiện ra trên gương mặt người chủ ga-ra. Anh ta đóng vòi nước lại và tỏ vẻ suy nghĩ: “Những con châu chấu?” Anh ta lặp lại “Tôi có nghe cha tôi nói.”

“Cha của ông?”

“Phải, vào thời của cha tôi, tiệm chúng tôi chỉ buôn xe đạp. Sau này chính tôi thêm vào đó xưởng sửa chữa xe hơi. Tôi nhớ cha tôi đã làm việc cho Câu lạc bộ đó. Tất cả hội viên của Câu lạc bộ này đều cỡi những chiếc xe đạp hiệu Sturmeý Archer.”

“Chắc ông biết tên các hội viên?”

“Không! Lâu lắm rồi, lúc ấy tôi hãy còn bé lắm.”

“Có lẽ cha ông có để lại những giấy tờ. Những hóa đơn, một sổ ghi địa chỉ... Tóm lại, vài vật gì đó.”

“Không. Cha tôi chỉ bán tiền mặt.”

“Dẫu sao, người ta chắc có thể tìm được một bảng danh sách các hội viên của câu lạc bộ... Những tờ biên bản các buổi họp.”

“Tôi không chắc lắm, đó chỉ là một nhóm hơn là một câu lạc bộ thực sự, một *băng* của những kẻ thích đùa. Theo tôi, nhóm này không tồn tại được lâu.”

Niềm hy vọng vừa chớm lên lại tắt, nhường chỗ cho nỗi cay đắng của sự thất vọng.

“Vậy nếu có dịp, ông hãy tìm lại trong các giấy tờ cũ của ông xem. Và nếu ông tìm được một điều gì hoặc một chi tiết nào đó, xin ông hãy cho tôi biết. Đây là địa chỉ của tôi, và tôi sẽ đền ơn ông trọng hậu.”

Paul cảm ơn anh ta và trở về thành phố.

Một mỗi, Paul đi lang thang và bỗng nhiên thấy mình lạc đến Gorge Quadrant, khu nhà ở sang trọng được xây cất thật lộng lẫy, nguy nga. Vừa đi, Paul vừa lơ đãng đọc những cái tên gắn trên các trụ cổng: Les Tourelles, Wortley Hall, Robin des Bois, Le Manoir, tất cả những cái tên đó đều nói lên sự giàu sang sung túc. Bỗng phía trên một thùng thư, cạnh một cửa rào rộng lớn có hai cánh, Paul thấy tấm bảng đồng mang tên: **Sir Matthew Sprott**.

Paul dừng lại như bị thôi miên bởi cái tên trên tấm bảng đồng bóng loáng này. Gương mặt tái xanh, chàng nhìn vào khu vườn, những cụm hoa, ngôi nhà đồ sộ. Vậy đây là nhà của ông biện lý. Và tự dưng đứng trước nó, trong Paul vang lên những lời buộc tội gay gắt.

Con người đầy thông minh như vậy, nhà luật học xuất sắc, thành thạo trong kỹ thuật điều tra, sao lại có thể bỏ qua một số chi tiết chính yếu của vấn đề: chiếc xe đạp sơn màu xanh lá cây, cái túi đựng tiền bằng da người và nhất là thời kỳ mang thai của nạn nhân? Phải chăng người ta cố ý bỏ qua? Và tại sao người ta lại có thể cố ý bỏ rơi tất cả những gì có thể biện hộ cho bị cáo, để chỉ tập trung vào những bằng chứng buộc tội; do đó tự biến mình thành luật sư của quỷ, tận dụng quyền hành của mình để dè bẹp một bên biện hộ yếu ớt, ngõ hầu đạt được một bản án mà người ta thừa biết là bất công? Những ý nghĩ này làm cho sự tức giận, nổi oán hờn và thù hận cuộn cuộn dâng lên trong người Paul đến độ làm chàng nghẹt thở. Tưởng tượng viên biện lý có thể xuất hiện ở cánh cửa này và mặt đối mặt với mình, Paul cảm thấy run cả người. Paul muốn chạy trốn, nhưng hai chân nặng

như chì, và chàng phải dựa vào hàng rào để khỏi ngã. Sau cùng, vận dụng hết mọi sức lực, chàng gắng gượng lão đảo bước đi, lẫn vào trong dòng người đông đúc phía dưới chân đồi.

Về đến nhà, ném chiếc áo choàng lên giường, Paul bực bội đi đi lại lại trong phòng. Bây giờ chàng biết những điều Louisa tiết lộ là thật. Nhưng phải làm gì đây? Paul muốn hành động ngay, không chờ đợi. Thời gian trôi qua và sự dao động của chàng càng tăng. Đang lúc chàng tưởng chừng không thể chịu nổi thì Paul nghe tiếng gõ cửa và chạy vội ra mở. Lena Andersen đứng ngay trước mặt chàng, khoác chiếc áo đi mưa, đầu trần. Không khí lạnh ngắt ban đêm, hay không chừng vì đi vội nên đã làm tóc nàng ép về phía sau và đôi môi nàng hồng lên. Nàng dừng lại ở thềm cửa, vẻ do dự, cố gắng đè nén sự xúc động của mình.

“Paul... xin lỗi đã quấy rầy anh... tôi phải đến... Hồi chiều này, ở cửa hàng... có người đến tìm anh.”

“Tìm tôi?” Paul ngạc nhiên.

Trông thấy nàng, gương mặt Paul trở nên tươi tắn, nhưng rồi lại dăm chiêu. Những điều Harris nói về Lena trở lại trong tâm trí chàng như một liều thuốc độc. Đối với Paul, nghĩ về nàng dưới hình ảnh mới này, là một điều đau đớn không chịu nổi. Phải chăng nàng đã tìm cách lừa dối mình.

“Cô vào chứ?”

“Không, tôi phải về nhà bây giờ.” nàng nói rất nhanh: “Ông Harris đối xử rất tệ với anh hồi sáng nay...”

“Ông ta có những lý do của ông ta.”

Nàng nhìn Paul không giấu vẻ xao động. Phía trên cổ áo mưa của nàng, nhịp đập của mạch máu làm phập phồng chiếc cổ trắng ngần.

“Anh tìm được một chỗ làm mới chưa?”

“Tôi không đi tìm.”

“Rồi anh sẽ ra sao?”

Sự lo âu của nàng làm Paul xúc động. Nhưng chàng lấy lại bình tĩnh: “Cô đừng lo. Mọi việc sẽ tốt đẹp. Ai muốn gặp tôi? Cảnh sát phải không?”

“Không, không!” Nàng nói, run rẩy đôi môi: “Một người đàn ông nhỏ bé kỳ quặc. Ông Harris tỏ ra rất thô lỗ đối với ông ấy, và từ chối không cho ông ấy biết một chi tiết nào. Nhưng tôi trao đổi được vài lời với ông khách. Đó là ông Prusty ở số 52 Ushaw Terrace. Ông ấy muốn gặp anh tối nay.”

“Tối nay?”

“Phải, anh đến giờ nào cũng được. Việc rất quan trọng, ông ấy rất cần gặp anh.”

“Cám ơn cô.” Paul bình tĩnh nói: “Cô vừa giúp tôi một việc rất lớn.”

“Không có gì... Tôi không muốn tỏ ra tò mò... Nhưng nếu tôi có thể giúp đỡ anh được...”

Cảm tình mà Lena biểu lộ với Paul thúc đẩy chàng thổ lộ tâm sự. Nhưng Paul cưỡng lại động lực này. Chàng nở một nụ cười gượng gạo, biến thành nhăn nhó: “Cô có những đau khổ của cô...”

“Vì thế, tôi càng cảm thông hơn nỗi đau khổ của anh...”

Nàng chờ đợi câu trả lời của Paul trong lo âu. Rồi môi nàng mím lại, như để đè nén một tiếng thở dài: “Ít ra... anh hãy gắng giữ mình...”

Nàng nhìn chàng rất sâu, rồi vội vã quay lưng.

Sau khi Lena đi rồi, tâm hồn Paul trở nên băng giá. Chàng vừa luyến tiếc vừa thấy xấu hổ về sự yếu đuối của mình, trong một lúc đã muốn giữ nàng lại. Paul muốn chạy theo kêu, nhưng rồi chàng ngưng ngay lại vì lúc ấy chiếc đồng hồ Ware Street vừa đổ. Chàng vội lấy nón và áo choàng. Trong khi bước xuống cầu thang, Paul tự hỏi không biết Prusty có điều gì muốn nói với chàng. Lời kêu gọi bất ngờ này không phù hợp với tính thận trọng của người thương gia. Mà cau lại, Paul cố tìm một giải đáp cho điều khó hiểu này, nhưng vô ích. Chàng đi về phía Eldon.

XXII

Thời tiết đã thay đổi, đêm lạnh và có gió. Dưới bầu trời màu xám chì, đường phố trải dài, vắng vẻ; cả thành phố như bất động trong im lặng băng giá. Những hạt tuyết trắng bay lượn, nhẹ nhẹ rơi xuống. Paul đi ngang qua tiệm thuốc lá và tiếp tục đi về phía Ushaw Terrace.

Prusty đang ở nhà, khoác một chiếc áo ngủ dày. Trông thấy người khách trẻ, ông vừa thở hào hển vừa đẩy cánh cửa mở rộng ra hơn. Paul bước vào sau khi giũ sạch tuyết ở giày ra. Căn phòng, vẫn tối và bụi bặm như lúc nào, xông lên một mùi thuốc xì gà ấm và chiếc lò ga soi sáng tấm thảm da cừu một cách yếu ớt.

“Năm nay mùa đông đến sớm.” Prusty nói, mắt sáng quắc dưới cặp kính gấn mũi: “Tôi cảm thấy điều đó bằng hai lá phổi của tôi. Mời anh ngồi xuống. Tôi sắp sửa ăn tối.”

Rót cho khách một tách cà phê, ông nài nỉ Paul dùng với ông miếng patê thịt vừa hâm nóng. Mặc dù được tiếp đón niềm nở. Paul có cảm giác bối rối. Prusty quan sát chàng một cách kín đáo, và những câu hỏi khéo léo của ông giúp ông biết các hoạt động của chàng trong mấy tuần lễ vừa qua. Ông ta không bàn tán lời nào, nhưng có vẻ thăm dò. Ông đốt một điếu xì gà, ho một hơi dài và nghiêng đôi mày rậm về bên bếp lửa. Ông nói vẻ suy tư: “VẬY RA LÀ NHƯ THẾ. Câu chuyện được đặt trở lại không có gì lạ. Từ lâu, người ta tưởng nó bị chôn vùi trong quên lãng... Thế mà, bây giờ nếu

kề tai sát mặt đất, người ta tưởng chừng nghe rõ một tiếng động nhỏ từ trong nắm mồi đưa lên.”

Một sự im lặng bao trùm căn phòng tối tăm. Ngoài trời, tuyết rơi mỗi lúc một nhiều khiến cảnh vật càng thêm âm u lạnh lẽo.

“Ồ! Đó hẳn còn là một tiếng động mơ hồ. Nhưng đã có những dấu hiệu, những triệu chứng. Phải, tốt hay xấu, tôi không thể nói ra được, nhưng tôi cảm thấy điều này từ tận xương tủy của tôi, rằng thời kỳ hồi sinh sắp đến rồi. Tôi cảm thấy thấy nó ngay tại đây. Và ở trong căn phòng phía trên chúng ta.” Prusty vừa nói tiếp vừa nhìn lên trần nhà.

Giọng nói đượm vẻ tiên tri kỳ lạ của Prusty làm cho Paul rùng mình khiến chàng cũng phải ngẩng đầu lên nhìn theo: “Phòng vẫn trống?”

“Phải. Từ sau án mạng, không có ai ở đó cả.”

Paul cảm thấy bồn chồn, khó chịu. Nhưng chàng thấy cần phải biết rõ: “Ông chắc có chuyện muốn nói với tôi. Có phải về những cuộc vận động của tôi không?”

“Một phần.” Prusty nhìn nhận: “Mọi sự, một tiếng vang, một tiếng thở dài rốt cuộc rồi cũng đến tai mọi người. Và đôi khi cái đó len lỏi vào những nơi thật lạ lùng. Chính vì vậy mà tôi đã yêu cầu cậu đến gặp tôi.”

Paul nghiêng đầu chăm chú nghe, hai bàn tay nắm lại để nén một cái rùng mình khác.

“Thứ sáu vừa qua, có một người đàn ông đến tìm tôi ngay tại đây. Lúc đó tôi vắng nhà, nhưng bà giúp việc, bà Lawson, ra mở cửa khi nghe chuông reo. Đó là một người đàn bà không phải ngu và không dễ ai bắt nạt được. Thế mà, bà ấy

thật sợ hãi khi trông thấy người đàn ông đó. Anh hiểu ý tôi không?”

“Dạ, rất rõ.”

“Đó là một người đàn ông không có tuổi. Không trẻ cũng không già. Thân hình vạm vỡ nhưng sức lực đã hao mòn, bệnh hoạn. Quần áo không hợp với người. Gương mặt cứng rắn, xanh xao. Tóc cạo sát da đầu. Một cái đầu của tù khổ sai. Bà Lawson nói với tôi như vậy.”

“Người đó là ai?” Paul hỏi, môi chàng khô cứng.

“Chỉ có Chúa mới biết... Tôi thì chịu. Nhưng tôi dám cá rằng anh ta từ Stoneheath về. Anh ta không cho biết tên, nhưng trước khi đi có để lại vài chữ.”

Prusty chậm chạp rút trong túi áo ra một miếng giấy nhỏ trao cho Paul. Chữ viết nhỏ xíu, khó đọc:

Mày đừng để bị giật dây! Hãy tìm gặp Charles Castles trong khu Hành lang. Nó sẽ bảo mày phải làm gì.

Paul đọc đi đọc lại nhiều lần.

Những chữ này có nghĩa gì? Ai viết lời kêu gọi tuyệt vọng này? Paul ngồi cứng đờ trên ghế, sững sờ trước một ý tưởng vừa xuất hiện trong đầu. Không thể được! Thế nhưng mà... Có phải cha chàng đã bí mật gởi tờ giấy này cho một người tù sắp được thả không?

Paul cảm thấy như có một luồng điện vừa chạm vào người chàng. Lời kêu gọi này như một hiệu lệnh bảo cứ tiến tới, tiến tới nữa. Paul cuộn tròn tờ giấy lại: “Tôi có thể giữ nó không?”

Người thương gia phác một cử chỉ mơ hồ: “Anh vút giùm tôi cái này thì tôi cảm ơn lắm. Tôi không thích can dự vào những chuyện thuộc loại đó.”

Bóng tối tràn ngập căn phòng. Chiếc lò ga soi sáng lơ mờ những viên gạch lò sưởi, và ở những góc cửa kính, tuyết trắng bám mỗi lúc một dày. Paul ngồi bất động, chìm đắm trong suy tư, lòng dấy lên một niềm hy vọng mới. Bỗng có tiếng bước chân đi ở tầng trên.

Mới đầu, chàng tuổi trẻ tưởng mình nghe lầm. Nhưng không, tiếng chân lại vang lên, trầm và đều. Trong tâm trạng của chàng bây giờ, hiện tượng bất ngờ này mang một ý nghĩa thật to lớn. Tóc Paul dựng lên. Prusty cũng vậy. Ông ta ngồi thẳng người lên và nhìn trân trân lên trần nhà, vẻ mặt sửng sốt. Paul thì thầm: “Ông vừa bảo gian phòng đó không có ai ở.”

“Tôi thề, đúng là như thế.”

Prusty phóng ra ngoài cửa, nhanh nhẹn đến mức không ngờ được. Cùng lúc ấy, ở tầng trên, có tiếng cửa đóng sầm lại và tiếng những bước chân đi xuống cầu thang. Phản ứng đầu tiên của Paul là chạy theo Prusty, nhưng có tiếng kêu kinh ngạc thốt lên khiến chàng dừng lại ở phòng ngoài. Dây thần kinh căng thẳng, đôi mắt nhìn chăm chăm vào khoảng bóng tối lơ mờ, chàng chăm chú lắng nghe. Một tiếng chào phát ra từ một giọng nói lạ, rồi tiếng trả lời của Prusty bằng một giọng bình thường. Cuộc nói chuyện ngắn kết thúc bằng hai tiếng chào từ giã thân mật.

Một phút sau, Prusty trở vào vừa lau trán. Ông ta đóng cửa lại thắp cái đèn ga lên và quay về phía Paul, bối rối giải

thích: “Đó là ông chủ nhà. Gió thổi mất mấy miếng ngói và ông ấy muốn lên xem sao.”

Prusty kéo sát chiếc áo ngủ vào hai vai, lên tiếng: “Cứ ở mãi trong bóng tối, đôi khi mình cũng đâm ra nhút nhát, cứ tưởng tượng ra đủ thứ chuyện kỳ lạ.”

“Nhưng tờ giấy hồi nãy thì đúng là có thật.”

“Phải, và khi tôi nghe tiếng động đó ở tầng trên và phóng mình ra cầu thang thì... Chúa ơi, tôi cứ tưởng mình đang sống lại một buổi tối nào, cách đây mười lăm năm. Uống thêm một chút cà phê nữa nhé?”

Paul từ chối. Chàng cần phải đi cho giãn chân. Những dòng chữ nhòa nhạt đó, trên miếng giấy nhăn nhó đó như đang xuyên qua áo quần, đốt cháy da thịt chàng. Chàng không còn nghĩ đến chiếc xe đạp màu xanh lá cây cũng như chiếc ví bằng da người mà cách đó một giờ, chàng vẫn xem là những yếu tố quan trọng. Lời kêu gọi đó đã quét sạch mọi thứ trong trí chàng. Paul chạy một mạch về nhà, tâm trí lạc lõng, nóng bỏng như đang lên cơn sốt. Phải chăng những cuộc vận động của Paul đã khiến có lời kêu gọi bí hiểm đó? Hay phải chăng cuộc vận động và sự thất bại của Birley đã bằng những con đường bí mật đến tai người tù trong xà lim? Paul thốt ra một tiếng thở dài ghen ngào, chàng không thể chịu để cho chờ đợi lâu hơn nữa. Bây giờ đã nắm được sợi chỉ dẫn đường, chàng sẽ lần theo nó cho đến cùng.

XXIII

“Cậu trễ tiền nhà một tuần rồi.” Bà chủ nhà nói lúc Paul vừa mặc đồ xong.

“Thưa bà, tôi hơi thiếu hụt một chút, bà có thể chờ đến thứ bảy được không?”

Đứng trước cửa phòng, trong chiếc áo ngủ bản thủ siết chặt bộ ngực dẹp lép, bà chủ nhà nhìn Paul vẻ do dự. “Cậu ta mất chỗ làm rồi”. Tuy bà vẫn tốt bụng, nhưng trong cuộc đời này, tình cảm chỉ là thứ xa xỉ phẩm mà bà không thể không thấy là nguy hiểm.

“Không thể được. Đến tối mai, nếu không có tiền, cậu phải ra khỏi chỗ này. Và tôi bắt buộc phải giữ đồ đạc của cậu lại.”

Paul không có ý định tìm chỗ làm mặc dù trong túi chỉ còn có mười Shilling.

Nhưng Paul cũng không muốn gây thiệt thòi cho chủ nhà. Khi bà ta đi rồi, chàng mở vali ra, kiểm điểm số hành trang ít ỏi của mình, kể cả chiếc đồng hồ nhỏ bằng bạc và sợi dây đeo. Dem bán chúng, có lẽ đủ tiền nhà. Chàng nhét tất cả giấy tờ vào túi xong, nhìn lại căn phòng một lần chót, rồi bước đi.

Paul đến khu Hành lang lúc gần mười giờ. Đó là một trong những khu phố lâu đời nhất của Wortley. Thời trung cổ, nó là một khu đất dành cho các cuộc đọ sức giữa các hiệp sĩ, kể đó được dùng để họp chợ phiên. Khoảng cuối thế kỷ XIX,

đến mức độ suy sụp cuối cùng, ở đó mọc lên những dãy nhà rẻ tiền dành cho thợ thuyền là dấu vết chứng tỏ thời đại kỹ nghệ đã thắng thế. Sau cùng, nó trở thành một “khu riêng biệt” của thành phố chằng chịt những con đường hẻm dơ bẩn rải rác những dãy nhà đổ nát xiêu vẹo. Suốt ngày Paul đi trên các con đường đó để tìm Charles Castles, nhưng không gặp. Gần tối, trời lại đổ mưa phùn. Quyết liều, chàng bèn đi sâu vào trung tâm khu phố chằng lành đó, muốn được chỗ ngủ “qua đêm” với giá chỉ có chín xu.

Đó là một nơi tồi tàn hơn cả quán trọ Hart mà chàng đã đến một lần. Nó là một cái gác chứa đồ chạy suốt dọc mái nhà, muốn đến phải leo lên một chiếc cầu thang ọp ẹp. Giường ngủ là những tấm bố được căng giữa hai sợi dây to, như những chiếc võng. Ở đầu phòng là một “nhà bếp” rất bẩn, một đám người rách rưới tay cầm xoong chảo và cà-mèn, đang chen lấn chung quanh cái lò, giữa đám khói cay nồng.

Vừa liếc nhìn về phía đám người đó, Paul để nguyên quần áo nằm dài trên võng, và đắp lên mình chiếc chăn mỏng màu xám mà người ta đưa cho chàng.

“Sao, bạn không ăn tối à?”

Paul quay lại. Trên chiếc võng kế bên, một người đàn ông nhỏ thó, gương mặt nhăn nheo, đang mỉm cười với chàng. Anh ta dựa người trên một khuỷu tay trước mặt những bao đựng giấy dơ. Anh ta mặc một chiếc áo choàng cũ, mang đôi giày vải mòn hết đế, lấm lem bùn đất, thùng lố được bịt lại đến đâu hay đến đó bằng những tấm giấy bìa.

Anh ta thò bàn tay khẳng khiu vào một cái bao lấy ra một mẩu tàn thuốc lá, dùng móng tay xé ra, đổ vào cái bao thứ

nhì. Công việc tiến hành một cách hết sức thành thạo, quen thuộc.

“Tôi sẽ nấu cho hai chúng mình, nếu bạn có cái gì để ăn.”

“Tôi rất tiếc. Trước khi đến đây, tôi đã ăn rồi.”

“Bạn hên quá! Tôi, tôi có thể nuốt hết cả một con bò” anh ta nói, mặt nhăn lại tiếc rẻ “luôn cả sừng.”

Anh ta cẩn thận đóng kín cái bao đầy thuốc lại và nhét nó dưới lằn áo sơ mi. Anh vét các vụn thuốc còn lại trong bao kia vắn một miếng rồi nhét nó lên tai. Xong, anh ta nhảy xuống đất - trông anh ta nhỏ thó đến buồn cười - nháy mắt với Paul, hất cằm về phía miếng giấy đề “Cấm hút thuốc” dán trên tường và đi về phía cầu xí.

Khi anh ta trở lại, Paul nghiêng mình tới, nói: “Tôi tìm một người tên Castles. Anh biết không?”

“Charles Castles? Ờ, tôi có nghe nói, mà ai cũng vậy.”

“Tôi có thể gặp anh ấy ở đâu?”

“Hiện giờ anh ta không có ở đây. Chắc bạn đi làm. Vài ngày nữa anh ta sẽ trở về nếu anh ta không bị bắt dọc đường. Bạn hãy ở quanh quẩn trong vùng này và tôi sẽ báo cho bạn biết.”

Im lặng trong giây lát.

“Bạn biết anh ta làm gì không?”

“Không.” Paul lắc đầu đáp.

Anh kia ngượng ngùng cười nho nhỏ: “Vậy rồi đây bạn sẽ biết.”

“Anh nói cho tôi biết bây giờ đi.”

“Đó là một hạng người đặc biệt. Móc túi ở trường đua và thỉnh thoảng oa trữ đồ gian. Anh ta từng lãnh nhiều năm tù. Ăn cắp, cướp giật... Đủ hết. Hiện thời anh ta được tự do có điều kiện. Nếu bạn biết lúc trước anh ta giàu có thế nào! Thật anh ta đã tuột xuống tận nấc thang cuối cùng.”

“Tôi hiểu. Anh ta ở nhà tù nào ra?”

“Stoneheath.”

Paul bỗng nín lặng. Trong phòng ngủ, tiếng ồn ào mỗi lúc một lớn. Tiếng kêu la, tiếng chửi thề, tiếng cười âm ỉ. Một người nào đó lấy một cây khẩu cầm ra thổi. Chỉ đến gần mười hai giờ đêm mới yên tĩnh. Paul ngủ chập chờn.

Đến sáu giờ sáng, người chủ phòng trọ đến thả một sợi dây thừng căng võng ra, khiến cho những người nằm đều phải đứng lên liền. Những kẻ muốn ngủ nán liền bị những cú đá dít dựng đứng dậy ngay, Paul theo đám người đi ra, người bạn ngủ gần bên cặp kè dẫn chàng đến quán cà phê đầu tiên. Đến trước quầy hàng, anh ta dừng lại, đưa những ngón tay lạnh cóng lên miệng thổi phù phù, giậm chân xuống đất, mắt sáng lên vì hy vọng.

“Bạn uống cà phê nhé? Lần này bạn trả tiền. Tôi không có tiền lẻ.”

Paul hy sinh vài xu đãi anh ta cà phê và bánh mì.

Anh ta tên là Jerry, đối với bạn thân là *Jerry con lừa*. Một cuộc đời tàn lụi, anh ta thú nhận như thế. Thất nghiệp từ nhiều năm qua nhưng thạo đủ mảnh khóe, nên nghề lâu dài hiện nay là *quơ tàn thuốc lá* đem trộn lại, bán được ba shilling sáu pence mỗi cân. Nhưng vào mùa mưa, không nhặt được bao nhiêu, sáng nay anh ta có ý định thử đi làm

bánh sandwich. Jerry rủ Paul: “Bạn hãy đi với tôi. Ăn bận lành lặn như bạn chắc chắn sẽ được người ta thu nhận.”

Paul toan từ chối, nhưng lại đổi ý. Nghĩ cho cùng, tại sao không? Muốn gặp mặt Castles, chàng cần phải giữ liên lạc với người bạn qua đêm. Hơn nữa, chàng cũng cần phải kiếm sống. Paul đi theo anh về hướng Dukes Row. Đến đầu một ngõ cụt trước một cái sân thảm hại, họ đứng nối đuôi nhau sau đám người dài theo hàng rào, dưới tấm bảng hiệu cơ sở cứu trợ: Công ty quảng cáo của khu Hành lang. Độ một giờ sau, cửa rào mở ra và người ta cho hai mươi người đầu tiên vào, trong đó có Paul và Jerry. Trong sân, tấm quảng cáo tô màu đỏ và vàng cho hí viện Palace đang chờ đợi họ. Bắt chước những người kia. Paul tiến đến một tấm bảng, vác nó lên vai và trở ra lề đường. Khi toán người đứng thành hàng xong, Paul bước theo chân bạn mình.

Suốt ngày, toán người Sandwich^[9] ấy đi ngược xuôi trên những con đường đông người nhất của thành phố. Cái tấm bảng thật nặng và góc cạnh cửa mạnh trên bắp thịt vai. Nhưng đến năm giờ chiều, họ trở về Dukes Row và mỗi người được lãnh hai Shilling chín Pence.

Ra khỏi sân, Jerry bảo Paul: “Chúng ta đi ăn đi.” và tươi cười dẫn Paul đến quán ăn rẻ tiền nhất.

Paul làm việc được một tuần lễ. Công việc thật nhọc nhằn vì để lôi cuốn sự chú ý của khách qua đường, những người sandwich phải ăn mặc theo các kiểu y phục kỳ quái, lố lằng. Người ta ấn lên đầu Paul một chiếc mũ chòm cao cũ mềm và rách nát. Đến gần trưa, trong khi diễu hành qua phố Ware, Paul trông thấy Nancy Wilson tiến về phía mình. Tuy Paul cúi mặt xuống đất rất nhanh nhưng cô ta cũng kịp nhận ra

chàng. Và Paul cảm thấy cái nhìn ngạc nhiên của cô ta đè nặng lên người.

Mặc kệ!... Số tiền làm ra đủ trả tiền phòng và ăn uống. Nếu ăn ở bếp chung thì ít tốn kém hơn. Theo lời khuyên của Jerry, Paul mua lại một cái xoong cũ của người chủ nhà. Một miếng mỡ dính chút xíu thịt nấu với hành tây cũng tạm no lòng.

Phòng ngủ chứa cả một thế giới người kỳ quặc thấp kém, thế giới cặn bã và trôi giạt của Wortley.

Không người nào có công ăn việc làm nhất định và trong số đó những kẻ khá nhất cũng phải tùy thuộc vào chuyện rủi may của việc thuê mướn. Nếu có một đoàn sà lan đi vào con kênh, nếu người ta cần đặt một ống cống, nếu có một lớp tuyết dày làm nghẽn đường thì nói theo Jerry là họ có cái ăn, cái uống. Một số khác làm những công việc đặc biệt hơn: lượm giẻ vụn, gom xương, nhặt ve chai. Dáng lấm lũi, len lét, họ lúc lợ trong những thùng rác, đầu nghiêng về phía trước, mắt đăm đăm nhìn xuống đất luôn luôn tìm kiếm trong kho tàng: một món đồ sành lạch lổng hay những mẫu kim khí cũ. Những nghệ sĩ lề đường cũng làm thành một “băng” kỳ lạ. Có anh hề chuyên giúp vui bằng cách ăn một miếng xúc xích kẹp giữa hai ngón chân, có anh xăm kéo đàn violin đến tối tháo cặp kính xanh ra, cất chiếc gậy trắng dò đường và bình tĩnh nằm trên vũng đờ tờ *Tin tức*. Có chàng ca sĩ chuyên hát giúp vui cho những người sắp hàng mua vé trước các hí viện. Sau cùng là những người tàn tật: người bị cụt hết hai chân đi bằng hai bàn tay và những đầu chân cụt, những người bại liệt giả vờ, những ăn mày cực kỳ lì lợm trơ tráo. Lắm người có rất nhiều thói hư tật xấu. Một số bệnh

hoạn đến tận xương tủy. Chen chúc nhau trong phòng ngủ thiếu không khí, dơ bẩn, ngáy hoặc mớ giữa những cơn ác mộng, trong đêm tối đen, cả người họ toát ra một mùi hôi hám, hòa lẫn với mùi hôi nồng nặc của các cầu xí.

Cuộc sống hỗn độn này tác hại nặng nề đến tinh thần Paul, khiến chàng đâm ra tuyệt vọng. Chàng bắt đầu nghĩ rằng mình sẽ không bao giờ khám phá được điều bí mật cần thiết.

Tình cảnh tuyệt vọng đè nặng lên người, khiến Paul nghĩ cần phải có một hành động quyết liệt nào đó để chặt đứt những sợi dây đang trói chặt mình. Nỗi hờn oán phải chịu đựng bất công mỗi ngày một thiêu đốt mãnh liệt tâm hồn trai trẻ của chàng, và trong những đêm dài không ngủ, chàng càng hướng lòng căm thù vào đối tượng chủ yếu đã gây nên sự đau khổ của cha chàng: Matthew Sprott.

Đến cuối tuần, công ty quảng cáo ngưng nhận những người sandwich. Thất nghiệp rồi! Paul quay nhìn Jerry, anh ta nhún vai: “Điều này rất thường xảy ra, bây giờ họ gửi quảng cáo theo đường bưu điện. Chúng ta thử ra phía ga xem sao.”

Cả hai cùng bước đến trước nhà ga. Trong hai ngày liền, họ đi tìm một chiếc vali hay một cái rương để vác mướn, và cố tránh những phu bốc xếp chuyên nghiệp đang giận dữ vì sự cạnh tranh bất hợp pháp này. Những món tiền ít ỏi cũng giúp Paul cầm cự được đến ngày thứ bảy. Hôm ấy khi họ trở về phòng ngủ, Jerry bỗng đứng sững lại, đưa tay chỉ một người đàn ông khoảng bốn mươi tuổi, cao và gầy, gương mặt xanh xao mang bộ râu xồm xoàm nhiều ngày chưa cạo, mặc bộ đồ màu hạt dẻ, một chiếc mũ dưa và một cái khăn

màu sậm, Jerry thì thầm: “Kìa, của anh đó, anh bạn ạ. Castles đó. Nhưng bạn phải cẩn thận.”

XXIV

Khuya bữa đó, bên trong một căn phòng chật hẹp nằm trên khu phố lân cận. Paul ngồi đối mặt với người mà chàng chờ đợi bấy lâu nay trong bao nỗi âu lo. Như Jerry đã đoán, Castles dù ăn mặc buông thả và nói giọng ồ ồ, rõ ràng là một người có học thức và thông minh. Trông ông ta gần như một luật gia, đôi mắt màu vàng toát ra vẻ lạnh lùng không thương xót của một quan tòa quen tuyên đọc bản án trong những phòng xử im lặng như tờ. Nhưng dù cho quá khứ ông ta thế nào đi nữa, thì hiện nay rõ ràng là ông ta đã rơi xuống tận đáy xã hội.

“Tôi làm cậu ngạc nhiên, phải không?”

Những lời nói đầu tiên này đánh đúng vào những ý nghĩ của Paul khiến chàng bối rối đỏ mặt.

“Cậu đừng ngạc nhiên, hãy xem tôi như không có nữa.” Ông ta nói tiếp.

Đôi mắt vẫn lạnh lùng, nhưng đôi môi xanh xao mím lại vạch ra một nét nhếch lên, khinh miệt.

“Cậu cần gì?”

Không trả lời, Paul đưa cho ông một lá thư nhỏ. Castles mở ra và đọc và dừng dừng cay đắng trao lại cho chàng.

“Chính tờ giấy này khiến cậu tìm tôi?”

“Ai gửi cho tôi những hàng chữ này?” Paul hỏi bằng một giọng ghen ngào: “Cha tôi?”

Một giây lát im lặng ngăn ngủi nhưng nặng nề.

“Có thể.”

“VẬY... ông biết cha tôi?”

“Có lẽ.”

“Ở Stoneheath?”

“Trong cái địa ngục đó... ờ... chúng tôi ở hai phòng sát vách nhau. Ban đêm chúng tôi nói với nhau bằng tín hiệu... Khi ông ta không bị phạt xà lim.”

Paul đưa bàn tay lên vâng trán nóng bỏng: “Cha tôi thế nào?” Chàng hỏi trong tiếng nấc.

“Yếu lắm.”

Rút trong túi ra một nhúm thuốc lá và một miếng giấy. Castles vắn điệu thuốc nhỏ xiu: “Anh ấy chưa bao giờ yếu đến như vậy.”

Paul cảm thấy tim chàng muốn vỡ ra dù đã gắng cam đảm hết mức: “Ông không điều gì để nói với tôi sao? Tôi không có chút hy vọng nào sao?”

“Người ta có thể hy vọng được gì ở Stoneheath?”

Những tiếng đập thành thịch của quả tim làm Paul như ù tai. Nhưng chắc phải có một cái gì đó đằng sau vẻ dè dặt đáng sợ của người này. Chàng cắn môi: “Vì sao cha tôi bảo tôi đến gặp ông?”

“Cha cậu biết tôi sắp được tha. Anh ta gửi cho tôi mấy câu ngây ngô này.”

Paul cầm lấy từ tay Castles một nhúm giấy nhăn nhó dơ bản viết bằng bút chì. Paul đọc một cách khó khăn và thấy

niềm hy vọng giảm dần rồi tan biến mất. Toàn là những tiếng kêu trong sa mạc, những lời than oán và phản đối lập đi lập lại không ngớt, chứng tỏ một nỗi đau tột cùng làm xé lòng Paul, nhưng không đem lại điều gì mới mẻ rõ rệt. Chàng chậm chạp ngược mắt nhìn lên. Castles chờ đợi với một vẻ kiên nhẫn lạnh lùng đáng nể.

“VẬY ông không thể giúp gì tôi được? ”

“CẬU muốn tôi giúp cái gì?” Castles thông thả trả lời, vừa kéo từng hơi thuốc ngắn.

“Ông biết rõ điều đó rồi!” Paul kêu lên “Đem ra khỏi nắm mồ một kẻ khốn khổ bị chôn sống từ mười lăm năm nay.”

“Người ta không thể ra khỏi nắm mồ.”

“Tôi sẽ đem cha tôi ra!” Paul kêu lên: “Cha tôi vô tội... và tôi sẽ tìm ra được tên sát nhân thật sự.”

“Không! Sau mười lăm năm cậu không thể làm gì được. Tên sát nhân thật sự đã cao bay xa chạy rồi. Nó đã thay họ đổi tên, mang một lý lịch mới. Chết rồi cũng nên. Cậu không thể làm gì được.”

Ông ta nói một hơi với vẻ khinh thường rồi thông thả dừng lại một lúc dường như để cho lời nói của mình có tác dụng mạnh hơn và trong đôi mắt đang dăm dăm nhìn vào Paul bỗng hiện ra một vẻ u tối: “Sao cậu không nhắm vào kẻ sát nhân hợp pháp, kẻ đã làm cho Mathry bị tống giam?”

“Ông muốn nói gì?”

“Kẻ đã buộc tội cha cậu.”

Paul giật nảy mình, ngồi thẳng lên: “VẬY ông là ai?”

“Không có gì bí mật.” Castles nói, sau một lúc im lặng, với một vẻ thần nhiên cố ý: “Lý lịch tư pháp của tôi đây: khổ sai có thời hạn vì tội lừa gạt. Hay có thể nói bắt đầu là như vậy. Tôi chỉ cần một chút lòng rộng lượng của người ta: ‘Hãy cho tôi một thời hạn để tôi lo trả tiền’. Tôi đã cầu khẩn năn nỉ với người ta như vậy. Kết quả: bảy năm tù khổ sai.”

Một sự im lặng kéo dài. Castles nói tiếp: “Chúng ta cùng hoàn cảnh. Có lẽ vì vậy mà Mathry đã nghĩ nên để chúng ta tiếp xúc với nhau. Mọi nỗi đau khổ của chúng ta đều do một người duy nhất gây ra. Và chúng ta vẫn chưa làm gì được hần.”

“Làm? Làm cái gì?” Paul thốt lên một tiếng kêu tuyệt vọng, hai bàn tay ôm lấy đầu.

Giọng nói sắc bén lại tiếp tục: “Cậu có biết mặt người đó không?”

“Không.”

Người kia cười nhạo cợt: “Cậu khỏi quan tâm đến điều đó. Chúng ta đã rơi xuống nơi thấp nhất, nhưng một con chó bao giờ cũng có thể nhìn được một vị linh mục.”

Một tia sáng kỳ lạ lóe lên trong mắt ông ta: “Điều cậu cần hiện giờ là giải trí. Đi xem hát?”

“Giải trí?” Paul lặp lại, kinh ngạc.

“Tại sao không? Cậu không đọc báo. Nếu có, cậu sẽ biết rằng từ mười ngày nay tại đây có một cuộc trình diễn tuyệt vời... với hai kịch sĩ tài danh... với các vai thượng thặng. Miễn phí! Chẳng tốn đồng xu nào!”

Giọng nói của Castles hạ thấp xuống, nghe lạnh đến xương: “Phiên tòa đại hình, dưới quyền chủ tọa Lord Oman. Biện lý là Matthew Sprott... Cậu không thích đi xem sao?”

Paul không thốt được lời nào.

“Một cơ hội duy nhất... ngày chót của phiên tòa.” Castles nói tiếp, giọng nhạo báng: “Tại sao không đi xem?”

“Xem cái gì?”

“Xem vụ án.Ồ! Một việc thật nhỏ nhặt: một cô bé khốn khổ đã giết chết tình nhân bằng một nhát dao. Còn chiếc mũ đen của quan tòa thì phải luôn luôn được chú ý và đội lên cho thật lịch sự, thật trịnh trọng trước khi đọc phán quyết về vận mạng của bị cáo.”

“Không.” Paul đáp một cách mạnh mẽ.

Gương mặt của Castles đánh hắt lại. Đôi mắt màu vàng của ông ta như đâm thủng Paul: “Cậu sợ à?”

“Không. Nhưng tôi thấy không cần thiết phải đi xem.”

“Cậu sợ, tôi biết. Tôi tưởng cậu có gan và tôi đã lầm.” Castles nói tiếp, giọng gay gắt: “Cậu nói cậu nhất định giải quyết việc này một lần cho xong. Vậy cậu hãy làm đi. Chúa ơi! Cậu không biết rằng trong thế giới này có hai giai cấp, hai phe sao? Những kẻ dám làm và những kẻ không dám làm.”

Ông ta chồm lên, xanh mét như một người chết, hai lỗ mũi mở rộng: “Cậu tưởng chúng ta đang chơi trò gì? Tôi biết cậu muốn cái gì! Nhưng cậu, cậu để mình bị đè bẹp, chà đạp... Cậu e ngại... Cậu muốn vừa chạy với con thỏ rừng, lại vừa nhập bọn với bầy chó săn đang rượt đuổi. Nếu cậu từ

chối sự giúp đỡ của tôi, cậu hãy đi đường cậu và tôi đường tôi.”

Ông ta đứng dậy, ném mẩu thuốc lá vào cái bếp sưởi trống trơn. Paul quan sát ông ta, tâm trí bị dao động mạnh. Cuối cùng, chính hai tiếng “giúp đỡ” của Castles đã thắng. Chàng không có quyền từ chối một sự giúp đỡ, dầu nó mơ hồ và có ẩn ý đến thế nào đi nữa cũng vậy.

“Được. Tôi sẽ đến. Lúc mấy giờ?”

“Không!” Castles lắc đầu nói: “Đã hết rồi! Giữa hai chúng ta đã hết rồi.”

“Lúc mấy giờ? Paul lặp lại mạnh mẽ.”

Castles nhìn thẳng vào mặt chàng, vừa gài nút áo ngoài: “Cậu muốn lắm à? Thật không?”

Ông ta dò xét gương mặt Paul: “Được. Trước tòa án. Ngày mai, lúc hai giờ.”

Ông ta bước tới cửa, mở ra.

XXV

Bầu trời lúc xế trưa màu xám và ẩm. Paul gặp người tù khổ sai cũ tại nơi hẹn. Pháp đình là một tòa nhà đồ sộ bằng đá xám, cất theo lối kiến trúc Corinth, với những cây cột nặng nề chống đỡ cái cổng chính cao lêu nghêu. Trong một cái hốc lọt vào giữa vòm cổng có một tượng đàn bà bằng đá cẩm thạch, bị bịt mắt, tay cầm chiếc cân công lý.

Castles cạo râu nhẵn nhụi, mặc một chiếc áo cổ trắng, thắt cà vạt đen. Hình như ông rất quen thuộc nơi này. Ông dẫn Paul vào một cái cổng nhỏ bên hông đến một cánh cửa lớn, thân nhiên trình giấy vào tòa cho người gác cửa. Anh này liếc nhìn hai tấm thẻ rồi đặt một ngón tay lên môi, đưa họ vào một hành lang nhỏ dành cho công chúng. Họ ngồi vào hai chiếc ghế trống.

Pháp đình đã tề tựu đông đủ: ông Chánh án trong chiếc áo quan tòa ngồi dưới cái lọng; ở đầu bên trái của phòng xử là các vị bồi thẩm; ở đầu bên phải là các nhân chứng và hàng ghế dành cho bên biện hộ mang lễ phục và tóc giả. Nơi hàng ghế bị cáo, giữa phòng xử, một thiếu phụ đầu trần, khoác một chiếc khăn choàng rẻ tiền, đứng giữa hai người cảnh sát. Trước cảnh tượng u buồn, xám xịt đó, Paul thấy lòng mình nhói lên, đau đớn.

Bám chặt vào lan can, chàng nhìn đắm đắm về phía Lord Oman, nhà quý tộc già cao lớn, lưng hơi khòm, có lẽ vì gánh nặng của bao nhiêu vinh dự đã chồng chất lên. Gương mặt màu cặn rượu nho của ông nổi bật trên màu trắng tinh của

chiếc áo cổ lông chồn, một gương mặt đánh lại trông cao ngạo và khắc nghiệt. Đôi má phúng phính nặng nề ôm lấy một cái mũi nhọn hoắt như mũi chim ưng, và đu đưa như đôi tai chó xù. Dưới hai hàng mi rậm, đôi mắt tuy đã nặng nề nhưng vẫn còn giữ được nét sáng quắc dễ sợ.

Một cái siết trên cánh tay làm Paul quay đầu về phía Castles, anh này đưa ngón tay chỉ người vừa mới đứng lên, đối diện với quan tòa: “Cậu đừng để ý đến ông già lú lẫn Oman. Hãy nhìn người bạn của cậu kìa... Sprott đó.”

Trán Paul ướt đầm mồ hôi khi chàng nhìn thân hình đồ sộ của viên biện lý trong bộ lễ phục đen và đầu tóc giả. Trong ánh sáng mờ mờ của phòng xử, đôi mắt nhẵn nhụi và chiếc cằm bạnh ra càng làm tăng thêm những nét đánh của khuôn mặt. Môi ông ta mím chặt, đôi mắt soi mói từ từ lướt qua khắp phòng, như đôi mắt của một kịch sĩ đang tìm người mếu mọ sau một lúc im lặng có tính toán, ông ta mới ngỏ lời với bồi thẩm đoàn để sau cùng tóm lược vụ án.

Những sự kiện thật đơn giản nhưng cũng thật ghê gớm. Bị cáo là một người đàn bà chuyên đón khách ngoài đường, một gái điếm hạ cấp, hành nghề từ năm mười bảy tuổi - bây giờ cô ta hai mươi bốn - trong một khu phố nghèo. Dĩ nhiên, cô ta có một “kẻ đàn ông che chở”, một kẻ thường đón cô ta ở góc đường, sống trên những đồng tiền ít ỏi không sạch sẽ do cô kiếm được, nói trắng ra là một kẻ lợi dụng cô, ngoài ra còn đánh đập cô tàn nhẫn nữa. Một tối kia, chẳng ai khiêu khích cả, trong một cơn buồn chán và hối hận, cô ta uống rượu say và đâm chết hắn bằng con dao nhà bếp, rồi toan kết liễu luôn đời mình.

Một câu chuyện đơn giản như vậy chắc không cần phải tốn công bình phẩm nhiều. Vậy mà Sprott cố tình thêu dệt dài dòng, làm nổi bật những khía cạnh xấu xa của nó để thuyết phục bồi thẩm đoàn bác bỏ không cho bị cáo được hưởng một trường hợp giảm khinh nào. Nếu bị cáo đã cố ý hạ sát “kẻ che chở” mình, thì cô ta đã phạm tội sát nhân không thể nào chối cãi được. Paul có cảm giác viên biện lý đã sử dụng tiểu xảo của kịch nghệ, nhằm đạt được cái mà ông ta xem như quyền lợi của chính ông. Ông khao khát được chà đạp, được kết tội. Sau cùng, Sprott kết thúc bài diễn văn bằng một cử chỉ đầy kích động, cử chỉ của kẻ sát nhân cầm dao đâm thẳng vào tim nạn nhân. Xong ông ta ngồi xuống giữa cảnh chết lặng của phòng xử.

Castles thì thầm với Paul: “Nhìn kỹ hẩn đi! Theo cách đó mà hẩn đã *chộp* được Mathry đấy!”

Đôi mắt gắn chặt vào viên biện lý, Paul chẳng cần đến lời bình phẩm ấy mới thấy xúc động mãnh liệt, đầu choáng váng, cả người lạnh toát và hai đầu gối run rẩy. Trong cuộc đời, chàng từng gặp trường hợp hai người không ưa nhau một cách tự nhiên: có những bản tính đối chọi nhau, và ngay lần đầu tiên gặp gỡ, họ có ngay một cảm giác không thân thiện với nhau rồi. Nhưng trong cảm nghĩ hiện tại của Paul, có một cái gì mạnh mẽ hơn là một sự bất thân thiện đơn thuần. Tất cả trong con người chàng đều nổi lên cơn phẫn nộ. Bây giờ Paul có thể tưởng tượng được tất cả những gì ông ta nói về cha chàng, tất cả những gì ông ta buộc tội. Hàng loạt lời mạt sát dồn dập trút lên đầu cha chàng lúc ấy. Paul nhớ lại bức ảnh cha chàng in trên báo và thấy ở đó dáng điệu của con thú bị dồn đến bước đường cùng trong khi ông trả lời những câu hỏi chất vấn của ông biện lý, bây giờ đang ngồi trước mặt

chàng đằng kia. Tất nhiên là sự thân thuộc quá đáng nào cũng làm nảy ra lòng khinh bỉ, còn thói quen thì làm cùn nhọt ngay cả những cảm xúc nồng nhiệt nhất. Nhưng ở đây trong điệu bộ đã được tính toán kỹ nơi người viên chức của Vương quốc này có cái gì phi nhân đến mức Paul nảy ra một ý muốn trả thù man rợ.

Cả phòng xử bỗng đột ngột im lặng. Bên biện hộ vừa dứt lời, ông chánh án đã cho biết những kết luận của mình. Bồi thẩm đoàn kéo nhau lê bước vào trong để thảo luận và tòa cũng bắt chước ngưng nghỉ.

“Bốn giờ rồi. Giờ uống trà.” Castles nói, đôi môi tái nhợt mím chặt.

“Sao ông có thể...”

“Đối với họ, đây là công việc thường bữa.” Castles đáp với vẻ thản nhiên: “Tôi tự hỏi không biết có bao nhiêu người bất hạnh đã bị Oman, Sprott và đồng bọn thanh toán từ mười lăm năm nay. Cậu có muốn ra ngoài không?”

“Không.” Paul nghiêng răng đáp, quay mặt đi.

Kế bên chàng, một người đàn ông đang ăn chiếc bánh sandwich rút ra từ một túi giấy, trông như khách hàng thường trực của tòa án.

Ông ta nhỏ thó, ngực lép, chỉ còn loe hoe vài sợi tóc dán sát vào cái đầu láng bóng như sáp. Nghiêng người về phía Paul, ông ta nói giọng tâm tình: “Bạn đến trễ một chút nên mất dịp xem màn hay nhất. Sprott diễn rất tuyệt trong màn kết cuộc chiều nay, nhưng giá mà bạn được nghe ông ta mô tả bị cáo hồi sáng nay! Ông ta *chép* bị cáo không nương tay. Rác rến của đường phố... Thần vệ nữ trên vỉa hè... Cặn bã

của nhân loại... Cô ta đã khóc hết nước mắt. Bây giờ, tất cả đều đã xong, chẳng bao lâu màn sẽ hạ. Mười phút là nhiều, không hơn. Chỉ cần nhìn vẻ mặt của ông chủ tịch bồi thẩm đoàn - một kẻ không được hạnh phúc với vợ - ai cũng biết trước sẽ không có trường hợp khoan hồng. Thật buồn cười, phải không? Tất cả mọi trận đấu túc cầu đều thua xa. Tôi, ngày nào tôi cũng đến đây.”

“Chỉ là một màn trình diễn thôi. Họ tất cả đều thế sao?” Paul tự hỏi.

Bầu không khí nóng bức tột độ làm cho Paul choáng váng đến buồn nôn. Sau cùng, đoàn bồi thẩm trở ra, rồi ông chánh án, rồi tất cả pháp đình.

“Có tội!” Người nhỏ thó ngồi kế Paul, sành sỏi về vấn đề này đã đoán trước bản án. Nhưng anh ta không đoán trước được tiếng kêu thảm thiết của cô gái bất hạnh úp mặt vào tấm khăn choàng của mình, cũng như tràng tiếng ho hen rung chuyển cả phòng xử và cơn hỗn loạn bất tuyệt kéo dài theo sau.

Ông chánh án, vẻ bực mình và cao ngạo, phải chờ đợi sự yên lặng được tái lập. Paul mở to mắt nhìn ông chánh án đội chiếc mũ đen lên đầu, và khi ông ta thốt lên những lời định mệnh: “Treo cổ cho đến chết”, thì quá khứ mười lăm năm bỗng trở thành hiện tại đối với Paul và chàng hiểu một cách sâu xa tất cả những gì cha mình đã cảm thấy. Một niềm đau đớn vô biên xé nát tâm hồn chàng. Paul muốn òa lên khóc, chàng phải bám chặt vào lan can, cố gượng lấy lại hơi thở để tự đè nén mình.

“Xong rồi. Một buổi trình diễn đẹp, phải không?” Castles thỏa mãn nói.

Ngơ ngác như người mất hồn, Paul theo ông ta xuống cầu thang ra ngoài sân rộng. Trẻ con bán báo rao vang bản án vừa xử. Ra đến đường, Castles nói: “Chúng ta đi ăn cái gì nhé?”

Rõ ràng, ông ta đang đánh giá, ước lượng những phản ứng của Paul với một vẻ hiều kỳ lạnh lùng như đang quan sát một con côn trùng qua kính lúp. Nhưng sự chăm chú quan sát này còn biểu lộ một cái gì khác hơn nữa. Bên trong cái trán dễ sợ kia, Paul cảm thấy chứa đựng những xúc động còn mãnh liệt và đen tối hơn của chàng gấp bội.

“Tôi không thể nuốt được món gì cả.”

Castles đặt bàn tay mình lên cánh tay chàng: “Hay là anh về phòng tôi? Chúng mình cần uống một ly rượu.”

“Tùy ý ông.” Paul đáp nhỏ.

Với Paul giờ đây không còn gì là quan trọng.

XXVI

Về đến căn phòng nhỏ của Castles trong khu Hành lang, Paul nặng nề buông mình trên một chiếc ghế. Castles cẩn thận kéo tấm màn lại, mở tủ lấy ra một chai rượu rót đầy hai ly.

“Chúng ta xứng đáng được thưởng.” Castles vừa nói vừa cầm một ly trao cho người khách trẻ: “Rượu ngon, không làm cậu mệt đâu.”

Rượu hâm nóng Paul và làm thần kinh chàng bớt căng thẳng. Đang lúc tinh thần suy sụp, chàng thấy cần nó, không lưu tâm đến các ảnh hưởng do rượu gây ra.

Chưa bao giờ Paul thấy cay đắng như hôm nay. Chàng ực một hơi hết ly rượu và không phản đối khi Castles nghiêng chai rót đầy một ly nữa.

Đặt ly rượu của mình lên trên lò sưởi, người tù khổ sai kín đáo quan sát Paul bằng khóe mắt. Con khủng hoảng đến rồi. Ừ, dịp may độc nhất bất ngờ đã đến với ông. Phải, cái xấp giấy mà một người bạn tù kín đáo nhét vào tay ông ta trong sân chơi, vài ngày trước khi đi được thả là một dịp may qua bất ngờ không thể bỏ qua được. Mathry, trong bốn bức tường của nhà tù Stoneheath, chẳng có ý nghĩa gì hết đối với Castles. Hơn nữa, cuộc đời của Mathry kể như chấm dứt với bản án chung thân rồi, không còn một chút hy vọng con con nào. Còn Paul? Castles cũng không coi chàng ra gì, chỉ là một dụng cụ trời cho giúp ông ta trả thù.

Trước lúc bị “nạn”, Castles đang làm chuyên viên cho một công ty bảo hiểm lớn. Độc thân, say mê môn đua ngựa, ông ta sống rất thoải mái, thỉnh thoảng đi săn và thường xuyên có mặt ở các trường đua. Đối với một con người mưu mẹo và liều lĩnh như ông, việc lợi dụng một “tuy-dô” tốt để thử thời vận không có gì là đáng ngạc nhiên. Được biết tin công ty của ông ta, Công ty bảo hiểm Midland Countries sắp sáp nhập với Công ty bảo hiểm sinh mạng và hỏa tai Haddon Hall - một cuộc kết hợp sẽ có lợi rất lớn cho công ty thứ nhì - Castles bèn “mượn” ở kết một số tiền để mua năm mươi ngàn cổ phiếu của công ty Haddon Hall.

Tuy đã hành động khá kín đáo, nhưng sự chuyển nhượng một số cổ phần quá lớn như vậy không thể không đến tai nhà chức trách. Biện lý Matthew Sprott liền ra lệnh xét sổ sách của Castles. Vốn quen biết với Sprott, Castles liền tìm đến gặp riêng ông ngay và yêu cầu ông đình hoãn việc kiểm soát. Castles xin một thời hạn mười ngày để dàn xếp và trả nợ.

Sprott từ chối rất lịch sự và ra lệnh tiến hành nhanh cuộc điều tra. Kết quả, Castles bị truy tố ra tòa và chịu án tối đa. Thời gian đó, giá trị các cổ phần Haddon tăng lên gấp ba. Thay vì hưởng được bảy mươi ngàn bảng tiền lời, Charles Castles lãnh bảy năm tù khổ sai. Một con người như Castles không biết tha thứ ai hết, ông ta đã không ngừng căm thù Sprott và không ngừng tìm một cách trả thù mà không gây nguy hiểm gì cho mình. Và sau bao năm chờ đợi, bỗng xuất hiện người con của Mathry, một chàng thanh niên mang ý định ngu ngốc muốn “rửa danh dự cho gia đình”. Chuyện thật đáng buồn cười. Trong cái thế giới của Castles đang sống này, chuyện gì có dính dáng tới cảnh sát thì cũng đều

được biết ngay nên ông chẳng khó khăn gì để nghe đến các hành động vụng về của Paul. Đối với một con người khôn lanh như Castles, việc lợi dụng cơ hội này để trả thù riêng là một điều không có gì dễ dàng hơn.

Không thể kìm hãm lâu hơn nữa sự thù hận trong lòng, Castles tiến lại phía Paul, mặt vẫn giữ nét bình thản. Ông ghé mình ngồi lên cánh tay dựa của chiếc ghế bành rồi nói: “Phải nhìn nhận tôi khâm phục thái độ của cậu ở tòa án hồi chiều này. Và tôi càng tin chắc rằng cậu đã hiểu tất cả.”

Paul nín lặng không trả lời.

“Có lẽ hôm qua tôi đã tỏ ra bất công đối với cậu. Cậu đã gặp toàn chuyện không may, bị cảnh sát gây rắc rối, và tôi không trách cậu đã có một lúc rất can đảm. Nhưng, cậu thấy không?” Castles làm điệu bộ lắc đầu: “Ý định của cậu chẳng khác gì húc đầu trần vào tường. Chính vì vậy mà hôm nay tôi cho cậu thấy tận mắt cách thức làm việc của mấy vị chức trọng quyền cao của chúng ta ở tòa án.Ồ, tôi không đếm xỉa gì đến Oman, tuy vẫn còn khát máu, nhưng nay chỉ là con chó già thở dốc. Kể tôi muốn nói, chính là Sprott...”

Nhắc đến cái tên này, bộ mặt của Castles tối sầm lại và mặc dầu đã cố gắng tự kiềm chế, giọng của ông ta rần lại như thép: “Chính hắn là kẻ đóng vai trò then chốt trong hệ thống tổ chức này tên phản động bị ghét cay ghét đắng nhất ở thành phố Wortley. Tôi không thể nói hết cho cậu biết tất cả những gì hắn đã làm, hắn luôn luôn ném đá giấu tay. Chính hắn đã ném Mathry vào địa ngục Stoneheath. Và ngày nào hắn còn sống, ngày đó cậu không thể nào cứu được cha cậu đâu.”

Trong sự im lặng, Paul thấy hình ảnh của viên biện lý đắc thắng và cao ngạo lao đến tấn công chàng và chàng nghe một cơn nóng sốt kỳ lạ chạy rần rật trong mạch máu.

Castles lấy lại vẻ bình tĩnh bên ngoài và tiếp tục cuộc độc thoại: “Phải, các đồng bọn khác của Sprott chỉ là những kẻ khờ khạo. Dale chẳng hạn, là một con người chất phác, chỉ biết có nhiệm vụ của mình. Phải công nhận rằng ông ta có lý, đừng nên để lòng thù ghét; Oman, viên chánh án, là một người nông cạn. Nhưng Sprott thì khác hẳn, Sprott là một đầu óc xuất sắc. Chắc chắn hẳn thấy rõ những khuyết điểm của phần buộc tội, nhưng hẳn vẫn xúc tiến và sử dụng tất cả xảo thuật của lý luận để làm cho cha cậu phải chịu một số phận gớm ghê hơn cả cái chết. Hẳn đã chôn sống cha cậu. Chính hẳn là kẻ chịu trách nhiệm. Phải, chính hẳn!”

Trước lập luận đanh thép đầy hợp lý của Castles, cơn sốt trong người Paul dâng lên. Bây giờ chàng đã thấy rõ vấn đề và tin chắc rằng tất cả trách nhiệm trong vụ này đều do viên biện lý. Một cách như vô tình, bàn tay của Castles đặt lên vai Paul ve vuốt: “Tôi hiểu những cảm nghĩ của cậu và tôi thấy thương cậu. Làm sao cậu có thể đùng đến Sprott? Một con người được bảo vệ rất kỹ.”

Paul đưa đôi mắt sáng quắc nhìn Castles: “Nhưng chắc phải có một cách đến gần được hẳn.”

“Không, Paul... không có cách nào.”

Castles nói với một giọng thương hại. Đoạn ông ta ngáp ngừng, tất cả những thớ thịt trên gương mặt như co thắt lại: “Có lẽ có một cách... Nhưng không, không thể được.”

Đôi mắt Paul sáng rực trên khuôn mặt xanh xao: “Không thể được? Tại sao?”

Castles suy nghĩ rồi ra vẻ quyết định: “Không. Cậu còn quá trẻ. Cậu không thể đi đến nhà Sprott được... Ngay tại nhà hắt... để thanh toán hắt.”

Castles nhìn Paul thật nhanh và hơi thở dồn dập của ông ta tố cáo cái vẻ bình tĩnh bên ngoài, nhưng Paul không còn tâm trí nào để chú ý đến điều đó: “Ai có thể ngăn tôi đến gần hắt? Tôi có thể tìm gặp hắt?”

“Cậu chắc không?” Castles run giọng hỏi.

Chàng trẻ tuổi nhìn Castles nhưng không hiểu hết chiều sâu của ý tưởng thâm kín của ông ta.

“Cậu chắc không?” Castles hỏi lại lần nữa.

Paul gật đầu.

“Đối với cậu, đó là cách duy nhất để đòi công lý... Cậu hãy tỏ ra chủ động. Ai có thể trách cứ cậu được? Cậu sẽ làm cho công lý được sáng tỏ về vấn đề này. Nếu cậu hành động, họ bắt buộc phải xét lại vụ án. Sự thật rõ ràng như ban ngày và sẽ làm họ hổ thẹn, nếu cậu chịu hành động. Mọi trách nhiệm sẽ trút lên đầu họ... Và Sprott, kẻ chủ mưu, vĩnh viễn bị loại khỏi chức vụ, bị quật ngã. Đáng kiếp cho hắt! Hành động của cậu sẽ được biện minh.”

Paul vụt đứng dậy. Những lời của Castles như ngọn lửa thiêu đốt chàng. Cảnh xử án mà chàng vừa chứng kiến, cuộc sống khốn khổ, nhục nhã của chàng trong những ngày vừa qua, tất cả đều thúc đẩy chàng, kích thích chàng hành động. Lửa đã vào tận trong đầu. Rót đầy thêm một ly, Paul nốc một hơi cạn hết.

“Này...” Castles hạ thấp giọng nói: “Nếu có kẻ muốn cản trở cậu... Cậu hãy cầm lấy vật này.”

Ông ta trao cho Paul một khẩu súng lục, đen sì và đẹp. Paul chẳng lộ một vẻ ngạc nhiên nào. Castles không nói thêm gì nữa, mở cửa cho Paul ra ngoài. Bước xuống cầu thang, chàng cảm thấy khẩu súng đè nặng lên bắp đùi. Chàng dẫn mình vào con đường tối đen.

Còn lại một mình, Castles đứng tựa vào khung cửa, bàn tay ép một bên hông, tìm cách lấy lại nhịp thở, miệng nhăn nhúm, đôi má lõm sâu. Đoạn ông ta run rẩy vắn một điếu thuốc, đốt lên rồi liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Chuyến xe lửa ngược lên miền Bắc sẽ khởi hành trong mười phút nữa. Không cần phải nán lại làm gì nữa. Khoác chiếc áo choàng lên người, ông ta đưa điếu thuốc lên môi rít lia rít lia nhiều hơi. Rồi bằng một cử chỉ mạnh bạo, ông ném điếu thuốc xuống đất, lấy gót chân chà lên và bước ra ngoài.

XXVII

Cũng buổi chiều hôm đó, Sprott bước ra khỏi phòng thay y phục của tòa án, dừng lại dưới cổng pháp đình, vẻ mặt do dự. Sử dụng cách nào cho thú vị hai giờ đồng hồ rảnh rỗi còn lại trước bữa ăn tối? Có một trận đấu bóng bàn đang diễn ra ở Burrough's Hall. Ông cũng là một cây vợt gỗ tài tử xuất sắc, nên ở nhà có một cái bàn đúng kích thước quy định. Nhưng trận đấu chắc đã diễn ra khá lâu rồi. Sprott quyết định đi đến câu lạc bộ Sherwood ở quảng trường Leonard.

Trời về chiều mang một vẻ âm đạm thê lương. Ánh hoàng hôn đỏ như máu làm rực sáng đặc biệt một vầng mây nhỏ màu tím sẫm, không lớn hơn bàn tay. Vầng mây này thu hút ông một cách lạ lùng. Phải chăng nó báo hiệu một tai họa khủng khiếp? Sir Matthew lắc mạnh đầu. Trong mấy tuần vừa qua, ông không được như trước, phải chăng vì ngày bầu cử đang được chuẩn bị một cách sôi động, sắp diễn ra. Ông vẫn thường tự hào có một tinh thần vững mạnh, thế mà giờ đây bất cứ một cái gì nhỏ nhặt cũng có thể làm ông hoang mang, lo lắng. Chẳng hạn, tại sao ông lại quá chú trọng đến những cơn ác mộng đã làm hoảng kinh vợ ông.

Đôi mày ông nhíu lại, những cơn ác mộng ngớ ngẩn đó chẳng có một ý nghĩa nào cả. Tuy nhiên, chúng lại có một đặc điểm giống nhau. Tất cả đều dính líu đến ông, và trong giấc mơ nào ông cũng luôn luôn gặp tai họa. Ông thấy mình đang dự phiên tòa mà quên mang hồ sơ theo, đang thao thao ngỏ lời với bồi thẩm đoàn, thì bỗng nhiên bị khựng lại,

quên hết những gì muốn nói. Ông chánh án chê trách ông bằng những lời lẽ nặng nề, ông phải rời bỏ phòng xử - cảnh tượng này thường trở đi trở lại trong giấc mơ của ông - và tất cả mọi người trong phòng xử đều đứng dậy la ó nhạo báng ông. Cảnh tượng sau cùng này đã làm cho vợ ông lo buồn nhiều nhất, khi ông kể lại cho bà nghe.

Ánh hoàng hôn nhuộm đỏ bộ mặt bức bối của Sprott khi ông đến nơi. Tuy bề ngoài vẫn tỏ vẻ khinh thường các ám ảnh đã khiến Catherine - người vợ yêu quý của ông - lo buồn, nhưng Sprott bắt buộc phải thừa nhận rằng đó là âm vang của vụ án Mathry xưa cũ. Từ khi nhận ra những tàn phá nghiêm trọng từ con sâu nhỏ tí ti xuất hiện trong vũng lầy của quá khứ, Sprott cảm thấy như có một cơn sóng giận dữ dìm ông xuống.

Sprott đã nói láo với viên cảnh sát trưởng khi ông bảo đã xem lại hồ sơ Mathry. Ông không cần phải xem lại, bởi vì ông có một trí nhớ hoàn hảo, không hề bỏ sót một chi tiết nhỏ nhặt nào đầu mười lăm năm đã trôi qua. Làm sao ông có thể quên được cái vụ án đã mở cửa cho ông bước lên con đường danh vọng, đã đẩy ông lên những nấc thang cao nhất của ngành tư pháp?

Sprott nhớ lại gương mặt của người tù, một gương mặt “đẹp trai”, thuộc loại quyến rũ và gây sóng gió cho phụ nữ. Phải, yếu tố này cũng đã được ông lợi dụng, có gì mà phải chối. Ông cũng đã lợi dụng những nhược điểm của bị cáo để đê bẹp anh ta một cách dễ dàng, như người ta chà đạp một miếng giẻ rách. Tại sao không? Ông có quyền và có bốn phạm “mô tả” bị cáo dưới khía cạnh xấu xa nhất, sử dụng

bất cứ phương tiện nào miễn là đạt được mục đích của công tố viên.

Sprott đến quảng trường Leonard. Trên bãi cỏ xanh giữa công trường rải rác những pho tượng danh nhân làm chỗ cho bồ câu đậu. Sprott cố gắng gạt bỏ những bận tâm của mình. Ông trao áo ngoài và mũ cho một người bồi ở gian phòng ngoài của câu lạc bộ, rồi đến ngồi vào cái bàn đặt trong góc và kêu trà uống. Trong khi chờ đợi, ông đưa mắt nhìn quanh.

Roayl Sherwood là một câu lạc bộ rất hạn chế, chỉ nhận hội viên thuộc các danh gia vọng tộc trong vùng và giới thượng lưu quý tộc ở Midlands. Ở đây Sprott không được nể trọng mấy. Ông đã bị bác bỏ ba lần trước khi được thu nhận. Sự thành công này đã làm thỏa mãn tính tự kiêu của ông. Người ta ganh ghét ông và Sprott thường lại thấy thú vị trước cảnh ganh ghét, thú vị với các khả năng trời cho của mình là vượt được tất cả mọi trở ngại. Bao lần trước tấm gương lớn trong phòng thay y phục ở pháp đình, khi người phụ tá già Burr mũi dính đầy bột thuốc lá kính cẩn trao cho ông bộ tóc giả, bao lần như thế ông đã mỉm cười với bóng mình và thì thầm: “Này Burr! Tôi là người bị thù ghét nhất thành phố Wortley này đấy.”

Buổi chiều hôm đó, Sprott cảm thấy cô đơn ghê gớm và ước mong có người ngồi cùng bàn để nói chuyện. Không ai chú ý đến Sprott khi ông ta vào. Cùng lắm chỉ có vài cái gật đầu hờ hững khi ông đi ngang qua họ.

Ở đầu kia của phòng khách, bốn người đang chơi bài bridge, trong số đó có Nigel Grahame, một thầy cãi trong luật sư đoàn, Sprott quen biết sơ sơ. Một hay hai lần, họ

nhìn về phía ông và ông có cảm giác họ đang nói chuyện với nhau về vụ án Mathry. “Không! Không thể được! Nhưng thế thì tại sao Grahame làm bộ như không nhận ra mình?” Viên biện lý vừa uống trà vừa nghĩ ngợi miên man.

Theo nhận xét của ông, Grahame là một con người khác thường, có thể nói là đáng ngạc nhiên. Con của một mục sư ở đồng quê, Grahame là một học sinh xuất sắc ở Winchester College. Học qua ngôi trường danh tiếng này, anh ta thấm nhuần thật kỹ rồi bước vào đại học Oxford.

Mới gia nhập luật sư đoàn được một năm thì cha mất, để lại cho ông một số tiền nhỏ: hai trăm năm chục đồng bảng mỗi năm. Chôn cất cha xong, Grahame du lịch ra ngoại quốc, và trong năm năm, ông sống một cuộc đời rày đây mai đó. Ông làm giáo sư riêng cho một cậu trai người Áo bị bệnh lao phổi, bắt buộc phải tịnh dưỡng ở vùng cao nguyên Tyrol. Phần thời gian còn lại Grahame đi khắp Âu Châu, với chiếc túi đeo lưng, mùa đông ở dãy Jura, mùa hè ở vùng Dolomites. ông yêu núi non và những cuộc đi bộ đường trường. Ông đã từng đi Oberwald đến Innsburg, một đoạn đường dài năm mươi hai dặm.

Dĩ nhiên cuộc sống phiêu bạt giang hồ này đã làm cho các bạn ông lo lắng. Nhưng năm sau, Grahame trở về Wortley, lao đầu vào công việc như chẳng có gì xảy ra trước đó. Ông có một số khách hàng giới hạn, nhưng chọn lọc - như người ta nói, - là nhờ bề ngoài và tư cách của ông. Thân hình cao và thon, gương mặt đều đặn với đôi mắt khắc khổ, Grahame lúc nào cũng như lúc nào, luôn luôn giữ một vẻ mực thước, lịch sự và kín đáo. Nhưng dưới vẻ trầm tĩnh này tiềm ẩn một tư cách liêm khiết tuyệt đối, vốn là lý do sâu xa

đã làm cho ông nổi tiếng. Grahame ngay thật một cách cuồng nhiệt. Người ta đồn rằng ông chỉ chấp nhận biện hộ khi nào ông biết rõ bị cáo là người mắc hàm oan.

Sprott từng chế nhạo ông về điểm này. Thật là ngu xuẩn! Thế giới sẽ ra sao nếu người nào cũng là một ông thánh nhỏ. Nhưng dầu sao, đối với viên biện lý. Grahame cũng vẫn còn là một vấn đề, một con người bí mật, khó hiểu. Sprott nhớ lại vào một buổi tối, trong một dịp tiếp tân do vợ tổ chức ở Grove Quadrant, Sprott ý muốn khoe của và biết Grahame thích nghệ thuật, đã dẫn Grahame đến trước những bức tranh của Constable. Grahame tỏ ra rất lịch sự, nhưng lại thản nhiên trước các cửa của cái quý giá đó, coi như chỉ là những bức tranh giả, không đáng chú ý và cũng không có gì giá trị.

“Thế nào cậu?” Sprott kêu lên, mắt kiên nhẫn trước thái độ bình thản của Grahame: “Là một kẻ sành điệu, cậu không thấy ghen với tôi sao?”

“Tại sao tôi lại phải làm thế?” Grahame mỉm cười đáp: “Trong khi tôi có thể ngắm những bức tranh tệ nhất cũng đẹp như vậy, ở phòng triển lãm nghệ thuật của thành phố?”

“Nhưng quái cái ông bạn thân mến này, bức tranh ở viện bảo tàng không phải là của bạn.”

“Những tác phẩm nghệ thuật đẹp nhất chẳng phải là gia tài chung của mọi người hay sao?” Grahame vẫn mỉm cười đáp lại bằng một giọng thật ngọt ngào.

Sprott nhớ lại một cách bực bội câu trả lời này của Grahame. Khi những người đánh bài rời khỏi bàn, có một

động lực tồi bại nào đó thúc đẩy ông ta đưa ra một cử chỉ mời Grahame đến bàn mình.

Sau một chút do dự kín đáo, Grahame băng ngang qua phòng khách.

Sprott mời với một vẻ niềm nở hơi quá lộ liễu: “Ngồi xuống dùng trà với tôi. Tôi chỉ có một mình.”

“Tôi uống rồi.” Grahame trả lời rất lịch sự.

“Vậy hãy ngồi đây chơi một lúc. Chúng ta rất ít được gặp nhau.”

Luôn luôn cười nụ, Grahame ngồi ghé trên tay dựa của chiếc ghế bành. Thấy vậy, Sprott nói đùa: “Anh đừng ngại. Tôi không có gì nguy hiểm đâu, dầu cho ở đây người ta nói gì về tôi đi nữa cũng vậy.”

“Tôi cam đoan với ông.” Grahame đáp, có vẻ hơi bối rối: “Tôi không bao giờ nghe...”

Sprott bật lên một tiếng cười, cố kềm mà vẫn to: “Không phải anh vừa mới nói về tôi với các người kia cách đây một phút sao? Các anh không dễ qua mặt một con cáo già như tôi đâu.” Ông cảm thấy mình đã đi quá lối: “Từ lâu tôi đã rèn luyện những khả năng suy diễn của mình, giờ đây không lẽ nó không có kết quả. Anh thấy không, Grahame? Không ai đạt đến một địa vị như tôi mà lại không làm cho nhiều người khác phải thù ghét và ganh tị; họ theo dõi, rình mò tôi, sẵn sàng cắn tôi một cái rồi la lên: “Chó sói! Chó sói!” Chỉ một kẻ khùng khùng như Birley mới đánh thức bầy chó nhách dậy thôi. Phải không?”

“Tôi có đọc mẩu tin của tờ “Tin tức” mà cũng không chú ý lắm.” Grahame nói chậm chậm.

“Đây là một trò quảng cáo xấu hổ mà Birley bất ngờ dựng đứng lên. Ông tổng trưởng rất bất bình. Ngay tối hôm ấy, trong một buổi tiếp tân tại nhà Ancaster, bà vợ của Birley đã công khai khẳng định: ‘Từ lâu tôi biết George là một kẻ ngốc nghếch, nhưng tôi vẫn còn hy vọng ông ấy có đủ thông minh để đừng nổ súng vào bạn bè của ông ấy!’ Có bao giờ anh gặp một trường hợp ngu xuẩn nào đến như thế không, Grahame? Người ta bảo đảm với tôi rằng Birley sẽ không được ra ứng cử nữa.”

Grahame cúi đầu xuống. Rồi, ông lên tiếng: “Có lẽ Birley đã thành thật. Nhưng dù sao thì một kẻ ngu xuẩn còn hơn là một kẻ khốn nạn chứ? Ấy chết, xin ông thứ lỗi cho.” Grahame nói tiếp vừa liếc nhìn chiếc đồng hồ đeo tay, “Đã đến giờ tôi phải đi rồi.”

Và ông ta từ giã Sprott một cách rất lịch sự.

Gương mặt sa sầm, Sprott uống thêm một tách nước trà nữa, nhưng chỉ thấy một vị đắng cay.

Cuộc nói chuyện vừa rồi chỉ làm cho Sprott thêm bực bội và sự bỏ đi đột ngột của Grahame càng làm cho câu nói cuối cùng của ông này thêm phần gay gắt. Cơn giận dữ, một lần nữa lại vò xé tâm hồn Sprott. Nhưng không hề gì, ông đã từng gặp những khó khăn lớn hơn và đã từng thắng những trận công kích nguy hiểm hơn nhiều.

Nhớ lại những chiến thắng trong thời gian qua. Sprott ngồi thẳng lên và ưỡn mạnh vai. Chiếc môi dưới trề ra, đầy vẻ khiêu khích. Trông ông ta như đang đứng trước bồi thẩm đoàn. Ông ta hối tiếc về thần kinh bị khủng hoảng trong mấy ngày qua. Chẳng lẽ ông lại để mất hết nhuệ khí, hay

dừng lại trước ngưỡng cửa quốc hội, trong khi tương lai huy hoàng đang dang tay chào đón? Không... ngàn lần không!

Buồn bực, ông đứng dậy đi ra. Người gác cổng niềm nở chào ông với một câu nhận xét về thời tiết. Với một vẻ thô lỗ cố ý, Spratt không đáp lại. Ông bước lên một chiếc taxi, nói cho người tài xế địa chỉ của mình bằng một giọng lạnh lùng.

Đến nhà ông ngạc nhiên thấy vợ đứng đón mình ở phòng ngoài. Bà hôn ông và giúp ông cởi áo khoác: "Matthew, có một cậu thanh niên đang chờ mình trong phòng khách. Cậu ta tỏ ra rất nhẵn nại... hay là mình nên tiếp cậu ấy một chút rồi hãy ăn tối?"

Spratt nhượng đôi mày và toan nhắc vợ nhớ lệnh của ông: *Không tiếp người lạ ở nhà*. Nhưng tình thương vợ bắt ông ta nín thinh. Ông nghiêng đầu đẩy cửa phòng đọc sách.

XXVIII

Căn phòng thật đẹp, với một tấm thảm len dày màu kem, rất nhiều sách, và những bức tranh tuyệt mỹ trên tường. Ngồi bất động như một pho tượng, Paul chờ đợi đã mười phút rồi. Chính bà vợ của viên biện lý đưa chàng vào đây. Đó là một người đàn bà duyên dáng khoảng bốn mươi tuổi, xanh xao và yếu đuối, mặc một chiếc áo dài xinh xắn màu xám. Rõ ràng bà ngỡ Paul là nhân viên của văn phòng biện lý. Bà vừa mỉm cười vừa nói: “Tôi hy vọng cậu không đem thêm việc làm cho Sir Matthew chứ?”

Đoạn bà hỏi Paul có muốn dùng một ly rượu nho và một miếng bánh bích-quy không. Paul từ chối, và trước khi ra ngoài, bà lại mỉm cười với Paul một lần nữa.

Căn phòng rất yên tĩnh. Bỗng ở lầu trên, có tiếng đàn dương cầm. Một bản “Prélude” của Chopin - bản thứ bảy - được đánh rất chậm và có vài chỗ sai. Paul nhận ra người chơi đàn là một đứa bé, và chàng nghe có tiếng cười nói vui vẻ. Một nỗi bức tức bỗng xâm chiếm lòng chàng. Paul nghĩ đến con người đó, đến ngôi nhà đẹp đẽ của ông ta. Rồi chàng nghĩ đến cha mình đang nằm trong xà lim lạnh lẽo. Sự so sánh đáng ghét này thật không thể chịu nổi.

Sau cùng có tiếng xe hơi dừng lại. “Sprott đã về.” Paul đoán. Chàng kiên quyết và đã sẵn sàng rồi. Chàng nghe tiếng cánh cửa lớn mở ra và đóng lại, tiếng cười nói ở phòng ngoài. Và một phút sau, cửa phòng đọc sách mở ra.

Paul vẫn ngồi yên, lặng lẽ nhìn viên biện lý. Sprott lên tiếng phá tan sự im lặng: “Tại sao anh vào đây?”

Ông ta rất giận dữ, đồng thời ánh mắt ông ta có một vẻ gì khác lạ. Paul biết ông ta đã nhận ra mình.

“Anh không có quyền gì vào đây. Đây là nhà riêng của tôi.”

Câu nói này giúp Paul đoán biết được nhược điểm của ông ta: có vết rạn nứt được che dấu dưới lớp vỏ vững chắc bên ngoài. “Con người này,” Paul nghĩ, “không có quyền kết án ai”. Bỗng chàng ngẩng đầu lên, tư tưởng sáng suốt lạ lùng: “Một vấn đề càng chờ đợi lâu thì càng trở nên cấp bách.” Paul thông thả đáp.

Những đường gân máu căng phồng lên trên vầng trán của người nghe. Ông ta vẫn đứng gần cánh cửa. Cố gắng giữ thể diện của mình, ông ta trở lại một kịch sĩ diễn thuộc lòng vai tuồng được nghiên cứu kỹ từ lâu.

“Tôi không giấu anh rằng từ nhiều tháng nay tôi biết rõ sự có mặt và những hoạt động của anh tại thành phố này. Anh là con của một người tù chung thân và anh tìm cách khơi lại một vụ án đã được xử cách đây mười lăm năm.”

“Trong vụ án này vẫn còn những điểm đáng ngờ, những sự kiện mới...” Paul nói.

Trong một lúc, Sir Matthew đã để cho sự giận dữ điều khiển mình. Ông quát lên: “Thật là ngu xuẩn! có phải chính anh đã gây rùm beng, đã yêu cầu ông Tổng trưởng cho xử lại vụ án và đã bị từ chối quyết liệt không? Sau mười lăm năm, về phương diện pháp lý, điều này không thể nào xảy ra được.”

“Nhưng còn ông? Trong vụ án này, ông là đại diện cho Viện công tố. Và ông sẽ bắt buộc phải hành động, khi ông tin chắc rằng cha tôi vô tội.”

“Tin chắc? Tôi không tin!” Sprott hét lên, không còn giữ được bình tĩnh nữa.

“Ông sẽ tin, nếu ông chịu nghe tôi nói. Ít nhất, ông cũng có bốn phân nghe những chứng cứ mới.”

Sự tức giận làm Sprott nghẹn thở. Mặt ông ta tím ngắt. Ông cố gắng lấy lại bình tĩnh: “Tôi yêu cầu anh đi ra.” Đột nhiên, giọng nói ông ta trở lên lạnh lùng: “Anh không có ý thức gì hết về những điều anh đòi hỏi... Những khó khăn kỹ thuật, bộ máy tư pháp, những hậu quả không thể tránh được... Anh giống như một đứa bé muốn triệt hạ cả một ngôi nhà chỉ vì nó tin rằng nền nhà có một viên gạch đặt sai.”

“Nếu nền nhà không vững chắc, cả ngôi nhà sẽ sụp đổ.”

Sir Matthew không hạ mình trả lời. Một cái cười gằn làm nhăn nhó bộ mặt ông ta. Nhưng đôi mắt nhỏ bé của ông ta không ngừng nhìn trộm chàng tuổi trẻ, và Paul đoán chắc ông ta đang che giấu một nhược điểm. Không, không bao giờ con người này chịu nghiên cứu lại hồ sơ, hoặc chịu xét lại một bản án bất công. Tuy nhiên, chàng cảm thấy cần phải tạo cho ông ta một cơ hội cuối cùng: “Người ta không có thông lệ ân xá một tội nhân đã trả mười lăm năm tù sao?”

Sir Matthew, đôi mắt trợn trừng, đỏ ngầu, vẫn luôn luôn nhìn trộm Paul, nói bằng giọng cắt ngang: “Ông tổng trưởng đã có quyết định về vấn đề này rồi.”

“Nhưng còn ông.” Paul lấp bắp nói: “Ông chưa hề công khai nói lên ý kiến của ông. Một lời nói được phát biểu đúng

lúc của ông sẽ có ảnh hưởng lớn. Chỉ cần một lời thôi... Nói lên... một sự kiện mới..."

Bằng một cử chỉ quyết liệt, gần như tàn nhẫn, viên biện lý lắc đầu, từ khước mọi trách nhiệm. Với bàn tay này giờ vẫn để sau lưng, ông ta mở cửa: "Anh đi ra... Hay là tôi phải cho người ném anh ra ngoài?"

Tất cả đều vô ích. Paul nhận thấy như vậy. Một con người như Sprott sẽ không làm gì hết, ngay cả đến việc đề nghị một sự ân giảm bản án. Với lòng tự ái nghề nghiệp sắt đá, đối với ông ta không có gì quan trọng hơn thể giá, địa vị và tương lai của ông. Và ông ta bảo vệ chúng bằng mọi giá.

Nghĩ đến điều này, một cơn giận dữ điên cuồng xâm chiếm Paul, nỗi thất vọng tràn ngập tâm hồn chàng, làm chàng choáng váng cả người như đã uống phải một chén thuốc độc. Castles đã nói đúng. Cha chàng, Swann, tất cả mọi chương ngại đều bị đè bẹp bởi lòng kiêu hãnh sắt đá của con người này. Chỉ còn một giải pháp. Paul đứng lên. Những thớ thịt, khớp xương cứng ngắc đến độ làm chàng đau đớn. Chàng không còn điều khiển được những cử động của mình nữa. Paul tiến về phía Sprott vẫn đứng chắn ở cửa.

Này giờ Paul vẫn để một bàn tay trong túi, siết chặt bá súng lúc này đã trở thành một phần của cơ thể chàng. Một ngón tay của chàng đặt lên cò súng, siết thử nhẹ nhẹ, và cảm thấy sức mạnh của chiếc lò xo. Chàng không cần phải rút khẩu súng ở khỏi túi. Mũi súng đã chĩa về phía Sprott. Viên biện lý vẫn không nghi ngờ gì cả. Đôi mắt ông ta quay đi chỗ khác, bộ mặt ông ta vẫn còn giữ nét nhăn nhó của thể giá bị xúc phạm. Paul chỉ còn cách ông ta, cách cái bụng phệ của ông ta có hai bước. Paul không sợ. Chàng nhắm mắt

lại, và đôi môi hé mở như đang ở trong một trạng thái sung sướng tuyệt trần sắp thỏa mãn được ước muốn của mình.

Rồi bỗng nhiên toàn thân Paul run lên bần bật. Và trong một sự hồi tỉnh đau đớn, chàng trở lại với lý trí của mình: “Không, chúng gọi cha mình là một tên sát nhân. Bây giờ mình lại sắp làm một kẻ giết người nữa sao?” Những ngón tay chàng buông ra, rời khỏi cái báng súng nóng hổi. Đôi mắt chàng mở to, nhìn viên biện lý như nhìn vào hư không. Chàng cố gắng lấy lại nhịp thở như một kẻ vừa mới chạy bộ một khoảng xa. Rồi môi chàng thoáng nở một nụ cười và gương mặt chàng sáng lên một ánh kỳ lạ. Spratt, vẻ mặt nhợt nhạt, vẫn luôn luôn nhìn chàng. Paul chạm nhẹ vào người ông ta khi bước ra ngoài.

Dưới bầu trời đêm đầy ánh sao, những giọt lệ lăn dài trên má chàng. Chàng nói bằng một giọng nghẹn ngào, sung sướng của kẻ đã tự thắng được mình: “Ta đã không giết người.”

PHẦN HAI

Ba tuần trước, Lena đau lòng chứng kiến cảnh Paul bị viên giám đốc nhà hàng Bonanza đuổi việc. Nỗi buồn có vơi được đôi chút sau lần đến thăm chàng. Nàng đã nói chuyện và mang đến một tin tức khiến Paul rất vui, và nghĩ rằng mình đã giúp đỡ được chàng. Nhưng ngày lại ngày, Paul vẫn biệt tăm, Lena thấy cuộc đời mình bỗng trống rỗng, tối tăm lại như trước. Đêm cuối tuần có một nhạc sĩ trẻ khác đến và tiếng dương cầm lại thánh thót vang lên. Nhưng than ôi! Không phải là tiếng đàn xưa. Nỗi buồn lại đè nặng tâm hồn Lena, một nỗi buồn sâu xa nhất kể từ ngày xảy ra tai họa đó.

Lena đã không nói dối khi kể với Paul rằng nàng được sung sướng trong thời gian làm việc ở khách sạn Country Arms hồi hai năm về trước. Astbury là một tỉnh nhỏ cổ kính và duyên dáng, nổi tiếng nhờ những di tích của tu viện, những ngôi nhà màu trắng, và đến thời Elizabeth, cùng các di tích La Mã của nó. Nằm trên vị trí tốt bên bờ sông Trent, thành phố được nhiều du khách đến viếng vào mùa xuân và mùa hè. Khách sạn Country Arms thuộc loại sang do ông bà Practice quản lý; khách trọ là ngư phủ và du khách từ miền Nam đến. Chỗ làm và công việc làm hoàn toàn thích hợp với Lena, tương lai bảo đảm: nàng được cảm tình của các nhân viên làm ở đấy.

Ngày thứ bảy, nàng được nghỉ buổi chiều. Còn gì thích thú bằng được đi xe lửa đến Wortley để cả buổi chiều thăm

các cửa hàng chung bán đủ mọi thứ cho cô gái tỉnh nhỏ nhìn ngắm, thèm muốn.

Khoảng năm giờ, nàng đến uống trà, một mình, ở quán Lồng Đèn Xanh, một quán nước xinh xắn - do nàng khám phá ra - ở quảng trường Leonard. Xong, nàng phấn khởi ôm trên tay những món hàng mua được, bước lên chuyến xe lửa sáu giờ trở về Astbury. Đoạn đường từ nhà ga đến khách sạn dài hơn hai chục dặm, chạy quanh co dọc bờ sông và xuyên qua những khu rừng nhỏ. Nhưng điều này không làm Lena e ngại: nàng vốn là một người đi bộ không biết mệt và quen thuộc với những vùng đầm lầy ở Sleescale.

Một tối cuối mùa hè, sau khi niềm nở chào người soát vé. Lena ra khỏi nhà ga đi về khách sạn. Mặt trăng khuất sau những đám mây, con đường chìm trong bóng tối oi bức và nặng nề. Tất cả đều im lặng, trừ tiếng thì thầm bí mật của lá cây và tiếng muỗi kêu vo ve, Lena gần như đang ở giữa một khu rừng già; nàng có cảm giác ngột thở kỳ lạ, cảm giác đang bị rình rập. Nàng nhớ lại hồi chiều trên xe lửa có một đám thiếu niên mất dạy phá phách ồn ào; và trái với thói quen thường ngày, hôm nay nàng hay lo lắng quay nhìn về phía sau. Tiếng một cành cây gãy làm nàng hoảng sợ, vụt chạy. Thành linh, khi Lena đến chỗ vắng vẻ nhất của con đường, một bàn tay nặng nề chụp lên vai nàng. Nàng hét lên thất thanh nhưng liền bị bịt miệng một cách thô bạo. Nàng lấy hết sức bình sinh chống cự lại năm người đàn ông lực lưỡng, nhưng vô ích. Nàng bị xô ngã xuống đất, đầu va vào một hòn đá, ngất xỉu.

Chúng ta không kể lại đây những hành động chỉ dành riêng cho loài thú, và những kẻ gây ra tội ác đáng bị đóng

gông như hồi thời trung cổ...

Khi tỉnh lại, Lena rên rĩ đứng lên, một bên má bị cào rách, đôi mắt thất thần. Nàng lão đảo tiến về hướng khách sạn.

Hành vi cưỡng hiếp trên gây xúc động mạnh trong vùng. Những cuộc truy tìm đều vô hiệu, không ai tìm ra được thủ phạm. Chúng là những tên xa lạ, có lẽ là các phần tử bất hảo từ Nottingham đến vào dịp chợ phiên.

Ông bà Practice đối xử rất tốt với Lena. Khi cơn xúc động lắng dịu và Lena đi đứng được, họ ép nàng nghỉ ngơi tĩnh dưỡng một thời gian dài trước khi trở lại làm việc, và họ chịu trả mọi chi phí cho nàng. Nhưng Lena không chịu nhận ân huệ này. Về ân cần, những cái nhìn thương hại, việc chăm sóc tận tâm của họ càng làm cho nàng thấy khó chịu hơn. Lại nữa, nàng cũng không còn muốn tiếp tục làm việc ở đây, mà chỉ muốn bỏ đi ngay. Lý do là nàng biết mình đã mang thai.

Trong số các khách trọ ở đây có một người tên Dunn, vẻ lầm lì ít nói, thường đến Astbury để câu loại cá hồi mình bạc, loại cá hay lội ngược dòng sông Trent vào mùa thu. Dunn thích tìm hiểu về bản chất của con người, và những lúc nhàn rỗi, ông thường quan sát Lena.

Mặc dầu lúc nào cũng có vẻ dửng dưng, nhưng ông không thể không thán phục sự can đảm lạnh lẽ và tính cương quyết lạnh lùng của cô gái bị ô nhục. Ông có ý muốn - ông nghĩ đến điều này trong lúc ngồi câu cá bên dòng nước chảy rù rì và phoi đầu trần dưới nắng gắt - ông muốn viết một quyển sách về Lena, nhưng ông không có tài văn chương, sợ chỉ được một cuốn sách chẳng ra gì.

Tuy nhiên, ông cũng có đủ tinh tế để hiểu rằng, trong lòng Lena chỉ có một ý nghĩ: trốn xa tất cả mọi người quen. Một cách kín đáo, ông thu xếp đưa nàng về Wortley, gởi gắm nàng cho một người đàn bà tốt bụng mà ông rất tin cậy.

Dunn không giàu và lại còn nặng gánh gia đình nữa, nhưng vẫn tìm cách giúp đỡ nàng, tuy mọi người lúc bấy giờ đã quên nàng - những người lúc đầu lảng xảng lo lắng cho nàng, những người đã từng chạy kiếm cái gối kê lưng nàng trên bậc thềm của khách sạn. Ông cũng lo cả việc sinh nở nguy khó của nàng. Đứa bé sinh ra chậm và điếc, thật may, đã chết vài ngày sau đó. Nhưng phải nhiều tháng sau Lena mới bình phục và vượt qua những đau đớn của thể xác lẫn tinh thần trước khi trở về nhà - nhà bà Hanley.

Ông Dunn không hứa tìm việc cho Lena. Khi cơn khủng hoảng đã qua, nhất định là nàng phải chen vào cuộc sống trở lại. Lúc Lena vào làm ở Bonanza, ông cũng chẳng nói là chỗ làm ấy không xứng với nàng, ông chỉ gật đầu tán thành.

Nhiều lần trên đường đi làm, ông ghé vào cửa hàng uống một tách cà phê và theo dõi những tiến bộ của người được ông che chở. Dưới vẻ thản nhiên bên ngoài, ông chăm chú theo dõi sự bình phục của cô gái can đảm ấy. Ông thích thú nhận thấy phương pháp hay nhất xoa dịu các nỗi ưu phiền là sự làm việc.

Và Lena đã dùng phương thuốc đó. Ở cửa hàng về, nàng thay bộ đồ làm việc rồi chùi và đánh bóng sàn nhà, ủi các tấm màn, sơn đen bếp lò và chà bóng các đồ đồng. Hai căn phòng của nàng bóng loáng.

Đến cuối tuần, trong nhà không còn một hạt bụi để chùi, nàng bèn xuống dưới nhà bà Hanley làm bánh ngọt. Xong, ngồi nghe đọc bức thư mới nhất của chồng bà: Ông đi từ Tampico và sẽ cập bến ở Tilbury ngày thứ hai. Nhưng nàng không chú ý lắm những tin tức về ông cơ khí trưởng ấy. Một hôm bà Hanley hỏi nàng: “Cô làm sao vậy, Lena? Trông cô thật bơ phờ. Cô làm việc quá sức đấy.”

“Không có gì.” Lena trả lời, vừa gượng gượng nở một nụ cười.

“Cô xanh lăm. Phải rồi cô lúc này tôi thật chẳng yên tâm chút nào. Rất tiếc rằng Joe phải ở lại trên tàu để trông coi sửa chữa tàu... Thế là cả một tháng nghỉ phép mất hết thú vị.”

“Mọi việc sẽ đâu vào đấy cả. Bà sẽ có những ngày vui ở Luân Đôn.”

“Thật ra tôi vẫn luôn luôn mơ ước được đến Luân Đôn. Công ty đòi hỏi mọi chi phí. Nhưng cô phải hứa với tôi, cô sẽ lo giữ gìn sức khỏe của mình.”

“Tôi xin hứa... Tôi sẽ nghỉ ngơi... luôn trong hai ngày.”

Nhưng đến thứ bảy, tình trạng của Lena cũng không khá hơn. Chiều hôm sau, khi đưa bà Hanley đến nhà ga, trên đường về, thay vì đi thẳng về nhà, có một động lực đẩy bước chân nàng đến trước cổng vườn bách thảo lúc nào không hay.

“Dầu sao,” nàng tự bảo, hơi hổ thẹn vì sự yếu đuối của mình, “đã đến đây rồi sao không vào xem, lại đâu có tốn tiền vào cổng?”

Lena vượt qua cổng rào, đi theo con đường mòn ngược với hướng lúc trước nàng cùng đi với Paul. Trong suốt một tiếng đồng hồ, nàng cố cưỡng lại mình, nhưng cuối cùng, lúc sắp ra về, nàng lại bước đến khu trồng cam. Dưới mái kính rộng lớn nàng bước tới bên gốc cây cam thon mảnh đầy kỷ niệm. Tim nàng đập mạnh, nặng những u hoài. Nàng e ấp tựa má vào một cành đầy hoa thơm ngát. Một giọt lệ đau thương rơi xuống bàn tay nàng.

Đêm hôm ấy, trong khi thay đồ đi ngủ, Lena nhìn mình trong gương, nhìn cơ thể còn dấu vết của một lần mang thai, những vết sẹo trên làn da trắng. Một nỗi chán ghét tràn ngập trong lòng, nàng đưa nắm tay lên dấm mạnh vào vết sẹo trên má: “Mình thật điên rồ!” nàng nói nhỏ, “Có ích lợi gì đâu.”

Nàng tắt đèn và nhắm nghiền mắt lại trong đêm tối.

Nhưng ý chí nàng không đủ sức bóp chết tình cảm trong tim. Chiều hôm sau, khi rời hiệu Bonanza, nàng đến căn nhà trọ trên đường Poole và xin được gặp Paul.

Bà Coppin mắt khép hờ, nhìn nàng từ đầu đến chân, trả lời cụt ngủn: “Cậu ấy không còn ở đây nữa.”

Lena cảm thấy tim mình ngừng đập.

“Anh ấy đi đâu?”

“Tôi chả biết. Cô nên rõ là cảnh sát có đến đây điều tra về cậu ấy. Tôi bắt buộc phải giữ đồ đạc của cậu ấy lại, vì cậu ấy còn thiếu tiền nhà.”

Im lặng. Bỗng một ý nghĩ đến với Lena: “Nếu tôi trả số tiền đó, bà có cho tôi lấy lại chiếc vali của anh ấy không?”

Bà Coppin suy nghĩ. Giá trị của món đồ bà giữ không bao nhiêu; bà ta không bao giờ hy vọng lấy lại được tiền nhà. Trong trường hợp như vậy không cần phải đặt những câu hỏi lồi thoi, không nên để cơ hội này vượt mất. Bà mau lẹ bằng lòng với một câu nói lăm bằm chua cay rồi bỏ vào trong, vặn để cánh cửa lớn mở rộng.

Lena lẳng xăng cực nhọc mang chiếc vali cũ kỹ màu nâu về nhà. Trong đó chỉ có quần áo cũ, rách. Nàng giặt và ủi các áo sơ mi, mạng lại những chiếc vớ, dùng bông đá thấm nước đánh sạch chiếc quần tây bằng nỉ nhàu nhò, trả lại cho nó những làn nếp thẳng thớm. Đồng thời, nàng cũng cho vài Shilling vào túi quần. Trong một lúc, Lena cảm thấy bớt lo lắng. Nhưng khi các quần áo của Paul đã nằm gọn trong vali thì nỗi lo âu lại trở lại với nàng. Nàng tin chắc Paul đã gặp nạn. Tuy nhiên, ngày hôm sau nàng được nghe tin tức của Paul: cô Nancy Wilson đến cửa hàng rất sớm, để kể chuyện biết được một cách hào hứng. Các nhân viên vây quanh Nancy, ngay cả Harris cũng đến gần để nghe cho rõ.

“Tôi bảo đảm với các bạn! Tôi ngạc nhiên đến đổi chỉ một cái xô nhẹ cũng đủ làm tôi té. Tôi đang đi đến rạp chiếu bóng với vị hôn phu của tôi, thì bỗng thấy cái anh chàng Paul đó vác hai tấm bảng quảng cáo. Thoạt tiên, tôi không thể nhận ra anh ta vì anh ta đã thay đổi hẳn đi: gầy xọp và ăn mặc nghèo nàn, rách rưới, không có cả áo ngoài.” Khoan đã, George!“, tôi nói với vị hôn phu của tôi. “Chờ tôi xem cái này một chút“. Tôi dừng lại và nhìn Paul đi diễu qua với nhiều người khác. Đúng là anh ta rồi. Thành linh, anh ta trông thấy tôi và vội quay mặt sang chỗ khác.”

Mỗi người đều xen vào một câu bàn tán, và Lena cảm thấy mình muốn ngất xỉu.

“Phải chi các bạn nhìn thấy anh ta!” Nancy nói tiếp, đôi mắt trợn qua trợn lại: “Thật không ngờ anh ta lại sa sút đến thế.”

“Tôi, tôi đã biết trước.” Harris nói xen vào, vẻ tự cao: “Cảnh sát đã cho tôi biết hết về anh ta rồi. Thôi các cô về chỗ làm việc đi!”

Lena làm thinh. Nàng biết nếu mở miệng nói một câu bênh vực Paul, nàng chỉ gây thêm tai hại cho mình. Nhưng không ai có thể cấm nàng đi tìm Paul.

Kể từ đó, mỗi sáng và mỗi chiều, nàng thay đổi lộ trình, chọn những con đường nghèo nàn nhất, mắt luôn luôn nhìn thật kỹ. Những giờ rảnh, nàng đứng đón ở gần nhà ga và các trạm xe ngừng. Nhưng vô ích. Các cố gắng của nàng chỉ đem đến thất bại, những ngày và đêm thất vọng náo nề.

II

Ra khỏi nhà viên biện lý, Paul lặng lẽ đi bộ rất lâu trên những con đường vắng lặng. Đêm lạnh và trong, gió thổi như cắt da báo hiệu cơn giá đến. Trong sự suy nhược sau phản ứng vừa qua, chàng chỉ còn mỗi một ý nghĩ. Vừa đặt chân lên chiếc cầu trên con kênh, Paul nấc lên như được giải thoát, rút khẩu súng lục trong túi ra và ném nó xuống nước. Nước văng tung tóe, Paul đưa mắt nhìn theo những vòng tròn sẫm màu lan dưới ánh trăng. Tháp chuông nhà thờ điểm mười một giờ.

Tiếng chuông đưa Paul trở về thực tại. Bỗng nhiên giữa những ý tưởng đang quay cuồng và niềm chán nản vô biên, Paul chợt nhớ chàng không còn một đồng xu nào. Paul đứng khựng lại.

“Mình sẽ nghỉ đêm ở đâu đây?” Không còn cách nào khác. Paul đành chọn giải pháp mà Jerry và các bạn của anh ta sợ nhất: ngủ ngoài trời. Vùng Gầm cầu, gần nghĩa trang, theo một luật lệ bất thành văn, là nơi duy nhất trong thành phố mà những kẻ không nhà có thể ngủ đêm khỏi sợ bị quấy rầy. Paul chậm chạp đi về hướng đó. Đối với chàng thành lữ cuối cùng - mong manh - của danh giá đã sụp đổ. Chàng đã rơi xuống hạng thấp kém nhất của xã hội.

Khu Gầm cầu không xa con kênh bao nhiêu. Đó là hai cái lỗ đen dưới chiếc cầu xe lửa vùng Midlands.

Lúc Paul đến nơi, một số người đã chiếm hết chỗ. Kéo cao cổ áo lên, Paul lách mình vào khoảng bóng tối lạnh giá, hai

tay đút trong túi quần, chàng ngồi dựa lưng vào một cây cột sắt. Giá lạnh thật ghê gớm. Cố gắng chế ngự cơn run rẩy lay động cả thân người, Paul thiếp đi trong một giấc ngủ chập chờn.

Ngày đến, xám xịt và đầy sương mù, cùng lúc với tiếng ầm ầm của một đoàn xe lửa chạy ngang qua cầu. Lạnh run, người thanh niên gắng gượng đứng dậy và yếu ớt bước đi. Bụng đói cồn cào, mà túi lại trống rỗng. Không có cả cái gì để mua nổi một mẩu bánh mì. Paul đi về phía khu Hành lang, tới trước Công ty quảng cáo, thấy cửa rào đóng, chàng bèn đến nhà ga ở đường Leonard. Suốt ngày Paul lang thang quanh nhà ga, tìm vác đồ mướn cho hành khách - trong những lời rửa của các phu khuân vác “thứ thiệt” - và kiếm được chín pen-ni không đủ để ăn tối và mướn giường ngủ. Trong một quán cà phê công nhân, chàng gọi một miếng xúc xích nấu xúp, một thứ thức ăn nấu không được chín và nhờn mỡ, rồi trở về dưới Gầm cầu.

Ngày hôm sau trời mưa. Không thể kiếm được việc gì để làm ở nhà ga dưới cơn mưa dai dẳng, Paul đi thất thểu ngoài đường phố, tìm một nơi trú mưa. Paul mệt mỏi rã rời, nhưng hình như trong thành phố, không có một nơi nào chàng có thể ngồi nghỉ mà không phải trả tiền. Cuối cùng, Paul vào một phòng bida. Trong đám khói thuốc mù mịt dưới ánh sáng của những bóng đèn có chụp màu xanh lá cây, Paul tìm được một nơi trú ẩn. Nhưng than ôi! Đôi mắt mờ dẫn của chàng chưa theo dõi hết một ván bida thì đã bị đuổi đi.

Paul trở lại đường phố lạnh lẽo, và đi, đi mãi, đi không ngừng. Đi đến đâu chàng không cần biết.

Gần xế chiều, chàng đến bờ một con kênh nước đen ngòm nơi có các nhà máy và lò gốm. Người chủ một chiếc xà lan gọi chàng, ném một sợi dây thừng bảo chàng buộc chặt vào bờ trong khi chiếc xà lan vượt qua một cái cống ngăn điều khiển bằng tay. Trên xà lan, một người đàn bà trọng tuổi đang chiên trứng với thịt nguội trong chảo. Có lẽ bà ta đoán biết sự cùng túng của Paul. Bà ta đưa cho chàng một miếng bánh sandwich to, trước khi chiếc xà lan tiếp tục di chuyển.

Tấm lòng tốt, cái nhìn thương hại của người đàn bà làm Paul đau đớn xúc động đến độ chàng bỗng có ý muốn bỏ hết tất cả, và trở về nhà, tìm lại một cuộc sống no ấm bình thường. Mối chàng vẫn còn run rẩy nhưng chàng cố gắng chống lại ý muốn bất chợt này. Không, chàng sẽ không từ bỏ cuộc chiến đấu, không bao giờ. Người ướt sũng nước mưa, Paul bước nhanh về hướng gầm cầu.

Từ lúc này, Paul khởi đầu một thời kỳ đau khổ cam lạng xen kẽ với những cơn khủng hoảng tuyệt vọng. Có những ngày chàng phải nhịn đói hoàn toàn. Có những lúc chàng trở thành lú lẫn ngơ ngơ ngác ngác như người mất hồn, Và, trong cơn ác mộng triền miên này, có những lúc có một ý muốn cực kỳ mạnh mẽ thúc đẩy Paul bắt chuyện với một người qua đường để kể lể hoàn cảnh của mình. Lại có lúc chàng chỉ thấy mình chen lấn với những hạng người mơ hồ, va chạm vào họ rồi lí nhí một vài tiếng xin lỗi trước khi bước đi. Luôn luôn chàng có cảm giác mơ hồ như đang bị theo đuổi, bị rình rập và gương mặt của trung sĩ Jupp vẫn theo ám ảnh chàng. Ngày tàn thế nào rồi cũng đến, không sao tránh khỏi. Quần áo Paul rách nát, giày thấm nước và râu ria không biết bao ngày chưa cạo. Tóc dài đến tận cổ áo, đôi

mất hết thần sắc. Paul mơ hồ tự hỏi liệu chàng có thể bị chết đói ngay giữa thành phố lớn hoạt động tấp nập này không?

Trong cảnh khốn cùng này, Paul thấy chỉ còn một phương cách có thể cứu được mình: sống nhờ vào sự bố thí của kẻ khác. Paul cắn răng chấp nhận giải pháp đau khổ này. Một hôm, vào lúc chạng vạng, Paul lê chân đến góc khu Chợ Ngũ cốc. Nơi đó, trên một quãng đất trống hình tam giác, giới hạn bởi hai đường xe điện, một chiếc xe thùng đã đậu sẵn, một bên hông xe được hạ xuống làm thành một cái quầy hàng, bên trong là nhà bếp có một ống khói vươn lên cao. Một cô đầu bếp, vận một tấm khăn choàng trắng, trao một tô xúp với một ổ bánh mì cho mỗi người khốn khổ đang đến trước quầy hàng. Paul nhận khẩu phần của mình: tô xúp bốc hơi nghi ngút đem lại sức lực cho cơ thể yếu đuối của chàng. Chàng ngấu nghiến nhai bánh mì nhúng mỡ nước nóng, đoạn lặng lẽ bỏ đi, lẩn vào trong bóng đêm.

Trong cuộc sống tối tăm của Paul, trong cuộc chiến đấu tàn bạo để sống còn, cái căn-tin miễn phí này trở thành điểm quy tụ giúp chàng tồn tại. Mỗi tối, dầu trời mưa hay gió, Paul lại nhập bọn với đám người khốn khổ lặng lẽ chờ đợi. Và ăn xong, lại âm thầm biến mất trong đêm đen.

Một buổi tối thứ tư, cạnh người phát khẩu phần mang tạp dề trắng có thêm một người đàn ông khoảng năm mươi tuổi, thân hình cao thẳng mặc đồ đen khắc khổ với một nụ cười hiền từ trên môi. Paul nhận ra ngay Enoch Oswald. Khi ông giở chiếc nón bằng lụa ra, mái tóc trắng của ông loáng lên dưới ánh đèn dầu hỏa. Người ta nói tóc đó bằng bạc. Và Paul

hiếu xuất xứ của cái tên “Ông Vua Bạc” mà những người khách khốn khổ nương nhờ ông đã tặng cho ông.

Để đầu trần và với một nụ cười vu vơ trên môi, ông đi ngang qua đám người đói khát đang xếp hàng chờ đợi và lặng lẽ giúi vào tay mỗi người một đồng Shilling mới tinh.

Khi Oswald dừng lại bên cạnh, Paul cúi đầu xuống, cảm thấy thật rõ ràng bóng ông đứng đó. Xúc động tràn ngập. Ban đầu là sự làm ơn rồi đến ý muốn tuyệt vọng phát sinh từ cuộc sống cùng khốn của chàng, ý muốn thổ lộ tâm sự với con người tốt bụng này. Chàng cần một chỗ dựa như thế sau khi bị Castles lừa gạt, bị vây hãm trong vũng lầy của lòng người phản trắc, bị săn đuổi, bị dồn vào bước đường cùng.

Ước muốn được tâm sự với Oswald càng lúc càng trở nên mãnh liệt. “Đây là một cơ hội không thể gặp lại lần thứ nhì”, Paul nghĩ mà như muốn nghệt thở.

Suốt trong những giờ phút đen tối vừa trải qua, Paul thấy rõ chỉ có Louisa Burt mới có thể giúp chàng vén bức màn bí mật. Louisa biết hết mọi chuyện. Chàng chắc chắn như vậy. Cô ta đang ở trong tầm tay của chàng, tất cả những cái khác chỉ là bóng mờ chìm sâu trong dĩ vãng. Và trước mặt chàng, trong lúc này, Oswald là một người có thể - hơn bất cứ người nào khác, do địa vị và ảnh hưởng của ông ta - bắt buộc Louisa phải nói, Paul cảm thấy điều này như đã được Thượng đế sắp đặt trước.

Nhưng thành linh Paul thấy mình bị choáng váng. Trong tình trạng cơ thể bị suy nhược và lên cơn sốt, dịp may đến quá bất ngờ khiến Paul như bị tê liệt. Cổ họng chàng nghẹn lại, và những lời muốn nói không thoát ra khỏi vành môi. Khi

Paul lấy lại được bình tĩnh, thì Oswald đã đi rồi, Paul tự nguyện rửa mình một cách thậm tệ.

Chàng không dám gặp thẳng Oswald ở tại nhà ông ta. Hỏi thăm người phát khẩu phần, chàng được biết mỗi tối thứ tư “ông chủ” đều đến thăm căn-tin. Vui vẻ chấp nhận sự không may vừa qua, Paul hứa sẽ không bỏ lỡ cơ hội vào thứ tư tuần tới. Đồng bạc mới lấp lánh trong lòng bàn tay, rõ ràng là một lá bùa hộ mạng.

Ngày giờ trôi qua thật chậm chạp. Đến cuối tuần, thời tiết càng lạnh thêm. Những đám sương mù dày đặc bốc lên từ mặt nước, bao trùm thành phố. Trong ánh sáng yếu ớt của khung trời màu xám, bầu không khí ngập khói của thành phố chứa đầy hơi xun-phua. Paul ho dữ dội. Những lúc trí còn sáng suốt, Paul thấy rõ mình khó kéo dài mãi cuộc sống như thế này.

Ngày thứ tư đến làm tăng hy vọng của Paul. Chàng đến khu Chợ Ngủ Cốc rất sớm, và là một trong những người đầu tiên đứng xếp hàng. Đêm xuống rất nhanh. Những chiếc đèn dầu hỏa được thắp lên, căn tin mở cửa. Bỗng Paul thấy có ai bên cạnh: Không phải Ông Vua Bạc. Chàng ngược đầu lên và nhận ra Lena Andersen.

III

Hai người đứng sát bên nhau. Nhìn thân hình tiêu tụy của Paul, lòng cô gái tràn ngập một niềm xúc động sâu xa. Nàng giả vờ ngạc nhiên: “Kìa, anh Paul đấy hả?”

Paul tái mặt quay sang chỗ khác, không trả lời.

“Cuộc gặp gỡ thật bất ngờ... Chúng ta cùng đi chung với nhau một đoạn nhé?” Nàng nghẹn ngào nói tiếp.

“Tôi phải ở đây.” Paul đáp nhỏ.

“Để làm gì?”

Paul biết nàng không hiểu vì sao mình phải đứng đây. Rồi thình lình, gần như trắng trợn, Paul giải thích: “Tôi ăn ở đây. Nếu bỏ đi, tôi sẽ mất phần.”

“Em trở về nhà.” Nàng nói bằng một giọng đau đớn: “Anh hãy đến dùng bữa tối với em.”

Paul buồn bã nhìn nàng. Vẻ ân cần của nàng làm cho Paul cảm thấy khổ sở: “Cô nên để mặc tôi... Đừng lo nghĩ đến tôi.”

Nàng vẫn nhìn Paul: “Đi! Đến với em đi!”

Chàng do dự, bị xâu xé giữa sự yếu lòng và ý muốn gặp lại Oswald. Đoạn, đôi mắt chàng nhìn xuống đôi giày mòn hết đế và chiếc quần dài sút chỉ, dính đầy bùn đất.

“Tôi không thể đi chung với cô trong bộ đồ như thế này. Hãy để tôi đứng đây... Tôi cần nửa tiếng đồng hồ thôi. Sau đó tôi lại chỗ cô.”

“Anh hứa chứ?” Lena hỏi, hơi thở dồn dập.

Paul gật đầu, ưng thuận. Nàng quan sát Paul với một vẻ lo lắng, rồi chậm chạp bước đi.

Chàng cúi đầu và không để mắt nhìn theo Lena. Nhưng cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa trùng trùng lớp lớp những khuôn mặt xa lạ này đã đem đến cho chàng một niềm tin mơ hồ, một vài tia hy vọng.

Trời bỗng đổ mưa, cơn mưa khắc nghiệt của mùa đông đất Anh. Kéo cao cổ áo, Paul từ từ tiến theo hàng người khốn khổ. Người ta bắt đầu phát phần ăn. Chàng lo âu trông mong Enoch Oswald tới.

Ngóng mãi không thấy ông ta; đến lượt Paul lãnh phần xúp, ông ta cũng vẫn chưa tới. Paul lo lắng nhìn chung quanh và hỏi người phát khẩu phần: “Hôm nay “ông chủ” đến trễ?”

“Mai ông ấy mới đến.” Người kia đáp, vừa đặt xuống quầy hàng một cái mâm đựng tách: “Người kế tiếp!”

Thất vọng đau đớn. Paul mỗi mòn trông đợi cuộc gặp gỡ này và một chút chậm trễ thôi cũng khiến chàng cực kỳ chán nản. Để tô xúp và ổ bánh mì lại trên quầy hàng, chàng lê chân, bước từng bước chậm chạp.

Lena chưa đi, vẫn còn đứng trú mưa ở phía bên kia đường. Nàng bước ra đón chàng: “Theo nguyên tắc,” chàng nói lắp bắp, “nghĩa là đứng về quan điểm của khoa luận lý thuần túy... Không, tôi không biết...”

Lần này, Lena thấy sợ hãi thật sự. Hết e ngại nàng nắm lấy cánh tay Paul. Chàng ngoan ngoãn bước theo nàng. Trên suốt đoạn đường đi, Paul không nói một lời, nhưng Lena thấy

đôi môi chàng mấp máy, như chàng đang nói với chính mình. Một vài lần, Paul quay nhìn lại đằng sau.

Khi Paul vào nhà và leo lên cầu thang, gương mặt Lena rất xanh xao nhưng đầy vẻ cương quyết. Dừng lại trên đầu cầu thang, trước cửa vào phòng khách của mình, Lena quay về phía Paul: “Anh sẽ ăn tối trong một lát nữa. Nhưng bây giờ anh hãy đi thay đồ đã.”

Lena chỉ buông tắm cho Paul, mở vòi nước nóng, đem đến cho chàng xà bông, khăn và quần áo. Paul nhìn chăm chú những món đồ này: “Của ai vậy?”

“Của anh.” Nàng đáp nhanh: “Đừng hỏi nữa. Anh hãy sửa soạn đi.”

Trong khi Paul tắm rửa, nàng nhanh nhẹn dọn thức ăn lên bàn. Khi Paul trở ra, râu cạo nhẵn, y phục chỉnh tề, Lena cũng vừa xong. Nàng kéo một chiếc ghế cho Paul ngồi và đặt một tô xúp trước mặt chàng.

Paul bưng tô xúp lên bằng cả hai bàn tay - không kịp thấy bên cạnh có một cái muỗng. Chàng run run múc đưa lên miệng. Xong món xúp đến món ragu thịt. Paul ăn trong im lặng và chăm chú đến độ Lena có thể tha hồ quan sát chàng. Paul gầy đi rất nhiều, nhưng điều làm nàng đau lòng nhất, là ánh mắt đăm đăm và vẻ mặt lạnh lùng của chàng. Ăn xong, Paul buông ra một tiếng thở dài rồi ngược đầu lên nói nhỏ: “Đã nhiều tuần lễ rồi, tôi không được ăn như vậy.”

“Anh thấy có khỏe hơn không?” Lena vừa hỏi vừa đứng lên, để giấu những giọt nước mắt đang muốn trào ra.

“Khỏe hơn nhiều.” Paul trả lời và cũng đứng lên. Chàng có vẻ bị ám ảnh với ý nghĩ phải ra đi.

Lena vội đẩy chiếc ghế mà Paul vừa ngồi đến gần lò sưởi. Biết chiếc ghế đó được dành cho mình, Paul ngồi xuống, đặt hai bàn tay lên đầu gối và đắm chiêu nhìn những ngọn lửa nhảy múa. Thỉnh thoảng, chàng đưa mắt lo âu nhìn chung quanh, như không tin mình đang ở trong một gian phòng đầy đủ tiện nghi.

Lena dọn dẹp bàn, đôi môi mím chặt. Sự vắng mặt của bà chủ nhà đặt nàng vào một hoàn cảnh khá bối rối, nhưng nàng quyết tâm không lùi bước trước bất cứ điều gì. Rửa xong chén đĩa, nàng đi ra ngoài. Mười phút sau, nàng trở lại. Paul vẫn ngồi im lìm, mắt không rời ngọn lửa.

Lena bước vào, làm Paul giật mình đứng dậy: “Bây giờ tôi phải đi.”

“Đi đâu?”

“Đến khách sạn của tôi.”

“Khách sạn nào?”

Paul muốn mỉm cười, nhưng không cười nổi: “Dưới gầm cầu xe lửa Midland, nếu cô nhất định muốn biết. Phải đến sớm, nếu muốn được một chỗ tốt, khỏi bị mưa ướt.”

“Không, anh sẽ không đi đâu hết.”

“Dầu sao tôi cũng phải đi.” Paul đáp, vẻ mặt rất lo lắng: “Cô không hiểu sao? Tôi phải đi bộ suốt đêm ngoài đường. Xin cô cho tôi chiếc áo mưa. Nếu tôi đến nơi quá trễ, tôi sẽ ngủ ở đâu?”

“Ở đây. Anh sẽ ngủ trong căn phòng dành cho bạn bè của bà Hanley, ngủ càng sớm càng tốt.”

Lena dẫn Paul đến trước phòng và đẩy cửa cho chàng vào. Những tấm màn đã được kéo ra, đèn đã được vặn sáng, chiếc lò gaz đang cháy và giường nệm đầy đủ tiện nghi đã được chuẩn bị sẵn sàng.

Paul đưa tay giụi mắt, nói lắp bắp: “Thật sao? Được ăn tối... và có một cái giường. Bao giờ tôi mới có thể...?”

“Ồ, Paul!” Lena thốt lên, giọng ghen ngào: “Anh đừng nói nữa... Anh hãy đi nằm và ngủ đi.”

“Phải... ngủ...”

Một luồng gió mạnh ném những hạt mưa vào cửa kính kêu rào rào. Paul tự nhiên rùng mình; nghĩ đến đêm tối ướt át và lạnh buốt ở bên ngoài; chàng cố nén một tiếng nấc ghen ngào. Quay mặt chỗ khác để giấu không cho Lena thấy chiếc cằm đang run lập cập của mình, chàng bước vào phòng và đóng cửa lại.

IV

Khi Paul thức dậy, trời đã sáng. Chàng nằm im, để tâm trí tỉnh lại. Khi nghe những tiếng động ở phòng bên, chàng đứng dậy, thay quần áo và bước qua nhà bếp. Lena đang dọn bữa ăn sáng. Trông thấy Paul, nàng bỗng đỏ mặt. Suốt đêm qua, nàng gần như không ngủ được, nghĩ đến Paul đang ở gần bên nàng, và đồng thời tự trách mình đã hành động tùy tiện trong lúc bà chủ nhà vắng mặt. Tuy phải rơi vào hoàn cảnh khó xử, một bản năng đã thúc đẩy nàng giữ Paul lại, cố sức kéo chàng ra khỏi cuộc sống lang thang ngoài đường phố, ít ra là cho đến lúc bà Hanley trở về.

Lena pha cà phê, dọn lên một cái trứng với những miếng bánh mì bơ và nhìn chàng ăn. Paul không bắt chuyện và nàng thấy tốt hơn là đừng lưu ý gì cả. Khi buổi ăn sáng chấm dứt, Lena không nói một lời nào; để cho việc Paul ở đây xem như một điều tự nhiên, nàng đi thẳng đến cửa hàng Bonanza làm việc.

Còn lại một mình, Paul trở về phòng, ở đấy suốt buổi sáng, lòng mệt mỏi vô biên. Sau tất cả những khổ nhục mà chàng đã chịu đựng, giờ đây được ăn uống đầy đủ và được nghỉ ngơi thoải mái, tâm trí chàng đã lấy lại khả năng suy luận. Được giải thoát khỏi cảnh khốn khổ dưới gầm cầu, Paul thấy can đảm trở lại, đầu óc minh mẫn hơn, và chàng quyết định sẽ gặp Oswald ngay tại nhà ông.

Paul ra khỏi nhà vào lúc bốn giờ. Khu Porlock Hill khá xa, chàng phải ngồi nghỉ nhiều lần, trên một chiếc băng, lúc đi

ngang qua công viên. Phải mất hơn một giờ đồng hồ, chàng mới đến được khu vực mà lâu nay chàng vẫn né tránh.

Thình lình, lúc sắp băng qua đại lộ Porlock, Paul gặp ở góc đường một người đàn ông đang tò mò nhìn theo chàng trong ánh chiều sắp tắt.

Bỗng người ấy quay lại, tiến đến Paul. Đó là Jack, hầu bàn của quán Cây Sồi Vàng. Jack kêu to, ngạc nhiên: “Kìa, anh! Tôi có cái này cho anh.”

Anh ta rút cái bóp trong túi ra, lục lọi trong đó. Paul thụ động đứng chờ. Mắt nhìn cái bao thư lem luốc mà người bồi vừa đưa ra, Paul run run cầm lấy, tim đập rộn ràng. Jack nhìn Paul, không giấu vẻ tò mò.

“Không thấy anh đến quán chúng tôi nữa.”

“Không.”

“Anh gặp chuyện rắc rối?”

“Tôi không sao cả.”

Paul trả lời một cách máy móc, mắt vẫn chăm chú nhìn vào cái phong bì. Người bồi nói: “Tôi phải đi, chúc anh may mắn.”

Sau khi nhìn Paul một lần nữa, anh ta nhún vai bước đi. Paul vẫn đứng im lặng giữa đám người qua lại trong ánh sáng nhạt nhòa của chiều tàn. Chàng đưa lưỡi liếm đôi môi khô héo và đột ngột vụt chạy đến bên trụ đèn. Chàng xé phong bì ra, đọc:

Sau tất cả những gì mà anh đã gây ra cho tôi và cách anh đối xử với tôi, thưa ông bạn nhỏ của tôi, và cũng theo những điều mà người ta cho tôi biết về anh, tôi muốn báo

cho anh biết rằng tôi sắp kết hôn, và được làm phép ở nhà thờ, và tôi không cần đến anh và tất cả những lời hứa hẹn đẹp đẽ của anh nữa.

Bởi vì ông Oswald đã lo liệu hết tất cả cho tôi và cho cả chồng tôi, chúng tôi sẽ đi NewZeland vào tháng tới, cũng như ông ấy đã làm đối với anh bạn cũ của tôi Ed Collins mà tôi hy vọng sẽ gặp lại ở đấy để nối lại sự quen biết cũ xưa. Anh thấy không, tôi sắp sửa được sống trong sự giàu sang, và tôi muốn điều này sẽ làm anh tức tối đến nghẹn thở.

Louisa Burt của anh.

P/s - Anh chưa bao giờ lừa gạt tôi. Còn đối với anh, tôi chỉ có lòng thương hại mà thôi.

Paul ngược mắt lên, thất vọng. Tuy lá thư không đem đến một chi tiết nào hữu ích, nhưng tâm trí chàng vẫn còn lơ lửng giữa thực tại và ảo tưởng. Đầu óc quay cuồng. Rồi đột nhiên, bức màn bí mật bị xé toang. Đưa cánh tay lên cao cho gần ánh đèn hơn, Paul đọc lại lá thư một lần nữa, toàn những lời lẽ thô lỗ và ngu xuẩn, biểu lộ một tính hợm hĩnh bị tổn thương, một tâm hồn thấp hèn đáng buồn.

Nhưng, trong các hàng chữ đó có một câu sáng rực như được viết bằng lửa: *anh bạn cũ của tôi Ed Collins mà tôi hy vọng sẽ gặp lại ở đấy...* nét mặt Paul rần rại, nhưng đôi mắt lại bừng sáng và mạch máu ở thái dương đập nhanh hơn.

Paul phải vịn vào trụ đèn mới khỏi ngã. Chàng có cảm giác bị đè bẹp dưới một sức nặng ghê gớm. Vì sao ý tưởng này không đến sớm hơn? Paul cố gắng chống chọi cơn choáng váng để lấy lại bình tĩnh.

Louisa Burt đã phục vụ cho gia đình Oswald được mười bốn năm, việc này tự nó cũng đã đáng chú ý và càng mang một ý nghĩa sâu xa, khi người ta nhớ rằng Collins cũng là một trong những gia nhân của Oswald.

Vì sao cả hai người này, vốn là hai nhân chứng chính trong vụ án Mathry, đều được gia đình Oswald thuê nhận vào giúp việc? Vì lòng nhân ái chăng? Điều này có thể giải thích phần nào sự kiện trên. Nhưng phải nghĩ thế nào về tấm lòng tốt và sự sốt sắng kỳ lạ của ông chủ nhà: tận tình gây dựng gia đình cho cả hai gia nhân và đưa họ ra nước ngoài.

Những ý nghĩ này làm tâm trí Paul chuyển động mạnh mẽ và chàng hình dung lại Enoch Oswald: thân hình lực lưỡng, vạm vỡ, cái đầu to lớn trên đôi vai vuông, đôi mắt u tối dưới hai hàng lông mày bạc. Có thể nào nghĩ rằng một con người đầy lòng tốt như Oswald mà lại có dính líu nhiều ít tới tấn thảm kịch kia?

Paul tích cực suy luận, tìm cách chọc thủng bức màn đen. Và đột nhiên, chẳng hiểu tại sao, chàng nhớ lại một sự kiện kỳ lạ. Chàng nghe vang dội bên tai giọng nói của người lạ mặt đã trả lời với Albert Prusty nơi cầu thang vào một đêm đầy tuyết; giọng nói của chủ nhân khu nhà ở Ushaw Terrace.

Như một tia chớp trong đêm đen, một nỗi nghi ngờ mới mạnh mẽ đập vào tâm trí Paul khiến chàng rùng mình. Hôm nay là ngày thứ năm, ngày mà Prusty đóng cửa tiệm sớm. Chắc hẳn ông ta đã về nhà rồi. Trời còn sớm, chưa đến năm giờ.

V

Hai chục phút sau, chàng đập cửa dồn dập gian nhà số 52, Ushaw Terrace. Chàng phải đợi một lúc lâu mới thấy cánh cửa sổ tròn hé mở và nghe giọng nói của Prusty: “Ai đó? Tôi không thể tiếp ai cả.”

Paul tiến đến sát chiếc cửa sổ. Người thương gia nói tiếp, giọng rên rỉ: “Tôi bệnh, tôi đang lên cơn suyễn và tôi sắp đi ngủ. Ngày mai cậu trở lại.”

“Không, không... Tôi cần phải gặp ông... ngay bây giờ. Cần lắm!”

Cuối cùng, với một vẻ hết sức miễn cưỡng, Prusty bằng lòng tiếp chuyện ở phòng ngoài. Không khí ở đây nóng bức và nồng nặc mùi thơm của chất stramonium^[10]. Mặc quần tây dài, áo sơ mi trần, thở rít từng cơn ngắn, ông Prusty nhìn chăm chặp vào mặt người khách trẻ, vẻ giận dữ. Ông ta giận thật có lý.

“Cậu muốn cái quái gì đây?”

“Tôi chỉ xin ông một phút thôi.” Paul nói nhanh: “Tôi xin hỏi ông” cổ họng chàng khô đắng và chàng nuốt nước miếng một cách khó khăn: “Ai là chủ căn nhà này?”

Sự ngạc nhiên làm Prusty nín thở, cơn giận hạ xuống: “Cậu biết rõ điều này. Cậu đã nghe tôi nói chuyện với ông ta hôm đó. Đó là ông Oswald.”

Paul thấy hai chân mình muốn quy xuống và chàng lật đật dựa vào vách tường: “Đó là ông Oswald sao? Tôi không

biết.”

“Phải, trước kia hay bây giờ cũng vậy, tất cả khu Terrace này là của ông ta. Ông đã là một trong những người giàu nhất ở Wortley, nếu không nói là người giàu hơn cả. Ông ta không tăng tiền nhà từ hơn mười năm nay. Và chịu mọi chi phí tu bổ.”

“Và gian nhà ở tầng trên,” Paul hỏi, giọng nghẹn lại: “ông ta cũng luôn luôn tu bổ tốt sao?”

“Chớ sao. Ông ta là một người có ý thức về phẩm giá. Nhưng có chuyện gì vậy?”

“Tôi không biết. Ông vẫn giữ chiếc chìa khóa đấy chứ?”

“Ừ. Và luôn cả chúng bệnh suyễn nữa. Thôi, cậu đi đi. Tôi sẽ chết ở đây, bây giờ.”

Ông ta đẩy Paul về phía cửa.

“Xin ông một phút nữa thôi. Ông đã hứa cho tôi xem gian nhà đó. Ông có thể trao cho tôi chiếc chìa khóa không?”

Prusty do dự và có ý từ chối rõ rệt. Nhưng ông ta không muốn thất hứa, và cũng muốn sớm thoát khỏi người khách quấy rầy này nữa. Ông bèn đi vào nhà bếp và trở ra cầm chiếc chìa khóa trên tay.

“Này!” Ông ta nói cụt ngắn: “Và xin cậu hãy để cho tôi yên.”

Cánh cửa đóng sầm lại sau lưng Paul.

Paul nghe Prusty cài then bên trong. Chàng đưa mắt nhìn chiếc cầu thang vươn mình trong bóng tối lên đến tầng lầu trên. Vừa đặt chân lên nấc thang đầu tiên thì bỗng một ý

nghĩ nảy ra trong trí chàng “Phải, làm như vậy hay hơn”. Chàng bỏ chiếc chìa khóa vào túi, và trở xuống, ra ngoài đường.

Kéo cao cổ áo, Paul bước vội vã trong làn gió lạnh buốt. Một mối nghi ngờ ghê gớm hiện ra trong đầu óc chàng. Xét một cách bình tĩnh, chàng sẽ cho đây là điều vô lý, điên khùng. Nhưng mối nghi ngờ đó cứ thúc đẩy chàng tiến tới. Enoch Oswald, chủ nhân ngôi nhà mà Mona Spurling đã ở. Chắc mỗi tháng ông ta đều đến nhà nàng để thu tiền nhà. Và nếu việc lui tới của ông ta có trở nên thường xuyên hơn thì chắc cũng không ai ngạc nhiên. Ông ta là chủ nhà, một người mà sự hiện diện không có gì đáng chú ý hơn người phát thư hay người bán tạp hóa đi giao hàng. Ai có thể nghi ngờ Mona Spurling là tình nhân của ông ta? Và nếu ông ta đã... ám sát nàng...

Paul rùng mình. Có thể chàng đã có một ý nghĩ điên rồ, nhưng tâm trí bị giày vò của chàng vẫn kiên trì kết hợp từng mắt xích trong chuỗi dài những hành vi của con người đầy tiền bạc và quyền thế này. Ngay cả đến những công việc từ thiện của ông ta cũng chỉ là một tấm bình phong, nếu không phải là một cố gắng chuộc tội của lương tâm cắn rứt.

Paul không bước nữa. Chàng chạy.

Khi đến khu trung tâm thành phố và bước vào thư viện, Paul gần như thở hết nổi. Chính trong khung cảnh âm u và đầy bụi bặm này, chàng đã bắt đầu cảnh khổ hôm nay. Thay thế chỗ Mark là một người phụ nữ trẻ. Cô ta đáp ứng lời yêu cầu của Paul một cách sốt sắng. Cô đưa Paul đến ngồi vào một cái bàn ở xa trong góc, khệ nệ mang đến những quyển sách mà chàng cần tra cứu.

Paul hăng hái bắt tay vào việc. Quyển đầu tiên chỉ đem đến những chi tiết rút ngắn về Enoch Oswald. Hai quyển sau cũng vậy. Quyển thứ tư cho một danh sách những cơ quan từ thiện do gia đình Oswald tài trợ hay sáng lập. Sau cùng, trong một quyển sách nhỏ do một nhà in ở Wortley ấn hành với tựa đề “Những ân nhân của Wortley”, Paul sung sướng tìm thấy tiểu sử đầy đủ của Oswald. Chàng đọc ngẫu nhiên, nhảy bỏ những chữ vô ích và những câu ca tụng rập theo khuôn sáo:

“Enoch Oswald, sinh ngày 13.11.1801, con trai duy nhất của Saul Oswald và Martha Cleghorn... Học sinh trường trung học Wortley và sinh viên trường đại học Nottingham... Đầu tiên theo học y khoa, nhưng phải bỏ học vì lý do sức khỏe sau khi nằm ở bệnh viện Saint Mary hai năm.”

Paul rùng mình thật lâu rồi hốt hển đọc tiếp, hơi thở dồn dập:

Ông tiếp tục điều khiển công việc làm ăn do cha ông để lại... Một gia đình thịnh vượng lâu đời... Chủ nhân của nhiều khu nhà ở Eldon... làm gương bằng cách khởi sự từ bậc thang thấp nhất, tự đi thâm tiền nhà...

Mặc dầu sức khỏe luôn luôn yếu kém, cậu Enoch Oswald hoạt động thể dục thể thao rất hăng hái... say mê những môn thể thao ngoài trời, đặc biệt là môn xe đạp... Trong một thời gian, cậu là hội viên hoạt động của Câu lạc bộ “Những con châu chấu”, một hội không tồn tại được lâu.

Đôi mắt Paul mờ đi, không đọc tiếp được. Chàng ngả người vào lưng ghế, cảm thấy gần muốn ngất xỉu.

Trong đầu óc quay cuồng của chàng chỉ còn có một ý nghĩa nổi bật lên một cách rõ rệt: Paul biết rõ chàng cần phải làm những gì. Không thể do dự được nữa. Lòng tràn đầy một nghị lực mới, kinh khiếp, Paul xô mạnh chiếc ghế ngồi, và bỏ mặc những quyển sách bẽ bộn trên bàn, chàng chạy bay ra ngoài.

Mười phút sau chàng đến căn nhà ở phố Ware, lao người lên cầu thang. Lena ra mở cửa cho chàng. Paul nói, giọng nghiêm trọng: “Lena, tôi cần sự trợ giúp của cô... ngay lập tức. Ngay bây giờ!”

VI

Không để cho Lena kịp trả lời, không chú ý đến những câu hỏi dồn dập của nàng, Paul trình bày kế hoạch của mình. Trong một lúc, những lời khó hiểu và giọng nói lấp bắp của Paul làm Lena tưởng chàng đã bị mất trí, nhất là khi nhận thấy lời yêu cầu của chàng có vẻ kỳ lạ. Tuy nhiên, nàng vẫn làm theo trước thái độ cương quyết của Paul. Lena vào nhà bếp tìm những món mà chàng đòi hỏi: một cái hộp bằng các-tông, giấy gói, một sợi nhợ và sáp để đóng khấn. Rồi nàng vào phòng mình lấy ra một quyển sổ tay chỉ còn vài trang trắng. Xong, đứng chống nạnh, nàng nhìn Paul gói cái hộp, cột dây và dùng khấn gắn nút lại. Đoạn, lật quyển sổ tay ra, chàng ghi vào đấy vài cái tên và địa chỉ.

“Ồ Paul! Anh làm gì vậy?”

Paul ngần ngại. Nàng sẽ cho giả thuyết của mình là viễn vông không? Mặc kệ! Chàng phải đi đến cùng, không để một ảnh hưởng nào chi phối. Bây giờ chỉ còn một điểm phải làm sáng tỏ: mắt xích cuối cùng của vấn đề.

“Lại đây. Tôi sẽ giải thích cho cô...”

Chàng dẫn Lena đến gần cửa. Nàng để mặc Paul lôi đi, tâm trí phân vân. Tuy bề ngoài mang vẻ khó hiểu, nhưng những chuẩn bị của Paul hình như có suy tính kỹ càng và có một ý nghĩa quan trọng.

“Cô đừng ngại, việc này rất giản dị.”

“Giản dị hay không, em cũng làm...”

Chàng nhìn Lena thật lâu và hạ thấp giọng dặn dò...

“Cô hiểu rõ chứ?”

“Em hiểu rồi...” Lena run giọng: “Nhưng trong hộp không có gì cả.”

“Không có gì cả... nhưng lại có tất cả.” Paul trả lời giọng khác hẳn đi.

Chiếc đồng hồ treo ở ngoài chỉ năm giờ kém vài phút.

“Cô sẵn sàng chưa? Tất cả việc này sẽ không đòi hỏi cô quá nửa giờ.”

Hai người bước ra, im lặng đi về hướng khu Hành lang, đoạn rẽ qua đường Northern Road, đi tắt theo con đường Những Người thợ Dệt nhỏ hẹp và cuối cùng đến khu Chợ Ngũ Cốc. Căn-tin đã mở cửa, đám người khốn khổ sắp thành hàng dài tiến đến lãnh phần ăn, Paul rùng mình khi trông thấy Oswald. Ông ta đứng bên cạnh quầy hàng, ngay giữa ánh đèn, mái tóc bạc sáng lên như vàng hào quang. Paul vụt lùi lại, lẩn vào bóng tối dày đặc của con đường hẻm. Chàng tin chắc Oswald nhìn chàng là nhận ra ngay. Do đó, bằng mọi giá, chàng phải tránh lộ diện để không làm hỏng cuộc thử nghiệm có tính chất quyết định cuối cùng. Chàng đứng im rất lâu, đoạn đưa một bàn tay lên ra dấu cho Lena tiến đến gần căn-tin.

Nàng dừng lại trước mặt Ông Vua Bạc, Paul nín thở. Chàng trừng trừng quan sát cảnh tượng trước mắt. Tiếng nói Lena cất lên và Paul có thể theo dõi qua đôi môi nàng: “Xin lỗi! Ông là ông Oswald?”

Bóng dáng cao lớn khể nghiêng đầu bằng một cử chỉ thật trang trọng.

“Thưa ông, có người nhờ tôi trao lại cho ông cái gói này.”

Lena đóng vai tuồng của nàng thật hay! Nàng trao cho ông Oswald cái gói, rồi quyển sổ tay đã mở sẵn và cây bút. Con người giàu sang cầm cây bút lên tay. Đây là giây phút quyết định. Paul nghe mạch máu đập mạnh ở hai tai làm chàng choáng váng. Oswald ký tên vào quyển sổ và chàng tuổi trẻ thở phào nhẹ nhõm.

Lena quay trở lại, đến chỗ Paul ẩn mình. Chàng lặng lẽ bước ra, đi bên cạnh Lena. Tiếng bước chân của họ mất dần trong bóng tối của con đường nhỏ vắng lặng.

VII

Paul không còn nhớ chàng về đến Ware Place bằng cách nào. Chàng bước đi, đầu cúi gằm, không nhìn thấy gì hết, gần muốn ngất xỉu. Khi về đến căn nhà số 31, chàng ngồi xuống, đầu óc chỉ còn có một ý nghĩ duy nhất.

Tim chàng đau nhói, toàn thân rung động. Oswald dùng tay trái. Enoch Oswald, cựu sinh viên y khoa, hội viên hội câu lạc bộ *“Những con châu chấu”*, người thuê tiền nhà, chủ nhân ngôi nhà số 52 Ushaw Terrace. Đúng là ông ta, không còn nghi ngờ gì nữa. Điều phát giác này làm chàng ghen thở, sự thật sáng rực làm mắt chàng như bị chói lòa. Tựa khuỷu tay lên bàn để không tuột khỏi ghế, Paul đưa hai bàn tay ôm lấy vầng trán nóng bỏng: “Lena, tôi cần phải nói chuyện với cô.”

“Khoan đã, Paul.”

Gương mặt nàng rất xanh xao nhưng vẫn tỏ ra đầy nghị lực. Nhắc cái nồi đang reo sôi trên lò bếp, nàng trút cho Paul một tô xúp và ép phải ăn.

Khi Paul ăn xong, Lena đến ngồi trước mặt chàng, bình tĩnh nói: “Nào, Paul!”

Sau một lúc im lặng, Paul ngẩng đầu lên và, bằng một giọng trầm trầm, chàng bắt đầu nói, nói hết. Xong, chàng kết luận một cách chua chát: “Vậy là tôi đã biết, biết hết. Và tôi có thể làm được gì? Không làm được gì cả! Ai còn muốn giúp tôi? Không ai cả. Không người nào còn muốn nghe tôi

nói. Cô nghĩ họ - những người như Sprott, Dale hay cả Birley nữa - sẽ làm gì nếu tôi tìm đến trình bày với họ những điều tôi được biết? Không có công lý. Chẳng nào một con người còn sống no đủ, với tiền bạc đầy túi, con người ấy không cần đếm xỉa gì đến điều thiện hay điều ác. Thế gian này đã ung thối đến tận xương tủy.”

Rất xúc động, Lena thông thả lắc đầu: “Không. Những người nghèo là những kẻ ngay thật... và tốt. Họ không bao giờ chấp nhận sự bất công.”

Paul nhìn nàng nghi ngờ: “Cô có dựa vào kinh nghiệm không?”

Nàng hơi đỏ mặt, mở miệng toan nói, nhưng lại làm thinh.

“Paul, em không khôn khéo cũng không mưu trí,” nàng thở dài nói, “nhưng em nghĩ rằng em biết những gì anh phải làm. Có một người mà anh nên gặp.”

“Ai vậy?”

“Đó là... một ông bạn... của em.”

“Một ông bạn... một ông bạn...”

Paul lặp đi lặp lại chữ bạn; chàng bỗng nhiên thấy nó vô nghĩa đến độ dù tâm hồn chàng phải chịu một sự giằng co ghê gớm, gương mặt chàng vẫn nhẩn lại trong một nụ cười đau đớn. Một ông bạn của Lena! Sau tất cả những cố gắng, những mưu toan vô ích của chàng, giải đáp mà Lena đề nghị thật quá giản dị, quá ngây thơ, Paul bỗng phát cười to lên, tiếng cười như điên như dại, bất tận rồi sau đó lại nhường chỗ cho những tiếng nấc nghẹn ngào đau thương. Lena đứng đó nhìn sợ sệt, không dám đặt cả tay lên vai Paul nữa.

Nàng cất tiếng khi thấy Paul hơi dịu lại: “Anh đi nghỉ đi, chúng ta sẽ bàn lại chuyện này vào ngày mai.”

“Ngày mai.” chàng lặp lại bằng một giọng lạ lùng: “Phải, ngày mai có rất nhiều chuyện sẽ xảy ra.”

Còn lại một mình trong căn phòng nhỏ đêm trước, Paul đến ngồi trên thành giường, đầu nóng như lửa đốt, nhưng hai bàn chân lại lạnh ngắt. Chàng có thể bị cảm lạnh, nhưng chẳng cần, Paul hình dung lại một cách rõ ràng những cố gắng vô ích của mình, tuy nhiên chàng vẫn tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi nào đạt kết quả. Chàng cần phải hành động một cách công khai, hành động không ngần ngại. Paul không còn bình tĩnh được nữa. Chàng muốn xuất hiện ở một nơi công cộng và gào to lên cho tất cả mọi người biết sự bất công mà cha chàng phải chịu.

Ý nghĩ này làm mắt Paul sáng lên. Chàng đứng dậy đến gài chốt cửa thật kỹ, xong đến mở một cái tủ ở góc phòng, lấy ra vài tờ giấy và đặt chúng xuống sàn nhà. Chàng quỳ xuống và bắt đầu viết lên đó những chữ in hoa thật lớn. Chàng có hoa tay nên chỉ làm việc này trong một khắc dù mắt đang mờ và tay đang run. Chờ cho nét chữ ráo mực, chàng đến buông mình trên giường, không thay quần áo. Dù đầu óc, tâm hồn bừng lên vì mưu kế vừa nghĩ ra, chàng vẫn ngủ được, nhưng là một giấc ngủ chập chờn.

Paul giật mình thức dậy lúc bảy giờ sáng. Một cơn đau đầu làm chàng nhăn mặt nhưng đồng thời khiến chàng càng quyết tâm hơn. Paul cuộn tròn các tờ giấy lại, đi ngang cửa phòng Lena, bước ra ngoài.

Mưa đã tạnh, buổi mai trong sáng, mát dịu như cảnh bình minh. Paul dừng lại dưới mái che của một người đánh xe

ngựa ở góc đường Duke's Court, sờ vào túi thấy có mấy đồng tiền, chàng gọi một tách cà phê và một miếng bánh mì dày trét margarine. Ăn xong, chàng thấy khỏe, nhưng đi chưa đến giữa đường thì toàn thân nổi cơn sốt và run lên bần bật. Paul cúi mình xuống mé đường ói ra hết.

Khi Paul đến ngã tư đại lộ, chung quanh Công ty quảng cáo Khu hành lang vẫn còn vắng vẻ. Lách mình qua một khe hở của dãy hàng rào, nơi chàng đã từng sắp hàng chờ cùng những người sandwich, Paul tiến đến các tấm quảng cáo chất đống trong một nhà kho bằng tôn rỉ. Chàng chọn hai tấm còn mới và dùng cọ dán các áp-phích của chàng lên. Lúc toan bóc băng, Paul bỗng nhìn thấy một đồng dây xích bỏ rỉ sét trong góc.

Chàng nhớ đến hôm đi quảng cáo cho một buổi biểu diễn của nhà ảo thuật Houdin^[11]. Không chút ngần ngại, hành động một cách máy móc, không cần suy nghĩ, như bị thúc đẩy bởi một sức mạnh kỳ lạ, chàng chọn một dây xích nhỏ và chắc, có một ống khóa còn sử dụng được. Năm phút sau, Paul ra khỏi sân với tấm bảng quảng cáo buộc chặt trên người.

Đồng hồ nhà thờ điểm tám giờ lúc Paul băng qua đường Ware tiến về khu trung tâm thành phố đang thức giấc. Nhiều người chạy đến các trạm xe buýt hoặc các nhà ga xe lửa điện. Một số tò mò nhìn chàng trai trẻ mang trên lưng một tấm bảng với hàng chữ in hoa:

MỘT VỤ GIẾT NGƯỜI:
KẺ VÔ TỘI BỊ KẾT ÁN.

Và trước ngực, một tấm bảng khác đề:
MỘT VỤ GIẾT NGƯỜI:

THỦ PHẠM VẤN TỰ DO.

Chuyện gì vậy? Chắc đây là màn đầu của một chiến dịch quảng cáo khéo léo diễn ra trong nhiều tuần lễ?

Chín giờ rồi, Paul vẫn đi mãi, mắt nhìn thẳng bất động, hai bàn tay bấu chặt vào hai tấm bảng gỗ. Chàng tránh các ngã tư đường, nơi thường có nhân viên cảnh sát đứng để khỏi gặp rắc rối với nhà chức trách. Một đôi lần, chàng cảm thấy mình bị quan sát một cách chăm chú, nhưng may mắn vẫn còn, chàng không hề bị chặn giữ lại.

Buổi sáng trôi qua và bây giờ Paul đã thấm mệt, nhưng mục đích chính chưa đạt được; cuộc diễu hành này mới chỉ là màn mở đầu, và chàng sẽ không bỏ lỡ chương trình. Tai bị ù vì những tiếng động của đường phố, mình mẩy dính đầy bùn do những chiếc xe chạy qua làm văng lên, nhưng chân Paul vẫn bước.

Tuy nhiên tình trạng yếu sức của Paul mỗi lúc một gia tăng, làm thỉnh thoảng chàng lao đảo gần ngã.

Gần trưa, một đám đông tò mò bám theo chàng, phần lớn là những kẻ hiếu kỳ và những kẻ thất nghiệp, thêm một số trẻ nhỏ và một con chó gặm gù, sủa mãi không thôi. Paul trở thành mục tiêu của những câu châm chọc hạ cấp, nhưng vì chàng không trả lời nên đám đông cũng lặng thinh. Khoảng gần một giờ trưa, đám người kéo ra quảng trường Leonard, và Paul dừng lại dưới chân bức tượng của Robert Greenwood, vị thị trưởng đầu tiên của thành phố Wortley, Paul tháo hai tấm bảng quảng cáo ra, đặt xuống đất, rồi quấn sợi xích vào cổ tay; chàng tự buộc mình vào chân sắt của bức tượng và bóp ống khóa lại. Đám người hiếu kỳ quay quanh Paul mỗi lúc một đông và ồn ào hơn. Khi quay đầu lại,

Paul ước lượng số người đứng trước mặt đã lên đến cả trăm. Paul dùng bàn tay không bị xiềng nói rộng chiếc cà vạt thắt quá chặt ở cổ. Chàng không cảm thấy sợ hãi hay xúc động, cương quyết sẽ nói lên nỗi oan ức của cha trước các công dân của Wortley. Dịp may đã đến: mọi người đang lắng tai nghe; Lena bảo rằng những người nghèo bao giờ cũng có lòng và đây là dịp tốt nhất để chàng xác nhận điều đó. Phải chi đầu chàng ít đau nhức hơn! Nhưng sự đau nhức này cũng chưa khó chịu bằng cái cảm giác chàng đang sống trong một khung cảnh nửa hư nửa thực: hai chân như bị cột vào những quả bóng và đang lơ lửng giữa không trung. Paul đưa lưỡi liếm đôi môi khô: “Thưa các bạn, tôi đến đây để nói lên... những điều mà các bạn phải được biết. Tôi tên là Mathry, và cha tôi đang bị ở tù...”

Câu nói này làm cả đám đông cười rộ. Paul lặng yên chờ đợi.

“Cha tôi bị tù đã mười lăm năm nay vì một tội ác mà ông không hề làm.”

“À! Anh bạn hãy đi chỗ khác mà kể chuyện!” Một giọng khác đáp lại.

Tiếng cười rộ lại nổi lên, tiếp theo là những tiếng la ó.

“Im! Để hắn nói!”

“Tôi có bằng chứng về sự vô tội của cha tôi, nhưng không ai muốn nghe tôi...”

“Chúng tôi cũng thế, anh bạn ơi! Nói to lên.”

“Nào! Nói đi! Nói đi! Kể đi!”

Paul nuốt nước miếng. Chàng hiểu, mặc dù rất cố gắng, giọng nói của chàng vẫn quá yếu ớt, không đủ để gây tác động. Chàng ráng hết sức: “Cha tôi đã bị giam mười lăm năm nay rồi. Nhưng cha tôi không hề phạm tội ác đó...”

Con chó hoang này giờ vẫn bám theo chân Paul cũng sủa lên dữ dội.

“Tôi lặp lại... Cha tôi vô tội... Tôi có bằng cứ...”

Tiếng sủa của con chó át cả tiếng nói của Paul. Được khuyến khích bởi những kẻ hiếu kỳ, nó nhảy xổ lên mình chàng, làm chàng lão đảo. Paul vừa vịn vào hai tấm bảng quảng cáo để khỏi ngã thì có xầm xì trong đám đông:

“Hắn say rượu.”

“Hắn muốn gạt chúng mình chơi.”

Một miếng vỏ chuối bay đến dính vào má Paul, mở đầu cho những mẩu bánh mì vụn, những thức ăn thừa, những cùi trái táo bay tới tấp vào người Paul. Giữa lúc đó, hai người cảnh sát rẽ đám đông tiến tới. Một người rất trẻ, và người kia là trung sĩ Jupp.

“Chuyện gì vậy? Anh phá rối trật tự công cộng à?”

Paul nhìn hai người cảnh sát và mơ hồ nhận ra viên trung sĩ. Chàng đã kiệt sức, mở miệng nhưng không thốt ra được một tiếng nào. Đám đông càng dày nghẹt thêm.

“Anh ta say rượu, thưa trung sĩ,” một giọng nói nịnh bợ phát ra từ hàng đầu, “anh ta kể chuyện bá láp bá xàm.”

“Lần này cậu tới số rồi, cậu bé ơi!” Jupp vừa nói vừa tìm cách lôi Paul đi.

Thấy không lôi được, anh kéo rất mạnh suýt làm trật cổ tay Paul mới nhận ra sợi dây xích. Đổ mặt tía tai, anh quay lại nói nhỏ với người cảnh sát kia: “Nó tự cột mình vào bức tượng. Phải đem xe tới.”

Hai người cảnh sát bực bội kéo mạnh Paul qua bên này rồi qua bên kia, cố bứt đứt sợi dây xích trong lúc dân chúng chung quanh họ mỗi lúc một đông hơn. Một nhân viên khác xuất hiện, nhưng liền vội chạy đi, miệng thổi tu huýt sáo ầm ĩ. Người ta xô đẩy nhau, la hét vang dội.

Lưu thông bị gián đoạn. Sự hỗn độn lên đến tột độ. Đây là lúc Paul mong đợi để hét lên trước đám đông quần chúng lời kêu gọi thiết tha nhất của chàng: “Hỡi các bạn! Tôi chỉ yêu cầu công lý được thực hiện! Một kẻ vô tội...”

Người cảnh sát trẻ lấy dùi cui đập vỡ được cái ống khóa. Paul bị lôi xềnh xệch lên xe về bót. Gần như bất tỉnh, Paul chẳng còn biết chuyện gì đã xảy ra, mãi đến khi người ta ném chàng vào xà lim, trán va mạnh vào nền xi măng. Cái đập đầu này không làm tăng thêm nỗi đau nhức trong người, trái lại nó làm cho trí óc chàng bừng tỉnh. Tiếng rên rỉ của Paul làm cho ba người cảnh sát đang đứng giám sát ở bậc cửa càng thêm quạu vì những rắc rối do chàng đem đến.

“Thằng khốn!” Viên cảnh sát thứ nhất nói: “Nó tỉnh rượu rồi.”

“Không, nó không say đâu.” Trung sĩ Jupp bảo.

Người thứ ba, một lực sĩ, run lên vì giận. Trong lúc Paul, anh ta bị một cú đập đau đống vào bụng.

Anh ta cúi xuống, dựng Paul dậy như người ta dựng một bao bột. Đoạn, thu nắm tay lại, anh ta đấm một quả thật mạnh vào giữa hai mắt của người tù. Máu phun ra. Paul ngã quỵ, bất tỉnh.

“Anh chớ nên làm vậy.” Jupp lạnh lùng nói: “Nó sẽ được lãnh đủ, yên chí.”

Cánh cửa phòng giam đóng sầm lại. Người cảnh sát trẻ nhất cười hơi gượng như để xoa dịu lương tâm của mình: “Dầu sao, chính nó đã gây ra chuyện này.”

VIII

Tối chiều tối, Paul từ từ tỉnh lại. Mắt chàng nhìn đăm đăm vào bóng đèn điện có bao lưới sắt ở giữa trần. Đoạn, dùng hai bàn tay và đầu gối, Paul bò đến bình nước đặt ở đầu cái băng gỗ. Chàng nghiêng chiếc bình lại, uống vài hớp nước rồi thấm nước lên khuôn mặt sưng vù. Nước làm Paul dễ chịu nhưng liền đó mặt chàng trở lại nóng như lửa đốt.

Chàng gắng gượng ngồi dậy một cách khó nhọc. Đầu bắt đầu nhức, nhưng chàng lại ngạc nhiên, thấy hơi khó thở. Mỗi lần hít vào, cạnh sườn bên trái nhói lên. Để bớt đau, Paul đành phải thở từng hơi ngắn dồn dập.

Thình lình, cánh cửa bật mở và một người đàn ông bước vào. Mặt dù hai mắt bị sưng vù, Paul cũng nhận ra ông Giám đốc Sở Cảnh sát Wortley.

Dale quan sát Paul rất lâu, muốn nhận định kỹ tình trạng của chàng. Gương mặt của ông u ám lạ lùng: “VẬY RA CẬU KHÔNG LÀM THEO LỜI KHUYÊN CỦA TÔI. NẾU TÔI NHỚ KHÔNG LẦM, TÔI ĐÃ BẢO CẬU NÊN TRỞ VỀ NHÀ. À! NHƯNG CÓ LẼ Ý KIẾN CỦA TÔI KHÔNG ĐƯỢC HAY LẮM. CẬU THÍCH Ở LẠI ĐỂ GÂY RỐI LOẠN VÀ GIỜ ĐÂY CẬU RƠI VÀO MỘT HOÀN CẢNH NGUY NẠN.”

Sau một giây im lặng, ông lại tiếp: “CHẮC CẬU TƯỜNG CẬU RẤT KHÔN LẠNH. CẬU ĐÃ TƯỜNG CẬU THẮNG ĐƯỢC TRUNG SĨ JUPP CỦA TÔI. CẬU ĐÃ LỘI KHẮP CÁC NẸO ĐƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ NHIỀU TUẦN LẼ LIÊN MÀ KHÔNG BỊ BẮT. CẬU ĐỪNG TƯỜNG LẦM. TÔI CÓ THỂ BẮT NHỐT CẬU, NẾU TÔI MUỐN. NHƯNG MỘT CÁI GÌ ĐÓ ĐÃ NGĂN TÔI

lại, và bây giờ tôi nhận thấy là mình đã lầm. Tôi đã cho cậu một dịp may cuối cùng, thế mà cậu đã từ chối.”

Dale căn môi, nói tiếp: “Bây giờ trông cậu đẹp nhỉ! Có lẽ nhân viên của tôi đối xử với cậu hơi nặng tay một chút. Nhưng không hề gì. Đó là điều phải xảy đến cho những ai chống cự lại nhân viên công lực đang thi hành nhiệm vụ. Cậu chỉ nên tự trách mình thôi.”

Lại im lặng. Hình như ông còn muốn đợi cho Paul đáp lại, hy vọng tìm được nhược điểm của chàng. Nhưng Paul đã quyết định không nói một lời nào. Chàng sẽ có dịp nói ở trước tòa. Lúc này, chàng thản nhiên để ông nói.

“Và bây giờ, cậu nghĩ điều gì sẽ xảy đến cho cậu? Có lẽ cậu tưởng sẽ thoát một cách dễ dàng với một số tiền bảo lãnh và vài lời khuyên? Còn tôi, tôi không nghĩ như thế. Thời kỳ của những lời khuyên đã qua rồi. Cậu đã mất cơ hội, mất dịp may mà người ta đã cho cậu. Thêm nữa... cậu đã xen vào những gì không dính dáng đến cậu, cậu hoạt động chống lại xã hội, quấy rầy những công dân khả kính, những nhân viên ngành tư pháp, cả đến những dân biểu quốc hội cậu không chừa, Ngoài ra,” ông ta hạ giọng “cậu còn chống cả tôi nữa. Không phải điều đó làm tôi sợ, tôi biết chắc địa vị của tôi: nó vững như bàn thạch. Tuy nhiên tôi vẫn trách cậu cố tình tố cáo rằng tôi đã hành động sai trong vụ án của cha cậu. Tôi có ý nghĩ cậu phải trả một giá rất đắt về điều này. Cậu nghe tôi đây, chính cậu hành động sai. Ngày mai cậu sẽ ra tòa. Tôi sẽ, tôi sẽ không ngạc nhiên nếu tòa xem việc này rất hệ trọng và ấn định số tiền bảo lãnh rất cao, khoảng năm mươi đồng. Cậu có cách nào tìm ra được số tiền đó không? Chắc chắn là không rồi.”

Ông lắc đầu, vẽ châm biếm: “Điều đó nghĩa là cậu sẽ trở lại đây. Cậu có một phòng nhỏ, xinh xinh rất tiện nghi. Bít bùng nhưng đầy đủ tiện nghi. Cậu sẽ thích nó, tôi tin như vậy, bởi vì còn lâu lắm cậu mới được thả ra.”

Ông quan sát Paul một lúc nữa, đoạn quay gót bước ra. Nhưng ở ngoài hành lang, vẽ mặt ông bỗng thay đổi, đôi mày cau lại. Ông cảm thấy không làm chủ được mình. Tâm trạng của ông là tâm trạng đầy chán ghét của một diễn viên không bằng lòng với diễn xuất của chính mình. Nhưng ông còn cách nào khác? Ông đã nhận được chỉ thị phải điện thoại gấp cho Sir Matthew. Và ông muốn báo cáo rằng ông đã gặp người tù rồi.

Bước vào văn phòng, gương mặt của Dale càng thêm cau có. Một câu hỏi mà ông tự đặt ra đã làm ông bối rối và khó chịu đặc biệt - dù rằng ông đã quen với những vụ như thế này, quen với đám côn đồ - với những hoạt động chẳng ra gì của ông.

“Tại sao thằng nhỏ đại dột này không lợi dụng sự khoan hồng của mình để chuồn khỏi Wortley trong mấy tuần lễ vừa qua?” Một câu nói khác xuất phát từ thâm tâm, thì thầm với ông: “Phải chăng bên trong vấn đề này có một chút sự thật nào khác”.

Bằng một cử chỉ nóng nảy, Dale hất đầu ra đằng sau như con bò mộng dưới mũi chích của người đấu bò. “Không! Không có gì hết, mình không có gì quấy cả”. Dale tự biết mình quá rõ. Ông không thuộc hạng người lừa phỉnh lương tâm mình. Bàn tay của ông hoàn toàn sạch sẽ. Ông không hiểu sao lại nhấc ống điện thoại lên và từ từ quay số. Barr, người thư ký trả lời nhưng liền đó có tiếng Sprott ở đầu dây.

“Alô! Thưa có ngài Sir Matthew không ạ?”

Cùng lúc, Dale nghe tiếng ông biện lý nhấn nút để cô lập đường dây. Rồi giọng nói của Sprott vang lên, không phải dịu ngọt và thân hữu, mà đầy bức tức: “Vì lý do nào mà có sự sai lầm mới thế này?”

“Một sai lầm, Sir Matthew?” Dale lập lại, giả vờ không hiểu.

“Anh biết rõ những gì tôi muốn nói. Cái vụ lòi thoi ở quảng trường Leonard đó. Tôi chưa cho anh những chỉ thị rõ rệt đó hay sao?”

“Những chỉ thị đó đã được thi hành.”

“Và đây là kết quả... Một màn lố bịch... Đúng như điều mà tôi muốn tránh. Anh nên một lần chứng tỏ có óc sáng kiến một chút.”

Dale cố gắng giữ bình tĩnh. Ông đang cần hết sức bình tĩnh: “Nhiệm vụ của chúng tôi không dễ dàng. Sir Matthew. Ai có thể đoán được thằng bé ngu xuẩn kia sẽ làm gì? Chúng tôi đã canh chừng nó hết sức. Một nhân viên của chúng tôi, một trong những người giỏi nhất, luôn luôn bám sát theo nó. Nhưng chúng tôi không dám ra tay bắt nó, ông chẳng từng khuyến cáo chúng tôi nên dùng phương pháp êm dịu sao? Nhưng lần này, nó đã đi quá mức rồi. Nó sẽ lãnh sáu tháng tù như chơi.”

“Anh đừng có đại.” Một sự im lặng, và Sir Matthew nói tiếp bằng một giọng dịu dàng hơn: “Hãy nghe đây, Dale. Anh đã tìm đúng được chữ để chỉ hắn, chữ ”ngu đại“. Không còn nghi ngờ gì nữa: cậu thanh niên này là một trường hợp bệnh tâm thần.”

Dale vẽ hình trên sổ ghi chép của ông để cố giữ bình tĩnh. Đoạn, giơ cây bút chì lên, ông nhìn chăm chú vào bước tường trước mặt. Viên biện lý nói tiếp, giọng êm ái: “Nếu như vậy, cậu ta sẽ thoát khỏi thẩm quyền xét xử của tòa án và sẽ được chữa bệnh trong một cơ sở của chúng ta: cơ sở chuyên trị bệnh tâm thần.”

“Một nhà thương điên?” Ông còn dọ dẫm.

Viên biện lý thốt lên bằng một giọng thương hại: “Xin anh hãy hiểu dùm cho, Dale thân mến, những chữ “nhà thương điên” và “người điên” không còn ở trong từ vựng của xã hội văn minh nữa. Chúng ta sẽ phạm một sai lầm không thể tha thứ nếu dùng những chữ đó khi nói đến cái cơ sở tuyệt diệu của Dreen.”

“À! Dreen!” Dale thì thầm bằng một giọng không thể diễn tả được.

“Dĩ nhiên,” Sir Matthew nói tiếp: “chúng ta sẽ cần có vài yếu tố để biện minh cho việc quản thúc thẳng nhỏ. Dale, anh hãy cho tôi biết vài điều về nó. Nó có vẻ quậy phá không? ”

“Có!” Dale nhìn nhận: “Cũng có thể coi là quậy phá.”

“Còn bạn bè nó? Có ai chăm sóc nó không?”

“Nó có một bà mẹ... và một vị hôn thê ở Belfast, nhưng hình như họ không ngó ngàng gì đến nó. Khoảng thời gian sau này, suốt ngày nó sống lang thang ngoài đường phố.”

“Thằng bé đáng thương!” Viên biện lý thở dài: “Tất cả những yếu tố này chứng tỏ nó cần phải được chăm sóc một cách thích hợp. Ngày mai nó sẽ ra tòa đúng không?”

“Phải, có giải pháp nào khác hơn.” Dale đáp, giọng rần rại.

Giọng của viên biện lý không còn thương hại nữa, nhưng chính cái vẻ êm ái này làm Dale lạnh xương sống: “Tôi không tìm một giải pháp cho riêng tôi, mà cho cả hai chúng ta.”

Người ta biết rõ kẻ mạnh là ai rồi.

“Tôi tin chắc rằng,” Sir Matthew nói tiếp: “Ông thẩm phán Battersby là một người sáng suốt.”

“Phải.” Dale đáp bằng một giọng hơi gượng gạo: “Nếu ông ấy ấn định một số tiền bảo lãnh khá cao thì thằng nhỏ sẽ bị trao lại cho cảnh sát giữ để điều tra bổ túc.”

Sprott buông từng tiếng rành rọt: “Tôi không yêu cầu anh gây một áp lực nào, nhưng anh có thể nói một tiếng, giải thích cho ông ấy thấy khía cạnh tâm bệnh của nó, làm cho ông ấy thấy một vụ đình hoãn vụ xử sẽ giúp chúng ta có đủ thì giờ chuẩn bị một cuộc khám nghiệm y khoa. Điều này nói cho cùng, cùng vì quyền lợi của cậu thanh niên.”

“Vâng.”

“VẬY là xong nhé!” Sprorr kết luận. Và ông ta nói thêm, nhấn mạnh từng tiếng: “Lần này thì anh đừng để sai lầm nữa.”

Ông ta gác ống điện thoại xuống. Viên cảnh sát trưởng còn đứng tần ngần một hồi lâu.

IX

Tòa bắt đầu xử các vụ vi cảnh lúc mười giờ sáng. Phòng xử ở tầng lầu thứ nhất, có trần cao, nhưng hơi nhỏ và được trưng bày đơn giản: một cái bục cao đặt ngay cửa sổ, dành cho ông chánh án, một hàng ghế dành cho công chúng, chiếc băng dành cho những người tù. Để ngăn cản những luồng gió, người ta đặt giữa cửa sổ và cái bục một bức bình phong bằng da khiến cho ánh sáng bên ngoài không vào được. Trần nhà trải dài một bức bích họa trình bày huy hiệu của thành phố - hai cung thủ đang giương cung nhắm vào một cây sồi xanh - bức tranh hầu như chẳng được ai chú ý tới.

Người cảnh sát có cái cổ đỏ tía đến tìm Paul. Vẻ hung dữ của anh ta trong ngày hôm qua không còn nữa, hơi thở của anh chứng tỏ anh vừa hút xong ống pip đầu tiên trong buổi sáng. Anh ta nhìn chăm chú vào đôi mắt sưng vù của Paul khi chàng ra khỏi phòng giam.

“Anh khờ lắm. Hôm qua anh thật dại dột. Sáng nay anh hãy cẩn thận giữ mình nhé. Anh hiểu chứ?”

Paul không đáp. Khoảng gần sáng, chàng đã đắm mình trong một giấc ngủ nặng nề và mệt nhọc, ít nhất cũng làm chàng quên được thực tại vài tiếng đồng hồ. Nhưng Paul vẫn chưa lấy lại sức. Chàng cảm thấy cơ thể mình yếu ớt một cách kỳ lạ, hơi thở rất khó nhọc và cạnh sườn đau nhói dữ dội khiến chàng phải dùng cánh tay ép vào cho bớt đau. Tuy vậy, trí óc chàng vẫn sáng suốt và đang hoạt động mạnh.

Chàng cương quyết sẽ nói hết, tiết lộ hết trước mặt quan tòa. “Phải, lần này không gì có thể ngăn cản được mình”.

Khi Paul bước qua khung cửa bên hông pháp đình, với người áp tải theo sau, và tiến đến chiếc băng của các bị cáo thì phiên tòa đã bắt đầu. Ông chánh án Battersby, một người khoảng trung niên, vẻ mặt vừa hiền từ vừa mệt mỏi, đang xử những vụ vi cảnh. Paul thấy ông ta xét xử nhanh chóng ba người say rượu, một người đánh cá bất hợp pháp, một người bán hàng rong không giấy phép, một thạc sĩ già bị tố cáo làm nghề hành khất và một kẻ vô gia cư “không có phương tiện sinh sống rõ rệt”.

Ông có đôi môi mỏng, đượm vẻ nghiêm khắc do chức vụ đòi hỏi nhưng đôi mắt lại lộ vẻ hiền đức và nhân đạo. Ông không bao giờ chiều theo những lời tán tụng, nịnh bợ của “những con ngựa quen đường cũ” tái xuất hiện trước mặt ông. Tuy nhiên, những phán quyết của ông đều đượm vẻ khoan dung. “ Đây là một người sẵn lòng nghe mình nói,” Paul tự nhủ.

Bỗng nhiên, trong khi quan sát ông Battersby, Paul cảm thấy có người đang quan sát mình một cách chăm chú và liên tục. Quay mắt nhìn về phía công chúng, chàng thấy Lena. Nàng không ngồi một mình. Một người đàn ông lạ mặt ngồi bên cạnh nàng. Ông ấy trạc bốn mươi tuổi, to con và vụng về, mặc bộ đồ nỉ đã cũ. Chiếc nón “phớt” hất ngược ra sau để lộ cái trán hói. Đôi mắt sáng dưới cặp mày rậm cố tạo một cảm giác chán nản để che dấu vẻ trống trải của gương mặt tròn và phúng phính cạo lam nham. Chắc ông đã quan sát Paul từ lâu, với một vẻ thờ ơ giả tạo. Bỗng ông ta đặt một ngón tay lên môi, nét mặt vẫn không thay đổi, một

cử chỉ ngăn nhưng đầy ý nghĩa. Paul ngược nhìn Lena và đọc trong đôi mắt nàng một lời kêu gọi. Người đàn ông ngồi bên nàng nghiêng đầu làm một cử chỉ thuyết phục, đoạn ngửa lưng ra chăm chú quan sát các móng tay với một vẻ bất cần đời.

Tòa kêu đến tên Paul. Chàng bàng hoàng đứng dậy, lắng nghe đọc bản báo cáo của cảnh sát. Dale bước vào, đến ngồi dưới chân bục của ông chánh án.

“Anh có điều gì nói để tự bào chữa không?”

Ông tòa quan sát Paul kỹ hơn các bị cáo trước. Phòng xử im phăng phắc. Những ý mà chàng chuẩn bị sẵn trên môi, những lời định thành tiếng kêu thiết tha bỗng biến mất. Paul cũng không dám nhìn về phía Lena và người lạ mặt đã ra dấu cho chàng một cách kỳ quặc. Và bỗng nhiên, trái với ý định từ trước, chàng bắt chước dáng điệu và giọng nói mỉa máo của các bị cáo vừa được xử xong.

“Thưa quý tòa, tôi rất hối hận về việc tôi đã làm. Tôi uống rượu hơi nhiều.”

Một sự im lặng hoàn toàn. Còn Dale nhồm người lên khỏi ghế. Ông chánh án đằng hắng giọng: “Say rượu hả? Anh say rượu hả? Tuổi anh mà như thế? Thật đáng xấu hổ.”

“Thưa vâng.”

“Anh không xấu hổ khi thú nhận điều đó?”

“Thưa quý tòa, có.”

Giọng nói đầy vẻ phục tùng của Paul làm ông chánh án cau mày liếc nhìn một miếng giấy đặt trên bàn rồi nghiêng mình về phía các bị cáo: “Vì sao anh lại làm cái màn vừa

qua? Vì sao anh lại tự xích mình ngay quảng trường đông người qua lại nhất thành phố này?”

“Thưa quý tòa, tôi nói rồi. Tôi say rượu. Tôi muốn làm cho mọi người chú ý đến tôi.”

“Anh có thể giải thích tấm áp phích quái dị mà anh mang trên người không?”

“Thưa quý tòa, không. Tôi không muốn làm gì sai quấy. Khi hơi quá chén một chút... chắc quý tòa cũng biết... người ta thường làm những điều dại dột.”

Paul tin chắc có một nụ cười vừa xuất hiện trên môi người lạ mặt, bây giờ dường như đang tìm hiểu ý nghĩa của những huy hiệu trên trần nhà sau khi kiểm tra xong các móng tay của ông. Dale ngồi thẳng người trên ghế, quay đầu về phía ông chánh án, làm nổi bật vẻ cứng rắn của khuôn mặt ông.

Ông tòa liếc nhanh về phía Dale, rồi hỏi tiếp: “Trước kia, anh có làm như thế này không?”

“Thưa quý tòa, không.”

“Anh bị khủng hoảng thần kinh?”

“Thưa quý tòa, theo tôi biết thì không có.”

Im lặng.

“Quan điểm chính trị của anh như thế nào?”

“Tôi không có quan điểm chính trị.”

Ông tòa vẻ ngần ngại, và một lần nữa, ông nhìn gương mặt bình thản của Dale, đoạn quyết định: “Này cậu, đáng lẽ tôi khiến trách cậu, phạt cậu hai bảng cộng thêm các chi phí, và cho cậu về. Nhưng theo các ý kiến có thẩm quyền,

tôi nghĩ trường hợp của cậu nặng hơn người ta tưởng. Do đó, tôi ấn định số tiền bảo lãnh là năm mươi bảng. Nếu cậu không đóng được, cậu sẽ phải ở lại trong nhà tù để điều tra bổ túc.”

Phán quyết này của ông chánh án khiến người lạ mặt ngồi bên cạnh Lena không còn bình thản nữa. Tuy ông ta không tỏ vẻ ngạc nhiên hay phẫn nộ, nhưng một tia sáng lạ lóe lên trong đôi mắt vàng khô của ông. Còn Lena, nàng rất kinh hãi.

“Anh đủ sức đóng tiền bảo lãnh không?” Người thừa phát lại hỏi bằng một giọng đều đều.

“Không.”

“Anh có thể nói tên một người bằng lòng bảo lãnh cho anh không?”

Paul lắc đầu. Bỗng người lạ mặt đứng lên: “Tôi đóng số tiền đó.”

Paul bất động, siết chặt hai bàn tay nóng hổi.

Còn Dale xoay người trên chiếc ghế, gương mặt biểu lộ sự ngạc nhiên và giận dữ: “Tôi phản đối. Tôi muốn biết xuất xứ số tiền đó.”

“Số tiền đó của tôi, L.A Dunn, ngụ số 15 đường Grande Rue, trong thành phố cao quý này. Tôi có sẵn nó trong túi rồi đây.”

“Tôi phản đối.”

Im lặng!

Ông chánh án đứng thẳng người, vẻ cứng rắn, chờ đợi, nhất định không chịu tiếp tục trước khi Dale ngồi xuống. Đoạn, bằng một giọng xẵng, ông nói rõ, gần từng tiếng một: “Tòa muốn mọi người hiểu rằng tòa không bao giờ chịu một áp lực nào, bất cứ từ đâu đến. Tòa không thấy có lý do gì để thay đổi quyết định. Số tiền bảo lãnh vẫn là năm mươi bảng. Vụ kế tiếp!”

Paul được đưa ra khỏi phòng xử đang ồn ào lên một chút. Dale, sau vài câu tranh luận với ông tòa, cũng bước ra. Mười lăm phút sau, các thủ tục phóng thích đã làm xong, Paul bước ra ngoài đường, tự do.

Ánh sáng mặt trời làm chàng chói mắt và lão đảo. Chàng mơ hồ trông thấy Lena và người lạ mặt đứng cách đây mười bước. Sự hiện diện của người thiếu nữ làm Paul cảm thấy dễ chịu, nàng là niềm an ủi lớn lao. Tuy nhiên, nàng vẫn đứng yên một chỗ, vạt áo khoác ngoài bay trong gió, hai bàn tay đút túi, và chiếc nón còn hất ra phía sau xa hơn nữa. Ông ra nói: “Cậu cho phép tôi được tự giới thiệu. Tôi là Dunn, bạn của cô Andersen. Chúng tôi chờ để đưa cậu về Ware Place.”

“Vì sao ông bảo lãnh tôi?” Paul hỏi.

“Sao chúng tôi lại không làm thế? Giúp đỡ một người đang bị bệnh như cậu là một bổn phận.” Dunn đáp, miệng thoáng nở một nụ cười.

Một sự im lặng. Paul tránh cái nhìn lo lắng của Lena.

“Tôi rất tiếc đã làm cho hai vị phải dính líu vào việc này.”

“Cậu đừng lo. Chúng tôi sẽ không chết vì chuyện này đâu.”

Đưa hai ngón tay lên miệng, ông huýt một hồi còi miệng lạnh lạnh và chiếc xe độc mã vừa chạy trở tới ghé đậu sát lề đường. Paul leo lên, theo sau là Lena và Dunn.

Nửa giờ sau, Paul nằm trên giường, dựa vào hai chiếc gối, một miếng bông gòn lạnh tẩm giấm đặt trên vầng trán nóng bỏng và một chai nước nóng ở hai bàn chân, trong lòng cảm thấy thoải mái, dễ chịu. Chàng uống ồng ộc một ly sữa. Cảm giác ấm cúng được trở lại căn phòng yên tĩnh này xoa dịu cơn đau đốn kinh khủng ở cạnh sườn rất nhiều.

Để nguyên nón và áo ngoài ngồi dựa lưng vào chiếc ghế bành nhỏ bằng mây, - người ta có cảm giác ông ta không rời chúng cả lúc ngủ, - Dunn vẫn không ngừng quan sát Paul.

“Cậu cảm thấy khỏe hơn không?”

“Khỏe hơn rất nhiều.”

Dunn không nói gì thêm. Có lẽ ông đã có sẵn một quan điểm riêng về vấn đề này. Ông lại bắt đầu quan sát những móng tay của mình, một công việc có lẽ làm ông thích thú lắm.

“Này cậu, cậu đang bệnh và tôi không muốn làm cậu mệt. Nhưng cậu đang có những nỗi lo âu rất lớn, tôi biết điều này nhờ Lena. Phải nói sơ trước, Lena là một người bạn thân cũ của tôi. Vậy, nếu cậu tin tôi...” Dunn nhún vai.

“Ông là trạng sư?” Paul hỏi.

“Không.”

Lena lúc này đi ra ngoài, bây giờ trở vào và đến ngồi trên một chiếc ghế thấp, sau lưng Dunn. Paul bắt đầu kể, mắt không rời khỏi hai người, thỉnh thoảng dừng lại để lấy hơi.

Sự chăm chú lắng nghe của Dunn và sự im lìm tuyệt đối của Lena khuyến khích Paul thổ lộ tâm sự, trút bỏ gánh nặng đang đè trên tâm hồn.

Khi chàng kể xong, một sự im lặng nặng nề bao trùm cả ba người, Dunn như ngồi dí người trên chiếc ghế bành. Ông vươn vai, ngáp một cái, và tiến đến bên cửa sổ nhìn ra ngoài: “Lại mưa nữa, cái xứ khốn khổ.”

Lại một cái ngáp nữa, rồi ông quay về phía Lena nói: “Cô hãy sẵn sóc cậu ấy, chúng ta có năm tuần lễ trước khi cậu ấy phải trình diện cảnh sát.”

Ông rút trong túi ra một điếu thuốc, đưa lên môi. Đoạn, ông nặng nề quay gót, không nói thêm một lời.

X

Dunn, con người có đôi mắt đượm vẻ chán nản, mệt mỏi và những ngón tay bị gặm nhấm này là một sản phẩm của Wortley và của sự di truyền khá kì lạ. Tên của ông là Luther Aloysius Dunn, cái tên mà ông cố giấu như người ta cố giấu một tội ác: ông là kết quả của cuộc hôn nhân giữa hai kẻ bất đồng quan điểm về tôn giáo. Cuộc sống chung thay vì đem đến sự nhân nhượng và cảm thông lẫn nhau thì nó lại chỉ đem đến toàn những bất hạnh. Mẹ theo đạo Calvin^[12], và cha theo Thiên Chúa giáo La Mã. Hai người luôn luôn cãi cọ nhau. Cậu bé, bị giằng xé bởi hai giáo thuyết, đã đau khổ rất nhiều. Sau này khi lớn lên, anh tâm sự với các bạn thân rằng anh đã được rửa tội đến hai lần và anh thù ghét tôn giáo nào có một hệ thống tổ chức chặt chẽ.

Khi cậu mười bốn tuổi, cha cậu qua đời vì một tai nạn giao thông. Một buổi sáng khi ăn điểm tâm xong, ông ra khỏi nhà, sau khi chửi bới thậm tệ ông John Knox^[13] và giáo lý của ông này; vài giờ sau, xác ông được đưa về nhà trên một chiếc cáng. Một sự trả thù đích đáng! Nhưng người goá phụ, sau cơn khủng hoảng, đã nhận thấy, quá trễ, tình yêu lớn lao của bà đối với chồng, và điều này đã làm bà thay đổi hẳn: bà gửi cậu vào trường trung học của các cha Dòng Tên ở Hassock Hill.

Các linh mục ở đấy đối xử với cậu rất thận trọng. Khi nhận cậu vào học, cha giám học liền khuyến cáo ngay các đồng nghiệp của mình rằng hãy để cho cậu bé được hoàn toàn tự do về tinh thần. Một phương pháp giáo dục tuyệt

diệu có thể thành công mỹ mãn nếu trước đó cậu bé đã không bị khủng hoảng tinh thần trong thời thơ ấu. Cậu bé được tự do theo dõi những trận đấu bóng đá diễn ra khắp nơi trong thành phố, hoặc chen vào một phòng bida - gương mặt tròn, mơ màng, trong bầu không khí ngập khói thuốc - để nhìn hằng giờ những hòn bi lăn trên tấm thảm xanh. Cậu thích mọi môn thể thao nhưng không chơi một môn nào. Cậu biết rành rẽ những thành tích và kỷ lục ở tất cả các bộ môn thể thao. Có khiêu kể chuyện, cậu được cha Marchant, giáo sư văn chương, khuyến khích viết những bài tường thuật ngắn trong tờ tạp chí thể thao của nhà trường. Sau khi tốt nghiệp vào năm 18 tuổi, nhờ sự giới thiệu của cha giám học, cậu được nhận vào làm trong tòa soạn nhật báo *Wortley Chronicle*, có số xuất bản có giới hạn, nhưng độc lập và uy tín rộng rãi.

Vài năm lặng lẽ trôi qua, không có sự kiện nào nổi bật. Dunn được giao chạy những việc vặt bên ngoài và cắt, dán tin, lâu lâu viết một bài tường thuật một trận đấu thể thao không quan trọng ở địa phương. Anh giữ rất kỹ trong tủ của mình bài báo đầu tiên đăng trên tờ *Wortley Chronicle*, dài đúng một cột.

Sau đó anh được giao các nhiệm vụ khá hơn, được phái đi làm phóng viên các trận đấu bóng nước, các trận đấu quyền Anh ở võ đài Blakely. Ở tòa soạn người ta ngầm biết anh là một phóng viên giỏi, có các nhận xét chính xác và có tài mô tả. Một ngày đầu tháng giêng - lúc hai mươi lăm tuổi - anh bất ngờ được giao nhiệm vụ viết một thiên phóng sự về cuộc tranh tài thể thao quan trọng nhất trong vùng, một trận bóng đá của đội hạng nhất hàng năm lôi cuốn một số lớn khán giả cuồng nhiệt và làm xôn xao hai phần ba dân chúng

trong thành phố. Từ khán đài dành riêng cho báo chí, Dunn viết một mạch một bài báo dài hai cột, và ngày hôm sau, đem trao cho chủ nhiệm.

Buổi xế chiều, chủ nhiệm James Mc Evoy bước ra khỏi văn phòng, tay cầm bài báo. Mc Evoy không bao giờ “cho gọi” các cộng tác viên của ông vào văn phòng. Ông đi thẳng lại cái bàn nhỏ của Dunn.

“Thế này là thế nào?” Vừa nói ông vừa cầm chiếc kính cận gõ gõ vào tờ giấy: “Tôi bảo anh viết bài tường thuật về trận bóng đá, mà anh lại kể chuyện một trung phong bị đá vào đầu. Sau đó anh mô tả cơn cuồng nộ của ba mươi ngàn khán giả nhào ra sân cỏ giẫm nát đội cầu thủ chơi xấu. Những tiếng la hét, những lời sỉ nhục, cuộc ẩu đả, những vỏ chai ném vào cầu thủ, trọng tài bị thương ở má... nói tóm lại anh đã vẽ bức tranh một trận đánh giữa những bộ lạc sơ khai sống trong rừng, một cảnh xâu xé nhau vì kỳ thị chủng tộc và tôn giáo có thể làm một người Eskimo đỏ mặt vì xấu hổ^[14].”

“Tôi rất tiếc, những điều đó đều tự động xuất phát từ máy đánh chữ.” Dunn thản nhiên trả lời.

Nơi Dunn có một mâu thuẫn kỳ lạ làm Mc Evoy phải suy nghĩ. Cậu thanh niên to con vụng về ít nói này, khi viết văn lại găm thét như sư tử và nồng nhiệt như một hỏa diệm sơn phun lửa. Cậu có giọng văn truyền cảm, lôi cuốn và làm độc giả xúc động sâu xa.

Mc Evoy đứng lên: “Đây là bài phóng sự tệ nhất trong năm. Nó sẽ được đăng trên trang đầu của số báo ngày mai.”

Trước vẻ kinh ngạc của Dunn, ông nói thêm: “Thứ bảy mời anh đến nhà ăn bữa tối với tôi.”

Kể từ đó, Luther Aloysius Dunn từ giã giới thể thao để bước vào sự nghiệp thật sự của anh. Đầu tiên, Mc Evoy giao cho anh viết những bài phóng sự về các phiên tòa tiểu hình đầy những sự kiện cảm động, rất thích hợp với ngòi bút của Dunn. Sau đó anh được gởi đi khắp nơi để viết những thiên phóng sự điều tra và những bài xã luận. Ông chủ bút tìm cho anh một bút hiệu thật hay: “*Kẻ Tà Đạo*”, một biệt hiệu rất thích hợp với người mang cái tên Luther Aloysius^[15]. Những bài báo viết dưới bút hiệu đó đã lôi cuốn sự chú ý của mọi người, nhưng đồng thời cũng làm tờ báo bị lôi ra tòa trong hai vụ kiện vì tội phỉ báng, và đã thắng cả hai. Số phát hành tờ Wortley Chronicle gia tăng cùng một nhịp với tình bạn giữa “*Kẻ Tà Đạo*” và Mc Evoy. Rồi mối tình giữa cô em gái Eva xinh đẹp của Mc Evoy với Dunn, càng làm cho tình bạn nói trên thêm khăng khít. Vào năm 1929, Dunn kết hôn với nàng Eva.

Cuộc hôn phối này đã mang lại cho chàng niềm hạnh phúc và hai cô con gái mà chàng rất mực yêu thương. Cặp vợ chồng này được họ đạo Saint Joseph tuyên dương như một cặp vợ chồng gương mẫu.

Dunn không phải là một người sùng đạo, nhưng nơi chàng vẫn còn chút ảnh hưởng tôn giáo thời thơ ấu. Chàng coi thường thành tích bên ngoài và chỉ quý trọng giá trị thật sự bên trong. Châm ngôn của chàng là: “Sống và để cho kẻ khác được sống”. Chàng không bao giờ từ chối một hành động nghĩa hiệp và luôn luôn sẵn sàng bênh vực kẻ bị đàn áp bất công.

Bản chất đa cảm này là nhược điểm lớn nhất của Dunn. Đã bốn mươi tuổi rồi mà vẫn còn nhạy cảm như một thiếu niên mười lăm. Dunn không chấp nhận người ta xem mình như một “nhà cải cách” mang một sứ mệnh “tinh thần” mà chỉ muốn làm một ký giả thuần túy lo chu toàn bốn phận của nghề nghiệp thôi. Và với mục đích đó, ông cố tạo cho mình cái vẻ thản nhiên “bất cần đời” vẫn thường được xem như một đặc điểm riêng của nghề nghiệp. Nhưng đó chỉ là phần lộ bên ngoài, có lẽ chỉ đánh lừa được chính người mang nó mà thôi. Dưới lớp vỏ sần sùi ấy là những đường vân dịu dàng mà con người tốt đẹp đó không nhận ra. Như con ốc thu mình trong vỏ, ông những tưởng có được sự an toàn tuyệt đối.

Chúng ta đã biết Dunn quen với Lena trong trường hợp nào. Sau đó ông thường gặp nàng; trên đường đến văn phòng ở đường Arden, Dunn hay ghé vào cửa hàng Bonanza uống cà phê và ăn bánh. Và khi Lena đến tìm ông tại nhà, buổi tối ngày Paul bị bắt. Trước vẻ lo sợ của nàng, Dunn đã chăm chú lắng nghe nàng trình bày câu chuyện. Ngày hôm nay đi theo Lena đến dự phiên tòa xử Paul, ông vẫn còn nghĩ rằng ông đã tốn thì giờ làm một công việc tầm phào. Nhưng những điều nghe thấy trong phiên xử đã làm ông thay đổi ý kiến. Rồi ông còn được nghe cả câu chuyện xác thực, đầy thương tâm do chính Paul thuật lại từ đầu đến cuối.

Nguyên tắc của ông là không bao giờ kết luận ngay. Nhưng trong trường hợp này các trực giác của ông cho biết rằng ông vừa tìm ra một đề tài phóng sự đặc biệt phong phú và hấp dẫn. Dunn là một người rất ít nói và thân hình to lớn càng làm gia tăng vẻ chậm chạp, lừ đừ; nhưng tối hôm ấy ông nhanh nhẹn bước từng bước dài trở về nhà như một

thanh niên, và không tiết lộ một điều gì với Mc Evoy. Suốt tám ngày liền, không ai thấy ông ở tòa soạn. Rồi, vào khoảng mười một giờ đêm thứ năm tuần lễ tiếp theo, Dunn âm thầm đến văn phòng của mình và đóng kín cửa lại. Ông có vẻ mệt mỏi, mình mẩy dính đầy bụi than nhưng sự buồn chán đã biến mất trong đôi mắt sáng rực. Ông chỉ mặc áo sơ mi hở cổ để ngồi vào bàn làm việc. Sau vài phút suy nghĩ, Dunn kéo máy đánh chữ đến gần và lập tức say sưa gõ liên hồi:

“Trong xà lim lạnh lẽo của những tử tội ở nhà ngục Stoneheath, một kẻ vô tội đang chờ bị đem đi hành quyết. Anh ta nghe những tiếng búa ngoài sân ngục vang vọng đến tai mình: người ta đang dựng đài hành quyết. Trong vài giờ nữa, sẽ có người đến trói hai tay anh ra sau lưng và dẫn anh đi trong buổi bình minh xám xịt. Đến dưới cây cột xử tội, người ta sẽ tròng sợi dây thòng lọng vào cổ anh...”

Chín giờ sáng hôm sau, Dunn thức dậy trên chiếc tràng kỷ sau một giấc ngủ vài tiếng đồng hồ. Với đôi mắt đỏ ngầu, bộ râu không cạo, ông đem bản thảo của mình đến trao cho Mc Evoy: “Đây là bài báo đầu trong loạt bài của “Kẻ tà đạo”, và một bản tóm lược nội dung của chín bài kế tiếp. Anh hãy đọc đi. Bây giờ tôi đi ăn sáng.”

Lúc Dunn trở về, ông thấy người chủ bút đang mải mê đọc. Mc Evoy là một người nhỏ con, tóc nâu rẽ đường ngôi chính giữa và hai bên thái dương đã trở màu hoa râm, mang kính cận và mặc một chiếc áo *gilet* có đường viền trắng. “Ông chủ” lúc nào cũng làm ra vẻ lạnh lùng, nhưng hôm đó Dunn cảm thấy ông ta xúc động và đang ráng che giấu sự kinh ngạc của mình: “Ông đã *câu* được chuyện này ở đâu?”

“Không phải tôi.”

“Vậy thì ai?”

“Con trai của Mathry. Chính cậu ta cung cấp cho tôi những tài liệu này.”

“Hiện nay cậu ta ở đâu?”

“Đang được tự do tạm có đóng tiền bảo lãnh và hiện bị bệnh nặng.”

“Ông chắc chắn câu chuyện này đúng sự thật chứ?”

“Một trăm phần trăm. Tôi đã kiểm chứng lại rồi.”

Mc Evoy đưa tay gãi cằm. Ông ta rất chú ý đến vụ này nhưng hình như còn ngần ngại: “Mình có thể cho đăng chuyện này không?”

“Tùy anh thôi.” Dunn nhún vai trả lời.

“Ông có thấy chuyện này sẽ gây một ảnh hưởng thế nào không? Đăng chuyện này lên có nghĩa là mình khai chiến với toàn bộ guồng máy tư pháp, trong đó có cả ông Tổng trưởng. Còn M.O. là ai? Không được đâu, ông bạn. Chắc chắn chúng ta sẽ bị lôi ra tòa.”

“Chúng ta không thể nào làm khác được. Anh đã thấy cách tôi trình bày sự việc như thế nào chứ? Không chỉ đích danh ai. Chúng ta chỉ nói đến một M.O. hay một M.X. nào đó. Và chúng ta chờ đợi. Đây là một vụ rất quan trọng, vụ quan trọng nhất mà tờ báo của chúng ta đã phanh phui ra trước dư luận từ xưa đến nay anh hãy nghĩ đến điều này... kẻ khốn khó đó... mười lăm năm trong nấm mồ Stoneheath... và vô tội.

“Có lẽ... dầu... sao... anh ta cũng... cũng có tội?”

Sự xúc động đã làm cho Mc Evoy, con người tuyệt đối chính xác và bình tĩnh, phải nói cà lăm.

“Không. Tôi thề rằng anh ta vô tội.”

“Họ sẽ không chịu nhìn nhận điều đó đâu.”

“Chúng ta sẽ làm cho họ phải nhìn nhận.” Dunn đi tới đi lui trong văn phòng: “Sẽ cho họ thấy sức mạnh vô địch của dư luận quần chúng. Tôi sẽ đuổi theo tới tận hang ổ cuối cùng của họ, lôi họ ra, bắt họ xét lại vụ án. Chúng ta sẽ buộc họ giở lại hồ sơ vụ án này và mở lại cuộc điều tra. Từ nhiều tháng nay, chàng thanh niên Mathry đã gõ cửa mà họ không chịu mở. Vì sao? Vì họ biết họ đã phạm một lỗi lầm tư pháp và họ lẩn tránh đằng sau một cánh cửa đóng kín. Sao chúng ta lại để bị áp bức bởi một đám chức quyền dơ bẩn? Trước sự bất công, nếu chúng ta thu mình vào trong vỏ ốc, nếu chúng ta từ bỏ quyền tự do ngôn luận thì chúng ta sẽ chết. Sâu bọ sẽ gặm nhấm hình hài của chúng ta. Anh hãy nghĩ đến số phận suýt xảy đến cho con trai của Mathry. Chỉ một cái búng tay là cậu bé đáng thương ấy sẽ vào tù mãi đời. Tại sao? Tại vì họ đã sắp xếp mọi phương tiện để bịt mồm cậu ấy.”

“Được rồi, được rồi.” Mc Evoy bực mình đáp: “Tôi sẽ không bắt ông phải đọc thuộc lòng mười bài báo cho tôi nghe. Tôi sẽ đăng hết, dầu điều đó có làm cho chúng ta phải sạt nghiệp. Và cũng có thể lắm!”

Ông nhấn nút chuông.

Dunn trở về bàn làm việc của mình, mặc áo veston, khoác áo choàng và đội nón. Ở tầng dưới, những chiếc máy

in bắt đầu bài ca rầm rì nhức óc làm rung chuyển cả khu nhà. Dunn đưa tay sờ cằm lởm chởm râu; ông phải đi hót tóc. Ông cũng cảm thấy khát nước. Đôi mắt ông sáng lên: ông sẽ đến quán Hannigan uống một ly rượu.

XI

Buổi chiều thứ tư hôm đó, sau khi Dunn ra về, Lena thấy Paul đã ngủ.

Nhìn kĩ, nàng thấy Paul bệnh rất nặng. Nhưng một tình cảm mạnh mẽ kì lạ thúc đẩy nàng giữ Paul ở lại đây trong nơi trú ẩn an toàn này cho riêng mình nàng. Ít ra thì nàng cũng thử làm chuyện cầu may xem sao. Sau tai nạn khủng khiếp, tâm hồn và thể xác

Lena như bị một vết thương trầm trọng khiến nàng không dám nghĩ đến hai chữ “tình yêu”. Nhưng giờ đây, Paul đã đem đến cho nàng một niềm rung cảm mà tưởng chừng không bao giờ nàng có thể có được. Là một Junon^[16] bị thương và cô độc, nghi kỵ và xa lánh mọi người đàn ông, có bao giờ nàng nghĩ rằng một ngày nào đó tình yêu sẽ đến với nàng, sẽ làm cho quả tim nàng tràn ngập niềm cảm xúc êm dịu và bản khoăn? Thế mà chính nỗi đau khổ này đã đem lại cho nàng sức mạnh hoạt động.

Ngồi cạnh giường, nàng không rời mắt khỏi người bệnh nhân thân yêu. Thỉnh thoảng Lena đứng dậy để lau mồ hôi trán cho Paul. Và nàng cảm thấy yên tâm phần nào: cơn sốt đã hạ xuống. Khoảng gần tối, nàng cho Paul uống một ly sữa nóng và ăn một quả trứng. Khi trở về phòng mình, nàng cảm thấy đầy hy vọng: ngày mai nàng có thể yên tâm đến cửa hàng làm việc. Nàng không muốn mất chỗ làm.

Sáng hôm sau, Paul quả quyết là mình đã khỏe nhiều. Nhưng khi mang đến cho chàng một tô cháo thịt, Lena thấy

hai bàn tay chàng nóng bỏng. Mặc đồ đi làm xong, nàng ngần ngừ dừng lại ở cửa: “Có lẽ em nên ở nhà với anh.”

“Tôi không sao.” Paul lắc đầu nói.

“Anh có chắc không?”

“Chắc.”

Nàng miễn cưỡng ra đi. Tại nhà hàng, lòng nàng vừa bận bịu với công việc vừa lo lắng. Đến bốn giờ chiều, Lena đánh liều xin phép Harris về sớm. Harris chấp thuận với một vẻ ngạc nhiên giả vờ đầy chế nhạo. Lena chạy đến tiệm tạp hóa rồi mới về nhà. Khi bước lên cầu thang, tim nàng đập mạnh chưa từng thấy.

Paul ngồi trên giường, lưng dựa vào một cái gối, mắt nhìn qua cửa sổ, các mái nhà của thành phố trải dài xa tít. Khi nàng bước vào phòng, vẻ hốc hác trên gương mặt chàng biến mất để thoáng ửng lên một nét tươi vui rạng rỡ. Nhưng Lena biết bệnh chàng đã nặng hơn nhiều: hai bên gò má xuất hiện một đốm đỏ rất lớn và giọng nói khá hỗn hển.

“Cô về sớm thế?”

“Hôm nay cửa hàng ít khách.” Lena đáp, vừa chậm chạp cởi chiếc áo choàng ra: “Anh nằm dài ra mà nghỉ có hơn không?”

“Ngồi thế này thấy khỏe hơn.”

“Anh ăn cháo thịt chưa?”

“Tôi ăn hết cả một tô.”

Lena kéo tấm chăn lên, cố giấu vẻ lo âu: “Tôi mua cho anh một cái bánh ngọt và một ít trái cây. Anh uống nước

chanh nhé?”

“Rất vui lòng.” Paul đáp vừa cố nén một cơn ho: “Tôi chỉ thấy khát, không muốn ăn gì hết.”

Lena nghe tim mình đau nhói: “Tôi phải đi mời bác sĩ anh à.”

“Đừng!” Paul phản đối: “Tôi chỉ cần một điều: sự yên tĩnh. Nếu cô biết được... sau tất cả những gì tôi đã chịu đựng...”

Lena nhìn chàng, phân vân, nửa muốn đi mời bác sĩ, nửa muốn được ở lại một mình với chàng...

Nàng không thích sự hiện diện của bất cứ một người lạ mặt nào có thể gây ra những khó khăn cho Paul, khiến chàng lại rơi vào tay cảnh sát, làm sao bây giờ?

Lena mở khí đốt lên, và kéo tấm màn cửa sổ lại. Paul hững hờ nhìn theo những động tác của nàng như đang ở trong một giấc mơ. Trong ngày, chàng ngủ được vài lần, và những lúc thức, chàng thường nghĩ đến Dunn. Paul đặt ít hy vọng vào Dunn. Nhớ lại những cố gắng và những thất bại của chính mình. Chàng tin chắc không còn có thể làm gì được nữa. Chàng đã kiệt sức.

Trong niềm thất vọng sâu xa, Paul cũng nghĩ đến Lena - một đau khổ nữa cho chàng. Cảm tình nàng dành cho Dunn là một bằng chứng, và Paul không còn nghi ngờ gì nữa về tính chất những mối liên hệ giữa Dunn và cô gái. Thật rõ ràng. Người đàn ông trọng tuổi đã có vợ này chắc chắn là tình nhân của Lena và là cha của đứa con đã chết của nàng. Sự tin tưởng này xé nát tim Paul, làm tăng thêm cảm giác đau nhói mỗi khi chàng thở vào. Nhưng sự ước ao muốn biết rõ vẫn mạnh hơn

“Lena...”

“Dạ.”

“Cô đã giúp đỡ tôi rất nhiều... Vì sao?”

Nàng bỗng quay mặt đi: “Ai lại đi hỏi tại sao mình làm bao giờ.”

“Tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đối với cô...”

“Đâu có gì.”

Hai người im lặng một chút.

“Chắc cô đã quen Dunn từ lâu.”

“Gần ba năm nay.”

“Ông ấy rất tốt với cô?”

“Tôi mang ơn ông ấy nhiều.”

“Tôi hiểu.”

Hình như chàng thấy một vẻ thách thức trong đôi mắt kiêu hãnh và u buồn của Lena, và đồng thời gương mặt nàng biểu lộ một sự chịu đựng sâu xa khiến chàng vội quay mặt về phía vách tường: “Cũng không sao, tôi đã biết điều này từ trước.”

Lena tái mặt. Lúc này đôi mắt nàng có vẻ cầu khẩn. Nhưng sau đó nàng lại giữ bình tĩnh.

Im lặng kéo dài hồi lâu. Paul đã cố gắng đè nén một cơn ho dữ dội. Chàng nói hỏn hển: “Tôi cảm thấy rất mệt.”

Lena không ngần ngại nữa. Nàng vội vã đi ra.

Phòng bệnh của bác sĩ Kerr chỉ cách đó hai trăm thước. Đó là một bác sĩ trẻ mới vào nghề, đang cố gắng tìm một số

thân chủ trong khu phố. Lena nghe nói ông là một bác sĩ giỏi và khả ái.

Phòng mạch đã đóng cửa, nhưng một tấm thẻ dính trên cửa lớn cho biết số điện thoại của bác sĩ. Lena đến gọi điện thoại công cộng ở góc đường. Một giọng nói đàn bà trả lời rằng bác sĩ đã đi khám cho một người bệnh nặng; khi nào ông trở về, bà sẽ báo lại.

Lena bước ra, vẻ xanh xao, lo lắng. Nàng có nên chấp nhận sự chậm trễ này không? Có nên mời một bác sĩ khác không? Nàng tự trách mình đã do dự quá lâu, bây giờ mới nhận thấy sự chăm sóc khẩn cấp và hữu hiệu của một bác sĩ là điều cần thiết. Không thể để mất một giây nào nữa.

Trở về phòng, nàng thấy Paul dường như đang ngủ. Và sự chờ đợi như kéo dài vô tận. Tới mười một giờ đêm bác sĩ mới đến. Ông ta mệt mỏi, nét mặt bơ phờ. Ông hỏi những câu ngắn ngủn khô khan, nhưng lại khám bệnh rất kỹ. Khám xong, ông rời khỏi giường và nhìn đồng hồ.

“Anh ấy bệnh thế nào, thưa bác sĩ?” Lena cảm thấy khó khăn lắm mới thốt được nên lời. “Có nặng lắm không?”

Người bác sĩ trẻ làm việc suốt cả ngày và bây giờ cũng chưa ăn tối. Tuy nhiên ông vẫn trả lời một cách kiên nhẫn: “Anh ấy bị chứng sưng màng phổi, khiến cảm thấy đau nhói khi thở. Thế rồi lại nhiễm lan nên hai lá phổi khó hoạt động.”

“Sưng màng phổi?”

Bác sĩ nhìn nàng rất nhanh rồi quay mặt chỗ khác: “Bây giờ chỗ sưng đã có mủ. Phải đưa đi bệnh viện ngay”

“Anh không thể chữa anh ấy tại đây sao?” Lena tái mặt hỏi.

“Không. Không thể được. Cần phải cắt xương sườn để hút hết mủ ra. Công việc này đòi hỏi sáu tuần lễ. Cô có máy điện thoại không?”

“Có, ở dưới nhà, gần cửa ra vào.”

Ông chạy vội xuống cầu thang. Lena nghe tiếng ông ta bàn cãi, nhấn mạnh tình trạng trầm trọng và khẩn cấp của người bệnh. Sợ hãi, nàng vội xuống theo. Người bác sĩ trẻ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm một bệnh viện còn giường trống: phần lớn đều đông nghẹt bệnh nhân. Và vì ông chưa nổi tiếng nên những người nhận bệnh ở các bệnh viện ít ỏi. Sau cùng ông cũng tìm được một nơi bằng lòng nhận Paul. Ông gác ống nghe xuống với một tiếng thở phào nhẹ nhõm.

“Bệnh viện Saint Elisabeth sẽ nhận anh ấy. Ở đường Oakdene, cách đây gần ba dặm. Một bệnh viện nhỏ, nhưng tốt. Họ sẽ đến đây đưa anh ấy đi.”

Mười lăm phút sau, xe cứu thương đến. Trong mười phút, Paul được đưa lên xe chở đến bệnh viện.

Kiệt sức và quá xúc động, Lena bước trở lên cầu thang. Căn phòng rất nóng bức. Nàng tắt khí đốt, mở cửa sổ hít đầy hai buồng phổi không khí mát mẻ của ban đêm. Đoạn theo thói quen, nàng bắt đầu dọn dẹp trong phòng. Bộ quần áo cũ mà Paul mặc trong những đêm ngủ ở Gầm cầu được xếp lại trên một chiếc ghế. Nàng cầm lấy bộ đồ để treo lên móc. Một chiếc ví cũ rớt xuống đất, để giấy tờ rơi ra bừa bãi.

Lena cúi xuống lượm những tờ giấy trên đó Paul đã ghi chép về vụ án Mathry và sắp xếp chúng lại. Bỗng bàn tay nàng chạm phải một bức ảnh nhỏ và nàng bất giác nhìn kỹ

lại. Đó là hình của Ella Fleming có ghi lời tặng tình tứ và âu yếm. Ella tặng Paul món quà này vào ngày chàng được mười chín tuổi. Ella đã nhét nó vào trong ví của Paul để chàng luôn luôn mang nó theo.

Paul quên hẳn bức hình đó từ lâu. Nhưng đối với Lena, gương mặt xinh đẹp của Ella, đôi mắt dịu dàng, những lọn tóc cuốn, và nhất là câu đề tặng âu yếm... đã chứng tỏ bức ảnh này là vật vô giá đối với chàng trai trẻ.

Lena không thốt lên một tiếng than thở nào, nhưng vẻ bất động đột nhiên của nàng, gương mặt căng thẳng và đôi môi run rẩy của nàng biểu lộ một nỗi đau khổ tột cùng: nàng nặng nề đứng lên, nhét bức ảnh lại trong ví rồi bỏ tất cả vào túi áo veston. Nàng lấy móc áo khoác lên, đem treo nó trong tủ rồi trở lại nhà bếp. Nàng dựa nhìn vào lò sưởi, mắt khép hờ, đầu cúi xuống, và nghe trong tim nổi lên một trận bão tố dữ dội.

Từ lâu, nàng cố gắng chống lại sự lo sợ bị đặt vào một hoàn cảnh ngang trái. Nhưng chưa bao giờ nàng tưởng tượng những mộng ước của mình có thể sụp đổ một cách thảm hại như thế. Nàng đã điên rồ lắm tưởng Paul yêu mình, đã toan thổ lộ với chàng bí mật của cuộc đời mình, cái bi kịch đau thương đó; suýt chút nữa nàng đã tự làm giảm giá trị của mình trước mắt Paul. Bây giờ thì không còn có thể nói được nữa. Không bao giờ. Tâm hồn tan nát, Lena nhắm nghiền mắt lại, mặc cho những niềm đau cũ trở lại giày vò. So sánh mình - một cô gái đã bị ô nhục, bị lôi xuống bùn nhơ - với người thiếu nữ trong trắng, dịu hiền trong ảnh, Lena cảm thấy muốn chết ngay tức khắc.

Nàng đứng thần thờ như thế trong bao lâu, nàng cũng không biết. Cuối cùng bằng một cố gắng của nghị lực, nàng dần dần lấy lại bình tĩnh.

Hất ngược mái tóc ra đằng sau, để lộ vầng trán nóng bỏng, nàng ngồi xuống một chiếc ghế thấp. Đôi mắt ráo hoảnh, đôi môi mím chặt, nàng tập trung tinh thần lại để suy nghĩ. Từng phút rồi từng phút trôi qua, và sau cùng trong tâm trí nàng nảy ra một ý nghĩ, một giải pháp. Phải, chỉ có một giải pháp duy nhất: ra đi. Nàng cần phải tự giải thoát cho nàng, quên đi sự điên rồ vừa qua của con tim.

Ngồi chồm hổm trên ghế, nàng sắp đặt chương trình...

XII

Sáng ngày hai mươi mốt tháng hai, tờ *Wortley Chronicle* đăng ở trang nhất bài đầu tiên trong loạt bài của Kẻ Tà Đạo về vụ án Mathry. Trái với thói quen của mình là thích nằm nướng trên giường, Dunn ra khỏi nhà rất sớm. Ngoài đường phố đã vang lên tiếng rao lạnh lạnh của những người bán báo, và cái tên Mathry đã xuất hiện bằng chữ lớn trên các hàng măng-sét cũng như trên các tờ áp-phích mà Mc Evoy đã cho in. Dunn vui sướng đến run lên. Ông không có những ảo tưởng về nghề viết báo của mình, nhưng ông tin tưởng một cách say mê vào ảnh hưởng tốt đẹp của một tờ báo đúng. “Bây giờ báo đã phát hàng. Họ đã rúng động”. Ông nghĩ thầm.

Đến tòa soạn, ông thấy Mc Evoy đã có mặt ở đấy. Hai người quyết định cùng nhau theo dõi chiến dịch vào đợt mở màn, và Dunn không cưỡng nổi sự thích thú nói lên ý nghĩ của mình với người chủ bút: “Tôi muốn biết bộ mặt của Sprott và Dale như thế nào khi họ thấy món ăn sáng mà chúng ta dọn cho họ hôm nay”

Mc Evoy có vẻ ít nồng nhiệt hơn, ông nhún vai: “Chúng ta đã dẫn mình vào vòng chiến. Bây giờ chỉ còn cầu mong mọi sự đều tốt đẹp thôi.”

Ngày hôm đó không có sự kiện quan trọng nào xảy ra. Nhiều đại lí phân phối yêu cầu gửi thêm. Báo bán chạy như tôm tươi. Lúc ra ngoài để ăn cơm trưa, Dunn thấy mọi người đều cầm tờ báo của mình trên tay, khắp mọi nơi, trên xe lửa

điện, ở nhà hàng. Tất cả đều có vẻ yên tĩnh. “Sự yên lặng trước cơn bão tố”. Dunn tự bảo.

Hôm sau, bài báo thứ nhì mạnh mẽ hơn bài thứ nhất, tố cáo đích danh Sở cảnh sát đã sai lầm. Vào khoảng mười một giờ, có tiếng chuông điện thoại reo vang. Mc Evoy cầm ống nghe lên, mắt vẫn không rời Dunn, đoạn ông nghiêng đầu nói nhỏ một cái tên: “Dale”.

“Phải.” Ông nói trong ống điện thoại: “Mc Evoy của tờ *Wortley Chronicle* đây. Ô! Chào ông giám đốc. Ông mạnh giỏi chứ?”

Im lặng. Trong văn phòng không có máy điện thoại đôi, nên Dunn không nghe được câu trả lời của Dale.

“Thưa ông, chúng tôi rất tiếc về việc này. Ông muốn nói bài báo nào? À! Vụ án Mathry. Và điều đó làm ông bức bối?”

“...”

“Tôi không thấy có lý do gì để ông trách cứ chúng tôi. Chúng tôi chỉ làm bốn phận của những người thông tin. Chúng tôi không làm điều gì khác. Sao? Những điều đáng ngờ? Không, không có một điểm nào đáng ngờ cả. Chúng tôi hoàn toàn chắc chắn về những điều chúng tôi đưa ra. Chúng tôi còn có những bằng chứng rất đáng chú ý.”

“...”

“Không, chúng tôi không sợ bị truy tố. Chúng tôi nghĩ rằng công chúng phải được biết rõ sự thật về vụ án này. Và chúng tôi sẽ tiếp tục.”

Một lúc im lặng dài. Đôi mắt của Mc Evoy sáng rực lên đằng sau cặp kính cận: “Ở vào địa vị của ông, ông Dale

thân mến, tôi sẽ không liều lĩnh làm việc ấy đâu. Đúng lúc buộc phải đóng cửa tòa soạn chắc chắn chúng tôi sẽ chuyển các bài báo kế tiếp cho hệ thống báo chí Howard Thomson gồm năm tờ nhật báo địa phương và một tờ báo lớn ở Luân Đôn. Các bài báo viết của Dunn sẽ được cung cấp đều đặn cho họ. Không, nếu tôi là ông, tôi sẽ không dẫn mình vào con đường đó. Ông hãy bình tĩnh. Ông sẽ cần đến nó trước khi kết cuộc. Nhân tiện, nếu ông muốn đọc lời khai của cảnh sát Swann, ông sẽ tìm thấy nó trong tờ báo của chúng tôi.”

Mc Evoy đặt ống điện thoại xuống. Mặt ông hơi đỏ và ông đốt một điếu thuốc để lấy lại bình tĩnh: “Ông ta giận dữ, đe dọa sẽ truy tố chúng ta. Cách hay nhất của chúng ta là phải trả đũa mạnh mẽ.”

“Dale không phải là hạng người xấu. Ông ta bản chất ngay thật.” Dunn nói: “Chính viên biện lý, cấp trên của ông ta, đã thúc đẩy ông ta. Nhưng ông ta không thể làm gì mình được.”

“Được chứ! Ông ta có thể hành động.” Mc Evoy trả lời: “Nhưng ông ta sẽ không nhúc nhích đâu. Tấn công chúng ta chẳng khác gì họ tự thú nhận họ có tội. Tôi cá với cậu một ly rằng ngày mai, hay trễ lắm là ngày mốt, chúng ta sẽ được ông biện lý đến thăm.”

Rồi cầm một tờ giấy ở trên bàn lên, Mc Evoy tiếp: “Khá lắm, số ấn hành hôm nay tăng thêm hai mươi ngàn. Bán hết sạch.”

Ngày hôm sau, dư luận bắt đầu nói đến vụ án. Xe đưa thư chở đến một bao toàn là thư do độc giả viết. Nhiều tờ báo khác bắt đầu bình luận về những bài báo của Kẻ Tà Đạo. Một số tỏ vẻ thận trọng. Tờ *Guardian*, ở Blankside, lợi dụng cơ

hội này, chỉ trích nhẹ Dunn: *“Chúng tôi e rằng, trong sứ mệnh của mình, người bạn đồng nghiệp khả kính của chúng tôi đã đi hơi quá xa”*.

Trái lại, tờ *Tribune* ở Luân Đôn, cơ quan rất có uy tín của đảng Tự do viết ở trang nhất: *“Những điều được trình bày trên tờ Wortley Chronicle, nếu chúng được chứng minh là đúng sự thật, sẽ gây một ảnh hưởng lớn trong cả nước”*.

Và tờ báo kết luận: *“Cũng như bao lần trước, những bài báo tài tình của Kẻ Tà Đạo biểu lộ một niềm tin tưởng hoàn toàn. Chúng tôi chăm chú chờ đợi diễn tiến của chiến dịch quan trọng này”*.

“Công việc tiến hành khả quan.” Mc Evoy nói, vừa trao cho Dunn những bài từ báo cắt ra: “Chúng ta hãy chờ xem họ sẽ nói gì về lời khai của Swann. Nay... nếu tôi là cậu, tôi sẽ không ở nán ngoài phố quá khuya.”

“Trời! Họ không dám đâu!”

“Đồng ý,” giọng người chủ bút đổi khác đi, “nhưng cậu có thể bị cảm.”

Có tiếng gõ cửa, và người thư ký của Mc Evoy bước vào: “Thưa ông, thư ký của Sir Matthew Sprott gọi điện thoại đến. Sir Matthew sẽ sung sướng được gặp ông. Chiều nay, ông ấy sẽ chờ ông ở tận nhà ông ấy”

Dunn và Mc Evoy đưa mắt nhìn nhau. Mc Evoy ngả lưng vào chiếc ghế bành, duỗi thẳng hai chân: “Anh hãy báo với thư kí của Sir Matthew rằng chúng tôi rất tiếc không thể đến gặp ông ta được. Chúng tôi rất bận. Nhưng chúng tôi sẽ luôn luôn rất sung sướng được tiếp ông ấy tại đây.”

“Ông ta sẽ không đến đâu.” Dunn nói, sau khi cánh cửa khép lại.

“Có thể. Nhưng từ mười lăm năm nay, ông ta đã làm cho bao nhiêu người sợ hãi, giờ đây đã đến lúc nên làm cho ông ta sợ hãi một chút.”

Với bằng chứng kèm theo, hai bài báo sau nói về cách thức đặc biệt mà cảnh sát Wortley đã đối xử với những nhân chứng giải tội và đã cố ý bỏ qua chi tiết thời gian mang thai của nạn nhân. Từ lúc đó, thư từ, điện tín tới tấp bay về tòa báo, đến độ Mc Evoy, phải đặt ra một ban tiếp nhận tạm thời trong căn phòng kế bên phòng làm việc của ông. Một số được viếng bởi những kẻ mất trí, những hội chủ trương bãi bỏ điều này hay điều kia, số khác thì chửi bới, tố cáo chiến dịch của tờ *Chronicle* làm suy sụp các nền móng của pháp luật và trật tự, nhưng đại đa số viết lên những lời khuyến khích nồng nhiệt. Một số khác lại được những nhân vật tên tuổi ký tên.

Bức điện tín của cha Foster Bowles, nhà thuyết giáo nổi tiếng ở Luân Đôn viết:

“Nhiệt liệt khen ngợi chiến dịch tuyệt vời của các bạn. Tôi sẽ nói đến vụ án Mathry trong buổi thuyết giáo ngày chủ nhật. Xin Chúa ban phước lành cho các bạn - Bowles”.

“Anh chàng đó dính dáng gì đến chuyện này mà xen vào?” Dunn hỏi với một vẻ bực tức: “Hắn ta chỉ là một cái bầu căng gió, một tên hô hào rỗng tuếch.”

Mc Evoy tỏ vẻ thích thú: “Còn tình huynh đệ của bạn, bạn để nó ở đâu, hỏi người anh em của tôi? Bowles chính là hạng người mà lúc này chúng ta đang cần. Tài hùng biện của ông

lôi cuốn tất cả các tín đồ và đem đến cho chúng ta một lực lượng yểm trợ không phải nhỏ.”

Rồi Mc Evoy đọc qua bức điện tín kế tiếp:

“Nòng nhiệt tán đồng việc các ông đặt lại vấn đề mà tôi đã nêu lên tại Quốc hội ngày 19 tháng 11. Nhân cuộc bầu cử sắp tới, sẽ rất biết ơn các ông công khai xác nhận những cố gắng của tôi. Tôi là người đầu tiên đã hành động và sẽ tiếp tục hành động để đòi hỏi công lý. - George Birley, dân biểu quốc hội.”

“Cái anh chàng George Birley này.” Dunn nói mà không cười, y như sợ trể tàu: *“Tiếp tục đòi hỏi công lý. Chử dùng thật là tuyệt.”*

“Nhưng ông ta cũng muốn trả lại nhà Ancaster cái tát mà ông ta đã nhận. Họ đã nện cho ông ta một trận nên thân...”

Cầm một bức điện tín khác lên, Mc Evoy xem nó thật kỹ và trao cho Dunn: “Cậu nghĩ thế nào về cái này?”

Dunn đọc và cau mày. Đó là một bức điện tín của ông giám đốc tờ *Diễn đàn Luân Đôn*.

“Dư luận ở đây rất quan tâm đến vấn đề Mathry. Đề nghị chuyển cho chúng tôi cùng đăng những bài báo của quý ông. Cho biết giá cả. - Trân trọng kính chào, Lloyd Bennett.”

Cả hai người cùng yên lặng. Cả hai người cùng là những ký giả yêu nghề với tất cả tâm hồn và cùng có chung một ý nghĩ. Mc Evoy hí hoáy vẽ trên quyển sổ ghi chú của mình, đoạn ngừng đầu lên: “Tôi đoán hiểu ý của cậu, Dunn. Cậu đang đi câu và cậu tìm được một chỗ câu riêng tuyệt diệu. Rồi một người thợ câu khác xuất hiện trước mặt cậu và bảo: ‘Câu chung nhé?’ Đây là một đề nghị vượt ve lòng kiêu hãnh

của cậu. Dĩ nhiên... Tờ *Diễn đàn*... Lloyd Bennett là người biết điều khiển... Sau cùng, cậu hiểu tôi chứ?”

Dunn đứng trước cửa sổ, quay lưng về phía ông chủ bút: “Ở đây không có chỗ cho lòng kiêu hãnh cá nhân, chúng ta nên chấp thuận.”

“Tốt lắm.” Mc Evoy nói như một kẻ vừa trút được một gánh nặng: “Tôi nghĩ rằng cậu sẽ chấp thuận. Chúng ta một số tiền lớn.”

“Thật ra, tất cả những cái đó đều không thuộc về chúng ta. Trong khi chúng ta bỏ tiền vào đây túi thì cậu bé khốn khổ kia, kẻ đã chiến đấu đến cùng để khám phá ra sự thật, đang nằm trên giường bệnh, với hai xương sườn bị cắt mất và phổi bị thủng lỗ. Thật đáng buồn, anh có thấy không?”

“Cậu ấy bệnh nặng lắm à?”

“Rất nặng. Nhưng vẫn còn hy vọng cứu được. Ước gì cậu ấy có thể được đọc bài báo. Thế còn hơn cả ngàn thang thuốc...”

“Chắc có hiệu quả không?” Mc Evoy nói to ý nghĩ của mình: “Tôi chỉ sợ, không biết anh có bỏ cuộc... vào lúc gay cấn nhất không?”

Dunn tuân ra cả tràng tiếng rửa sả. Mc Evoy giật nẩy mình, bấm chuông liên hồi gọi người thư ký: “Không thể nào không nghĩ như thế được. Ai cũng thế thôi. Để tôi đánh điện tín ngày cho Lloyd Bennett.”

Sáng hôm sau, tờ *Diễn đàn Luân Đôn* cho đăng trên trang phụ bản ba bài báo đầu tiên của Dunn về vụ Mathry. Ngày tiếp theo, lại đăng thêm ba bài báo nữa. Bài thứ bảy được

đăng cùng một lúc trên cả hai tờ báo *Diễn đàn Luân Đôn* và *Wortley Chronicle*.

Khuya đêm đó, khi Mc Evoy và Dunn sắp sửa ra về thì nhận được một bản tin viễn ký như sau:

"Ở Hạ nghị viện, ông Douglas Gibson, dân biểu đảng Lao động thuộc hạt Newton, đã đứng lên hỏi Tổng trưởng Tư pháp có nghĩ đến việc thay đổi quyết định trước đây về vụ án Mathry, nhân những tiến triển của tình hình vừa qua không?"

Trong câu trả lời, ông Tổng trưởng, Sir Walter Hamilton, đã yêu cầu câu hỏi được trao cho ông dưới hình thức một văn bản."

Trong văn phòng, Mc Evoy và Dunn, như bị kích thích bởi một luồng điện, trao đổi nhau một cái nhìn dài đầy ý nghĩa. Họ đã làm việc suốt cả ngày không nghỉ và bây giờ cảm thấy mệt mỏi. Mc Evoy nói giọng rề rề kỳ lạ: "Một câu hỏi dưới hình thức một văn bản. Đây không còn là một lời từ chối gay gắt nữa. Họ đang tìm kế hoãn binh. Đêm nay, những đường dây điện thoại tới Wortley sẽ được sử dụng tối đa. Ngày mai chúng ta sẽ có khách"

Hai người mạnh mẽ siết tay nhau trong im lặng, và ai về nhà nấy.

Hôm sau là ngày thứ ba, vào khoảng bốn giờ chiều, giờ mà bộ tham mưu của tòa báo thường giải khát nước trà đậm trong những cái tách thật dày mép. Có tiếng gõ cửa.

"Mời vào."

Không phải người đem trà mà là người thư ký của Mc Evoy, gương mặt nóng nẩy, và theo sau bèn gót là Sir

Matthew Sprott. Viên biện lý ăn mặc thật keng, có vẻ rất ung dung. Gương mặt ông ta không biểu lộ một sự trái ý nào và vẫn mang cái vẻ nghiêm nghị cách biệt cố hữu của ông ta. Vài giây im lặng khó chịu trôi qua.

“Xin mời ông biện lý ngồi.” Mc Evoy nói.

“Cám ơn ông.” Sir Matthew vừa đáp vừa ngồi xuống: “Mấy bữa nay, thật khó được gặp ông, ông Mc Evoy. Hôm nay tình cờ đi ngang qua tờ báo của ông, tôi thử tạt vào xem may ra có được gặp ông chẳng. Dĩ nhiên cuộc viếng thăm của tôi không có tính cách chính thức.”

“Tôi rất hiểu như thế.” Mc Evoy đáp, đôi mắt bình thản nhưng vẫn chăm chú nhìn thẳng vào mặt người khách: “Xin ông dùng tạm thuốc.”

“Cám ơn ông, tôi không hút”

Sprott đưa bàn tay đẩy chiếc hộp thuốc lá ra.

“Tôi cũng rất sung sướng được gặp ông, thưa ông Dunn. Những điều tôi muốn nói cũng liên quan đến cả ông nữa”

Ông biện lý tỏ vẻ đầy tự tin. Và ông nở một nụ cười như để chứng tỏ điều đó. Ông ta nói tiếp: “Thưa các ông, tôi không phải đến đây để cãi lý với các ông. Vấn đề không có đáng gì. Hơn nữa, tôi nhìn nhận các ông có quyền tuyệt đối điều khiển tờ báo của các ông. Tuy nhiên, tôi vẫn phải yêu cầu các ông nên lưu ý rằng chiến dịch mà các ông đang theo đuổi đã gây phiền phức không ít cho chính phủ Hoàng gia”

Một sự im lặng. Mc Evoy và Dunn cùng nhìn Sprott.

Giọng điệu ngạo mạn của Sprott không giấu được vẻ lo lắng. Mc Evoy và Dunn nhận thấy có một sự gượng gạo trong lời lẽ huênh hoang của ông ta.

“Thưa các ông, chúng ta đều là những con người hiểu biết. Tất cả chúng ta đều đo lường được những khó khăn có thể xảy ra khi đưa đất nước vào tình trạng hôm nay. Trong ba tháng nữa, sẽ diễn ra những cuộc bầu cử. Tôi không rút ra từ những sự kiện này một kết luận cá nhân nào, nhưng tôi yêu cầu các ông đừng quên những điều đó. Sau cùng, chúng ta không thể nghi ngờ những ý định tốt của chính phủ trong vấn đề mà tờ báo các ông đặt ra.”

“Thật vậy sao?” Mc Evoy hỏi.

“Tôi có thể đoan chắc với các ông như vậy.” Sir Matthew Sprott trả lời với một vẻ đầy tin tưởng: “Tôi đã được nói chuyện rất lâu với ông Tổng trưởng đêm qua”

Mc Evoy đưa mắt nhìn Dunn thật nhanh.

“Và tôi có thể xác nhận với các ông rằng ông Tổng trưởng Tư pháp Sir Walter là một người sáng suốt, muốn chứng tỏ một tinh thần nhân đạo cao cả trong vấn đề đau lòng này.”

“A!”

Sir Matthew nở một nụ cười đậm đà hơn nữa: “Như tôi đã nói với các ông khi bắt đầu câu chuyện, thưa các ông, tôi chỉ đến đây với tư cách hoàn toàn bán chính thức; không có cách nào khác hơn. Mặc dầu vậy, tôi vẫn được phép của thượng cấp, chuyển đến các ông, với tất cả sự kín đáo, một đề nghị đầy khoan hồng, cao cả, mà tôi tin rằng có thể giải quyết vấn đề một cách vĩnh viễn và công bằng.” Viên biện lý dừng lại một chút để lấy hơi thở và nghiêng mình về phía

trước: “Tôi được ủy quyền, tôi xin lặp lại, bảo đảm với các ông rằng nếu các ông ngừng đăng những bài báo đó, Sir Walter sẽ chấp nhận ân xá cho Mathry và cho thi hành thủ tục phóng thích anh ta ngay tức khắc.”

Nụ cười giả tạo trên đôi môi ông ta vẫn chưa tắt. Dunn và Mc Evoy không cần phải nhìn nhau cũng hiểu được ý nhau.

“Thế nào? Các ông bằng lòng chứ?”

“Chúng tôi từ chối.”

Sprott rút khăn tay ra lau hai bàn tay ướt mồ hôi. Nụ cười của ông ta đã tắt: “Các ông từ chối? Các ông làm tôi ngạc nhiên vô cùng. Tôi có thể yêu cầu các ông giải thích lý do của thái độ này không?”

“Trước hết, nhân nhượng về điểm này sẽ làm tổn thương đến sự chính trực của tờ báo.” Mc Evoy trả lời, nhìn thẳng vào mắt Sprott: “Sau nữa, người ta không thể ân xá một kẻ vô tội.”

Trong phút im lặng tiếp theo, Sprott dứt chiếc khăn tay vào túi: “Về điểm này, như các ông vừa nói, nếu các ông không cho là tôi quá tò mò, xin vui lòng cho tôi biết mục đích của các ông?”

“Làm cho người tù khổ sai được trả tự do vô điều kiện. Đòi hỏi mở lại một cuộc điều tra đầy đủ. Và, nếu có sự thiếu sót và sai lầm của công lý, kẻ vô tội phải được một số tiền bồi thường xứng đáng với những đau khổ ghê gớm mà anh ta đã phải chịu đựng một cách bất công trong mười lăm năm qua.”

Viên biện lý cố gắng mỉm cười, nhưng các bắp thịt trên gương mặt ông ta không tuân theo ý muốn của ông ta nữa.

Chúng co rút lại thành một nếp nhăn xấu xí.

Sprott vội đưa bàn tay lên che miệng một lúc lâu. Nhìn ông, người ta có thể tưởng tượng ông đang bị một chứng đau nhức thần kinh dữ dội. Đoạn, ông ta gắng gượng đứng dậy: “Thưa các ông, tôi hy vọng” ông nói bằng một giọng rất lạnh lùng, “rằng các ông sẽ hối tiếc về thái độ mà các ông vừa chọn. Tưởng không cần phải bảo cho các ông biết rằng tôi sẽ hết sức chống lại mọi hành động của các ông. Có lẽ một ngày nào đó các ông sẽ hiểu ra rằng chỉ trích chính phủ Hoàng gia là một điều nguy hiểm”

Ông ta quá kinh nghiệm và quá quen thuộc với sự đối diện trước công chúng nên không để mất bình tĩnh. Nghiêng đầu chào Mc Evoy và Dunn, ông ta bước ra. Gương mặt xám lại. Ông ta đi khập khiễng như một người bị tật.

Đến cuối tuần, Mc Evoy, để phòng xa, mở một cuộc lạc quyền trên tờ báo của ông với sự hưởng ứng nồng nhiệt của những người ủng hộ Mathry. Tiền bạc từ khắp nơi đổ dồn về tòa báo.

“Đây là một phong trào lan rộng khắp cả nước.” Ông xoa hai tay vào nhau nói.

Trong lần xử đầu tiên, vụ án bị giới hạn trong phạm vi địa phương. Sau khi xử xong, nó chìm trong quên lãng vào mười lăm năm. Nhưng bây giờ, nó đã thành một vấn đề to tát gấp bội, lôi cuốn sự quan tâm của mọi giới chức và mọi tầng lớp xã hội.

Lần lượt các tờ nhật báo lớn lên tiếng yêu cầu các giới chức có thẩm quyền xét lại vụ án một cách công bằng. Hàng triệu chữ đã được dùng để bàn cãi về vấn đề này. Các văn sĩ,

chính khách, tu sĩ, các nhà diễn thuyết, giáo sư, chủ tịch nghiệp đoàn, các nhà bác học, các diễn viên nổi danh và các bác sĩ nổi tiếng... tất cả đều đồng thanh lên tiếng bênh vực Mathry. Những học sinh chưa được sinh ra lúc Mathry bị kết án, đã diễu hành trong các đường phố với những lá cờ mang hàng chữ: *“Trả tự do cho Mathry”*.

Một buổi chiều cuối tháng, Mc Evoy và Dunn ngồi trong văn phòng, mệt mỏi vì đã chịu đựng sự căng thẳng của những ngày vừa qua. Bỗng những tiếng hoan hô cuồng nhiệt vang đến tai họ từ phía ngoài hành lang. Cánh cửa ra vào mở tung, và Smith, người thư ký, bước vào, theo sau là các nhân viên tòa soạn. Anh ta cầm một bản tin viễn ký.

“Thưa ông, tôi vừa nhận được bản tin này.”

Nhiều tiếng hò reo khác vang lên từ dưới tầng trệt và tầng sắp chữ. Mc Evoy bảo: “Anh hãy đọc đi!”

Smith đọc bằng một giọng lạnh lạnh:

“VÁO LÚC NĂM GIỜ CHIỀU, TẠI HẠ NGHỊ VIỆN, ÔNG TỔNG TRƯỞNG TƯ PHÁP THÔNG BÁO RẰNG MATHRY SẼ ĐƯỢC TRẢ TỰ DO VÔ ĐIỀU KIỆN VÀO CUỐI THÁNG NÀY, VÀ TRONG THỜI HẠN BA MƯƠI NGÀY, MỘT CUỘC ĐIỀU TRA SẼ ĐƯỢC CÔNG KHAI TỔ CHỨC TẠI PHIÊN TÒA ĐẠI HÌNH WORTLEY. THÔNG BÁO NÀY ĐƯỢC ĐÓN NHẬN BẰNG NHỮNG TIẾNG HOAN HÔ NỒNG NHIỆT”.

Một tràng hoan hô khác chấm dứt bản tin. Viên chủ bút nhìn nhóm người tụ tập trước cửa văn phòng của ông. Ông ngạc nhiên nhìn những gương mặt sáng rỡ chung quanh ông, Mc Evoy nhận thấy trong trường hợp này ông phải có vài lời: “Chúng ta đã làm một công việc có kết quả rất tốt

đẹp.” Ông nói, cố biểu lộ sự hài lòng mà ông chẳng cảm thấy chút nào: “Cám ơn sự ủng hộ mà các bạn đã dành cho chúng tôi. Ngày Mathry được ra khỏi nhà tù, mỗi người trong các bạn, sẽ được tặng một phần thưởng xinh xắn nho nhỏ.”

Mc Evoy cho các cộng sự viên của ông lui ra, và quay về phía Dunn đang ngồi quan sát những móng tay. Ông bỗng cảm thấy mình như kiệt quệ, không còn sức lực để tỏ ra vui sướng nữa.

“Thế là chúng ta đã đạt được những gì mà chúng ta muốn, và tôi cảm thấy mệt đừ. Bây giờ tôi về nhà.”

Ông xỏ tay vào cánh áo veston: “Cậu sẽ phải viết cho tôi một bài xã thuyết ngắn để đăng vào số báo ngày mai. Cậu nắm vững đề tài chứ? Quyền làm chủ của dân chúng được nói lên tiếng nói của mình và vân vân.”

“Được rồi.”

“Cám ơn. Tối nay mời cậu đến ăn tối, và nhớ đừng quên Eva. Chúng ta sẽ cố gắng vui lên một chút. Chúng ta đã thắng, đã thành công, phải không ?” Ông chủ bút vừa lấy chiếc áo khoác ngoài từ trên cái móc áo xuống vừa nói tiếp: “Đáng lẽ chúng ta phải nhảy múa vì vui mừng mới phải. Cái gì đã ngăn cản chúng ta như thế?”

“Chắc là vì phản ứng của cơ thể.” Dunn trả lời theo phỏng đoán: “Chúng ta đã làm việc hết sức mệt nhọc, đã sử dụng những sức lực cuối cùng của mình, và Mathry đã được tự do... Chúng ta đã cải từ hoàn sinh anh ấy.”

“Điều quan trọng bây giờ là xem Lazare^[17] có cảm nghĩ như thế nào khi ra khỏi nắm mồ của mình.”

Sau những lời khó hiểu đó, Mc Evoy lắc đầu bước ra. Chỉ trong mười lăm phút, Dunn viết xong bài báo của mình. Ông nhấn chuông gọi cậu bé giúp việc tới, trao bản thảo rồi bước ra khỏi phòng của ông. Ông toan đích thân đem tin mừng đến cho Paul ở bệnh viện; đó là một điều thích thú mà từ lâu ông đã thầm nhủ sẽ dành riêng cho mình. Nhưng một ý nghĩ làm Dunn từ bỏ ý định trên. Cố nén một nụ cười, - ông vẫn không sao đàn áp được bản chất tình cảm của mình, - ông hất ngược chiếc nón về phía sau và bước ra.

Ông đến số 61, khu phố Ware, gặp bà Hanley vừa từ Luân Đôn trở về, đang ủi quần áo trong nhà bếp.

“Chào bà Hanley. Cha của Paul sắp được thả. Tin này đã được chính thức xác nhận. Tôi muốn nhờ Lena đến bệnh viện báo tin này cho Paul. Tôi nghĩ rằng nàng làm việc này thành công hơn tôi nhiều. Vậy xin vui lòng mời cô ấy xuống đây.”

Bà Hanley căn môi: “Lena không còn ở đây nữa. Khi trở về, tuần vừa rồi, tôi thấy gian phòng của cô ấy trống trơn. Cô ấy để lại cho tôi một bức thư cho biết cô ấy đi luôn, không ở đây nữa.”

XIII

Buổi sáng ngày 2 tháng 3, trời trong và êm dịu. Đàn chim sẻ ríu rít giữa những cụm hoa crocus vàng rải rác trên sân cỏ trước bệnh viện Saint Elisabeth. Xuân đã đến rồi: một mặt trời ấm áp, màu xanh lục non đã xuất hiện trên các cành cao của những cây du dọc theo đại lộ. Mặt đất ẩm ướt, đầy sinh khí, vang tiếng thì thầm của những con suối nhỏ ẩn giấu đâu đây.

Ngày hôm đó, Paul rời bệnh viện.

Dunn hứa sẽ đến với Paul vào buổi trưa. Trước đó khá lâu, Paul đã ngồi chờ ông trong phòng khách, sau khi từ giã hết thầy mọi người. Đối với ai chàng cũng nói một lời biết ơn, đặc biệt chàng nồng nhiệt siết tay dì Margaret có đôi má hồng hồng luôn luôn tử tế và vui vẻ với bệnh nhân. Chàng vừa may mắn thoát khỏi một cơn bệnh hiểm nghèo, xương sườn đã lành, phổi đã căng phồng và chứng ho đã dứt.

Đúng giờ hẹn, Dunn đến bằng taxi. Sau một lúc bận bịu khá lâu trong phòng khách - các dì phước có vẻ rất trọng Dunn, và Dunn phải khéo léo lẩn tránh sự mời đón ân cần của Mẹ Bề Trên - họ rời khỏi bệnh viện. Dọc đường, được hít thở không khí mát lành ulla vào trong xe, Paul bỗng cảm thấy có một niềm vui sâu xa trong nỗi mong chờ được gặp mặt cha. Nói cho cùng, chính vì cha mà chàng đã tranh đấu và đã chịu đựng đau khổ trong nhiều tháng dài.

“Tôi đã mượn phòng cho cha cậu và cậu tại khách sạn Windsor.” Dunn đột ngột nói, phá tan sự im lặng: “Khách sạn

này không có gì đặc biệt, nhưng được cái là rất yên tĩnh. Ở đó, cậu có thể tìm lại sự thăng bằng tinh thần, kiểm điểm và nhận định tình hình. Ngày mai mẹ cậu sẽ đến đây ở cùng một khách sạn với cha cậu và cậu cho đến khi cuộc điều tra chấm dứt. Tờ *Wortley Chronicle* chịu mọi chi phí. Không, cậu đừng cảm ơn tôi. Bây giờ là lúc đến phiên chúng tôi làm bốn phận của mình. Nhân thể, cậu hãy cầm lấy ba mươi bảng này. Cậu có thể hoàn lại cho tôi khi lãnh tiền bồi thường.”

“Tiền bồi thường?”

“Phải, cha cậu có quyền được hưởng một số tiền bồi thường mà nhà nước chắc chắn phải trả. Theo ý kiến luật sư cố vấn của chúng tôi, cha cậu có hy vọng lãnh năm ngàn bảng.”

Paul nhận cái tin bất ngờ này trong im lặng. Tuy không làm chàng xúc động mấy, nhưng nó giúp cho chàng yên tâm nhận xấp giấy bạc Dunn trao cho. Và chàng cảm thấy sẽ rất vui nếu được ở trọn một ngày với cha trước khi mẹ chàng đến.

“Ông đã gặp cha tôi rồi chứ?”

“Rồi, ông ấy đang ở tại khách sạn với Smith, một trong những biên tập viên của chúng tôi.”

“Ông lo liệu mọi việc thật chu đáo.”

“Tôi cố gắng làm hết sức mình.” Dunn trả lời ngắn ngủi rồi đột ngột đổi đề tài: “Thời gian vừa qua, cậu có gặp Lena không?”

“Không.” Paul đáp, gương mặt biến sắc: “Từ khi tôi vào bệnh viện đến giờ.”

“Cậu biết gì về Lena? Đã đến lúc tôi phải nói hết cho cậu biết về cô ấy.”

Và, mắt nhìn thẳng trước mặt, Dunn kể cho Paul, không giấu một điều gì.

Rất xúc động, Paul nghe cổ mình nghẹn lại. Chàng đã phê phán nàng một cách sai lầm tai hại! Chàng là một kẻ ngu dại, khờ khạo. Gương mặt nàng, vẻ u buồn chân thành của nàng hiện về ám ảnh chàng.

“Tôi cần phải gặp cô ấy.”

“Cô ấy đã đi rồi.”

“Đi rồi?”

“Phải. Cô ấy đã bỏ chỗ làm và biến mất.” Dunn trả lời với một vẻ cay đắng.

“Tại sao?”

“Làm sao tôi biết được!”

“Ít nhất ông cũng biết nàng đi đâu ?”

“Chúng tôi không biết, nhưng chúng tôi vừa được tin về nàng.” Dunn trả lời, vừa kín đáo quan sát Paul: “Cô ấy đang làm chiêu đãi viên trong một quán ăn nhỏ ở Sheffield.”

“Ông có địa chỉ của cô ấy không ?”

“Nếu tôi có, không phải là để đăng lên báo cho người ta biết.”

Sự dè dặt này khiến Paul thấy không tiện nài nỉ.

Chiếc taxi chạy vòng theo trung tâm thành phố, vượt qua cầu Nottingham Road và chạy về hướng vùng ngoại ô phía

nam. Những con đường nghèo nàn này, Paul đã từng đi qua biết bao lần, trong giờ phút đen tối nhất của đời mình, những giờ phút mà chàng không còn gì ngoài sự tuyệt vọng. Sau cùng, chiếc xe dừng lại trước khách sạn Windsor, một tòa nhà lớn với mái ngói đỏ và những bao lơn bằng gỗ. Đó là một khách sạn được xây cất khoảng mười năm trước, không được phát đạt lắm nhưng rất đứng đắn. Nó là một nơi mà các du khách chỉ tạm dừng chân trong vài ngày, do đó lúc nào cũng có đến phân nửa số phòng trống. Bước vào cửa, họ leo lên một cầu thang trải thảm xanh, và dừng lại trước cửa một căn phòng ở lầu nhất. Paul có cảm tưởng mơ hồ rằng Dunn sắp đi. Nhưng chàng không thể chờ được. Chàng bước vào, chân run run.

Ngồi ở chiếc bàn trước cửa sổ của phòng khách là một người đàn ông có tuổi đang ăn trứng chiên, dưới sự trông nom của người thư ký của Mc Evoy đứng cách đó xa xa một chút.

Người đàn ông ấy trạc sáu mươi tuổi, ngực rộng, hai cánh tay có những bắp thịt rắn rỏi. Đầu ông, tròn như một quả bóng giữa hai vai khom, bị hói hết một phần, chỉ còn lại ở phía trên hai tai một mớ tóc màu xám đã bị cạo sát da. Cổ ông vàng như một tờ giấy cũ mang những đường chỉ và không hợp thời trang, chật đến độ khô hài, trông ông ta như một thủy thủ thất nghiệp.

Paul dừng lại, tim đập mạnh như muốn phá vỡ lồng ngực. Con người đó, kẻ lạ mặt đó, ngẩng cái đầu cạo trọc lên, và miệng không ngừng nhai đồ ăn, nhìn chàng với một vẻ thù địch. Paul đứng bất động và đau khổ nhìn cha, không nói được một lời nào. Cuộc gặp gỡ này, chàng đã tưởng tượng

nó một cách khác hẳn - *cha con nhìn nhau, ôm siết lấy nhau sau bao năm xa cách, những giọt lệ sung sướng.*

Thời gian làm thay đổi con người, Paul biết điều đó và đã chuẩn bị trước tinh thần mình, nhưng chàng thật không ngờ cha lại thay đổi một cách thảm hại đến như thế. Paul lấy lại bình tĩnh tiến tới và đưa tay ra, chàng cảm thấy những ngón tay của cha chai cứng với móng vàng khè và nứt nẻ.

“Thế nào, thưa ông?” Dunn lên tiếng với giọng vui vẻ gượng gạo và thiếu tự nhiên càng làm Paul cảm thấy khó chịu: “Tôi hy vọng người ta đã đối xử tốt với ông chứ?”

Người đàn ông quay nhìn về phía Dunn. Không trả lời, ông ta vẫn tiếp tục nhai như muốn tận hưởng tất cả mùi vị thức ăn.

Dunn cứu vãn tình thế bối rối bằng cách quay về hướng Smith hỏi: “Anh đã chu toàn hết mọi việc chưa?”

“Thưa ông, đã.”

“Anh đã ngăn cản không cho các ký giảm làm phiền ông Mathry chứ?”

“Dạ, tôi đã trao cho họ một bản ghi sẵn những lời phát biểu.”

“Tốt lắm.”

Một sự im lặng. Người thư ký cúi xuống lượm chiếc nón rơi trên tấm thảm, dưới chân ông. Dunn nói tiếp: “Này, đây là lần đầu tiên hai cha con được gặp nhau sau một thời gian xa cách quá lâu. Smith và tôi xin để hai vị được tự do. Hẹn ngày mai mình gặp lại. Khi nào cần bất cứ điều gì, xin cứ gọi tôi.”

Paul bỗng cảm thấy sợ hãi, chàng muốn tìm hết cách giữ hai người ở lại. Nhưng rõ ràng là họ có ý muốn rời đi.

Khi cánh cửa khép lại, Paul lặng lẽ lấy một chiếc ghế đến ngồi cạnh bàn.

Người lạ mặt tên Rees Mathry này, cha của chàng, vẫn tiếp tục ăn, đầu cúi gằm sát xuống cái đĩa, thỉnh thoảng đảo mắt nhìn chung quanh với một vẻ lo lắng. Paul không thể chịu đựng được nữa. Chàng phải nói, đầu là với một giọng tuyệt vọng: “Được gặp lại ba... con rất sung sướng. Hạnh phúc này... dĩ nhiên... sau bao năm xa cách... là một điều không phải giản dị cho chúng ta. Con có rất nhiều điều để nói với ba, đến độ con không biết phải bắt đầu từ đâu. Trước hết ba cần phải có quần áo đàng hoàng, khi ba ăn xong, chúng ta sẽ gọi taxi đến các cửa hàng...”

“Mày có tiền không?”

Câu hỏi thô lỗ này làm Paul cảm thấy lạnh mình, chàng trả lời rất nhanh: “Tạm đủ trong lúc này.”

“Với tên Dunn này, tao không có cách nào moi nó được một đồng xu.” Mathry càu nhàu rồi nói tiếp như ông ta đang nói với chính mình: “Tao sẽ có khối tiền. Tao sẽ buộc chúng trả một giá rất đắt về những đau khổ đã gây ra cho tao.”

Ông có một giọng nói khàn khàn, khó nghe, giọng nói của một con người bị bắt buộc phải sống thầm lặng trong một thời gian quá lâu. Nhưng sự cay đắng và thù hận biểu lộ trong giọng nói càng đáng sợ hơn và càng làm Paul đau lòng hơn.

“Mày có thuốc không?”

“Con rất tiếc là không.” Paul vừa đáp vừa lắc đầu: “Con bỏ hút cách đây khá lâu.”

Dưới vẻ mặt thản nhiên, Mathry quan sát Paul như để chắc chắn rằng chàng không nói láo. Đoạn, ông ta miễn cưỡng rút ra một bao thuốc lá, loại mà Dunn thường hút. Ông ta chọn một điếu và cúi xuống quẹt lửa mỗi thuốc, như là lén lút. Giấu điếu thuốc trong lòng bàn tay, ông đưa lên môi kéo từng hơi ngắn. Paul bỗng kinh sợ khi nhận thấy tất cả nét cứng rắn tàn nhẫn trên gương mặt ông. Nhất là cái miệng, như bằng đá, mím chặt lại như cái bẫy dưới hàng môi dài, râu cạo nham nhở. Thành linh, Mathry lấy ngón tay bóp tắt điếu thuốc và len lén nhét nó vào túi.

“Mấy giờ rồi?”

Paul rút cái đồng hồ bằng bạc ra xem. Mathry nhìn theo những cử động của chàng bằng một ánh mắt thêm muốn.

“Tao không có đồng hồ.” Mathry bỗng lên tiếng.

Paul đưa cho cha chiếc đồng hồ và cả sợi dây đeo.

“Ba hãy lấy chiếc đồng hồ của con mà dùng.”

Không một lời cảm ơn, Mathry nhắc nhắc chiếc đồng hồ trong tay rồi nhét nó vào túi với một cử động lạnh lẽo đặc biệt của ông. Cùng lúc ấy có tiếng gõ cửa. Chị hầu phòng bước vào dọn dẹp bàn ăn.

Paul đứng lên. Chàng biết những tật xấu của cha không phải không có lý do, nhưng chàng không khỏi thấy buồn. Chàng nói nhỏ: “Mình đi mua sắm ngay bây giờ.”

Họ bước ra đường dưới ánh mặt trời êm dịu của mùa xuân, dùng xe hơi đến đường Leonard, ghé vào thương xá

Drom, một trong những cửa hàng bách hóa lớn nhất thành phố. Paul tưởng đưa cha ra phố để có được một sự thoải mái dễ chịu, nhưng chàng thất vọng hoàn toàn. Buổi trưa hôm ấy là cả một cơn ác mộng dài, một sự giày vò tinh thần chàng rất mãnh liệt. Vẻ thô lỗ của cha làm cho mọi người chú ý và khó chịu. Cách ăn nói cộc lốc của ông làm một cô bán hàng phát khóc. Tính sa đọa biểu lộ rõ rệt trong khi ông lựa chọn các món hàng. Ông nhất định đòi cho kỳ được một bộ quần áo ca rô quá “trẻ” không thích hợp với ông một chút nào, một chiếc áo sơ mi bằng tơ nhân tạo, một chiếc cà vạt màu vàng chói lọi, những đôi giày màu vàng mũi nhọn hoắt. Qua gian hàng bán đồ trang sức, ông đứng cả một tiếng đồng hồ, mê mẩn ngắm các tủ kính sáng rực trưng bày những món hàng quý giá. Paul chỉ kéo được ông ra khỏi gian hàng sau khi đã mua cho ông một chiếc nhẫn.

Khi trở về khách sạn lúc sáu giờ, Paul mệt mỏi, chán nản, buông mình xuống một chiếc ghế trong phòng khách. Mathry mang vào trong phòng ông những gói hàng mà ông luôn luôn ôm khư khư bên mình. Hai mươi phút sau ông trở ra phòng khách hãnh diện trong bộ quần áo mới, mang trên tay chiếc đồng hồ với sợi dây bạc và chiếc nhẫn.

“Mày thấy không? Đòi tao chưa tàn đâu. Tao muốn những tên khốn kiếp đã hành hạ tao ở Stoneheath thấy tao bây giờ như vậy đây. Nhất là thằng cai tù Hicks. Nào, chúng ta hãy đi dạo phố, ăn uống no say và đi xem hát.”

“Mình vừa mới dạo phố trở về. Mình sẽ ăn tối ngay tại đây.” Paul nói.

Mathry nhìn chàng, trán ông nhăn lại: “Tao sẽ có rượu chứ?”

“Dĩ nhiên. Ba muốn uống gì?”

“Whisky.”

Mathry nằm dài trên chiếc đi văng và giở tờ báo mà Paul mới mua trên đường về: “Chắc phải có bài nói về tao trong này. Người ta đã chụp hình tao. Tao sẽ bắt tờ báo trả tiền cho tao về những bài mà chúng viết về tao.”

Paul nhấn chuông. Người đàn bà hầu phòng hồi sáng xuất hiện. Trong lúc Paul bảo cô ta dọn bữa ăn tối và đem rượu whisky lên, Mathry vẫn nằm dài trên đi văng, ngược mắt nhìn lên khỏi tờ báo để ngắm cô ta. Đó là một cô gái to lớn vẻ kém thông minh, đôi má hóp sâu. Dưới cái nhìn chăm chăm của người đàn ông đang được nổi tiếng nhất của thành phố, cô ta bỗng đỏ mặt và bắt đầu làm ra vẻ duyên dáng.

“Cô ta biết tao là ai.” Mathry nói với một vẻ thỏa mãn khi cô gái đã ra ngoài.

Paul chỉ ăn sơ sài. Cha chàng, trái lại, ăn ngấu nghiến một cách ngon lành và không thốt một lời nào. Ăn xong, ông mở nút chai rượu whisky, rót đầy một ly; rồi đem cả chai lẫn ly đến ngồi trên một chiếc ghế lưng cao đặt sát tường. Ông ngồi rất thẳng người, đôi mắt chăm chăm nhìn về phía trước, trông thật dữ dằn và đáng sợ. Thỉnh thoảng, ông châm thêm rượu vào ly. Một đôi lúc, môi ông mấp máy như đang nói chuyện với chính mình. Ông có vẻ quên hẳn sự hiện diện của con trai ông, và khi chị hầu phòng vào thu dọn bàn ăn, Mathry làm như không trông thấy, khiến chị thất vọng ra mặt.

Sự im lặng kéo dài. Với một vẻ vừa kinh sợ vừa bị thu hút, Paul nhìn gương mặt bất động của cha đang chìm đắm trong những suy nghĩ riêng tư. Chàng bỗng tự hỏi phải chăng người đàn ông đang ngồi kia chính là người cha dịu dàng và thanh nhã, đã từng nắm tay chàng dẫn đến Jesmond Dene chơi thả tàu giấy trên hồ, người đã từng cố gắng vẽ, cắt những hình người trên giấy để làm cho chàng thích thú và tuần nào cũng không quên đem về một món đồ chơi, một người cha mà mọi hành động đều chứng tỏ tình thương đối với chàng? Ông đã phải chịu những đối xử tàn bạo ghê gớm đến mức độ nào khiến con người ông nay hoàn toàn biến đổi như vậy? Tưởng tượng ra tất cả những khổ nhục mà cha chàng đã phải chịu đựng trong mười lăm năm qua: cái xà lim chật hẹp, kỷ luật khắc nghiệt của nhà tù và sự ăn uống tồi tệ, các cửa chắn song sắt, những giờ phút cô đơn trong bóng tối, những tiếng la hét và mùi hôi hám của lũ tù khổ, sự canh gác nghiêm ngặt, sự cưỡng bách làm việc trong mùa hè lẫn mùa đông, khi nắng gắt cũng như lúc tuyết rơi, những ngày ẩm đăm và những đêm tối khôn cùng... Paul cảm thấy lòng chàng xao xuyến và thương xót cha vô vàn.

Bỗng nhiên, bằng một cử chỉ nâng niu, Mathry rút chiếc đồng hồ ra và nhìn nó rất lâu. Sau cùng ông nói:

“Chín giờ tối. Tất cả bọn họ đều đã nằm trên những miếng ván, trong bóng đêm âm thầm. Suốt ngày họ đã đổ mồ hôi và máu trong hầm mỏ. Họ đã ăn xúp... sung sướng thay kẻ nào may mắn được một miếng thịt thừa... hay vài miếng khoai, những miếng khoai lúc nào cũng hôi mùi xà phòng. Trời tối như mực, nhưng họ vẫn nghe hắt. Hắt, tên cai ngục đang đi đi lại lại bên ngoài. Có phải Hicks đang trực

không?... Nếu đúng là Hicks, họ sẽ biết ngay... tất cả bọn họ đều sợ Hicks.”

“Vài người trong bọn họ đã bị dập ngón tay trong khi làm việc ở hầm mỏ, một số khác bị phỏng da tay hay bị cụp thắt lưng... và tất cả đều bị bệnh phong thấp do sương mù gây ra. Nhưng những điều đó không ăn thua gì. Chính những điều họ cảm nghĩ mới quan trọng... Nằm trên những miếng ván cứng, họ cố nhớ lại cuộc sống trước kia bên ngoài nhà tù, những giờ phút đẹp đẽ nhất của họ, một chiếc giường êm ái, một miếng thịt bò bít-tết ngon lành và còn nhiều điều khác nữa. Những người tù khổ sai lâu năm gõ vào vách tường để truyền tin tức cho nhau: ai đã bị phạt roi da, ai mới vào và ai mới được thả. Nhưng hầu hết họ đều biết rằng đối với họ, sẽ không bao giờ có chuyện được tha, và kiếp tù đầy của họ sẽ không bao giờ chấm dứt. Họ sẽ ở trong nhà tù này suốt đời. Họ là những kẻ không còn một mảy may hy vọng nào... những kẻ đang bị chôn sống.”

“Nhưng có lẽ không phải tất cả họ đều được nằm trong những xà lim xinh đẹp này. Một số đã sai lầm, đã phạm một lỗi nào đó, và đang bị phạt nhốt trong một cái lỗ dưới đất, một cái lỗ tối đen như trong lò. Và không có khoai để ăn. Chỉ có bánh mì với nước lạnh thôi. Cũng không thể day trở được... chỉ bước được hai bước là đầu đã va vào vách bê-tông. Chính tại nơi đó người ta mới thật sự suy nghĩ... mới tự hỏi mình là ai và đang ở đâu... Và mình đã làm gì để bị rơi vào cảnh này? Chính tại nơi đó người ta tự bảo với mình: Nếu thoát khỏi bức tường ngày... chắc chắn mình sẽ trả thù... sẽ bắt kẻ khác phải trả một giá rất đắt cho tất cả những đau khổ mà mình đã phải chịu... Người ta thù hận thế

giới đáng nguyên rửa này... Người ta sẽ chiếm đoạt hết mọi thứ cho riêng mình... Chỉ cần thoát ra khỏi bức tường này.”

“Tao, tao đã thoát được khỏi bức tường đó. Và Chúa ơi! mày không biết tao sắp làm gì ư?”

Nói xong Mathry đứng lên, không nhìn và cũng không một lời hỏi han Paul, ông ta bước ra. Paul nghe bước chân nặng nề của cha xa dần ngoài dãy hành lang. Tiếng một cánh cửa đóng lại, cửa phòng của cha chàng. Một sự im lặng ngắn, rồi chàng nghe một tiếng chuông cửa reo. Kế đó tiếng một bước chân nhẹ nhàng hơn. Paul miễn cưỡng lắng tai nghe. Nhưng chàng không còn nghe gì nữa. Tất cả đều im lặng.

Paul buột miệng thốt ra một tiếng rên. Chàng không dám tiến đến phòng của cha để xem những điều nghi ngờ của mình có đúng không. Và bỗng nhiên sự liên tưởng làm Paul nhớ lại lúc ra khỏi tiệm may, cha chàng đã chạm vào người chàng lúc chen lấn giữa đám người đông đúc. Tự nhiên Paul thò tay vào túi mình Tất cả số tiền còn lại của chàng, khoảng mười lăm bảng đã biến mất.

XIV

Hôm sau trời rất đẹp. Ánh sáng rực rỡ của ban mai làm Paul thấy tương lai ít đen tối hơn. Đêm qua những nỗi lo lắng không ngăn cản Paul ngủ ngon giấc và bây giờ chàng sẵn sàng đương đầu với những khó khăn của mọi tình huống. Mẹ chàng từ Belfast đến lúc mười một giờ và chàng hy vọng bà sẽ là một niềm an ủi, một sự giúp đỡ về mặt tinh thần. Suy cho cùng, chính cuộc sống tù đầy khổ nhục đã biến đổi tâm tính cha chàng. Đó là điều dĩ nhiên mà chàng quá ngây thơ không tiên đoán được! Nhưng với thời gian, sự âu yếm, tình thương của gia đình sẽ làm hồi sinh mọi quả tim khô cằn nhất.

Chàng ăn sáng một mình, rồi đến gõ nhẹ nhẹ vào cửa phòng cha. Cửa phòng không khóa, Paul yên tâm đẩy nhẹ, bước vào. Mathry đang ngủ say như chết, một cánh tay co lại ôm cái đầu tóc bạc hoa râm. Giường nệm xô lệch, những chiếc gối rơi trên mặt đất. Cảnh tượng buông thả này làm Paul cảm động. Chàng từ bỏ ý định đánh thức cha. Chàng lấy một tờ giấy viết vài chữ để lại:

“Con ra nhà ga. Hy vọng ba sẽ sẵn sàng khi con trở về. Paul”.

Xong chàng bước ra.

Đường phố ngập ánh sáng. Paul cảm thấy khoan khoái dễ chịu. Chàng đi dọc theo bờ kênh san sát những chiếc xà lan đang cất hàng. Một chiếc du thuyền nhỏ đang chuẩn bị ra khơi. Chuyến xe lửa tốc hành bị trễ giờ; lúc mười một giờ hai

mười lăm phút chiếc đầu máy mới xuất hiện ở khúc quanh và đoàn tàu tiến vào sân ga. Từ toa xe đầu, một toán vài người bước xuống: mẹ chàng, ông Emmanuel Fleming và Ella.

Paul ngạc nhiên. Chàng không ngờ ông mục sư và con gái ông cũng đến. Từ lâu rồi, chàng không nghĩ đến họ nữa nên sự xuất hiện đột ngột của họ làm chàng cảm thấy bối rối, khó chịu. Nhưng Paul không còn thì giờ suy nghĩ, họ đã thấy chàng, Fleming đưa cánh tay lên chào và Ella vẫy vẫy chiếc khăn tay. Vài phút sau họ ra khỏi hàng rào nhà ga và thốt lên những tiếng vui mừng rồi rít chào hỏi chàng. Mẹ chàng rơm rớm nước mắt: Ella hình như không thể rời bỏ được bàn tay của Paul. Ông mục sư hơi lùi về phía sau và nhìn chàng với một nụ cười đầy ưu ái.

Mẹ chàng và ông Fleming đi đầu, cả đoàn tiến đến trạm xe lửa điện. Về phần Paul, chàng hành động như mọi người đang mong đợi: chàng đi sóng đôi với Ella ở phía sau. Đôi má xanh xao của cô gái hồng lên vì xúc động. Tóc nàng cắt ngắn vừa được uốn lại. Nàng mặc một bộ đồ màu xám mới tinh, đôi mắt sáng rỡ dưới chiếc nón nhỏ xinh xắn. Mạnh bạo nắm lấy tay Paul, nàng ríu rít nói huyên thuyên: “Anh Paul à, mọi người trong nhà phải chịu tạ lỗi với anh, tôi nhìn nhận điều đó. Đáng lẽ mọi người phải quỳ gối xin anh tha lỗi, và ít ra chính tôi đây sẽ làm điều đó.”

Nàng nhìn Paul âu yếm và nói tiếp: “À! Nếu chúng tôi biết trước, chắc hẳn chúng tôi đối xử với anh khác hẳn. Nhưng biết làm sao được... Chúng tôi tưởng rằng anh hủy hoại địa vị rực rỡ đang chờ đợi anh, vĩnh viễn làm hỏng tương lai của anh, và chúng tôi rất đau khổ. Chúng tôi đã nghĩ rằng nếu

tìm cách giúp đỡ anh, chúng tôi sẽ chỉ làm cho sự việc thêm trầm trọng. Không thể nào tưởng tượng nổi...”

“Rồi thình lình chúng tôi nhận được tin... Thật tuyệt vời, những gì anh đã làm, Paul nhỏ bé của tôi! Khi hay được tin, tôi suýt ngất đi vì vui mừng. Tôi đang ở trong nhà bếp pha ca cao. Khi cha tôi báo cho biết kết quả rục rở của những gì anh làm, tôi phải ngồi xuống mới lấy lại bình tĩnh. Cần phải nói cho anh biết, Paul yêu quý của tôi, rằng tôi không được khỏe lắm. Sự lo buồn, những đau khổ mà anh gây ra cho tôi, đã làm cho tinh thần tôi bị sa sút ghê gớm, và sự xấu hổ nữa, và tất cả đủ thứ.”

“Nhưng tôi không muốn nói đến cá nhân nhỏ bé của tôi, mặc dầu tôi đã đau khổ rất nhiều, đau khổ trong thâm lặng. Paul, anh thật đáng được ca ngợi, nếu anh được đọc những tờ báo ở Belfast và tôi tin chắc những tờ báo ở đây cũng bắt chước theo, anh sẽ biết người ta đang nghĩ thế nào về anh. Trong cả nước tên anh được tất cả mọi người nhắc nhở. Dĩ nhiên, trước hết, người ta muốn đem chúng ta ra trình diễn quảng cáo, thật là một điều tầm thường, và tôi rất sung sướng khi các ông phó nhòm không chực sẵn ở sân ga, nhưng tôi thú nhận rằng tôi đã chờ đợi điều này.”

“Anh yêu quý, anh có thích chiếc áo dài mới của tôi không? Tôi thấy nó đẹp như mùa xuân, mặc dầu màu sắc nó khá nhả và thích hợp với ngoại cảnh. Đây là sự chiến thắng của chính anh, do công lao của anh, anh Paul à, và tôi muốn tận hưởng điều này. Dĩ nhiên, những lời cầu nguyện của chúng tôi đã giúp rất nhiều cho sự thành công của anh, cha tôi và tôi đều biết chắc như vậy, và ngày nào chúng tôi cũng cầu xin Chúa che chở cho anh.”

Nói đến đây, cái nhìn của nàng biểu lộ một vẻ dịu dàng khác thường và, mỗi lần nói đến tôn giáo, người ta chỉ thấy tròn trắng của đôi mắt nàng.

“Rốt cục rồi chúng ta cũng được sum họp lại với tất cả tương lai trước mắt, thật là tuyệt diệu phải không? Tất nhiên là niềm vui đó không làm cho chúng ta lãng quên được cha anh. Thật là đáng thương cho ông ấy, ông ấy đã chịu biết bao đau khổ! Tim tôi rướm máu khi nghĩ đến ông ấy. Làm sao một việc ghê gớm như thế lại có thể xảy ra được? Tôi muốn tin rằng chính Chúa đã cho chúng ta những thử thách này để làm cho tâm hồn chúng ta thêm trong sạch và cao quý. Tôi nóng lòng muốn bày tỏ với cha anh tất cả tình cảm của tôi. Hãy tin tôi, anh Paul, nếu tôi có thể làm gì được cho anh hay cho cha anh, tôi rất sẵn sàng.”

Cô dừng lại ngẩng đầu lên bầu trời một lần nữa, và họ đến trạm xe điện cùng với mẹ Paul và ông mục sư. Trong suốt cuộc độc thoại của Ella, Paul đã nóng nảy cắn chặt môi. Toàn những lời rất kêu nhưng trống rỗng, chứng tỏ một tâm hồn hẹp hòi và thiếu cao quý. Chàng có thật sự khăng khít với nàng không? Trước đây do đâu mà chàng lại chú ý tới nàng? Phải chăng. Bây giờ chàng thay đổi hoàn toàn rồi? Paul nghĩ đến Lena với một nỗi buồn len mạnh vào lòng. Khi bốn người đã ngồi vào tầng trên của chiếc xe điện, có lúc Paul nghĩ nên báo họ biết trước rằng Mathry nay đã đổi tính rất nhiều. Nhất là đối với hai người phụ nữ; họ hoàn toàn không nghĩ gì đến điều này. Chỉ một mình ông mục sư là có vẻ lo lắng và không chú ý chút nào đến những lời nói huyền thuyên của con gái ông. Tuy nhiên, Paul vẫn không mở môi. Sự phấn khích quá dễ dàng của Ella và ngay cả sự trang điểm lòe loẹt một cách cố ý của mẹ chàng làm chàng cảm

thấy khó chịu và quyết định đứng hẳn về phía con người bị đầy đọa. Sao chàng lại không để chính họ tự nhận ra sự thay đổi của cha chàng?

Chàng lặng lẽ đưa họ về khách sạn, và cố nén một nụ cười gần như chế nhạo, chàng mở cửa phòng khách cho họ vào.

Mathry đang hút một điếu thuốc. Mặc quần tây dài áo sơ mi hở cổ, đôi giày mới đã được tháo dây ra cho thoải mái hơn, ông ngồi ở chiếc bàn ăn chưa được dọn dẹp. Khi ông quay về những người khách mới đến, vẻ mặt của ông khó hiểu hơn bao giờ hết. Mắt vẫn nhìn thẳng vào họ, ông đưa ly rượu lên môi, và người ta thấy trái cổ của ông trôi lên trệt xuống trên chiếc cổ nhăn nheo. Đoạn ông đặt ly xuống bàn và nói với Paul - người duy nhất mà ông rõ ràng chấp nhận sự hiện diện: “Họ đến đây làm gì?”

“Đến...” Paul đáp với giọng hòa giải “...để thăm ba.”

“Tao không cần họ. Mày, ít nhất đã làm hết sức mày. Còn họ, chẳng có gì hết! Họ bỏ mặc cho tao mục xương trong tù. Và bây giờ tao được ra thì họ muốn trở lại với tao để liếm giày tao và rút tỉa tiền bạc của tao ư?”

Ông mục sư tiến đến một bước. Mặt ông tái đi, nhưng người ta nhận thấy ông ít hoang mang hơn hai người phụ nữ trước cách tiếp đón thô bạo này. “Có lẽ ông ta cũng đã đoán trước được việc này”, Paul nghĩ.

“Mathry, anh có lý khi giận chúng tôi. Chúng tôi chỉ biết cầu xin anh tha thứ cho chúng tôi thôi.” Ông mục sư nói bằng một giọng thuyết phục.

Mathry nhìn ông từ đầu đến chân, không một chút thiện cảm: “Ông vẫn như xưa không có gì thay đổi... Tôi vẫn còn nhớ ông, và tôi không muốn nghe lặp đi lặp lại những câu nói nhàm chán của ông nữa. Tôi đã dẹp bỏ tất cả những cái đó từ lâu rồi. Ông nói tha thứ ư? Xin ông hãy nghe chuyện này: Ở *Stoneheath* có một người cai tù tên là *Hicks*, một hôm chúng tôi đang làm việc ở hầm mỏ, tôi mới đến *Stoneheath* chưa được một tháng và hãy còn non nớt trong nghề, hắn theo hành hạ tôi, bắt tôi làm việc đến gần xỉu. Mồ hôi tuôn ra, chảy vào mắt tôi làm tôi không còn thấy gì rõ nữa. Lưỡi cuốc nhọn của tôi bị trượt trên đá hoa cương và làm sứt chiếc giày của hắn.Ồ! chân hắn không hề hấn gì. Chỉ có da chiếc giày bị trầy một đường mà thôi. Ông tưởng rằng hắn tha thứ cho tôi ư? Trước mặt viên thống đốc nhà tù, hắn quả quyết rằng chính tôi muốn giết hắn. Và không phải chỉ có bao nhiêu đó thôi đâu. Hắn đánh đập tôi tàn nhẫn, nhổ nước miếng vào nước xúp của tôi và nhốt tôi dưới hầm kín. Hắn đã làm mười lăm năm tù của tôi thành một cuộc sống dưới địa ngục. Và bây giờ ông đến bảo tôi tha thứ à?”

“Tôi biết anh đau khổ ghê gớm.” Fleming bối rối nói: “Đó là ý do chúng tôi muốn giúp anh làm lại cuộc đời, tìm lại sự bình yên giữa gia đình anh.”

“Đời tôi? Gia đình tôi?” Mathry lặp lại với vẻ mặt bướng bỉnh mà Paul đã nhận thấy lúc cha chàng đòi chọn cho được bộ đồ mới mà ông ưa thích: “Đời tôi chưa tàn đâu. Đời tôi còn đẹp lắm!”

“Ý anh muốn nói gì?”

“Ông hãy chờ rồi sẽ thấy, đồ giả nhân giả nghĩa. Các người đã bỏ rơi tôi. Bây giờ đến phiên tôi chứ!”

Bối rối, Fleming quay về phía mẹ của Paul. Bà đang há hốc miệng nhìn chồng với một vẻ kinh ngạc không diễn tả được. Bà không nói được một tiếng nào. Rồi bỗng nhiên, do một xúc động mới thúc đẩy - có lẽ do các kỷ niệm của quá khứ xa xưa - bà đưa hai bàn tay về phía Mathry, cầu khẩn: “Rees!... Chúng ta hãy nối lại cuộc sống...”

Mathry chận chân bà lại trước khi bà bước một bước về phía ông. Ông nắm tay xuống bàn: “Không! Giữa chúng ta không còn gì nữa. Bây giờ tôi cần một người đàn bà trẻ, dồi dào sinh lực.”

Mắt ông liếc nhìn Ella làm nàng đỏ mặt. Đoạn ông nhìn trở lại vợ ông, và miệng ông nhả lại một cách chua chát: “Bà luôn luôn chỉ biết cần nhàn và rên rỉ, bắt tôi phải đi nhà thờ. Trong khi tôi chỉ muốn đi uống một ly rượu với bạn bè. Bà hãy yên tâm, tôi sẽ không đến gần bà nữa đâu, dù cho trên thế giới này chỉ còn có một mình bà là đàn bà.”

Buông mình trên chiếc ghế, đầu cúi gằm xuống nhục nhã, bà nghẹn ngào khóc. Ella chạy đến bên bà, quỳ gối xuống và thì thầm an ủi. Ông Fleming lặng lẽ nhìn đăm đăm chiếc thảm trải dưới đất. Paul nhìn mẹ, nhưng vẫn đứng yên, không đến bên bà. Chàng đã cương quyết đứng về phía cha.

Mathry lặng thinh, đôi mày ông cau lại và mí mắt ông sụp xuống như đang quay về với nội tâm mình. Đoạn ông nặng nề đứng lên, đi về phía cửa. Đôi mắt xanh nhợt của ông lóe lên một ánh hung dữ. Ông ta lầm rầm: “Ba mươi roi sẽ làm cho họ phải khóc thét lên. Đó chính là món quà mà người ta đã tặng tôi ở Stoneheath.”

Cánh cửa phòng đóng sầm lại, và người ta chỉ còn nghe những tiếng khóc. Ông mục sư tiến đến cửa sổ và nhìn ra ngoài.

“Ôi! Chúa ơi!” Mẹ Paul rên rỉ: “Tôi muốn chết đi cho rồi.”

Ella cũng khóc, lòng dạ hoảng hốt: “Tôi không hiểu được. Tôi tưởng rằng cuộc sum họp này sẽ đầy âu yếm và cảm động, như các tờ báo đã nói. Tôi muốn về nhà ngay.”

“Đáng lẽ chúng ta không nên đến đây.” Mẹ Paul nói bệu bạo với hai tiếng thở dài: “Chúng ta đi khỏi nơi đây lập tức.”

Đứng ở cửa sổ, ông mục sư từ từ quay về phía hai người phụ nữ, nói bằng một giọng nghẹn ngào: “Không. Chúng ta phải ở lại dự phiên tòa. Mười lăm năm trước đây chúng ta đã bỏ rơi anh ấy. Chúng ta không nên phạm lỗi lầm lần nữa. Dù sao, có lẽ cũng chưa quá trễ đâu. Chúng ta hãy hy vọng và cầu nguyện cho anh ấy.”

XV

Vào một buổi ban mai ngập nắng nhưng lạnh, phòng xử đông nghẹt người. Người ta chen lấn nhau ngay cả ngoài đường, trước cửa pháp đình. Bên trong phòng lớn dành cho công chúng là một biển người hiếu kỳ, gương mặt chăm chú. Bên trái là cả một đạo binh ký giả, giấy bút sẵn sàng trên tay. Bên phải là các chức sắc của thành phố Wortley và các chánh án tòa thượng thẩm. Ở giữa là chủ tọa Lord Oman, bên cạnh biện lý Sir Matthew Sprott. Ngay phía sau là luật sư Nigel Grahame và người phụ tá của ông. Kế đó là Paul và mẹ chàng, Ella và ông mục sư Fleming, Dunn, Mc Evoy và bạn bè của họ. Ở ngay hàng đầu là Rees Mathry, người cựu tù khổ sai của nhà giam Stoneheath. Trái với ý muốn của luật sư mình, Rees Mathry nằng nặc đòi cho được ở ngay hàng đầu, để mọi người nhìn thấy ông và ông thấy mọi người. Ông cắn chặt môi, nhìn quang cảnh chung quanh với một cái nhìn thù địch.

Bỗng nhiên, những tiếng ồn ào ngưng bật, mọi người đứng dậy khi năm ông chánh án tòa thượng thẩm tiến vào, oai nghi trong những chiếc áo dài rộng thùng thình. Họ ngồi xuống trong tiếng vải lụa kêu sột soạt. Một giọng nói to lên: “Phiên tòa xử vụ chống án của Rees Mathry bắt đầu!”

Paul cảm thấy thần kinh căng thẳng, hơi thở khó nhọc. Từng ngày một, chàng đã theo dõi việc luật sư Nigel Grahame chuẩn bị hồ sơ một cách kỹ càng và tỉ mỉ. Luật sư đứng lên, thật bình tĩnh. Cao lớn, thẳng người, một bàn tay đặt ở cổ áo, theo đúng nghi thức truyền thống, vị luật sư trẻ

tuổi đối diện với các quan tòa. Giọng nói cũng như thái độ của ông đều giản dị, thẳng thắn, không hoa văn, cầu kỳ: “Thưa Ngài Chánh án, ngày 15 tháng 12 năm 1921 và những ngày kế tiếp, Rees Mathry, thân chủ của tôi, bị đưa ra trước những phiên tòa đại hình của Wortley - theo lời yêu cầu của Sir Matthew Sprott, biện lý của Đức Vua - với bản cáo trạng đã dùng dao cạo tấn công và sát hại một cô gái tên Mona Spurling. Thân chủ của tôi không nhìn nhận tội. Ngày 23 tháng 12, trong phiên tòa dưới quyền của ngài Lord Oman, thân chủ của tôi bị kết án tử hình. Cuộc hành quyết đáng lẽ phải xảy ra ngay tại nhà tù Wortley. Nhưng thân chủ tôi được ân giảm, được đưa đến nhà tù Stoneheath và bị giam ở đó mười lăm năm. Thân chủ của tôi dựa vào những điều luật về quyền chống án trong các vụ đại hình muốn chứng tỏ ở đây rằng ông ấy vô tội, hoàn toàn không có nhúng tay vào những sự việc mà người ta đã tố cáo ông. Thân chủ tôi cho rằng bản án đó là bất công và là một sự sai lầm nghiêm trọng về pháp lý.”

Một cách kín đáo, Paul quan sát ba nhân viên luật pháp ngồi rất gần chàng: Dale, giám đốc Sở cảnh sát, nét mặt nặng nề và thản nhiên; Sprott hơi xao động và hơi đỏ mặt, nhưng trong ánh mắt của ông, người ta chỉ thấy sự kiên quyết và thản nhiên. Đoạn, Paul đưa mắt nhìn về phía cha chàng: ngồi cô độc trên chiếc băng, dáng nặng nề và thô kệch, và một lần nữa phải đương đầu với những mệt nhọc của phiên xử. Bỗng nhiên, tim Paul đập mạnh. Chắc chắn, cha chàng sẽ trả được thù. Sợ sự xúc động sẽ làm mình ngất đi, chàng quay mặt sang chỗ khác.

Grahame, sau khi đọc xong lời thỉnh nguyện giáo đầu, dừng lại một phút, mắt vẫn nhìn thẳng các quan tòa. Đoạn,

vẫn giữ nguyên một giọng không thay đổi, ông bắt đầu phần bào chữa của mình: “Thưa quý vị, chỉ cách đây vài tháng thôi, vụ án Rees Mathry còn bị vùi sâu trong những chồng giấy tờ đầy bụi của Bộ tư pháp. Mười lăm năm đã trôi qua, vụ án chìm trong quên lãng: kẻ bị kết án đang thi hành một án chung thân - tôi phải nói án tù cho đến chết - trong các nhà tù của Đức Vua, và cuộc sống vẫn tiếp tục trong sự bình thản yên lành của tất cả mọi người.”

“Một hôm, do một sự kiện hoàn toàn tình cờ, người con trai của kẻ tử tội - người ta đã giấu nhem hoàn toàn, không cho cậu biết gì về tội ác đã gán cho cha cậu và về số phận thê thảm của cha cậu - phát giác ra tấn bi kịch này cùng với sự ô nhục của cha cậu, một sự ô nhục không phải không làm tổn thương đến danh dự của riêng cậu. Vô cùng đau khổ - nhưng cậu vẫn tin tưởng vào luật pháp, vào nền công lý của xứ sở - và tâm hồn tan nát, cậu chấp nhận sự kiện đầy nhục nhã rằng cha cậu là một tên sát nhân. Tuy nhiên, vì tình thương đối với cha, cậu buộc lòng - gần như trái với ý muốn của mình - phải tìm hiểu trong những trường hợp nào cha cậu đã phạm vào tội ác. Trong nhiều tháng dài chịu đựng đau khổ và mặc dầu bị đe dọa rất nguy hiểm, cậu lần lượt tìm ra những sự kiện trong vụ án bị lãng quên.”

“Thưa quý vị, chính những cố gắng của cậu và những kết quả tìm được của cậu đã đưa chúng ta gặp nhau ở đây, ngày hôm nay.”

Những lời nói đầu này của luật sư đã gây ra một sự xúc động sâu xa. Paul cúi gầm mặt xuống. Cả người chàng rung động khi Grahame, tiếp tục phần biện hộ, bắt đầu phân tích những chi tiết về sự bắt giam, về phiên xử Rees Mathry vào

tháng 12 năm 1921. Mặc dầu đã biết rất rõ những chi tiết này nhưng chàng cũng không thể không cảm thấy một mối xúc động cứ mỗi lúc một gia tăng khi Grahame lần lượt trình bày một cách có phương pháp.

Bài biện hộ xuất sắc này, với một khoảng nghỉ trưa của phiên tòa, kéo dài gần bốn tiếng đồng hồ. Khi nó vừa chấm dứt, Grahame, không tỏ chút gì mệt mỏi, lợi dụng ngay ảnh hưởng mạnh mẽ của nó, nghiêng người phía trước pháp đình, xin được phép gọi các nhân chứng: “Thưa quý vị, người đầu tiên mà tôi xin phép được mời ra trước vành móng ngựa chính là người chống án. Trong phiên xử trước kia, vì bị những lời tấn công dồn dập của công tố viên, Rees Mathry đã không thể tự biện hộ cho mình được. Bây giờ ông sẽ chứng minh cho quý vị thấy ông không hề hay biết trực tiếp hay gián tiếp gì về án mạng và sẽ trả lời những điều mà người ta đã tố cáo ông.”

Ông chường lý đứng lên phản đối. Trong suốt phần trình bày của luật sư biện hộ, người ta thấy ông bị xao động, khó chịu trên chiếc ghế của ông. Ông nói: “Thưa quý vị, tôi không đòi hỏi gì hơn là giúp đỡ mọi cuộc điều tra chánh đáng trong vụ này. Nhưng không thể có vấn đề xử lại vụ án. Tôi chống lại việc bị cáo được phép làm chứng.”

Sự chống đối của ông chường lý gây ra một đợt sóng xúc động. Paul thấy cha chàng đứng lên, quay gương mặt màu xám của ông về phía luật sư. Các quan tòa nghiêng đầu hội ý với nhau. Ông chánh án lên tiếng: “Tòa cho rằng lời khai của người chống án sẽ chỉ là sự lặp lại những lời kêu gào vô tội của anh ta trong phiên xử trước kia. Tòa không chấp nhận cho anh ta ra trước vành móng ngựa.”

Mathry nghiêng đầu theo dõi từng tiếng một câu trả lời của ông chánh án, với một sự xao động gia tăng. Trong tiếng ồn ào tiếp theo của phòng xử, Mathry bỗng đứng phắt dậy, thân hình nặng nề và run rẩy. Paul, kinh sợ, thấy ông ta đưa nắm tay về phía các quan tòa, hét lên: “Đó là sự bất công. Tôi có quyền nói. Tôi phải nói hết tất cả. Và mọi người sẽ nghe tôi nói. Mọi người sẽ biết rõ bằng cách nào tôi đã bị tống vào nhà tù và tôi đã bị đối xử như thế nào trong suốt mười lăm năm qua ở trong tù.” Giọng nói của ông lên cao đến độ hình như nó muốn vỡ tan ra: “Bây giờ các ông không thể bắt tôi im được... như người ta đã làm trong các phiên xử trước kia. Tôi muốn nói. Tôi muốn công lý... Công lý!”

Ông vừa giơ tay vừa la hét, khiến Grahame và nhiều người thừa phát lại phải chạy đến hiệp sức với nhau đè ông ngồi xuống. Một sự hỗn loạn tiếp theo, sau đó cả phòng xử im phăng phắc. Ngồi thu mình lại, Paul nhận thấy Ella và mẹ chàng ngồi bên cạnh chàng đang khóc. Hơi xa hơn một chút, Dunn và Mc Evoy trao đổi nhau một cái nhìn lo lắng. Sprott và Dale lần đầu tiên biểu lộ vẻ rất bằng lòng.

Bằng một giọng nghiêm khắc, ông chánh án nghiêng mình về phía Mathry: “Chúng tôi rất sẵn sàng chứng tỏ lòng ưu ái lớn nhất đối với người chống án. Nhưng tôi buộc lòng phải nhắc nhở anh rằng một thái độ như thế sẽ không làm cho tòa án có cảm tưởng tốt đối với anh ta. Nếu trường hợp này còn xảy ra nữa, tòa sẽ lập tức buộc anh ta vào tội nhục mạ thẩm phán.”

Grahame trở về chỗ của mình, liền đáp lời ngay: “Thưa ông chánh án, nhân danh người chống án, tôi xin bày tỏ với quý tòa những lời xin lỗi tha thiết nhất của chúng tôi. Về sự

việc này, tự nó rất đáng tiếc, nhưng có lẽ cũng đáng được tha thứ. Và bây giờ, với sự cho phép của quý tòa, tôi xin mời người chứng thứ nhất của chúng tôi, chuyên viên nổi tiếng Bộ nội vụ, Sir Malcom Garrison.”

Một lần nữa, ông chưởng lý đứng lên: “Thưa quý tòa, tôi phản đối lần nữa. Không thể chấp nhận ý kiến nào của chuyên viên nếu không có sự kiện nào mới.”

Ông chánh án gật đầu đồng ý: “Theo luật sư, vì những lý do nào mà ông yêu cầu cho Sir Malcom Garrison ra làm chứng?”

“Thưa quý vị.” Grahame đáp: “Hẳn quý vị biết Sir Malcom là nhà hình luật học nổi tiếng nhất của chúng ta. Ông ấy đã được biết về những vết thương của nạn nhân. Ông ấy đã được xem những hình ảnh của tử thi và của con dao cạo được cho là vũ khí của án mạng, và ông ấy có ý kiến rằng con dao cạo đó không thể nào được dùng để giết nạn nhân.”

Cau mày, ông chánh án hội ý với các quan tòa phụ tá rồi nghiêm nghị nhìn luật sư: “Tòa bắt buộc phải thuận theo lời yêu cầu của ông chưởng lý. Sir Malcom đã không trông thấy tử thi, vậy không thể chấp nhận được sự làm chứng của ông ấy.”

Sự bất bình làm Paul nóng mặt. Phải chăng, ở mỗi khúc quanh, phe chàng đều đụng vào một hàng rào? Nhưng Nigel Grahame chấp nhận sự việc với một vẻ bình tĩnh hoàn toàn: “Thưa quý tòa, tôi nhận thấy quý tòa có ý định giới hạn tối đa số nhân chứng. Vậy tôi sẽ bằng lòng với năm nhân chứng mà quý tòa không thể bác bỏ được. Về vấn đề khám nghiệm tử thi của nạn nhân - vấn đề do quý tòa nêu ra - lúc đọc hồ sơ, hẳn quý tòa đã nhận thấy rằng bác sĩ Tuke, vị bác sĩ đầu

tiên trông thấy tử thi vài phút sau khi án mạng xảy ra, đã không được gọi ra làm chứng trong phiên tòa trước kia. Thưa quý vị, có bao giờ quý vị nhận thấy, trong những hồ sơ xử án của quý vị, người ta không gọi vị y sĩ đầu tiên đã khám nghiệm tử thi ra làm chứng không? Vì sao nhân chứng trọng yếu này đã bị loại ra ngoài các cuộc bàn cãi? Bác sĩ Tuke đã qua đời, nhưng người vợ của ông ấy đã ở đây để trả lời câu hỏi này.”

Có một sự lao xao trong phòng xử khi người ta gọi tên bà Tuke. Bước tới vành móng ngựa, là một bà cụ da nhăn nheo, y phục màu đen, gương mặt biểu lộ sự lương thiện và ngay thật. Rất ung dung, bà tuyên thệ rồi quay lại phía luật sư đang bắt đầu đặt các câu hỏi: “Bà là góa phụ của bác sĩ Tuke đã hành nghề lâu năm ở Wortley, trong khu phố Eldon?”

“Thưa luật sư, phải.”

“Bà biết rằng chồng bà đã được gọi đến bên cạnh cô Spurling buổi tối xảy ra án mạng?”

“Phải.”

“Ông ấy có nói với bà về cuộc viếng thăm đêm hôm đó không?”

“Rất nhiều lần.”

“Ông ấy có nói với bà về sự ngạc nhiên của ông ấy, khi ông không được gọi ra làm chứng trong vụ án Ress Mathry không?”

“Sự ngạc nhiên của ông ấy rất lớn. Ông ấy bảo rằng...” Bà dừng lại, liếc nhìn về phía các quan tòa với vẻ sợ hãi.

“Xin bà đừng sợ, mục đích của tòa là để nhận lời chứng của bà chứ không phải ngăn cản bà nói. Bác sĩ Tuke đã bảo gì?”

“Rằng ông biện lý đã cho ý kiến của ông ấy là không đáng kể.”

Cả phòng xử tử ra xúc động và lần đầu tiên các khán giả bắt đầu chú ý đến Sir Matthew Sprott. Paul cũng bị lôi cuốn theo sự xúc động chung.

“Vậy xin bà hãy cho chúng tôi biết những gì bà đã nghe chồng bà nói về vấn đề này.”

Một chút im lặng. Nhân chứng uống một ngụm nước trong ly đặt trước mặt bà.

“Nhà tôi luôn luôn nhắc rằng án mạng không thể nào được thực hiện với một con dao cạo. Theo ông ấy, kẻ sát nhân dùng một vũ khí khác: một con dao rất nhọn, giống như dao mổ của nhà giải phẫu.”

“Bằng cách nào ông ấy có kết luận đó?”

“Bằng một sự khám nghiệm kỹ càng về các vết thương. Tử thi mang vết thương rất sâu ở bên phải của cần cổ và một đường cắt rất lớn đi đến tận tai trái.”

“Và ông ấy kết luận rằng một vũ khí rất bén và nhọn được đâm vào những huyết quản trọng yếu ở cổ, trước khi nó cắt qua bên trái của cổ?”

“Thưa luật sư, đúng vậy.”

“Còn một con dao cạo mũi tròn không thể nào đâm sâu và gây ra một vết thương như thế, phải không?”

“Thưa luật sư chính đó là những điều ông bác sĩ đã nói. Ông ấy cũng cho rằng kẻ sát nhân là một người rất mạnh mẽ và có bản chất hung bạo. Sau cùng, theo vị trí của những vết thương và những giọt máu vọt ra trên tấm thảm, ông ấy quả quyết kẻ sát nhân là một người thuận tay trái.”

“Một người thuận tay trái!” Grahame gật gù lặp lại vừa nhấn mạnh vào những chữ này.

Luật sư nói tiếp với một vẻ nghiêm nghị: “Những điều bà đã nhớ về điểm này là rõ ràng và chính xác chứ?”

“Rất rõ ràng.” Người goá phụ đáp với một vẻ thật nghiêm trang, đứng đắn.

“Thưa luật sư, bác sĩ Tuke rất tốt với tôi.” Bà nói tiếp, môi run run: “Tôi kính trọng kỷ niệm của ông ấy. Ông nghĩ rằng tôi có thể gán cho ông ấy những lời mà ông ấy không hề nói ra?”

“Hoàn toàn không. Tôi chỉ chứng tỏ cho tòa thấy tấm lòng ngay thật không thể chối cãi được của bà.”

“Tôi không thấy có lý do gì khiến ông hỏi nhân chứng này quá như vậy.” Ông chường lý đại diện cho Nhà Vua nói với một vẻ bức tức: “Theo riêng tôi, tôi không thấy có câu gì đáng hỏi.”

“Tôi xin cảm ơn bà.” Luật sư nói với goá phụ bác sĩ Tuke: “Lời khai của bà sẽ rất quý báu đối với chúng tôi. Tôi yêu cầu nhân chứng thứ nhì bước lên.”

Grahame ra dấu cho bà cụt rời vành móng ngựa, và thừa phát lại gọi giáo sư Valentine đến.

Ông ta xuất hiện ngay trước vành móng ngựa. Đó là một người đàn ông nhỏ con, độ năm mươi tuổi, mặc một chiếc áo ngoài hơi sần, mang một chiếc cổ áo cao và trắng, thắt cà vạt đen, nước da xanh mét. Mái tóc đen và dài, hất ra đằng sau khiến ông ta có vẻ giống một nhà đạo diễn thuộc hạng xoàng, sau khi tuyên thệ, ông ta liền lấy một thể đứng hiên ngang, một bàn tay chống nạnh và bàn tay kia nắm lấy vành móng ngựa, đầu hất ra đằng sau, có vẻ sẵn sàng đương đầu với mọi câu hỏi hóc búa.

“Thưa ông Valentine, hình như ông có nhiều kiến thức về khoa chiết tự?” Luật sư hỏi với một giọng rất dịu dàng.

“Tôi là giáo sư về khoa cổ tự học. Tôi là tiến sĩ về khoa cổ tự học. Và tôi có thể nói rằng ai cũng biết tên tôi trong lĩnh vực này.” Nhân chứng trả lời với một vẻ kiêu hãnh.

“Tốt lắm. Trong vụ xử án Mathry, ông cả quyết rằng lá thư cho cô Spurling là một cái hện do chính tay Ress Mathry viết?”

“Đúng vậy... tôi được ông thẩm phán điều tra gọi ra làm chứng như vậy.”

“Tôi tin rằng lúc ấy ông đã nhận thức được hậu quả nghiêm trọng về lời khai của ông, và ông đã hoàn toàn tin chắc nơi ông?”

“Thưa luật sư, hoàn toàn đúng như vậy. Trong nghề nghiệp lão luyện của tôi, tôi thường chứng nhận giá trị của những tài liệu công quyền hay của tư nhân trong những vụ có tầm quan trọng rất lớn.”

“Vậy, thưa ông Valentine, ông có thể nói cho chúng tôi biết bằng cách nào ông có được một kết luận rõ ràng và quả

quyết như vậy?”

“Thưa luật sư, bằng cách dùng một kính lúp để nghiên cứu tài liệu, những hình rọi lớn được so sánh với những mẫu chữ viết của bị cáo. Sau đó, với những hiểu biết đặc biệt sâu rộng của tôi, tôi quả quyết rằng lá thư đó do chính tay Mathry viết. Anh ta thay đổi nét chữ của mình.”

“Bằng cách nào?”

“Anh ta viết bằng tay trái.”

“À! Lá thư đó đã được viết bằng tay trái?”

“Chắc chắn là như vậy và được viết bởi người tù Mathry.”

“Và bởi người tù Mathry?” Luật sư lặp lại mấy chữ đó với một nụ cười khả ái: “Thưa ông giáo sư, tôi không đủ tư cách để dò xét những bí mật của nghề nghiệp ông. Nhưng các nhà thông thái nhất về vấn đề này đều công nhận rằng những lời chứng nào chỉ dựa trên lý thuyết và trên ý kiến riêng của cá nhân thì đều không thể được chấp nhận nếu chưa được bàn cãi. Có lẽ ông nghe nói đến vụ án Adolphe Beck.”

Ông giáo sư khoác lấy một vẻ mặt kiêu ngạo. Luật sư nói tiếp: “Trong vụ án ấy, thưa ông giáo sư, một chuyên viên chiết tự nổi danh xác nhận sau khi tuyên thệ rằng lá thư đã được viết bởi một người tên Adolphe Beck, khiến người ấy bị kết án năm năm khổ sai. Đến khi anh ta mãn án, người ta mới nhận ra sự vô tội của anh ta. Như thế là nhà chuyên viên đó vấp phải một lỗi lầm ghê gớm, khiến một người vô tội phải chịu năm năm tù một cách oan ức.”

“Tôi không có dính dáng gì đến vụ Adolphe Beck.” Ông Valentine thốt lên, vừa hất mái tóc của ông ra đằng sau.

“Dĩ nhiên là không. Vụ của ông, vụ của chúng ta ở đây, là vụ án Ress Mathry. Nếu tôi không lầm thì trong lời khai của ông có ba điểm chính yếu: thứ nhất, lá thư được viết bằng tay trái, thứ nhì, nét chữ bị cố ý làm thay đổi, và sau cùng, nét chữ đó là của chính người tù Mathry. Khi xác nhận ba điểm này, ông đã dựa vào những sự kiện hay hay dựa vào những khả năng suy diễn của ông?”

Vị giáo sư nổi nóng lên: “Thưa luật sư, kẻ mới vào nghề, ít kinh nghiệm nhất cũng sẽ nói với ông rằng dựa vào hình dáng của những nét chữ, đó là một thứ chữ viết được sửa đổi hình dáng bằng cách viết tay trái. Điểm thứ ba đòi hỏi những hiểu biết kỹ thuật cao hơn... Chúng ta hãy cho đó là một thứ trực giác... một loại giác quan thứ sáu giúp nhà chuyên môn nhận ra được một loại chữ viết giữa nhiều loại chữ viết khác.”

“Xin cảm ơn ông giáo sư.” Grahame nói một cách thản nhiên: “Chính đó là điều mà tôi muốn biết. Nói tóm lại, dựa vào tất cả những giác quan của ông, ông xác nhận với chúng tôi rằng lá thư đó được viết bởi một người sử dụng bàn tay trái để thay đổi hình dáng chữ viết của mình. Và với sự trợ lực của giác quan thứ sáu của ông, ông cho rằng tác giả của lá thư không ai khác hơn là Mathry. Tốt lắm, tôi xin cảm ơn ông, ông giáo sư.”

Vị giáo sư, rất bực tức, mở miệng toan nói, nhưng cuối cùng ông nhận thấy nên làm thinh là hơn. Trong lúc ông ta rời khỏi vành móng ngựa, Grahame quay về phía các quan tòa: “Thưa ông chánh án, với sự chấp thuận của ông, bây giờ tôi xin mời bác sĩ Dobson, bác sĩ luật y.”

Liền đó, mặc dù có cái bụng mập tròn và nặng nề, vị đại diện cho Nhà Vua đứng phắt dậy: “Thưa ông chánh án, tôi chống lại việc gọi nhân chứng này. Tòa đã chấp thuận rằng không thể có vấn đề xử lại vụ án từ đầu đến đuôi. Ông Bác sĩ luật y đã được ra làm chứng trong phiên xử trước. Không thể có vấn đề để ông ta làm chứng lại một lần nữa.”

“Trừ phi, như chính ông đã nhìn nhận, có liên hệ đến những sự kiện mới.” Grahame bình tĩnh đáp.

Bầu không khí trở nên căng thẳng, hai ý muốn đang đối đầu với nhau. Ông chánh án phá tan sự im lặng: “Có phải dựa trên nguyên tắc này mà luật sư muốn hỏi nhân chứng đó không?”

“Thưa phải, xin tòa vui lòng.”

Với bước đi nhanh nhẹn, một người đàn ông có thân hình lực sĩ, gương mặt tươi tắn và cương nghị, tiến thẳng đến vành móng ngựa, như đã quen thuộc với Tòa án.

“Thưa bác sĩ.” Grahame nói với một giọng rất khả ái: “Ông đã nghe ý kiến của bác sĩ Tuke về những vết thương của nạn nhân, ý kiến đó được góa phụ bác sĩ trình bày rất rõ ràng và ngắn gọn. Ông nghĩ thế nào?”

“Đó chỉ là một lời nói đùa!”

Câu nói khinh miệt này được kèm theo một nụ cười, và từ hành lang dành cho công chúng nổi lên vài tiếng thì thầm thích thú rồi im bật ngay. Mathry nghiêng rằng nhìn những kẻ vừa thì thầm đó.

“Một lời nói đùa, thưa bác sĩ? Ông dùng chữ có vẻ hơi quá nặng.”

“Ông đòi ý kiến của tôi, thì ý kiến của tôi là thế đấy.”

Paul nín thở. Việc gọi nhân chứng này có lợi không? Vì ông ta đang tỏ ra là một tay cứng cựa. Nhưng vị luật sư trẻ vẫn ung dung tiếp tục: “Theo như tôi nhận thấy, bác sĩ không thích những lý thuyết.”

“Khi tôi thấy một người đàn bà với cổ họng bị cắt tọc và đầu gần như lìa khỏi thân mình, tôi không thấy cần phải nhờ đến phương pháp suy diễn hoàn toàn lý thuyết.”

“Tôi hiểu, và ông đã kết luận ngay tức khắc rằng vũ khí của kẻ sát nhân là một con dao cạo.”

“Tôi không hề dùng mấy chữ *con dao cạo*.”

“Nhưng phe buộc tội đã đưa ra một con dao cạo như là vũ khí của án mạng.”

“Điều đó ngoài thẩm quyền của tôi.”

“Vậy, những kết luận trong báo cáo của ông như thế nào?”

“Rằng những vết thương bị gây ra bởi một vũ khí rất sắc bén.” Viên y sĩ trả lời với một vẻ bực bội.

“Như vậy thì, như bác sĩ Tuke đã xác nhận, kẻ sát nhân có thể dùng một lưỡi dao bén và nhọn, một lưỡi dao giải phẫu chẳng hạn?”

“Phải.” Bác sĩ Dobson nhìn nhận một cách miễn cưỡng, tuy người ta cũng có thể đoán được bản chất ngay thật của ông: “Ít ra tôi cũng nghĩ như vậy. Với điều kiện kẻ sát nhân có vài hiểu biết về cơ thể học.”

“Có vài hiểu biết về cơ thể học.” Grahame lặp lại chậm chậm, nét mặt vẫn luôn luôn bình tĩnh: “Xin cảm ơn bác sĩ... chúng tôi rất nhiệt tình cảm ơn ông. Sau đó ông thực hiện cuộc giải phẫu để khám nghiệm tử thi?”

“Dĩ nhiên.”

“Ông khám phá ra rằng nạn nhân đang mang thai?”

“Tôi nêu rõ điều đó trong báo cáo của tôi rồi.”

“Ông có ghi rõ thời gian mang thai không?”

“Dĩ nhiên! Ông cho rằng tôi không biết làm việc sao?”

“Thưa bác sĩ, tôi không hề nghĩ như thế. Có thể là chúng ta khác quan điểm với nhau về một phương diện siêu hình, nhưng tôi vẫn tin chắc vào sự liêm chính hoàn toàn của ông. Cái thai đó được bao lâu?”

“Được ba tháng.”

“Ông có chắc chắn không?”

“Cũng chắc chắn như tôi đã ghi trong bản báo cáo. Có lẽ chỉ xê xích chừng một hay hai ngày thôi.”

“Bản báo cáo của ông có đến tay ông biện lý không?”

“Sao lại không?”

“Cảm ơn bác sĩ. Thế là xong.” Grahame nói, và cho nhà chuyên viên về chỗ với một nụ cười dễ mến: “Thưa ông chánh án, bây giờ tôi có thể được phép mời người chứng thứ tư không ạ?”

Bước lên là một người đàn ông nhỏ thó, da nhăn, đầu hói, già trước tuổi, mặc bộ đồ bằng vải ca rô quá rộng so với thân hình ốm yếu của ông ta.

“Tên của ông là gì?”

“Harry Rocca.”

“Nghề nghiệp hiện tại của ông?”

“Trông coi chuồng ngựa ở trường đua Nottingham.”

“Cách đây mười lăm năm, chính ông đi báo cáo cho cảnh sát biết về việc Mathry tìm cách ngụy tạo cho mình một bằng chứng đang có mặt nơi khác lúc án mạng xảy ra.”

“Phải.”

“Ông biết rõ Mathry?”

“Chúng tôi thường gặp nhau.”

“Ông quen với ông ấy ở đâu?”

“Ở Sherwood... trong phòng chơi bida... vào khoảng tháng 1 năm 1921.”

“Sau đó, ông giới thiệu Mathry với cô Spurling?”

“Thưa luật sư, phải.”

“Ông có nhớ rõ cái ngày mà ông giới thiệu Mathry với cô Spurling không?”

“Rất rõ. Đó là ngày đại hội đua ngựa tháng bảy ở Catterick. Tôi nhớ rất rõ vì ngày đó tôi trúng được năm bảng với con ngựa thắng giải tên Warminster.”

“Ông vừa nói ngày hội đua ngựa tháng bảy?”

“Thưa luật sư, đó là ngày hội đua ngựa, ngày 14 tháng 7.”

“Ông có nói rõ ngày tháng đó với nhà chức trách không?”

Một sự im lặng, Rocca cúi đầu: “Tôi không còn nhớ nữa.”

“Cái ngày và cái tháng đó, chúng có một tầm quan trọng rất lớn. Nó chứng tỏ rằng Mathry chỉ quen cô Spurling mới được có một tháng rưỡi. Người ta không hỏi ông câu hỏi đó lúc lấy lời khai ở Sở cảnh sát sao?”

“Tôi không biết...”

“Ông hãy cố nhớ lại xem.”

“Không, tôi quên mất rồi.” Rocca bướng bỉnh nói: “Cảnh sát đã không quan tâm đến điều đó... Cảnh sát cho điều đó không quan trọng gì.”

“Tôi hiểu. Không quan trọng gì vì nó sẽ chứng minh rằng việc gán cho Mathry là tác giả cái bào thai trong bụng nạn nhân - mất xích trọng yếu của sự buộc tội - là điều không thể nào đứng vững được. Tốt lắm, tôi cảm ơn ông. Thưa ông chánh án, nhân chứng kế tiếp là cô Louisa Burt.”

Được phép của tòa, thừa phát lại bước qua căn phòng nhỏ ở phía trước và liền trở ra với Louisa. Cô ta bước đi với một vẻ khá thản nhiên. Đến trước vành móng ngựa, cô ta liếc nhìn chung quanh với một điệu bộ kiêu kỳ. Cô ta không trông thấy Paul, cũng chẳng thèm để ý đến Mathry. Riêng Mathry khi trông thấy cô ta, đôi mắt ông lóe lên một ánh cảm hờn.

“Cô là Louisa Burt?” Luật sư hỏi một cách lịch sự sau khi cô ta đã tuyên thệ.

“Thưa luật sư, phải. Hay ít nhất, lúc trước tôi là Louisa Burt, như chắc luật sư đã biết, tôi vừa mới kết hôn.”

“Xin cô cho phép tôi được chúc mừng cô, chúng tôi rất cảm ơn cô đã vui lòng ra hầu tòa và nhất là khi cô đang chuẩn bị tuần trăng mật.”

“Tôi thú thật rằng tôi hết sức ngạc nhiên khi nhận được trát gọi hầu tòa ngay lúc tôi lên tàu. Nhưng, thưa thật sự, tôi rất mong giúp được công lý.”

“Cám ơn cô. Tôi chắc chắn rằng không phải không có lý do mà chúng tôi đã làm phiền cô. Hẳn cô biết rõ sự quan trọng của lời chứng của cô trong vụ xử án Mathry, cách đây mười lăm năm. Chính lời khai của cô đã khiến cho tòa kết án được bị cáo.”

“Thưa luật sư, tôi đã cố gắng hết sức mình.” Burt trả lời một cách khiêm tốn: “Tôi không thể nói gì hơn.”

“Đêm xảy ra án mạng, theo tôi biết, trời rất tối và có mưa.”

“Phải, tôi nhớ rất rõ như mới ngày hôm qua.”

“Và người trốn ra khỏi căn nhà số 52, Ushaw Terrace đã chạy rất nhanh?”

“Thưa luật sư, phải.”

“Nhanh đến nỗi cô chỉ kịp thoáng thấy hắn?”

“Đúng vậy.”

“Và mặc dầu vậy, cô vẫn có thể mô tả hình dáng của hắn một cách rất chính xác và rất rõ ràng. Cô khai rằng hắn mặc một chiếc áo ngoài màu sẫm, đội một cái nón kết có sọc ca rô và mang một đôi giày màu vàng. Bằng cách nào chỉ trong một thoáng và trong bóng tối, mà cô lại có thể nhận thấy hết những chi tiết đó.”

“Thưa luật sư, rất dễ dàng.” Burt nói với một vẻ tự tin: “Hắn đã chạy ngang qua ánh sáng của một ngọn đèn đường.”

“Lúc 7 giờ 35 phút?”

“Thưa luật sư, phải. Đúng là giờ đó. Tôi đã đi ra khỏi tiệm giặt ủi với người bạn lúc 7 giờ 30 phút và chỉ đi bộ không đầy 10 phút là đến nhà số 52, Ushaw Terrace.”

“Chắc chắn là đúng giờ đó?”

“Thưa luật sư tôi có thể thề quyết điều đó. Hơn nữa, chính tôi đã thề rồi.”

“Trong trường hợp này làm sao cô có thể quan sát được kẻ trốn chạy dưới ánh sáng của những ngọn đèn đường. Trong khu phố Eldon, theo một quy định của Tòa thị chính được áp dụng năm 1921, người ta chỉ thắp đèn đường kể từ 8 giờ tối.”

Lần đầu tiên, Burt đứng lặng thinh, không trả lời được. Cô ta đưa mắt lên nhìn Dale, nhưng ông này quay mắt chỗ khác. Cuối cùng cô ta nói: “Tôi nhớ hình như là đèn đường đã thắp sáng rồi. Tất cả đều đã xảy ra quá nhanh...”

“Vì sao sự mô tả hình dạng này hoàn toàn khác hẳn với lời khai ở đồn cảnh sát?”

Burt cúi đầu không trả lời một tiếng nào.

“Phải chăng cô đã nhận một vài... lời khuyên của một giới có thẩm quyền?”

“Tôi phản đối, thưa ông chánh án.” Ông chủ tọa lý đứng phắt dậy nói: “Không thể chấp nhận được câu hỏi xuyên tạc này.”

“Chúng ta đừng nói đến điều đó nữa.” Grahame ngắt lời, về hoà giải: “Nếu tôi không lầm, cô đã nói là kẻ trốn chạy không có râu?”

“Phải.” Burt đáp sau một lúc suy nghĩ.

“Cô đã nói điều đó ngay từ đầu, và điều đó đã được đăng trên báo chí. Cô không thể rút lại lời nói đó, trừ phi cô tự làm mình mất uy tín hoàn toàn. Thế nhưng Mathry, người bị cô nhận diện ở Liverpool, đã để râu được sáu năm rồi.”

“Tôi không biết. Suy nghĩ kỹ, tôi nhớ lại hình như kẻ đó có râu. Tôi đã cố làm hết sức tôi, tôi xin lặp lại với luật sư như thế.”

“Tôi tin là cô đã làm hết sức mình.” Luật sư dịu dàng đáp: “Và điều đó càng lúc càng trở nên hiển nhiên hơn. Nhưng chúng ta hãy bỏ đi những chi tiết về ngọn đèn không thắp sáng, về bộ râu, về quần áo, để nói đến một vấn đề còn đáng ngạc nhiên hơn nữa.”

Về tự tin vững chắc của Louisa đã biến mất. Cô ta uống công tìm kiếm sự khuyến khích thâm lặng nào đó của Sprott hay của Dale, cả hai đều tránh ánh mắt của cô. Thành linh cô ta trông thấy Paul và rùng mình. Đôi mắt cô ta mở to và gương mặt trở nên tái nhợt. Grahame nói tiếp: “Đây là chuyện giao thiệp giữa cô với Edward Collins. Theo tôi biết, cô và anh ta rất thân nhau, phải không?”

Burt bật lên khóc nức nở. Hai bàn tay cô bấu chặt vào vành móng ngựa, rên rỉ: “Tôi cảm thấy không được khỏe, tôi không thể tiếp tục được nữa. Sự xúc động, tuần trăng mật... tôi chỉ là một người vợ quá trẻ...”

Ông chánh án cau mày, chặn đứng tiếng cười chế nhạo xuất phát từ công chúng, chứng tỏ công chúng đang say mê theo dõi phiên xử.

“Có phải cô bệnh không?” Ông hỏi.

“Thưa ông chánh án, phải. Tôi cần nghỉ ngơi.”

“Với sự cho phép của tòa,” Graham nói với một vẻ hòa dịu, “tôi sẵn lòng chấp nhận cho nhân chứng được nghỉ ngơi. Nhưng tôi sẽ mời nhân chứng trở lại vành móng ngựa để nói về một vấn đề khác còn quan trọng hơn nữa.”

Sau khi hội ý nhau, các quan tòa chấp thuận. Ông chánh án nhìn chiếc đồng hồ treo chỉ đúng 4 giờ kém 5. Bằng một giọng khô khan, ông báo cho công chúng biết phiên tòa tạm ngưng đến sáng hôm sau.

XVI

Các quan tòa vừa đứng dậy thì Sportt đã nóng nảy bằng qua phòng treo quần áo vắng người, men theo lối đi bên hông dành riêng cho nhân viên pháp đình, mà ra ngoài. Ông không muốn bị các phóng viên theo quấy rầy và đã dặn tài xế đến rước lúc bốn giờ. Chiếc xe hơi đậu sẵn ở trước cửa. Sprott chạy vội đến và vui mừng nhận thấy vợ ông ngồi ở băng sau. Ông ta nhanh nhẹn ngồi kế bên, và sau khi ra lệnh cho tài xế chạy về nhà, ông đẩy tấm kính ngăn với phía trước, ngả lưng vào tấm nệm và cầm lấy bàn tay vợ.

Ngày hôm nay quả là cực hình đối với một con người có đầu óc ưa đề bẹp kẻ khác như ông. Đặc biệt phần đầu bài biện hộ của luật sư như đặt ông lên một lò lửa. Ngoài ra, bản năng nghề nghiệp báo trước cho ông biết sẽ còn nhiều điều xấu hơn nữa xảy đến. Chỉ nghĩ đến Louisa Burt, đến những gì mà Grahame bắt cô ta phải trả lời vào ngày mai, cũng đủ làm ông ta phải rùng mình. Ông ta nhắm mắt lại, tìm chút thoải mái trong sự yên lặng.

“Cám ơn em đã đến, Catherine. Anh biết có thể trông cậy được vào sự yểm trợ tinh thần của em.” Cuối cùng rồi ông cũng cất tiếng.

Bà không trả lời.

Hé mắt, ông thấy mặt bà tái xanh. Thay vì mặc một chiếc áo dài buổi chiều, bà mặc một bộ đồ bằng dạ rất nhã và đội một chiếc nón “phớt” sụp trên mắt.

Bà rút tay ra khỏi tay ông.

Sprott ngồi thẳng người dậy.

“Nói cho cùng, phiên tòa hôm nay cũng không đến nỗi xấu lắm đối với chúng ta.” Ông ta nói bằng một giọng muốn tỏ ra trấn an cho chính ông cũng như cho bà vợ: “Dĩ nhiên Grahame đang tìm cách gây ảnh hưởng. Anh thừa biết trước điều đó. Hắn định quậy cả cái mớ bùn dơ lên để bôi bẩn chúng ta. Đồ bẩn thỉu.”

“Không, Matt.”

Sprott nghiêng đầu về phía vợ, ngạc nhiên hỏi: “Sao thế?”

Bà quay đi, ngoảnh bộ mặt xanh xao bướng bỉnh nhìn qua cánh cửa kính xe hơi: “Ông Grahame không tìm cách bôi bẩn anh đâu.”

“Sao?”

“Tôi tin rằng ông ấy ngay thẳng và thành thật.”

“Em sẽ không nói như vậy nếu em có dự phiên tòa hôm nay.”

“Tôi có dự.”

Bà quay mặt lại phía ông và tựa má trên những ngón tay thon nhỏ của mình, nhìn ông với đôi mắt thật buồn: “Tôi có mặt tại phòng xử, ngồi ở hàng ghế chót. Không biết có một cái gì đã thúc đẩy tôi đến pháp đình. Tôi muốn giúp đỡ anh, yểm trợ anh bằng tình yêu của tôi, nghe anh tự biện minh cho mình, bác bỏ những lời xuyên tạc hèn hạ của họ. Và thay vì như vậy...”

Ông ta quan sát bà, đến phiên gương mặt ông ta tái xanh lại. Bà đã có mặt ở phiên xử, đã nghe hết tất cả, đó là điều mà ông ta muốn tránh hơn bất cứ điều gì khác.

“Đáng lẽ em không nên đến.” Ông ta nói một cách tức bực: “Anh đã nói trước với em rồi. Đó không phải là chỗ của đàn bà. Anh không giải thích cho em biết trước tất cả rồi sao? Mọi công chức cao cấp đều là đích cho người ta nói xấu, xuyên tạc. Nhưng đó không phải là lý do để vợ ông ta tới xem ông ta bị công kích, bị hạ nhục...”

“Tôi phải đi đến đó.” Bà lặp lại bằng giọng lạnh ngắt: “Một cái gì đó đã thúc đẩy tôi...”

Sprott cố nén cơn tức giận, bởi vì tình yêu bà: “Cũng không có gì quan trọng lắm.” Ông ta nói, vừa nắm lại bàn tay vợ: “Chuyện này rồi cũng sẽ giải quyết xong sớm. Chúng ta sẽ ném cho tên Mathry một cái xương để cho nó gặm. Và người ta sẽ quên tất cả.”

“Anh tưởng như vậy sao, Matt?” Bà vẫn trả lời, cùng một giọng thăm sâu, xa lạ.

Thái độ và giọng nói của bà làm ông như bị một cú đánh bất ngờ. Ông toan rửa to lên một tiếng nhưng lúc ấy chiếc xe hơi đã quanh vào cổng và đậu lại trước thềm nhà.

“Thưa, ông có cần xe hơi tối nay không ạ?” Người tài xế hỏi, khi ông biện lý đặt chân xuống đất.

“Không!” Sprott ném cho anh ta một tiếng trả lời giận dữ: “Cút đi!”

Ông chẳng thấy trong ánh mắt của người tài xế loé lên một tia sáng lạ lùng ư? Mặc kệ, ông chả cần. Ông chạy theo

vợ, bắt kịp bà ở chân cầu thang, ở tận cùng của phòng:
“Dừng lại, Catherine, anh cần nói với em.”

Ngoan ngoãn, bà dừng lại, đầu cúi gập xuống, vẻ dịu dàng. Xúc động trước vẻ mặt rất xanh xao và trước thái độ của bà, ông ngần ngại nói qua chuyện khác: “Các con đâu?”

“Tôi gửi chúng qua nhà bà ngoại. Tôi hiểu anh không muốn cho chúng biết... cái việc tai hại này.”

Bà đã hành động rất khôn ngoan, ông biết vậy, nhưng ông cảm thấy cần sự âu yếm ấm áp của các con gái ông.

“Thật là một cuộc đón tiếp không được vui lắm cho một người đàn ông trở về nhà, sau khi vất vả tranh đấu suốt cả ngày. Em không thể vui lên một chút được sao, Catherine. Rồi cả hai chúng ta sẽ đi ăn tối...”

“Tôi đã cho chuẩn bị sẵn bữa ăn tối của anh, Matt. Anh hãy tha lỗi cho tôi. Tôi cảm thấy không được khoẻ lắm.”

Một lần nữa, cơn tức giận lại nổi lên khiến mặt ông đỏ gay và mắt ông cũng đỏ ngầu: “Em làm sao vậy, Catherine?”

“Anh không đoán trước được sao?” Bà đáp bằng một giọng héo hắt.

“Không, thật sự là không. Tôi không hiểu vì sao, trong nhà tôi, tôi lại bị đối xử như một tên hủi.”

Đã quay đi nửa người, bà đặt tay lên thành cầu thang: “Xin lỗi anh, Matt. Tôi lên nằm nghỉ một chút.”

“Không!” Sprott kêu lên một cách giận dữ: “Bà sẽ không đi đâu hết trước khi giải thích cho tôi hiểu thái độ của bà!”

Một khoảng im lặng dài. Sau cùng, bà đặt chân lên cầu thang, ngược đầu lên nhìn ông với đôi mắt của một con chim bị thương: “Tôi nghĩ... anh có thể hiểu được... cơn xúc động của tôi. Trong nhiều năm qua, tôi nghe những tiếng đồn, những lời bình phẩm, những lời công kích... và tôi chỉ cười. Tôi không tin. Nhưng ngày hôm nay, ở phiên tòa, không phải Grahame tìm cách vấy bùn lên người anh đâu. Ông ta chỉ nói lên sự thật. Anh đã tròng cái án tử hình vào một người vô tội, còn tệ hơn cả cái chết, để thoả mãn tham vọng của anh, để anh mau bước lên nấc thang danh vọng.”

Nhẹ nhàng đặt một bàn tay lên trán, bà nói tiếp bằng một giọng đau đớn: “Vì sao anh lại làm chuyện đó? Vì sao? Chỉ nhìn thấy kẻ khốn khổ kia thôi, chỉ tưởng tượng những nỗi đau đớn của anh ta thôi, cũng đủ thấy thật là ghê tởm.”

“Catherine.” Ông ta nói, vừa tiến đến gần bà: “Em không hiểu những gì em nói, bốn phạm của anh là làm cho bị cáo phải bị kết án.”

“Không! Bốn phạm của anh là bảo vệ công lý!”

“Nhưng, em yêu dấu, anh là công cụ của công lý. Khi một tội phạm có tội rõ ràng, anh bắt buộc phải đưa hắn ra tòa, làm cho hắn phải đền tội.”

“Ngay cả nếu cần phải ém nhem các bằng chứng?”

“Việc bào chữa cho bị cáo là bốn phạm của luật sư.”

“Trong khi đó, anh sử dụng những phương tiện hèn hạ nhất để cho bị cáo rơi vào bẫy và bị tòa kết án. Anh là... anh là thứ mà người ta gọi là luật sư của quỷ sứ.”

“Catherine! Em bị mệt kiệt sức, nhưng đó không phải là lý do để em nói càn. Hôm nay em đã thấy Mathry như thế

nào rồi đó.”

“Hay đúng hơn, anh ta đã trở thành như thế đó. Tuy vậy, anh ta vẫn không có vẻ gì là một tên sát nhân cả. Chính anh ta... chính anh ta... đã bị người ta ám sát.”

“Em đừng nói quá lố.” Ông ta đáp một cách giận dữ: “Hắn chưa được phục hồi danh dự đâu!”

“Anh ta sẽ được.”

“Còn để xem đã.”

Bà nhìn chăm chăm vào mặt ông ta. Đôi môi bà run lên: “Matt, có phải anh biết, có phải lâu nay lúc nào anh cũng biết, rằng anh ta vô tội không?”

Hai tiếng “vô tội”, mà Sprott thường nghe Mathry nói trên chiếc băng bị cáo của anh ta, trong lúc này mang một ý nghĩa ghê gớm. Sprott bỗng cảm thấy một làn sóng xúc động tràn ngập ông ta, quét sạch tất cả, một tình cảm kỳ lạ vừa tức giận vừa thèm muốn, thèm muốn hành hạ vợ ông và đồng thời thèm muốn an ủi bà, thèm muốn được đặt đầu lên ngực bà và khóc.

Ông tiến đến gần, muốn ôm lấy vợ, nhưng bà bỗng thụt lùi lại như ghê sợ: “Đừng đụng đến tôi.”

Ông lạnh mình khi nghe tiếng la đó; trên gương mặt bị tàn phá bởi sự đau khổ chưa hề thấy: sự thù hận và tệ hại hơn nữa, sự sợ hãi. Ông đứng lặng nhìn bà từ từ bước lên cầu thang.

Tiếng chuông báo hiệu bữa ăn tối vang lên. Ông một mình vào phòng ăn, chỉ bày một khăn ăn. Người đàn bà hầu phòng lặng lẽ mang thức ăn lên. Các món được dọn là

những thứ ông ưa thích. Nhưng giờ đây chúng trở nên lạt lẽo, không mùi vị và ông ta ăn như một cái máy, giận dữ, đau khổ. Một hai lần, khi cánh cửa phòng ăn mở ra, ông nghe tiếng sột soạt của những trang nhật báo được lật qua và những tiếng thì thầm từ phòng gia nhân. Cơn tức giận bùng bùng lên, và bằng một giọng thô tục, ông lên tiếng trách bà tở già nấu ăn quá dở.

Rời bàn ăn, ông ta bước qua văn phòng. Bị thúc đẩy bởi một nhu cầu kỳ lạ, và để xoa dịu những dây thần kinh quá căng thẳng, bất chấp quy tắc mà lâu nay vẫn luôn luôn tuân theo, ông tự pha cho mình một ly rượu whisky lớn và ngả người trên chiếc ghế bành. Trong cuộc đời, chưa bao giờ ông thấy đầu óc quay cuồng với những ý tưởng hỗn loạn như lúc này. Ông ghê sợ những gì sẽ xảy ra vào ngày mai. Ông như người sau cơn kinh phong, đang cố gắng lấy lại tinh thần một cách vụng về và rối loạn. Tất cả những gì ông đã ước muốn và đã đạt được: nhà lầu, xe hơi, những bức tranh vô giá, tất cả đều không còn ý nghĩa gì nữa. Ông chỉ còn nghĩ đến một mình Catherine mà thôi. Và trong căn nhà lạnh lẽo, ông lắng tai theo dõi từng cử động của bà vợ.

Ông tiếp tục uống thêm, và dần dần các giác quan nóng bừng lên, ông cảm thấy hiện tại và tương lai ít đen tối hơn. Catherine là một con người tinh khiết có tâm hồn nhạy cảm, nhưng bà sẽ phải quên câu chuyện tai hại này. Bà không dự phần vào sự thịnh đạt và sự thăng tiến mỗi lúc một lớn đều hay sao? Ông sẽ đi lên phòng gặp vợ. Phải, hơn bao giờ hết, ông cảm thấy đang cần đến bà. Mạch máu ông đập mạnh hơn khi nhớ lại sự dịu hiền, sự ngoan ngoãn, tình yêu, sự hy sinh và lòng tốt vô tận của người vợ đối với ông.

Đồng hồ điểm mười một giờ. Các gia nhân đã ngủ cả và căn nhà trở nên vắng lặng. Ông đứng dậy, tắt đèn và rón rén bước lên cầu thang.

Đến trước cửa phòng vợ, ông đứng im, tim đập thình thịch, lòng khao khát được yêu thương. Ông ta đưa tay xoay nhẹ quả nùm cửa phòng đóng chặt. Cửa gài chốt bên trong. Hoảng hốt, ông lên tiếng gọi, lúc đầu còn nho nhỏ rồi sau to hơn. Không có tiếng trả lời. Cơn giận nổi lên thình lình, ông xô mạnh tấm ván cửa, tống vai vào. Cả thân hình to lớn của ông cong lại, định xô bật cánh cửa, nhưng rồi thình lình... oạt xuống.

Đầu cúi gằm, ông biện lý lê từng bước nặng nề về phòng mình.

XVII

Cùng buổi tối hôm đó, Paul cảm thấy trong lòng nảy sinh một khích động càng lúc càng thêm mạnh mẽ và gay gắt. Mẹ chàng và ông mục sư đi lễ tám giờ ở một nhà thờ lân cận mong tìm khuây khoả, và mặc dù hai người nằn nì, Paul vẫn từ chối. Ella hờn dỗi rút vào phòng. Mathry đi ngủ, tuân theo những dặn dò cứng rắn của Dunn và Mc Evoy. Paul ngồi cô độc trong phòng khách của khách sạn, tâm hồn xao xuyến vì những xúc động trong ngày. Chàng cảm thấy mệt mỏi kỳ lạ và không tài nào xua đuổi một linh cảm ra khỏi tâm trí.

Nhiều tờ báo nằm bừa bãi trên sàn nhà, dưới chân chàng. Nhiều tin đồn truyền đi khắp nơi và báo chí vồ lấy tin “giật gân” cuối cùng của vụ án Mathry. Từ chiếc ghế bành, Paul dễ dàng đọc được hàng tit lớn trên một tờ báo:

“ÔNG VUA BẠC” ENOCH OSWALD ĐÃ BIẾN MẤT MỘT CÁCH BÍ MẬT

Và khi chàng đọc lại hàng tit đó đến lần thứ mười, thì điều dự cảm trở thành sự xác định. Chưa tới chín giờ. Chàng đứng dậy, đội nón, khoác áo ngoài vào và bước ra khỏi khách sạn.

Lúc đêm vừa xuống, sương rơi ướt đầm lề đường và bây giờ, từng đám mù xám lạnh treo lơ lửng trên đường phố. Paul đi về khu Eldon, dừng lại trước số 52, Ushaw Terrace. Như một bóng mờ trong đêm tối, chàng bước lên cầu thang không một tiếng động. Trí óc vẫn sáng suốt, nhưng tim đập thình thịch, chàng bước lên đầu cầu thang, không dừng lại

trước căn của Prusty, mà đến gõ nhẹ vào cửa căn nhà định mệnh.

Không có tiếng trả lời. Phải chăng chàng đã lầm? Không chờ đợi lâu nữa, Paul rút trong túi ra chiếc chìa khoá Prusty trao, tra vào lỗ khoá và vặn một cách dễ dàng. Chàng đẩy cửa bước vào rồi đóng lại: “Có ai đây không?”

Cũng không có tiếng đáp. Không có ánh đèn. Đứng im lìm trong bóng tối đen lờm của phòng ngoài, chàng cảm thấy sự im lặng càng trở nên nặng nề hơn với màn sương mù dày đặc bên ngoài và vẻ trống không lạnh lẽo của một gian nhà không người ở. Tuy nhiên gian nhà không có vẻ gì bị bỏ hoang cả. Chàng cẩn thận quét một cây diêm lên. Tăm thắm trải nhà vẫn sạch sẽ, các giá móc quần áo bằng gỗ không một vết bụi. Một cánh cửa được mở sẵn, cánh cửa của phòng khách. Chàng tiến lên mấy bước đi vào: “Có ai không?”

Vẫn im lặng. Có lẽ chỉ có một mình chàng trong gian nhà. Paul thắp khí đốt trong cái lồng đèn bằng thuỷ tinh màu hồng. Cho tới lúc đó chàng vẫn khá bình tĩnh, đầy một quyết tâm có từ lúc định ý đến đây. Nhưng khi trông thấy căn phòng nhỏ bé, nơi diễn ra tấn bi kịch làm đảo lộn biết bao cuộc đời, Paul thấy lạnh khắp cả người. Vẻ tầm thường của khung cảnh càng gia tăng gấp mười sự kinh sợ: cái bàn gỗ sồi dưới chiếc đèn treo bằng đồng, hai chiếc ghế vải đặt ở hai bên lò sưởi, củi lửa đã sẵn sàng trong lò đằng sau bức bình phong bồi giấy có hình. Cái giá để củi và tấm chắn lửa, cái gương soi treo bên trên lò sưởi, tất cả đều sạch sẽ, bóng loáng. Chiếc đồng hồ treo chỉ đúng giờ.

Paul bỗng giật nảy mình, nín thở. Một tiếng động đưa ra ở phòng bên, một tiếng răng rắc của sàn nhà bị giẫm lên trong căn nhà câm lặng vang to nghe như tiếng sấm. Paul mở to mắt, nhìn trân trân vào cánh cửa phòng ngủ; chàng thu hết can đảm để không quay lưng chạy trốn khi nghe tiếng chân kéo lết trên sàn nhà. Đó mới là điều mà chàng đang chờ đợi, chính vì điều này mà chàng đến đây... Cánh cửa bật mở, Enoch Oswald hiện ra trong bộ y phục giản dị màu đen theo thói quen của ông, gương mặt xanh xao, chiếc cà vạt rối bù, hai mắt và mí mắt nặng nề như vừa mới ngủ dậy. Paul nhìn chăm chăm vào ông ta đang tiếp đến gần chàng.

“Chính cậu đấy à?” Oswald nói bằng một giọng nhỏ, không hồn: “Tôi đang chờ đợi cậu. Tôi biết cậu sẽ đến. Cậu có chìa khoá mà.”

Ngồi xuống một chiếc ghế bên cạnh bàn, ông ra dấu cho Paul đến ngồi gần ông, rồi nói: “Tôi không có gì để mời cậu. Rất tiếc. Tôi đến đây từ hôm qua. Bản năng hay đúng hơn một ý muốn ngông cuồng thúc đẩy tôi và tôi đã không nghĩ gì đến ăn uống từ bữa đó.”

Oswald đưa mắt nhìn khắp căn phòng rồi trở lại nhìn Paul: “Cậu hãy cho tôi biết... vì sao cậu lại đến đây?”

Làm sao diễn tả được ý tưởng của mình? Miệng khô ran, Paul cố gắng tìm lại giọng nói quả quyết của chàng: “Tôi có cảm giác là ông đang ở đây. Và tôi đến... nói với ông... Hãy đi trốn đi... ngay lập tức.”

Oswald bỗng như ra khỏi cơn đờ đẫn và mắt ông loé sáng lên một tia yếu ớt: “Này cậu, cậu làm tôi rất đổi ngạc nhiên. Tôi biết rõ những hoạt động của cậu trong các tháng vừa

qua... Và tôi không nghĩ rằng cậu đặc biệt... có cảm tình với tôi.”

“Tôi đã thay đổi ý kiến.” Paul nói nho nhỏ: “Những gì tôi đã đau khổ, những gì tôi đã chứng kiến ở phiên tòa ngày hôm nay, những gì tôi đã được biết về bộ máy tư pháp... Tất cả những điều đó đã khiến tôi thay đổi cách nhìn. Trong vụ án này, đã có quá nhiều đau đớn và thống khổ. Người ta đã hành hạ cha tôi suốt mười lăm năm trời. Bây giờ tại sao đến lượt ông? Vậy ông hãy đi đi trong lúc còn có thể đi được. Từ đây cho đến tối mai, ông không sợ gặp chuyện gì nguy hiểm. Ông có hai mươi bốn tiếng đồng hồ để rời khỏi xứ này. Đó là dịp may còn lại của ông.”

“Dịp may, dịp may...” Oswald lắp bắp lặp lại bằng một giọng khó tả.

Một trạng thái ngây ngất xâm chiếm lấy ông. Môi ông run run, đôi mắt to đẫm lệ dưới đôi lông mày bạc.

“Này cậu.” Ông kêu lên bằng một giọng nồng nhiệt, “Hãy còn một hy vọng cho nhân loại. Có Thượng đế, tôi biết như vậy và bây giờ tôi chắc chắn như vậy.”

Không thể tự kiềm chế được mình, ông đứng lên và bước từng bước dài quanh phòng, bẻ những khớp ngón tay kêu răng rắc, thỉnh thoảng ngước mặt lên như đang cầu nguyện thầm lặng. Sau cùng, cố gắng lấy lại bình tĩnh, ông trở lại ngồi xuống ghế và bấu chặt cánh tay Paul: “Cậu bé thân mến của tôi, ngoài lòng biết ơn của tôi ra, tôi còn nợ cậu một lời giải thích. Cậu có quyền được biết tất cả.”

Vẫn không rời lỏng cánh tay Paul, ông bắt đầu kể lại câu chuyện của ông với một giọng xúc động và bằng một ngôn

ngữ rất lạ lùng khiến Paul có cảm giác ông không còn tỉnh trí nữa: “Này cậu, trong cuộc đời tôi, tôi đã được Chúa viếng thăm. Từ thuở ấu thơ, tôi đã bị chứng động kinh.”

Ông thở một hơi dài thật mạnh: “Cha mẹ tôi đã lớn tuổi khi sinh ra tôi. Tôi là con trai độc nhất. Do đó tôi rất được cưng chiều. Tôi được nuôi nấng dạy dỗ ở nhà, khỏi phải đi đến trường.”

“Tôi phát triển từ từ và cảm thấy thích môn y khoa. Tôi vào trường đại học, rồi vào bệnh viện Saint Mary. Nhưng than ôi! Những cơn bệnh động kinh của tôi không cho phép tôi tiếp tục việc học, tôi bắt buộc phải trở về nhà cha mẹ. Tuy nhiên các lần lên cơn thưa dần đi và chấm dứt hẳn vào khoảng năm tôi hai mươi lăm tuổi cho nên tôi có thể phụ giúp cha mẹ trong các công việc kinh doanh. Năm ba mươi tuổi, tôi đính hôn với một thiếu nữ cùng giai cấp, gia đình nàng bằng lòng gả nàng cho tôi sau một thời gian nhận xét và biết chắc chắn tôi đã hoàn toàn bình phục.”

Một tiếng thở dài đau thương nữa.

“Bất hạnh thay, trong thời gian này tôi có quen biết cô Mona Spurling. Như cậu đã biết, cô ta làm việc tại cửa hàng hoa nơi tôi đến mua để tặng vị hôn thê của tôi. Tôi không nói nhiều về sự tầm thường của cuộc gặp gỡ đầu tiên này, cũng như về sự tiến triển mật thiết của mối tình vụng dại này. Tôi nhìn nhận những sai lầm của tôi, sự yếu đuối của tôi. Tuy nhiên, tôi có thể nói một cách không chối cãi được rằng cô gái bán hoa ấy đã góp phần rất nhiều trong vụ tội lỗi này. Hỡi cậu bé của tôi, đừng bao giờ để bị rơi vào lưới rập của một người đàn bà kiêu kỳ và vụ lợi. Mona đòi hỏi tôi đủ mọi thứ: áo dài, nữ trang, tiền bạc, một căn nhà, và khi tôi đề

ngợi tặng một số vốn cho nàng, cho đứa bé ở trong bụng, nàng liền sỉ nhục tôi thậm tệ. Nàng buộc tôi phải làm đám cưới với nàng.”

“Đúng vào lúc này cha tôi mất. Xúc động mạnh vì sự đau đớn và những lo buồn, căn bệnh của tôi tái phát mạnh mẽ. Chính vào lúc diễn ra một cơn động kinh dữ dội, tôi lại đến gặp cô gái, cố gắng làm sáng tỏ tình thế. Cậu bé thân mến của tôi, cậu không thể hiểu được những giờ theo sau cơn động kinh là nguy hiểm đến mức nào. Người ta tỉnh dậy, xanh xao, nhợt nhạt, lưỡi bị cắn và miệng trào đờm, trí óc ở trạng thái như buồn ngủ, quên lãng, nhưng những đam mê lại không mất chút nào tính cách dữ dội của chúng. Chính ở trong trạng thái như vậy và bị dồn vào đường cùng bởi người đàn bà đó, tôi đã gây ra tai họa, bằng cách giết cô ta.”

Mắt ông loé lên một vệt sáng mờ bí hiểm khiến Paul bấu chặt tay vào chiếc ghế bành. “Ông ta đã điên rồi”.

“Ý định đầu tiên của tôi là thú nhận hành vi tội ác của mình. Nhưng lần đầu tiên, một tiếng nói vang lên trong tôi: ‘Hãy dừng lại!’ Không phải vì tôi sợ những hậu quả của tội ác, nhưng đúng hơn vì tôi thấy mở ra trước mắt tất cả một triển vọng thánh thiện: những gì tôi sẽ làm được cho nhân loại để đền bù lại tội lỗi của mình; nếu tôi còn được tự do.”

Oswald dừng lại một lúc, rồi nói tiếp: “Lúc đó tôi kêu to lên: ‘Tôi sẽ dâng hiến tất cả cuộc đời mình cho việc săn sóc người nghèo khổ, người mù, người bại liệt và tôi sẽ được ban phép lành’.”

“Còn kẻ bị kết án oan thì sao?” Paul ngắt lời.

“A!” Oswald thở dài bằng một giọng hối tiếc sâu xa: “Đó là khuyết điểm duy nhất của chương trình cứu rỗi của tôi. Tôi không phủ nhận rằng đã nhiều lần tôi muốn nạp mình cho công lý của con người xử tôi. Nhưng có tiếng nói càng lúc càng nghiêm trọng, thốt ra trong đêm tối: ‘Sao mày giống như một người bắt đầu cất nhà rồi mà không bao giờ kết thúc chẳng? Cứ tự thú đi, để rồi theo luật, tiền bạc của mày sẽ mất hết.’ Cậu ôi! Tôi hối hận! Nhưng có làm được gì đâu? Chúng ta là công cụ của Đấng tối cao, đau khổ là phần dành cho mình, cứu cánh sẽ biện minh cho phương tiện.”

Một nụ cười nửa thoáng nhanh trên mặt Oswald: “Có những kẻ, chính cậu cũng biết họ, tìm cách kiếm lợi trên cái tội lỗi của tôi mà họ đã mơ hồ đoán biết được. Với những kẻ đó tôi cũng khuất phục được họ. Tôi đem họ về nhà, nhồi nặn họ như người thợ làm đồ gốm nhồi nặn đất sét; dầu vậy, họ vẫn là một mối đe dọa đối với tôi.Ồ! Cậu đừng tưởng là tôi được sung sướng. Trái lại tôi phải luôn luôn ép mình khắc khổ hết sức. Căn bệnh thần kinh thời trai trẻ của tôi không để tôi được nghỉ ngơi. Hai hay ba lần mỗi tuần, tôi bị hành hạ bởi những cơn động kinh, những cơn suy sụp tinh thần mà tôi phải kiên nhẫn chịu đựng. Và nhất là tình trạng căng thẳng thường xuyên này, lúc nào cũng phải giữ cho hành động của tôi theo sát quy ước của con người để cho những kẻ rình mò tôi không khi nào thấy được sự bí mật của tôi cả.”

Xúc động, Oswald đứng lên đi đi lại lại, vai xệ xuống, tay nắm chặt.

Một cái rùng mình lay động cả người Paul, khi nhìn thấy sự rung động và nỗi đau đớn của Oswald càng lúc càng dữ

dội. Trong Paul chỉ còn sự thương hại. Ông ta đã hóa điên.

Thình lình, từ trong màn sương mù bao trùm mọi cảnh vật bên ngoài, có lẽ từ con kênh đào nào đó, vọng đến một tiếng còi tàu yếu ớt. Và tiếng than thở xé lòng đó giống tiếng kêu của một linh hồn quay quắt, như nhát dao đâm thủng tim của Oswald. Một tiếng rên rỉ thoát ra từ đôi môi ông; đoạn đứng thẳng người lên, đôi mắt bất động, đầu hất ra đằng sau, ông thốt lên: “Đã gần đến giờ! Xin Chúa hãy ban phép lành cho kẻ tôi đòi của Chúa!”

Giọng nói của ông vỡ tan và gương mặt bỗng xám đi. Ông đưa hai bàn tay cứng đờ ra, rồi từ từ tỉnh táo lại. Ông dựa vào bàn, rút khăn tay lau trán, rồi nở nụ cười: “Cám ơn lòng tốt của cậu. Ngày mai mọi sự sẽ tốt đẹp. Bây giờ cậu có thể để tôi ở lại đây được rồi.”

Paul ngần ngại, đầy thương hại: “Ông hứa với tôi là ông sẽ đi xa chứ.”

“Tôi xin hứa với cậu.” Oswald nói, đầu gật nhẹ và bàn tay đặt lên vai chàng thanh niên: “Tôi đã lo liệu tất cả. Tôi có những phương tiện riêng. Vĩnh biệt và xin Chúa ban phép lành cho cậu.”

Bàn tay ông lạnh buốt. Ông mở cửa và nhường lối cho Paul.

XVIII

Ngày hôm sau, phiên tòa mở trong bầu không khí vô cùng căng thẳng. Công chúng đến xem đông hơn cả ngày hôm trước và chỉ nói chuyện thì thầm. Sự vắng mặt của Sir Matthew mang đến nhiều lời bàn tán xì xào và chỉ chấm dứt khi ông xuất hiện, vội vã đến ngồi vào chỗ, gương mặt lơ lảo với một vết dao cạo cắt mạnh ở má.

Khi các quan tòa vừa ngồi xuống, luật sư Nigel Grahame nhanh nhẹn đứng lên, vẫn bình tĩnh nhưng lại lạnh lùng hơn ngày hôm trước. Ông nói: “Thưa ông Chánh án, xin phép ông cho tôi mời lại nhân chứng Louisa Burt.”

Sau một lúc chờ đợi ngắn để hoàn tất những thủ tục cần thiết, Burt bước ra trước vành móng ngựa.

“Tôi muốn tin rằng.” Grahame nói với một giọng lịch sự nhưng lạnh lùng: “Cô đã lấy lại sức khỏe sau một đêm nghỉ ngơi.”

“Tôi rất mạnh khỏe.” Burt đáp lại bằng một giọng không chút thiện cảm.

Cô ta không còn vẻ do dự nữa, như thể trong thời gian nghỉ, cô đã nhận được những lời khuyên bảo và an ủi, khiến cô lên tinh thần.

Đứng trước vành móng ngựa, cô ta đưa mắt nhìn luật sư như thách đố. Luật sư nói tiếp: “Hôm qua, chúng ta nói về sự giao thiệp của cô với Edward Collins, người thanh niên đã đem quần áo giặt ủi đến cho nạn nhân. Cô quen biết với anh

ta từ lâu, trước khi xảy ra vụ án và thường gặp anh ta trong thời gian xử án phải không?”

“Lúc ấy, chúng tôi hầu như bao giờ cũng đi chung với nhau.”

“À! Cô và anh ta thường đi chung với nhau? Và hai người thường nói về vụ án Mathry?”

“Không.” Burt đáp nhanh: “Không có lần nào cả.”

Luật sư nhượng nhẹ đôi mày lên và đưa mắt nhìn ông chánh án: “Đây là một điều rất đáng ngạc nhiên, nhưng chúng ta hãy bỏ qua. Và sau khi tòa xử xong, cô có bàn cãi với Collins về vụ án không?”

“Cũng không.” Louisa Burt trả lời dứt khoát.

“Tôi phải nhắc cho cô biết, rằng cô đã thề khi ra tòa làm chứng và nên nhớ những hình phạt áp dụng cho sự thề dối rất là nghiêm khắc.”

Ông chương lý đứng nhóm dậy: “Thưa ông Chánh án, tôi phản đối lời cật vấn có ẩn ý. Nó nhằm mục đích đe dọa nhân chứng.”

“Vậy là cô chẳng bao giờ nói chuyện với Collins về vụ án Mathry sao?” Grahame nhấn mạnh.

“Tôi không nhớ rõ.” Burt đáp, mắt cụp lại: “Có lẽ chúng tôi đã có nói.”

“Nghĩa là hai người đã có nói với nhau về vụ án?”

“Có thể lắm.”

“Và nhiều lần?”

“Phải.”

“Buổi tối xảy ra án mạng, Edward Collins có nhận ra, dầu chỉ là mơ hồ, người đàn ông chạy trốn đã chạm vào người anh ta không?”

“Không!” Burt kêu lên.

“Và cô? Cô không biết người ấy sao?”

“Hoàn toàn không.”

“Cô không bao giờ nói với Collins rằng cô hình như có gặp người đàn ông ấy ở đâu rồi phải không?”

“Không bao giờ.”

“Cô có nói riêng với anh ta về một cái tên nào không.”

“Không.”

Im lặng.

“Trở lại những nhận xét của riêng cô trong đêm xảy ra án mạng, dầu các bóng đèn đường chưa được thắp sáng, dầu cô không thể phân biệt được rõ những đặc điểm của kẻ bỏ trốn, ít nhất cô cũng thấy anh ta làm gì. Anh ta có chạy không?”

“Có. Tôi đã nói và lặp đi lặp lại với ông điều đó đến độ bắt mệt đi.”

“Xin cô tha lỗi cho tôi đã làm cô phải mệt như vậy. Kẻ đó đã chạy cho đến cùng?”

“Đến cùng cái gì?”

“Đến cùng con đường.”

“Phải, chắc như vậy.”

“Cô nghĩ như vậy? Anh ta đã chẳng may mắn gặp được một chiếc xe đạp sơn màu xanh lá cây và nhảy lên đạp chạy trốn sao?”

“Không.”

Gương mặt của luật sư trở nên nghiêm lại: “Vài điều mà chúng tôi được biết khiến tôi khuyên cô nên thận trọng khi trả lời. Tôi lặp lại: anh ta có nhảy lên một chiếc xe đạp màu xanh lá cây không?”

“Tôi đã nói với ông là: Không. Tôi không thể nói gì hơn nữa.” Burt đáp nhỏ, vẻ lo lắng hiện rõ, và che khăn tay khóc thút thít.

“Thưa ông Chánh án, tôi phản đối một mưu toan nữa có dụng ý đe dọa nhân chứng này.” Ông chủ tọa nói.

“Có lẽ ông chủ tọa cho rằng tôi giẫm lên những đặc quyền của ông.” Luật sư mạnh mẽ đáp lại, máu nóng dồn lên mặt: “Tôi đã được nghe vào một ngày nào đó, cũng trong pháp đình này một vị biện lý đàn áp tôi bởi các nhân chứng bằng những câu hỏi gay gắt tới tấp, dồn họ vào một tình trạng xáo động và rối loạn tinh thần đến độ họ không có biết họ nói gì nữa. Ở đây tôi chỉ cố gắng bày tỏ đối với nhân chứng tất cả sự tôn trọng của tôi, và tôi có thể bảo đảm với tòa là nhân chứng rất cần được đối xử như thế.”

Một sự im lặng nhiều ý nghĩa tiếp theo. Sir Matthew Sprott quay mặt về phía ông chánh án, nhưng ông chánh án không can thiệp.

Grahame chờ cho Louisa Burt lau xong nước mắt.

“Sau khi vụ án kết thúc, cô cùng với Collins đến Sở cảnh sát lãnh năm trăm bảng tiền thưởng phải không?”

“Đúng hoàn toàn! Và tôi thấy ông không thể trách cứ chúng tôi được về việc này.”

“Hoàn toàn không. Ở Sở cảnh sát, người ta yêu cầu hai người ngồi đợi vì còn phải hoàn tất vài thủ tục.”

“Đúng. Cảnh sát luôn luôn đối xử với chúng tôi rất tốt, điều mà tôi hoàn toàn không tìm thấy nơi ông.”

“Một lần nữa, tôi phải yêu cầu cô cố gắng nhớ lại. Người ta đã đưa cô và Edward Collins vào phòng đợi. Vụ xử án đã là một thử thách nặng nề đối với thần kinh của hai người. Có lẽ tinh thần của hai người hơi căng thẳng, điều này có thể giải thích qua cuộc nói chuyện giữa cô và Collins.”

“Một cuộc nói chuyện? Cuộc nói chuyện nào?”

“Cô không nhớ sao?”

“Không. Hoàn toàn không.”

“Cho phép tôi giúp trí nhớ của cô.” Grahame đáp lại tay cầm một tờ giấy ở trên bàn lên: “Phải chăng cuộc nói chuyện đó như thế này?”

COLLINS: *Thế là xong xuôi hết, và tôi không phải không mừng. Vụ này làm tôi muốn sụm.*

BURT: *Anh đừng lo, Ted. Chúng ta đã làm đúng những gì phải làm.*

COLLINS: *Tôi hiểu rồi. Mặc dầu vậy...*

BURT: *Cái gì?*

COLLINS: *Ờ! Cô biết rõ điều đó, Louisa. Tại sao cô không nói... những gì cô biết?*

BURT: *Bởi vì người ta không hỏi tôi về những điều đó, đồ ngu!*

COLLINS: *Ừ, dĩ nhiên... cô nghĩ mình sẽ lãnh được số tiền thưởng đó không?*

BURT: *Chắc chắn. Chúng ta còn có thể có nhiều hơn nữa...*

COLLINS: *Cô muốn nói gì?*

BURT: *Rồi anh sẽ thấy. Tôi đã có sẵn một ý nghĩ trong đầu.*

COLLINS: *Có phải đúng là Mathry không Louisa?*

BURT: *Câm mồm đi, đồ ngu. Bây giờ thật lòi quá trễ rồi. Trước hết, chúng ta không có làm gì hại hấn. Dẫu sao, với tất cả những bằng chứng mà họ đã có, Mathry cũng không thoát khỏi tội. Hơn nữa anh ta không hề bị treo cổ, phải không? Bộ anh không hiểu rằng phải luôn luôn đứng cùng phe với cảnh sát sao? Mọi sự sẽ tốt đẹp hơn anh tưởng. Chẳng bao lâu nữa, tôi sẽ sống như một bà lớn cho anh xem.*

Trước khi ông chường lý có thì giờ can thiệp, Grahame đã quay về phía nhân chứng: “Cô có chối cuộc nói chuyện này đã được nghe và ghi lại bằng tốc ký không?”

“Tôi không biết. Tôi không nhớ. Tôi không chịu trách nhiệm về những gì Collins có thể đã nói.” Louisa lắp bắp nói, gương mặt đổi sắc.

“Sau khi lãnh tiền thưởng, cô làm gì?”

“Tôi không nhớ rõ.”

“Có phải cô đi Margate cùng với Collins không?”

“Tôi nghĩ rằng có.”

“Có phải cô ở chung phòng với anh ta tại khách sạn Beach Hotel không?”

“Chắc chắn là không. Tôi không phải đến đây để bị làm nhục.”

“Có lẽ cô thích hơn nếu tôi không trình bày trước tòa một bản trích trong quyển sổ của khách sạn hồi đó chứ?”

“Thưa ông chánh án, tôi cực lực phản đối những lời xuyên tạc không dính líu gì tới vụ án và chỉ nhằm mục đích làm hoen ố phẩm giá của nhân chứng.” Ông chương lý can thiệp một lần nữa.

“Khi, cách đây mười lăm năm, vài điều dẫn chứng quan trọng hơn và kém xác thực hơn đã được đưa ra chống lại thân chủ tôi thì ông chương lý lại không phản đối!”

Trong sự im lặng tiếp theo, Grahame trở lại hỏi nhân chứng: “Xong cuộc nghỉ mát, cô trở về Wortley để nhận thấy rằng bầu không khí đã thay đổi, đã nguội lạnh trở lại. Cô không còn là nữ nhân vật chính như cô tưởng nữa. Việc làm không phải dễ kiếm. Chính vào lúc đó người ta cho Collins và cô, hai chỗ làm thật tốt, trong một tư gia rất khá giả và hai người đều chấp nhận. Đúng vậy không?”

“Đúng!”

“Người chủ mới của cô là ai?”

Louisa đã mất tất cả tự tin. Cô ta lén nhìn về phía Paul. Trong cảnh im lặng lắng đọng, cô ta ráng nói lên cái tên mà người ta đang mong đợi: “Ông Enoch Oswald.”

“Tôi có nói đúng sự thật không, nếu tôi xác định rằng, đối với Collins, ông Oswald đã chứng tỏ một lòng tốt rất đặc biệt bằng cách gả cô hầu phòng thứ nhất của ông cho anh ta và đưa anh ta xuống tàu sang New Zealand ở?”

“Ông ấy đối xử với Collins rất tốt.” Burt đáp nhỏ.

“Còn với cô?” Grahame hỏi lại, giọng ngọt lịm: “Phải chăng cô còn được ưu đãi hơn và có lẽ còn được chăm sóc tận tình hơn? Có một chỗ làm ở trong nhà ông ấy, rồi sau đó được gả chồng xứng đáng và cũng được cho đi sang cùng một nước xa xôi đó?”

Burt bối rối đáp nhỏ một lời công nhận, và sự chú ý của phòng xử lên đến cao độ. Mọi cặp mắt đều đổ dồn về Grahame.

“Cô có thể giải thích vì sao ông Oswald lại tỏ ra chăm sóc đặc biệt đến Collins và cô vốn là hai nhân chứng chính yếu trong vụ án Mathry không?”

Louisa chậm chậm lắc đầu.

“Phải chăng sự chăm sóc đặc biệt này gắn liền với sự kiện ông Oswald là chủ gian nhà cô Mona Spurling mượn?”

Burt không trả lời nữa. Căn phòng xử lặng đi như chết.

“Ông Oswald thường xuyên đến thu tiền nhà vào mỗi đầu tháng và hỏi han về những gì cần sửa chữa. Cuộc viếng thăm này thường diễn ra vào buổi tối, và có thể rằng Collins, vốn thường có mặt ở khu vực vào giờ đó, đã thoáng nhận ra ông ta?”

“Điều đó... có thể.”

Câu hỏi kế tiếp đến như một tiếng sét long trời: “Phải chăng Oswald đã dùng một chiếc xe đạp trong những chuyến đi thu tiền nhà?”

“Phải... một chiếc xe đạp màu xanh lá cây.” Burt lắp bắp nói, hoàn toàn mất hết tinh thần.

Cả phòng xử hồi hợp theo dõi, Grahame thản nhiên nói tiếp: “Còn một điều này nữa. Ngày hôm qua, chúng ta nghe nói nhiều về một người quen sử dụng tay trái. Ông Oswald có phải là một người thuận tay trái không?”

Rõ ràng Louisa không còn sức chịu đựng. Cô ta nhìn láo liêng chung quanh như một con thú bị săn đuổi.

“À, phải!” Cô ta kêu lên: “Phải, ông ấy thuận tay trái! Rồi sao?”

Cô ta bật lên khóc nức nở. Cả phòng xử xôn xao. Vài ký giả chụp vội những giấy tờ ghi chép của họ, chạy đến phòng điện thoại.

Khi một thừa phát lại dìu Louisa ra khỏi vành móng ngựa, Grahame quay mình về phía các quan tòa để kết thúc phần biện hộ của mình. Giọng nói của ông từ trước đến giờ rất bình tĩnh, bỗng trở nên đanh thép, nóng bỏng lạ lùng: “Tôi phải cảm ơn quý tòa về sự khoan dung và kiên nhẫn mà quý tòa đã dành cho tôi. Tôi chỉ còn ít điều để nói thôi, và tôi sẽ vắn tắt.”

“Thưa quý vị, ai trong chúng ta cũng hiểu rằng mỗi bị cáo đều được xem là vô tội, trước khi có bằng chứng kết án một cách đích xác, rõ ràng. Việc tìm ra bằng chứng buộc tội là trách nhiệm của Viện công tố.”

“Nhưng thưa quý vị, chúng ta sẽ nói sao nếu Công tố không thi hành chức năng của mình với tất cả sự ngay thật? Nếu những kẻ có trách nhiệm buộc người ta tôn trọng luật pháp, sau khi bắt được một kẻ bị tình nghi, đã sử dụng tất cả mọi mảnh lời, mọi phương tiện hùng biện, mọi kỹ thuật thuyết phục tinh tế nhất và kín đáo nhất, dùng những phương pháp gây áp lực và khủng bố để cố gắng chứng minh rằng họ có lý, rằng họ đã - một cách hoàn toàn công bằng - đem thủ phạm thật sự đến trước quan tòa?”

“Phe công tố, thưa quý vị, có những phương tiện rất lớn lao: tình báo, tiền bạc và quyền lực tuyệt đối. Các nhân viên của Viện công tố - và điều này cũng ở trong bản chất của con người - cảm thấy có khuynh hướng không những hợp pháp hoá hành động của họ mà còn lo làm sao cho họ được thăng thưởng, được nổi tiếng. Những chuyên viên mà họ thuê dụng, được lựa chọn rất kỹ nhưng vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi họ. Ông chỉ huy trưởng cảnh sát tin chắc mình đã bắt được thủ phạm, bèn làm đủ mọi cách để bị cáo phải bị kết án. Ông bác sĩ luật y, được ông thẩm phán điều tra giao nhiệm vụ giải nghiệm vũ khí của án mạng, dao, búa, hay chùy, không nói một cách rõ rệt: ‘Không có dấu máu trên lưỡi dao này’; nhưng lại nói: ‘Sự giải nghiệm vũ khí đã không cho phép rút ra những kết luận chắc chắn’. Hay: ‘Đã tìm thấy những vết tích của một chất có thể là máu’. Và chính như thế mà dần dần tạo ra một bầu không khí thù nghịch, rất có hại cho bị cáo.”

“Chúng ta hãy lấy trường hợp của Mathry, một công dân bình thường, một con người không có nhiều ý chí, cũng không có trí óc sáng suốt, không tốt hơn mà cũng chẳng xấu hơn một người khác. Không được hạnh phúc trong gia đình,

bị tính tình khắc khổ của người vợ làm mất hết hứng thú, không thể chối cãi được rằng anh ta đã đi tìm ở ngoài gia đình vài sự an ủi, một gương mặt khả ái hơn người đàn bà đang chờ mình ở nhà. Anh ta được người bạn giới thiệu với một người đàn bà trẻ đẹp và khả ái, anh ta theo tán tỉnh nàng và vào một buổi tối, cô đơn trong khách sạn ở một tỉnh hẻo lánh, anh gửi cho nàng một bưu thiếp trên đó - theo lối khéo tay sử dụng bút chì - anh đã vẽ một phong cảnh đồng quê, và mời nàng đi ăn tối. Rồi vài ngày sau, anh vô cùng kinh hãi khi đọc những bài báo đăng tin rùm beng rằng nàng đã bị giết một cách dã man, rằng cảnh sát đang điều tra và lục lọi khắp xứ để tìm cho ra tác giả của tấm bưu thiếp.”

“Anh ta phải làm gì đây? Đáng lẽ anh phải chạy đến đồn cảnh sát gần nhất mà nhìn nhận mình là tác giả tấm bưu thiếp. Nhưng anh sợ bị đăng báo rùm beng, sợ bị tai tiếng. Hơn nữa, chắc chắn cảnh sát sẽ đặt ra một câu hỏi rắc rối: ‘Vào đêm xảy ra án mạng, anh đã ở đâu trong khoảng thời gian từ bảy giờ đến chín giờ?’. Lo âu, anh nhớ lại đêm hôm đó anh đi xem chiếu bóng, một mình, và ngủ quên ở trong rạp. Một bằng chứng có mặt ngoài hiện trường thật mong manh! Ai trông thấy anh trong bóng tối của phòng chiếu bóng, ngủ gà ngủ gật trong chiếc ghế bành? Không có ai? Ngay cô bán vé cũng không ngừng đầu lên nhìn khi anh lấy vé. Không một ai có thể đến làm chứng cho những lời nói của anh.”

“Hoảng sợ, anh mất bình tĩnh và thay vì tự mình đến trình diện cảnh sát, anh lại đại dốt phạm một lỗi lầm to lớn khác, anh nguy tạo cho mình một bằng chứng có mặt ngoài phạm trường: một người sẽ chứng nhận giúp cho anh. Người ta khám phá ra anh là tác giả tấm bưu thiếp, anh bèn

đưa ra bằng chứng có mặt ngoài phạm trường của anh, và người ta phát giác ra là giả tạo. Kể từ đó, tai họa đã đến với anh: *Một điều thất tín vạn sự chẳng tin*. Các bằng chứng buộc tội chồng chất lên nhau, bản cáo trạng này được thành hình. Nhưng trong sự dựng lên bản cáo trạng này, vài sự kiện mâu thuẫn xuất hiện - một cái túi đựng tiền làm bằng da người, một chiếc xe đạp sơn màu xanh lá cây có thể đã được sử dụng bởi kẻ sát nhân mà hình dạng được các nhân chứng mô tả không phù hợp với hình dạng của bị cáo. Những sự kiện mâu thuẫn này, người ta không thêm quan tâm đến, người ta triệt để loại bỏ chúng ra khỏi bản cáo trạng. Những sự kiện mâu thuẫn ấy đã gây trở ngại cho việc buộc tội; vậy phải làm cho chúng biến mất. Và ông biện lý, trong một lần buộc tội gay gắt, không thêm nhắc đến chúng.”

“Thưa quý vị, tôi tin chắc rằng phe công tố, trong vụ án Mathry, đã làm tất cả mọi điều để ngăn cản một vụ xử án công bằng. Dầu lời mô tả của tôi có mù mờ, hẳn quý tòa cũng nhìn nhận có nhiều bằng chứng đã bị loại bỏ. Hơn nữa, những gợi ý hệ trọng nhất đã được ông biện lý đưa ra trong phiên xử án và nhất là khi ông ngỏ lời với bồi thẩm đoàn.”

“Thật vậy, bài diễn văn của ông ta là những luận điệu tính toán rất tinh vi để tác động bồi thẩm đoàn và thúc đẩy sự biểu quyết một bản án có tội.”

“Thưa quý vị, khi việc có liên quan đến sinh mạng của một người, chúng ta không thể chấp nhận loại văn hùng biện này; nó không ảnh hưởng đến trí suy xét mà chỉ ảnh hưởng đến những xúc cảm của các bồi thẩm, không thuyết phục họ thuần bằng lý luận mà chỉ muốn đánh thức nơi họ

những xúc động dữ dội nhất, sự kinh sợ, sự tức giận, sự ghê tởm và ước muốn trả thù. Sự hùng biện còn bị hạ phẩm giá bởi những điệu bộ diễn kịch kèm theo: ông biện lý vung con dao của tội ác lên, ném nó xuống đất, lặp lại động tác giết người, sử dụng tất cả những phương tiện của lối mãi võ Sơn Đông, để cuối cùng, biến một phiên xử án trang nghiêm thành hồi chót một vở kịch trên sân khấu nghèo nàn. Theo tôi, bài diễn văn của ông biện lý trong phiên xử án Mathry, và cách mà nó được trình bày đã hủy hoại nền móng của tất cả bộ máy tư pháp của chúng ta. Tôi dám hy vọng rằng tòa sẽ không ngần ngại nói lên điều đó.”

Luật sư ngừng lại một chút và Paul lợi dụng lúc này để nhìn về phía Spratt. Gương mặt ông biện lý bây giờ trông nhợt nhạt đến dễ sợ. Ông ta đang nghĩ gì? Đến sự nhục nhã hiện giờ hay đến công danh sụp đổ, đến những tham vọng chính trị vĩnh viễn bị tan tành?

“Tôi cũng cho rằng” Grahame tiếp tục: “vị chánh án của phiên xử mười lăm năm trước, cũng đã tìm cách gây ảnh hưởng với các vị trong bồi thẩm đoàn. Điều này trái với tinh thần của luật pháp. Bất chấp thái độ của ông biện lý, ông cũng cố ý mô tả bị cáo dưới những màu sắc cực kỳ bất lợi cho anh ta, đồng thời không báo cho bồi thẩm đoàn biết những khuyết điểm trầm trọng của cuộc điều tra. Về phần cảnh sát chắc chắn họ đã hành động ngay thật trong giới hạn phương tiện và hiểu biết của mình. Dù vậy cảnh sát cũng phạm sai lầm quan trọng trong vấn đề chính là nhận diện thủ phạm. Hiển nhiên người ta thấy rằng cảnh sát đã ém nhẹm những bằng chứng và yếu tố có thể có lợi cho thân chủ tôi, gây cho thân chủ tôi thiệt thòi lớn lao...”

Grahame đưa cánh tay về phía quan tòa và đây là cử chỉ đầu tiên của ông từ lúc mở phiên xử: “Thưa ông Chánh án, Mathry không giết người. Từ cuộc điều tra của chính chúng tôi và từ sự phân tích phiên xử đầu tiên, Chúng ta thấy rõ anh ta vô tội, nạn nhân của một sai lầm khủng khiếp, của một công lý trá hình. Chính nhân chứng Louisa Burt cũng thú nhận khai gian và khi bị lật mặt nạ, đã giúp cho chúng ta thấy rõ ai là kẻ thật sự gây ra tội ác.”

“Thưa quý vị, tôi không phải là cảnh sát và cũng không có bốn phận lời thủ phạm thật sự ra trước tòa, nhưng tôi đã cung cấp cho quý vị những yếu tố có thể chỉ ra tên kẻ sát nhân một cách dễ dàng. Nhà chức trách hãy tìm kiếm người đàn ông đó, và những nghi ngờ cuối cùng sẽ biến mất. Thưa quý vị, nhân danh công lý thiêng liêng, tôi yêu cầu quý vị sửa lại sai lầm ghê gớm này, nhìn nhận lỗi lầm của Viện công tố, đại diện Đức Vua, và công bố sự vô tội của Mathry.”

Luật sư ngồi xuống trong khung cảnh lặng như tờ, tiếp theo là tràng pháo tay, tiếng hoan hô nổi lên ào ạt. Trật tự chỉ được tái lập sau khi ông chánh án dọa đuổi hết khán giả ra khỏi phòng xử. Paul dầm dụa nước mắt, chưa bao giờ chàng được nghe những gì cảm động hơn đoạn chót của bài biện hộ của luật sư. Xúc động, Paul đưa mắt nhìn cha đang ngồi im lìm trên ghế và có vẻ không hiểu nổi vì sao những kẻ mười lăm năm trước nguyên rủa ông, giờ lại hoan hô.

Khi sự yên lặng trở lại, ông chánh án tuyên bố phiên tòa tạm hoãn.

Đồng hồ điểm bốn giờ khi các quan tòa trở ra và đến ngồi vào ghế. Ông chánh án đứng dậy tuyên bố: “Đây là một vụ

án vô cùng phức tạp, một trong những vụ án đã đưa đến sự phán xét sai lầm.”

Ông dừng một lúc lâu. Paul nghe tim đập như muốn vỡ lồng ngực. Chàng nhìn cha đang cắn chặt môi, một bàn tay đưa lên tai, cố để nghe cho rõ.

“Tòa cho rằng trước đây các điểm tố tụng do ông biện lý và ông chánh án gửi đến bồi thẩm đoàn là trái với tinh thần luật pháp. Tòa cũng cho rằng có những sự kiện mới mà người ta không quan tâm đến.”

Lần im lặng này còn lâu hơn nữa. Paul nín thở.

“Do đó, tòa quyết định huỷ bỏ bản án đã kết tội kẻ chống án.”

Hỗn loạn... Những chiếc nón được tung lên không... Những tiếng reo hò hoan hô nồng nhiệt. Dunn và Mc Evoy tươi cười siết chặt những bàn tay, bàn tay của Nigel Grahame, của Paul. Công chúng vây quanh Paul, khen ngợi chàng, đập tay vào vai chàng. Có phải ông già Prusty thở hào hển đang ôm hôn chàng không? Ella và mẹ của Paul ôm nhau, hãy còn sưng sờ và xấu hổ. Ông mục sư nhắm mắt lại tạ ơn Chúa.

Về mặt Dale đánh lại hơn bao giờ hết. Sprott cúi gằm đầu vội vã đi ra ngoài. Một gương mặt trẻ thấp thoáng ngoài hành lang... phải chăng Mark Boulia?

Đoạn, Paul đứng dậy, vệt đám đông đi về phía người đàn ông cúi gập người, rã rời, đang còn chưa hiểu rằng, trước mặt mọi người, ông không còn là một kẻ sát nhân nữa. Cha chàng đó.

XIX

Paul trở về khách sạn Windsor lúc bốn giờ. Họ đã đạt được nguyện vọng của họ... Những lời dè dặt của bản phán quyết, vẻ nghiêm nghị cứng ngắc của các thẩm phán, lối câu nệ hình thức của tòa án, tất cả đều không thể làm giảm giá trị của khúc ca khải hoàn của họ. Tuy nhiên, Paul vẫn cảm thấy bồn chồn, lo âu, như đang đứng trước một tương lai hầy còn mờ mịt và mong manh.

Ngoài hành lang khách sạn, chàng thấy hành lý của Ella đã chuẩn bị sẵn sàng; nhìn qua cánh cửa phòng hé mở, Paul thấy mẹ chàng đang đóng những chiếc vali của bà lại. Đó là điểm báo trước. Trong phòng khách, chàng thấy Ella đang ngồi đội mũ, mang găng, gương mặt có một vẻ quả quyết mà chàng biết quá rõ.

Thế là không còn nghi ngờ gì nữa. Tiến đến tử, Paul rót đầy một ly nước và uống, luôn luôn cảm thấy cái nhìn của Ella đang đè nặng lên người chàng.

“Thế là xong hết, xong cả rồi.”

“Phải, thế là xong.” Ella đáp, giọng khô khan, vừa nhấn mạnh mỗi tiếng bằng cách cái hất hàm: “Và không phải là quá sớm!”

“Dĩ nhiên đó là chuyện không có gì thích thú lắm.” Paul đáp, giọng hoà giải: “Nhưng đó là chuyện cần thiết.”

“Tôi không đồng ý với anh. Tất cả chuyện đó không có gì cần thiết, cũng chả có gì ích lợi. Vì anh, chúng tôi phải trải

qua những tháng dài lo lắng. Và bây giờ lại bị tai tiếng nữa. Chính anh đã muốn và đã gây ra nó, bất chấp tất cả. Và nó đem đến cho anh những gì? Không gì cả! Hoàn toàn không có gì cả!”

“Sau cùng... chúng ta đã chẳng đạt được mục đích của chúng ta sao?”

“Nó sẽ đem đến cho anh món lợi nào? Tất cả những người trong giới tư pháp này đều nâng đỡ lẫn nhau. Anh sẽ phải đến tận Quốc hội để lãnh được một ít tiền. Và số tiền đó cũng chẳng thuộc về anh nữa.”

Paul đỏ mặt bất bình, cố gắng tự kiềm chế để không lớn tiếng khi trả lời: “Tôi không ham tiền và cũng không bao giờ nghĩ đến số tiền đó. Tất cả những gì tôi muốn, đó là nỗi oan ức của cha tôi, và nay tôi đã đạt được ý nguyện rồi.”

“Anh đã làm được điều tốt thật vĩ đại! Thấy cách cư xử của cha anh, có lẽ tốt hơn nên để ông ở luôn trong ấy, nếu đúng là anh nghĩ đến việc giữ thể diện cho anh! Ông ấy đã cho chúng ta thấy quá rõ ông là người như thế nào... một lão già nghiện rượu.”

“Ella! Chính vì nhà tù... Trước kia ông ấy không như vậy...”

“Dầu sao, bây giờ ông ấy đã là như vậy. Và tôi chán quá rồi. Biết ông ấy là một tên tù khổ sai, là một việc khá buồn rồi, nhưng ít nhất ông ấy cũng đừng nên làm phiền chúng ta. Chúng ta đã xem như không có, mọi người đã quên hẳn ông ấy. Ngay ở đây, ngay giữa tòa án, thái độ của ông ấy làm cho mọi người phải bất bình. Và chính vì vậy mà các quan tòa đã đối xử với chúng ta một cách khinh miệt như

thế. Trong đời tôi, chưa bao giờ tôi cảm thấy xấu xa và nhục nhã hơn khi nghĩ rằng bây giờ các bạn bè của chúng ta biết tôi có những liên hệ - dù gần hay xa - với con người ấy. Tôi nói thật với anh: nếu không nể anh, tôi đã bỏ ra về từ lâu rồi.”

“Cô ta không thể nào hiểu nổi ý nghĩa thật sự của những gì mình đã làm.” Paul cảm thấy như vậy. “Cô ta cũng chẳng có chút quan tâm nào đến những hy sinh mà mình đã chịu, cả cuộc chiến đấu gian khổ mình đã lao vào. Đối với cô ta, không có gì đáng kể bằng những lời bình phẩm của kẻ khác về cô ta, sự xúc phạm chạm đến danh giá và lòng kiêu căng của cô ta. Chính vì vậy mà cô ta đã giày vò mình bằng những lời than vãn và trách móc, càng nhỏ mọn hơn khi cô ta cho rằng chúng đúng. Sao mình có thể từng yêu thương con búp bê xinh đẹp, sùng đạo, hẹp hòi và ích kỷ này?”

Paul giữ một vẻ im lặng mà Ella, theo kinh nghiệm của mình, cho là dấu hiệu phục tùng. Thỏa mãn, cô ta lấy giọng dịu dàng hơn, giọng của một kẻ mặc dù đau khổ vẫn sẵn sàng tha thứ cho người gây vạ: “Nào, đừng để mất thì giờ nữa. Hãy thu xếp đồ đạc đi.”

“Để làm gì?”

“Chúng ta sẽ đáp chuyến tàu thủy bảy giờ ở Holyhead, chàng ngố ọ. Chi phí do ông Dunn trả. Ông ta có bốn phận phải làm điều đó sau khi để tờ báo hành hạ chúng ta như thế này.”

“Tôi không thể bỏ cha tôi, Ella.”

Cô ta nhìn chàng chăm chăm, kinh ngạc đến sững sờ: “Tôi chưa bao giờ được nghe một câu nói nào ngu xuẩn đến

thế! Ông ta có thiết gì đến anh đâu. Khi ra khỏi tòa án, ông ta liền lủi vào một quán rượu hạng bét nào đó. Hãy để mặc ông ta ở đấy! Khi trở về, ông ta sẽ thấy rằng chúng ta đã đi hết rồi...”

“Tôi không đi.” Paul lắc đầu đáp.

“Tốt lắm!” Cô ta thốt lên giận dữ, mặt đỏ gay: “Nhưng cho phép tôi báo trước anh biết, anh sẽ hối tiếc. Tôi đã hy sinh rất nhiều cho anh, vì tình yêu. Nhưng cái gì cũng phải có giới hạn...”

Cánh cửa mở ra. Ông Fleming và mẹ Paul bước vào, trong y phục đi đường. Ông mục sư nhìn Ella, rồi nhìn Paul: “Có chuyện gì vậy?”

“Rất giản dị!” Ella kêu lên: “Chúng ta đã lo lắng hết mình với anh ta đến thế, mà bây giờ anh ta vẫn không chịu trở về cùng chúng ta!”

Ông mục sư hoang mang. Điều đó hiện rõ trong đôi mắt ông. Trong những tuần lễ vừa qua, ông đau khổ rất nhiều, vì một cuộc chiến đấu nội tâm dai dẳng. Ông hy vọng cải hóa được Mathry nhưng đã thất bại, mặc dầu đã tận tình khuyên bảo, cầu nguyện. Sự thất bại này đã bóp nghẹt ông, tấn công ông vào tận đáy của đức tin. Và bây giờ lại thêm sự va chạm giữa Paul và con gái ông... Làm sao bây giờ? Ông muốn xoa dịu, gắng nói lên những câu rất kêu này mà chính ông cũng cảm thấy khinh ghét: “Cậu không nghĩ rằng cậu đã làm quá đủ rồi sao? Cậu đã hành động... rất cao quý...”

“Ờ! Phải đó.” Mẹ chàng thở ra: “Con phải trở về với mẹ và gia đình ông mục sư.”

“Về phương diện thuần túy luân lý, cậu không còn bị một cái gì ràng buộc nữa.” Ông mục sư nói tiếp: “Hay là... Bây giờ cậu đi theo chúng tôi... Rồi sau hẵng trở về đây...”

“Nếu anh ấy không đi với chúng ta,” Ella ngắt lời, “anh ấy sẽ hối tiếc, sẽ khổ sở.”

“Im đi, Ella!” Ông Fleming kêu lên, lộ ra một thoáng tức giận: “Con thật ích kỷ...”

Cô ta òa lên khóc, nhưng vẫn bướng bỉnh nói: “Hết rồi! Anh ấy xem con không bằng cái lão già đó... Không bao giờ, không bao giờ con nói chuyện lại với anh ấy!”

Gương mặt tái xanh, đôi mày cau lại, ông Fleming thử lần cuối cùng, tìm cách lấy lại óc sáng suốt, xoa dịu con gái ông. Nhưng cô đang quá tức giận, không chịu nghe ông. Mẹ của Paul bị những thử thách vừa qua làm mất hết tinh thần, không thể giúp ích gì cho ông cả. Ước muốn duy nhất của bà là trở về thật nhanh. Để kết thúc, ông mục sư cứu lấy lương tâm và thể giá của ông bằng một cái siết tay thật lâu với Paul trong im lặng.

Vài phút sau họ ra đi hết.

Paul không thể nào ngờ được. Chàng như trút được gánh nặng đè lên tâm hồn. Còn lại một mình, chàng buông mình xuống chiếc ghế bành, thở một hơi dài nhẹ nhõm. Quyết định ở lại của chàng không hề có suy tính trước. Nhưng chàng biết với suy tính đó, chàng sẽ không bao giờ gặp lại Ella. Chàng đã được tự do.

Có tiếng bước chân nặng nề vang lên ngoài hành lang và Mathry chậm chạp bước vào.

Paul nhìn cha ngạc nhiên vì thường thường ông chỉ trở về vào khoảng nửa đêm, chân bước loạng choạng. Tối nay, hình như ông không uống rượu và có vẻ mệt đừ, cử động chậm chạp hơn và nét mặt thoáng có dáng chán chường. Bộ đồ của ông mặc cầu thả đã bị sút đường chỉ dưới cánh tay. Các vạt áo bị ố, một vết bùn ở đầu gối - chứng tỏ một lần vấp ngã, đã chải mà không sạch. Ông lê chân đến ngồi ở ghế, mắt lén nhìn Paul dưới cặp mày rậm. Ông có vẻ chờ Paul lên tiếng, nhưng chàng vẫn im lặng.

“Họ chuẩn hết rồi à?”

“Phải.”

“Rảnh nợ.”

Và cũng với vẻ thô lỗ thường lệ, ông nói thêm: “Còn mày? Mày còn chờ đợi cái gì nữa? Đợi phần của mày trong số tiền tao sắp lãnh, phải không?”

“Dĩ nhiên!” Paul lạnh lùng trả lời.

Chàng đã tìm được cách đáp lại những lời công kích chua cay của cha. Thật vậy, câu trả lời của chàng làm Mathry nín lặng; ông tiếp tục nhìn trộm người con trai, vừa cắn chặt môi trên đầy những vết nứt nẻ, như đang trông chờ một lời nói của Paul.

“Mày cầm rồi hả?” Cuối cùng ông tuôn ra.

“Không.”

“Mày ăn tối chưa?”

“Con sắp kêu dọn ăn đây.”

“Kêu cho tao nữa.”

Paul nhắc ống điện thoại lên bảo dọn hai phần ăn. Xong không để ý đến cha nữa, chàng lấy một quyển sách mở ra đọc.

Bữa ăn tối được bày lên. Tất cả đều nóng hổi. Hai người dùng bữa trong im lặng. Mathry không còn ăn ngon như những ngày đầu nữa và bỏ món tráng miệng; ông đến buông mình trong chiếc ghế bành và đốt ống điếu, một ống điếu ông vừa mới mua. Thân hình nặng nề của ông đè bẹp dí những lò xo của chiếc ghế. Đúng là một con người rất già, rất mệt mỏi.

“Tối nay mà không ngạc nhiên thấy tao về sớm sao?” Cuối cùng ông hỏi.

“Con không ngạc nhiên gì cả về những việc làm của ba.” Paul đáp, vẫn giữ vẻ thản nhiên mà chàng biết nó sẽ thúc đẩy cha mình nói tiếp, đến ngồi vào chiếc ghế bành thứ nhì ở phía bên kia lò sưởi.

“Tao vừa đi ăn với cả đám người đó.” Mathry nói với một giọng cay đắng làm Paul ngạc nhiên: “Chúng lừa gạt tao, chỉ có thể thôi. Chúng bảo tao là vĩ nhân, là anh hùng, chúng kêu rượu uống và bắt tao trả tiền. Toàn là một bọn ăn lương uống gạt. Bọn đàn bà là tệ nhất. Chúng trâng tráo, chúng lột của tao đồng xu cuối cùng để rồi sau đó cười nhạo tao nhiều hơn. Và mà có hiểu vì sao không? Bởi vì tao là một thằng già, đời tàn rồi... mà hiểu chứ?”

Một sự im lặng kéo dài, đau đớn. Đoạn vẫn cứ cúi gằm, Mathry nói tiếp bằng giọng héo hắt: “Nếu mà biết ở trong tù như thế nào... hàng trăm người đàn ông trẻ, tràn đầy sinh lực... và không có đàn bà. Thật chẳng kỳ quặc tí nào khi nghĩ đến điều đó, phải không? Một vấn đề tồi tệ với một

người tù khổ sai... tình yêu. Những phái đoàn viếng thăm tù... bọn họ tưởng là họ đang ban ơn, ban phước... Vậy mà họ không bao giờ nghĩ đến vấn đề đó. Nhưng nếu đặt họ vào cảnh ngộ của tao, Chúa ôi! Họ sẽ thấy điều đó quan trọng đến chừng nào! Từng ngày và từng đêm, tháng này qua tháng kia, điều đó giày vò mình đến phát điên lên. Không thể nào cưỡng lại được thiên nhiên. Mà ở trong phòng giam ban đêm và mà suy nghĩ... mà tưởng tượng một người đàn bà đang chờ đợi mà ở bên ngoài... một cô gái xinh đẹp, tươi mát, đang chờ đợi mà... đang thèm muốn mà... cho tới khi nào mà muốn đập vỡ tường bằng những cú đấm của mà, để thoát ra. Và tao, tao đã thoát ra... và, như một trò đùa quái ác... tất cả sinh lực trong tao đã cạn kiệt, đã chết vĩnh viễn.”

Thình lình, Paul xúc động nghe một tiếng thở dài não ruột thoát ra từ lồng ngực cha chàng, cả gương mặt trơ trơ của ông nhả lại trông thảm thương.

“Chẳng còn cái gì riêng cho tao hết. Ngay cả vụ xử này. Còn thất vọng nào hơn hôm nay! Cả một bọn núp váy đàn bà, ăn nói ba hoa. Tại sao không cho tao nói. Họ chỉ cười thầm chế nhạo tao. Không còn chỗ cho tao trên trái đất nữa. Không còn hy vọng nào nữa. Tao tàn rồi. Tao không giết ai, nhưng chính chúng nó đã giết tao!”

Ổng điệu của ông đã tắt, má ông xám đi, toàn thân run rẩy bồn chồn. Paul cảm thấy tim chàng mềm ra, tan đi. Nhưng phải lợi dụng sự yếu đuối bất ngờ này của cha, đừng đáp lại bằng sự yếu đuối của chính mình. Paul cứng rắn lại và trả lời giọng lạnh lùng: “Chưa đâu! Đời ba còn lâu lắm mới tàn.” Chàng dừng lại một lúc, để cho sự thật này có đủ

thì giờ thấm vào tâm trí ông, tác động vào ông: “Mười lăm năm qua làm ba thay đổi, đó là điều hiển nhiên. Nhưng theo con ba chưa già đâu. Ba bây giờ phải tự lấy lại tinh thần, thích ứng với cảnh ngộ và tìm lấy con đường cho mình.”

“Tao không thấy còn hy vọng nào hết.” Mathry nói nhỏ: “Khi đi ngang qua cầu kênh đào tối nay, tao muốn nhảy xuống... để chấm dứt cho rồi.”

“Ba thưởng con về những điều đã làm cho ba bằng cách đó, thật là hay!”

Mathry ngẩng đầu nhìn Paul thật lâu, rồi thì thầm: “Quả thật con rất tốt với ba.”

“Ba hãy tự trầm mình đi, nếu ba thấy thích.” Paul nói tiếp, giọng chua chát: “Đó là cách hay nhất để chấm dứt những đau buồn của ba, và là cách dễ dàng nhất. Nhưng theo con, ba còn có cách hay hơn nữa. Ba sắp được một số tiền khá lớn. Phải, chẳng cần biết ba nghĩ thế nào đi nữa, ba sẽ có được số tiền đó. Tại sao ba không mua một nông trại nhỏ... một nơi cho riêng ba... về thể xác lẫn tinh thần? Con đã giúp ba ra khỏi cảnh tù đày khốn khổ, phải vậy không?”

Paul nói tiếp, cao giọng: “Ít ra ba cũng hãy sử dụng tốt đẹp những năm tháng còn lại của cuộc đời mà con đã đem đến cho ba.”

“Ba không thể làm được.” Mathry nói bằng một giọng u tối.

“Được chứ, ba sẽ làm được!” Paul kêu lên: “Và con sẽ giúp đỡ ba. Con sẽ tìm một trường học không xa nơi ba ở để sẵn sàng giúp đỡ khi ba cần đến con.”

“Con sẽ làm như vậy ư? Thật không?”

“Thật!”

Mathry nhìn con trai gần như rụt rè, đôi môi ông run lên: “Mệt quá rồi, ba đi ngủ đây.”

Paul thấy lòng lâng lâng, như sau một chiến thắng lớn. Chàng không hiểu vì sao cha chịu khuất phục như thế. Chàng chưa hề dám hy vọng điều này. Nhưng, trên vầng trán nhăn nhúm, thậm hại đó, chàng thấy sáng lên một tương lai rạng rỡ, một dấu hiệu yêu đời.

Paul nhìn thẳng vào mắt cha, nói giọng quả quyết: “Ba sẽ cảm thấy khỏe sau một đêm ngủ ngon.”

Mathry đứng lên, thì thầm: “Ở đồng quê. Những con gà con, một con bò cái... Tốt lắm... nhưng biết ba có làm được không?”

“Được!” Paul nói rất quả quyết.

Mathry ngần ngại một lúc rồi nói giọng khàn khàn: “Ba đồng ý.”

Ông mở miệng toan nói gì nữa, nhưng lại thôi.

“Ba đi ngủ.”

Một ý nghĩ bỗng đến với ông. Ông ngẩng đầu lên, đôi mắt mơ màng xa xôi. Và ông nói bằng một giọng đã hoàn toàn thay đổi, êm ái, gần như nhút nhát: “Paul... con nhớ không?... Trên hồ... những chiếc tàu nhỏ bằng giấy?”

Ông liếc nhanh con trai mình, ngượng ngùng rồi đưa tay lên đôi mắt rớm lệ, chân nặng nề bước ra.

XX

Paul ngồi lại rất lâu trên ghế. Vậy là chàng sẽ thực hiện được chương trình của chàng. Đó không còn là hình ảnh êm đềm đã thoáng qua ngày xưa của một ngôi nhà nhỏ ngập giữa hoa hồng, trên một ngọn đồi nhìn xuống những đồng cỏ xanh ở vùng quê. Sự già dặn trước tuổi đã biến chàng thành một con người có óc thực tế, không thích những hứng khởi dễ dãi. Paul sẽ hoàn tất việc học của chàng, không phải ở Belfast mà tại một trường đại học nhỏ ở tỉnh. Có lẽ ở Durham, nơi mà học phí thấp và bài dạy rất hay. Trong vùng ngoại ô của các tỉnh miền Bắc này, chàng sẽ tìm một căn nhà khiêm nhường, để hai cha con cùng ở, với một mảnh vườn nơi đó cha chàng sẽ tìm được việc làm cần thiết để cứu lấy tinh thần của ông. Việc này có thể thành công được không? Paul không rõ, nhưng chàng có nghe nói đến trường hợp của những cựu tù khổ sai được thả sau nhiều năm bị giam cầm - mười năm, hai mươi năm - đã trở lại một cuộc sống bình thường như mọi người, và vui hưởng một tuổi già yên lành. Có điều họ không phải là nạn nhân của một sự sai lầm công lý.

Paul vội vã đứng lên, không để lòng thù hận xâm chiếm lại. Trời hãy còn sớm và ra ngoài đi dạo sẽ làm cho chàng thấy thư thả. Paul tắt đèn, bước nhẹ khỏi phòng để đừng phá giấc ngủ của cha và đi ra đường.

Ngày còn kéo dài và đêm chậm đến. Không khí ấm và sáng, Paul bước đi, lòng xúc động trước vẻ đẹp của hoàng hôn. Chàng đi thơ thẩn không mục đích, nhưng cũng không

ngạc nhiên khi nửa giờ sau, chàng thấy mình đến khu Ware quen thuộc. Trước ngôi nhà của Lena, chàng dừng lại, tựa vào lan can sắt, ngược mắt nhìn lên lớp cửa sổ tối đen của tầng lầu không người ở.

Những ngày đau khổ không còn nữa mà còn được giải thoát khỏi sự nghi ngờ ám ảnh, bây giờ Paul có thể thanh thoi đánh giá đúng những gì Lena đã giúp chàng. Bây giờ chàng hiểu rằng nếu không có nàng, cha chàng có thể vẫn còn ở Stoneheath và chính chàng chắc chắn không còn sống. Chàng nguyên rủa sự vô tình, bội bạc của mình, và bỗng nao nức muốn được gặp lại nàng. Ước gì nàng từ bóng tối hiện ra, đầu trần trong chiếc mạng-tô cũ kỹ gài nút ở cổ, gương mặt trầm tư, độ lượng và khiêm tốn, đầy lòng vị tha và vẻ tươi mát của giọt sương mai miền Bắc Âu. Thái độ của chàng thật ấu trĩ khi nghe nói về nàng. Sự ô nhục ấy, bây giờ chàng có thể nghĩ đến không chút oán giận, trái lại còn tăng thêm tình thương đối với nàng.

Đồng hồ trên tháp chuông điểm mười một tiếng. Mặt trăng xuống thấp về phía chân trời. Paul vẫn còn đứng nhìn mãi các cửa sổ âm u như đôi mắt chàng đã trông thấy nàng. Chưa bao giờ hình ảnh nàng xuất hiện trước mắt Paul sáng láng, rõ rệt như đêm nay. Và trong Paul nảy ra niềm tin sẽ được gặp lại nàng. Không, chàng sẽ không đến gặp bà Hanley. Vì chắc chắn khi gặp Paul, bà sẽ tâm sự mãi không thôi. Ngày mai, chàng sẽ gặp Dunn xin địa chỉ Lena, Paul tưởng tượng ra cảnh gặp lại nàng, lòng tràn ngập niềm vui.

Từng bước chậm đưa Paul về khách sạn. Đại lộ vắng ngắt, các cửa hàng đóng kín từ lâu, nhưng ở các góc đường, vài cậu bé bán báo hãy còn rao to những tin tức. Suốt buổi

tối, Paul không còn muốn chú ý gì đến tin tức. Chàng vĩnh viễn chán và sợ các tin “giật gân”. Nhưng khi đi qua vùng sáng của ngọn đèn đường, mắt chàng chạm phải một hàng tit lớn. Paul lấy tiền quay bước trở lại mua một tờ *Wortley Chronicle*. Có ba hàng ở mục tin giờ chót: “*Cảnh sát đã phá cửa gian nhà ở Ushaw Terrace và tìm thấy Enoch Oswald: ông ta đã thắt cổ chết dưới chiếc đèn treo ở phòng khách*”.

Paul từ từ bình tĩnh lại sau cơn xúc động mãnh liệt. Chàng thì thầm: “Tội nghiệp! Quả ông ta ra đi như hứa”. Và sau ý nghĩ thương hại này, Paul cảm thấy những hận thù cuối cùng còn lại đã rời khỏi lòng mình. Chàng phồng ngực lên hít thở không khí mát mẻ. Từ một cửa hiệu đông người xây ngầm dưới đất gần đó, bay ra mùi bánh mì nóng thơm ngon. Mặt trăng đã lặn, nhưng vài ngôi sao chiếu lấp lánh bên trên những mái nhà cao của thành phố đang ngủ yên. Paul bước nhanh. Đã từ lâu, đây là lần đầu tiên chàng cảm thấy yêu đời và tin tưởng vào ngày mai đầy hứa hẹn.

HẾT

CHÚ THÍCH

[1] Guinea (ghi-nê): là loại tiền đồng được đúc bằng vàng ròng của Anh từ năm 1663 tới năm 1813. Tên gọi của loại tiền này xuất phát từ địa danh Guinea ở Tây Phi, nơi cung cấp nguồn vàng chủ yếu để đúc loại tiền này vào thời kỳ đầu. Ban đầu một đồng guinea có giá trị tương đương với một bảng Anh hoặc hai mươi shilling, nhưng do giá vàng tăng cao so với giá bạc, giá trị của đồng guinea cũng tăng theo, có lúc lên tới ba mươi shilling. Từ năm 1717 đến năm 1816, giá trị của nó được chính thức ấn định ở mức hai mươi một shilling. Đồng guinea bị thu hồi và đúc lại thành đồng sovereign (bằng 20 shilling) vào năm 1816, và không còn lưu hành kể từ đó.

[2] Shilling: đồng tiền Anh đúc bằng bạc, bằng 1 phần 20 của pound (bảng) và bằng 12 pence (pe-ni).

[3] Y.M.C.A: Young Men's Christian Association, hội Thanh niên Thiên Chúa giáo.

[4] Đạo quân cứu rỗi (Salvation Army): một tổ chức xã hội – tôn giáo do William Booth thành lập vào năm 1878 tại Anh và chỉ huy tước vị đại tướng do ông tự phong. Đạo quân tổ chức cứu trợ xã hội và từ thiện tại Anh cùng nhiều nước khác trên thế giới, đồng thời thuyết giảng về sự cứu rỗi của Thiên Chúa.

[5] Parsi: người gốc Ba Tư theo đạo của Zarathustra di tản ra nước ngoài.

[6] *Westminster*: trụ sở quốc hội Anh.

[7] Đây là chỗ mà có lẽ dịch giả dùng từ không chính xác. Bởi trong chương XIII cũng như ở đoạn dưới, người này chỉ là một người đàn bà đứng tuổi (Quang Hải).

[8] *Araucaria*: một loại cây thuộc họ thông.

[9] Người mang bánh quảng cáo trông giống như cái bánh sandwich.

[10] *Stramonium*: lá khô của cỏ dại Jimson, có chứa độc tố, được dùng trong ngành y để trị bệnh suyễn.

[11] Houdin: nhà ảo thuật lừng anh, có biệt tài thoát được mọi tình huống giam cầm, từ cồng, dây xích, ống khóa cho đến xà lim nhà tù.

[12] Đạo Calvin là giáo thuyết Thiên Chúa của nhà cải cách đạo *Thệ phản* John Calvin (1509-1564), đối lập mạnh mẽ với giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã.

[13] John Knox sinh khoảng 1510 mất 1572, là người lãnh đạo cuộc cải cách đạo *Thệ phản* ở Scotland chống Thiên chúa giáo La Mã, chịu ảnh hưởng của Calvin.

[14] Người Eskimo bản chất hiền hòa, không bao giờ đánh nhau.

[15] *Luther Aloysius*: Tên ghép từ tên của Martin Luther và Aloysius Gonzaga.

Martin Luther (1483 – 1546) là người Đức lãnh đạo phong trào cải cách đạo Thiên Chúa, khai sinh ra đạo Thệ phản tách rời Thiên Chúa giáo La Mã. Tòa thánh Vatican gọi ông là *tà đạo*.

Aloysius Gonzaga (1568 – 1591) thuộc Dòng Tên, là cha linh hướng của Hội thanh niên Thiên Chúa giáo (Y.M.C.A). Khi Mc Evoy đặt cho Dunn bút hiệu “Kẻ tà đạo”, có lẽ ông muốn nhấn mạnh một cách ý nhị quan điểm tôn giáo của mẹ Dunn.

[16] Junon: nhân vật thần thoại La Mã, là biểu tượng của sự trinh tiết và trung thành.

[17] Theo Kinh Thánh: Lazare là một người nghèo sống trong một ngôi làng gần Jerusalem, một hôm chết đi, rồi bốn ngày sau được Chúa cho sống lại.